



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

KỶ YẾU HỘI NGHỊ
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
NĂM HỌC 2021 -2022

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 6 năm 2022

KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

📍 783, Phạm Hữu Lầu, P.6, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
🌐 khxh.dthu.edu.vn
☎ 02773.882.338 📞 Khoa Sư Phạm Khxh 📧 khxh@dthu.edu.vn

KỶ YẾU HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2022

BAN TỔ CHỨC

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

TS. Phùng Thái Dương

Các uỷ viên

TS. Trần Đại Nghĩa

TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà

TS. Lê Đình Trọng

TS. Lê Thanh Dũng

ThS. Phùng Ngọc Tiến

ThS. Lê Anh Thi

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

TS. Phùng Thái Dương

Các uỷ viên

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

TS. Lê Thanh Dũng

TS. Nguyễn Thị Ngọc Hà

ThS. Phùng Ngọc Tiến

ThS. Lê Anh Thi

THƯ KÝ

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 6 năm 2022

**CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2021-2022**

1. Thời gian

Vào lúc 18h00, ngày 20 tháng 06 năm 2022.

2. Địa điểm: GD1 Trường Đại học Đồng Tháp.

3. Nội dung chương trình

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
18h00-18h30'	Văn nghệ	Ban tổ chức Hội nghị
<i>18h30-18h35</i>	<i>Tuyên bố lý do; giới thiệu Đại biểu</i>	<i>Trưởng Ban tổ chức Hội nghị</i>
18h35-18h45	Báo cáo đề dẫn cho Hội nghị khoa học	Trưởng Ban tổ chức Hội nghị
<i>18h45-19h00</i>	<i>Báo cáo 1</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
19h00-19h15	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
<i>19h15-19h30</i>	<i>Báo cáo 2</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
19h30-19h45	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
<i>19h45-20h00</i>	<i>Báo cáo 3</i>	<i>Sinh viên báo cáo</i>
20h00-20h15	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
<i>20h15-20h30</i>	<i>Tổng kết Hội nghị</i>	<i>Trưởng Ban tổ chức Hội nghị</i>

MỤC LỤC

1. ĐƯỜNG LỐI CẢI TỐ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ GIAI ĐOẠN 1985 – 1991.....	1
<i>SV. Bùi Phước Vinh – Lớp: ĐHSSỬ 19A</i>	
<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
2. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN MINH ÁN ĐỘ ĐẾN VĂN HÓA CHAMPA (TỪ THẾ KỶ II ĐẾN THẾ KỶ XV).....	14
<i>SV. Đỗ Thị Kiều Nhi – Lớp: ĐHSSỬ 21A</i>	
<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
3. VAI TRÒ CỦA SÔNG NILE ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA AI CẬP CỔ ĐẠI.....	30
<i>SV. Lê Thị Thùy Dương - Lớp: ĐHSSỬ 21A</i>	
<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
4. QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT NAM – CAMPUCHIA (1967-2021)	41
<i>SV. Nguyễn Tuấn Hào – Lớp: ĐHSSỬ 19A</i>	
<i>GVHD: ThS. Đinh Hồng Khoa</i>	
5. SỨC MẠNH CỦA NƯỚC MỸ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ 2 (1945- 1973).....	48
<i>SV. Nguyễn Ngọc Anh Thư - Lớp: ĐHSSỬ 19A</i>	
<i>GVHD: TS. Trần Thị Nhung</i>	
6. TRANG PHỤC QUAN LẠI DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802- 1945)	56
<i>SV. Thái Châu Trung Lượng - Lớp: ĐHSSỬ 21A</i>	
<i>GVHD: TS. Lê Đình Trọng</i>	
7. KHAI THÁC INTERNET TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ... 70	
<i>SV. Nguyễn Văn Hiếu – Lớp: ĐHSĐỊA 19A</i>	
<i>GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm</i>	
8. KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH PHỤC VỤ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÍ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....	85
<i>SV. Phạm Minh Luân – Lớp: ĐHSĐỊA 19A</i>	
<i>GVHD: TS. Phùng Thái Dương</i>	

9. THIẾT KẾ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ LỚP 12 – 2018..... 93

SV. Trần Minh Thái – Lớp: ĐHSĐIA 21A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

10. GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19 CHO HỌC SINH TRONG TRẠNG THÁI BÌNH THƯỜNG MỚI..... 102

SV. Nguyễn Huỳnh Khải Đan - Lớp: ĐHGDCT 20A

GVHD: ThS. GVC. Lê Thị Lệ Hoa

11. GIÁO DỤC NHÂN CÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP..... 109

SV. Nguyễn Phước Tiến – Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

12. GIÁO DỤC Ý THỨC GIẢM SỬ DỤNG VẬT LIỆU NHỰA CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN THẠNH, HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN..... 122

SV. Nguyễn Thị Thủy Tiên - Lớp: ĐHGDCT 20A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

13. THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LẤP VÒ 2, TỈNH ĐỒNG THÁP..... 129

SV. Nguyễn Hoàng Vũ – Lớp: ĐHGDCT 20A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

14. GIÁO DỤC PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH QUA CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT..... 140

SV. Phạm Công Nghĩa - Phan Vũ Luân- Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. GVC. Lê Thị Lệ Hoa

15. VẤN ĐỀ BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG TRONG TRƯỜNG HỌC – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC..... 151

SV. Phạm Nguyễn Văn Trường - Lớp: ĐHGDCT 20A

GVHD: ThS. Võ Thị Minh Mẫn

16. GIÁO DỤC Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRƯỜNG XUÂN, HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP..... 161

SV. Trương Ánh Hoa - Lớp: ĐHGDC T 20A

GVHD: TS. Lê Thanh Dũng

17. THỰC TRẠNG THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI CỦA ĐOÀN VIÊN, THANH NIÊN XÃ LONG ĐỊNH, HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE..... 171

SV. Trần Thị Minh Mẫn - Lớp: ĐHGDC T 20A

GVHD: ThS. Đoàn Duy Trúc Ngọc

ĐƯỜNG LỐI CẢI TỐ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ

GIAI ĐOẠN 1985 - 1991

SV. Bùi Phước Vinh – Lớp: ĐHSSÚ 19A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: Đường lối cải tổ chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở Liên xô giai đoạn 1985 – 1991 là một đường lối chủ trương cải cách kinh tế - chính trị và xã hội dưới sự chỉ đạo của M. Góóc-ba-chốp. Sau nhiều năm xây dựng và phát triển đất nước được vững mạnh, đến giai đoạn 1985 - 1991 nền kinh tế của Liên Xô rơi vào tình trạng kém phát triển. Cuộc cải cách đã mang lại nhiều kết quả không mong muốn, vượt quá tầm kiểm soát và tạo ra một không khí chỉ trích chính trị công khai. Công cuộc cải tổ ngày càng lún sâu vào khó khăn, đất nước Xô viết lâm vào khủng hoảng về mọi mặt: Kinh tế; Chính trị; Văn hóa – xã hội; Mâu thuẫn và xung đột giữa các dân tộc dẫn đến hiện tượng li khai của một số nước cộng hòa ra khỏi Liên bang Xô viết và tệ hơn là dẫn đến sự tan rã của Liên bang Xô Viết (Liên Xô) vào năm 1991.

Từ khóa: Cải tổ, Liên Xô, mô hình, Chủ nghĩa xã hội (CNXH)

1. Đặt vấn đề

Sau khi cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thành công, nước Nga Xô Viết ra đời, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã phá vỡ thế độc quyền của hệ thống chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống hoàn chỉnh bao trùm cả thế giới. Đến năm 1922, trên lãnh thổ nước Nga trước đây đã tồn tại 6 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa: Nga, Ukraine, Belarus, Adecbaigian, Armenia và Gruzia. “Điểm nổi bật của các nước cộng hòa này là sự phát triển không đồng đều về kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội nhưng từ khi cách mạng tháng Mười thành công đã mang lại sự bình đẳng về mặt chính trị giữa các nước Cộng hòa Xô viết. Trong thời kỳ nội chiến và can thiệp vũ trang, các nước Cộng hòa đã liên minh chặt chẽ với nhau, các nước đã ký hiệp ước liên minh đặt dưới sự lãnh đạo của nước Nga Xô viết” [7, tr.45]. Chiều ngày 30-12 -1922 tại Mátxcova, Đại hội lần thứ nhất các Xô viết toàn Liên bang được tiến hành. Đại hội đã nhất trí và thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang. Sau khi Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết được thành lập và trải qua các thời kỳ lãnh đạo khác nhau, đề ra các chính sách, chủ trương đổi mới để phát triển hệ thống XHCN và đạt được các

thành tựu vĩ đại, điển hình như là: Đại hội XIV và đường lối công nghiệp hóa XHCN; Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất – phát triển kinh tế quốc dân; Đại hội XVII – kế hoạch 5 năm lần thứ hai;... Các thành tựu tiêu biểu mà Liên Xô đã đạt được: Liên Xô trở thành một cường quốc công nghiệp mạnh sau kế hoạch 5 năm lần thứ hai; Chế tạo thành công bom nguyên tử năm 1949; Liên Xô là quốc gia đầu tiên đưa một vệ tinh lên quỹ đạo (4-10-1957);... Đến giai đoạn từ năm 1885 – 1991, do nhiều yếu tố khách quan khác nhau trong công cuộc cải tổ ở các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Đông Âu và Liên Xô đã bước vào giai đoạn khủng hoảng toàn diện và dẫn đến sự sụp đổ của mô hình Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Từ năm 1985 – 1991 M. Górc-ba-chốp đã chủ trương thực hiện những chính sách cải tổ về kinh tế - chính trị và xã hội. Những chính sách cải tổ đã dẫn đến một hậu quả nặng nề. Đó là sự tan rã của các nước trong Liên bang Xô viết (Liên Xô)

Vì vậy, việc nghiên cứu đường lối cải tổ CNXH ở Liên Xô giai đoạn 1985 – 1991 là một việc cần thiết giúp cho chúng ta có cái nhìn khách quan về sự thật lịch sử, rút ra những bài học kinh nghiệm từ quá khứ để vận dụng vào tương lai, thấy rõ những sai lầm trầm trọng trong công cuộc cải tổ XHCN ở Liên Xô và rút ra bài học kinh nghiệm cho các nước vẫn còn đang kiên định phát triển đất nước đi theo mô hình CNXH. Liên Xô là một nước xã hội chủ nghĩa đã có được nhiều thành tựu to lớn và vĩ đại đi vào nhân loại nhưng cuối cùng lại đi đến sụp đổ.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh lịch sử ở Liên Xô trước cải tổ

Sau Chiến tranh thế giới II, Liên Xô đã trở thành cường quốc đứng thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Sự lớn mạnh đó là bằng chứng không thể chối cãi để chứng minh cho bản chất ưu việt của chế độ XHCN. Tuy nhiên kể từ đầu những năm 1970 tốc độ phát triển của Liên Xô bắt đầu chậm lại và rơi vào trì trệ.

Về kinh tế: Trong những năm cuối ở giai đoạn 1980 thì nền kinh tế Liên Xô bị đình trệ. Nguyên nhân là do nền kinh tế không kịp thời chuyển từ mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu, phát triển theo chiều rộng chủ yếu dựa vào cách làm tăng sức lao động, tăng xí nghiệp, thiết bị, tài nguyên thiên được khai thác triệt để. Thiết bị giá cũ, máy móc không được tận dụng phải sử dụng một khối lượng nhân công quá lớn để sửa chữa. Việc xây dựng các xí nghiệp mất nhiều thời gian. Trong suốt quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô một cơ chế quản lý kinh tế đã hình thành. Đó là cơ chế

kế hoạch hoá một cách cứng nhắc, tập trung hóa quản lý và bộ máy hành chính quan liêu hoá, khuynh hướng bình quân chủ nghĩa. Chính cơ chế đó đã cản trở sự phát triển và tính tự chủ của các cơ sở sản xuất.

Về chính trị: Nếu nền kinh tế Liên Xô đang ở giai đoạn "tiền khủng hoảng" thì về lĩnh vực chính trị cũng không tươi đẹp và phát triển. Uy tín của Đảng cộng sản bị giảm sút. Nhiều tổ chức Đảng ở địa phương không cương quyết chống các hiện tượng tiêu cực, lối bao che tùy tiện và tình trạng kém kỷ luật. Nhiều nguyên tắc bình đẳng giữa các Đảng viên bị vi phạm. Nhiều cán bộ giữ chức vụ lãnh đạo tự đặt mình ra ngoài sự kiểm soát và phê bình của nhân dân.

Về xã hội: Đời sống nhân dân chậm được cải thiện. Các biểu hiện tiêu cực và tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng. Tính tích cực xã hội của công dân bị giảm sút và sự thờ ơ tăng lên. Đời sống của nông dân ngày càng thiếu thốn, họ không thể mua nhà để ở vì xã hội không quan tâm đến sản xuất.

2.2. Đường lối cải tổ ở Liên Xô giai đoạn 1985 – 1991

- “Cải tổ” là gì? Cải tổ cũng đồng nghĩa với những cụm từ “cải cách”, “đổi mới”. Hiểu theo một cách ngắn gọn: Cải tổ chính là tổ chức lại, thay đổi cách thức một cách căn bản và toàn diện về tổ chức, thể chế, cơ chế, v.v., trong mọi lĩnh vực về: Kinh tế, chính trị, xã hội, nhằm khắc phục hậu quả sai lầm trong quá khứ, đưa xã hội phát triển ngày càng mạnh. Cải tổ chính là lựa chọn một phương thức hợp lý, một mô hình phù hợp để đưa Liên Xô vượt qua khủng hoảng, tiếp tục xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội.

Ngay từ sau khi cách mạng tháng Mười Nga thành công năm 1917, Liên Xô đã nhiều lần tiến hành cải cách về kinh tế - xã hội. Đây là một nhu cầu tất yếu để xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội. Ngay cả chủ nghĩa tư bản xuất hiện vào thế kỷ XVI sau khi cách mạng tư sản Netherlands thành công mở đường cho sự phát triển tư bản chủ nghĩa và tiếp theo là các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Bắc Mỹ, Pháp,... thành công cho đến nay cũng phải nhiều lần cải cách và điều chỉnh mô hình phát triển. Ngay sau khi Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) được thành lập ở Đại hội lần thứ nhất vào tháng 12 – 1992 tại Mátxcova cho đến năm 1991 đã có 5 lần cải cách ở Liên Xô qua các nhiệm kỳ lãnh đạo khác nhau. Chương trình cải cách lần thứ nhất ở Liên Xô được thực hiện dưới sự lãnh đạo Stalin (1922 – 1953). Stalin đã thực hiện chương trình cải cách rộng lớn và toàn diện về: Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và công cuộc tập thể hóa nông nghiệp; Chương trình cải cách lần thứ hai ở Liên Xô được tiến

hành trong những năm 1953 - 1964 dưới sự lãnh đạo của N. Khrushchov. Sự kiện có ý nghĩa quyết định trong chương trình cải cách lần này là N. Khrushchov trình bày bản báo cáo với tiêu đề về tệ sùng bái cá nhân của Stalin tại Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô (tháng 2-1956). Bản báo cáo này mở đầu chiến dịch xuyên tạc một giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội rực rỡ nhất và thành công nhất ở Liên Xô; Chương trình cải cách lần thứ ba ở Liên Xô diễn ra trong những năm 1964 - 1982 dưới sự lãnh đạo của L. Brezhnev; Chương trình cải cách lần thứ tư do Y. Andropov khởi xướng; Chương trình cải tổ lần thứ năm dưới thời M. Gorbachov (1985 - 1991). Tuy nhiên, những lần cải cách trước 1985 chưa thực sự triệt để, hiệu quả mang lại không cao, sự tích tụ của những hạn chế trong mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô ngày càng lớn đòi hỏi chính sách cải tổ của M. Gorbachov phải rất thận trọng, triệt để và đúng đắn.

2.2.1. Cải tổ về kinh tế.

Để thực hiện cải tổ về kinh tế, M. Gorbachov đã trình bày “Chiến lược tăng tốc” lần đầu tiên tại cuộc họp Trung ương tháng 4 – 1985 và được cụ thể hóa tại Đại hội Đảng lần thứ XXVII. Sau đó được đưa vào kế hoạch 5 năm lần thứ 12 với tên gọi: “Tăng tốc sự phát triển kinh tế - xã hội”. Ban lãnh đạo của Liên Xô đòi hỏi phải thực hiện tăng tốc: Một là, những nhiệm vụ xã hội gay gắt chưa được giải quyết (lương thực, nhà ở, sức khỏe, hàng tiêu dùng,..); Hai là, nguy cơ phá vỡ sự cân bằng chiến lược quân sự; Ba là, đảm bảo sự độc lập hoàn toàn cho nền kinh tế đất nước; Bốn là, chấm dứt sự giảm sút tốc độ phát triển, sự suy thoái của nền kinh tế trong tình trạng khủng hoảng, xây dựng một nền kinh tế kiểu mẫu.

+ *Thứ nhất*, nhấn mạnh phát triển sản xuất theo chiều sâu và đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Vấn đề chuyển kinh tế từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu đã được Brezhnev nêu lên từ đầu thập kỷ 70 nhưng chưa phát triển mạnh. Thực chất Liên Xô cũng nhận thấy thế giới đã bước vào thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật nên thấy rằng cần đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhưng do hạn chế trong quản lý và việc mở rộng quân bị, nên việc phát triển khoa học kỹ thuật không được đẩy mạnh.

Khi M. Gorbachov lên nắm quyền, đưa ra việc thực hiện cải tiến kỹ thuật mới đối với nền kinh tế quốc dân và chuyển nền kinh tế quốc dân sang quỹ đạo phát triển theo chiều sâu, xem đó là mục tiêu then chốt trong chiến lược kinh tế của Đảng cộng sản Liên Xô: Đẩy nhanh sự phát triển khoa học kỹ thuật là đòn bẩy quyết định để đẩy nhanh

sự phát triển xã hội và kinh tế. M. Goóc-ba-chốp nhấn mạnh: “*Chúng ta phải thực hiện một cuộc cải tổ mới về kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, cải tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật của xã hội về chất. Giải quyết nhiệm vụ ấy là sự nghiệp cấp bách, sự nghiệp của toàn Đảng và toàn dân. Và giải quyết nhiệm vụ đó trong một thời hạn lịch sử ngắn nhất, đảm bảo cho nước ta đạt tới những giới hạn tiên tiến trong năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Chỉ có thể thực hiện những điều đã định bằng con đường phát triển sản xuất chiều sâu, trên cơ sở thành tựu khoa học kỹ thuật*” [11, tr.70].

Để thực hiện sản xuất theo chiều sâu và đẩy nhanh khoa học kỹ thuật phát triển, Đại hội XXVII đã nêu ra nhiều biện pháp như đẩy nhanh phát triển ngành chế tạo máy, ngành thông tin để đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật. Về đầu tư, ưu tiên cho sự phát triển tổ hợp cơ khí, lĩnh vực quyết định của sự đổi mới trang bị kỹ thuật của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các máy móc cũ được thay thế bằng các máy móc mới, có công suất làm việc gấp nhiều lần, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng để tạo ra một sản phẩm chất lượng cao. Cơ cấu chung của ngành đầu tư cũng thay đổi, đầu tư cho việc cải tạo kỹ thuật của các xí nghiệp ngày càng lớn hơn cho việc đầu tư xây dựng những công trình mới. Vấn đề đẩy nhanh quá trình xây dựng và cải tạo công trình, hạn chế thời gian xây dựng đến mức ít nhất, cũng được đặt ra cấp bách để tiền vốn và vật tư không bị đọng lại lâu và vốn đầu tư không bị phân tán. Về cơ cấu sản xuất, đặc biệt chú trọng đến những ngành quyết định đến nhịp độ tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như việc giải quyết vấn đề xã hội. Đó là các ngành chế tạo cơ khí, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật điện, công nghiệp điện tử. M. Goóc-ba-chốp nhận định rằng “*hiệu quả của công việc cải tổ, nhịp độ phát triển kinh tế ở mức độ quyết định phụ thuộc vào ngành chế tạo máy*” [11, tr.81]. Ngoài ra, còn có biện pháp tăng cường kích thích vật chất và kích thích tinh thần với nhân viên, khuyến khích chế tạo thử nghiệm vào kế hoạch sản xuất của xí nghiệp, khen thưởng cán bộ lãnh đạo xí nghiệp có thành tích cao trong công việc đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật. “*Khi xí nghiệp hoàn thành hợp đồng đạt các chỉ tiêu tiến bộ khoa học kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, sản phẩm đạt được trình độ kỹ thuật tiên tiến thế giới, tăng sản phẩm xuất khẩu và nâng cao trình độ kỹ thuật của sản phẩm xuất khẩu người lãnh đạo có thể nhận được tiền thưởng với số lượng nhất định*” [4, tr.49]. Như vậy những biện pháp mà ban lãnh đạo Liên Xô đưa ra chúng ta thấy có những biện pháp hợp lý, đúng đắn nhưng lại không có khả năng thực hiện vì cơ chế quản lý yếu kém. Việc đẩy nhanh phát triển ngành chế tạo máy trong lúc thế giới đẩy mạnh sản xuất hàng dân dụng, tiết

kiệm nguyên liệu, vốn đầu tư, còn Liên Xô ngày càng cạn kiệt tài nguyên, suy yếu về kinh tế đã làm cho cơ cấu ngành nghề vốn đã méo mó lại càng méo mó hơn. Thực chất, Liên Xô vẫn tập trung phát triển công nghiệp nặng để dẫn dắt nền kinh tế như mô hình trước 1985.

Thứ hai, Hoàn thiện và cải tiến toàn diện các hình thức và phương pháp tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế có một ý nghĩa quyết định đối với việc chuyển nhanh nền kinh tế Liên Xô sang phát triển chiều sâu, tăng tốc độ phát triển, nâng cao hiệu quả, chất lượng lao động. Chính cơ chế cũ lỗi thời đã, đang cản trở việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cản trở việc đổi mới cơ cấu kinh tế. Đại hội cũng đưa ra phương hướng cơ bản cho cuộc cải tổ.

+ Liên Xô bắt tay vào việc cải tạo cơ bản cơ sở vật chất – kỹ thuật, cải tạo sâu nền kinh tế quốc dân trên cơ sở tiến bộ khoa học - kỹ thuật, thay đổi chính sách cơ cấu và đầu tư.

+ Các xí nghiệp và liên hợp trong công nghiệp đã chuyển sang áp dụng các phương pháp kinh doanh đã được kiểm tra qua thử nghiệm. Một loạt các ngành, các xí nghiệp và liên hiệp bắt đầu làm việc trên cơ sở hạch toán đầy đủ và tự cấp vốn.

+ Các ngành kinh tế liên quan trực tiếp đến việc thỏa mãn nhu cầu của nhân dân như tổ hợp nông – công nghiệp, công nghiệp nhẹ, thương nghiệp và lĩnh vực dịch vụ bắt đầu làm việc trên những nguyên tắc đảm bảo tính tự chủ rộng rãi và nâng cao ý thức trách nhiệm.

+ Hệ thống hoạt động kinh tế đối ngoại đang được cải tổ. Các xí nghiệp và các ngành đã được mở rộng các quyền hạn trong quan hệ kinh tế đối ngoại.

+ Chuyển sang hệ thống quản lý đồng bộ nền kinh tế quốc dân đã thành lập các cơ quan thường trực của Hội đồng bộ trưởng Liên Xô nhằm quản lý các nhóm ngành có liên quan.

+ Các biện pháp lớn nhằm cải thiện tình hình công việc trong lĩnh vực xã hội đang được thực hiện như: Các nguyên tắc mới về tăng tiền công lao động trong các ngành sản xuất đã được vạch ra và đang được thực hiện, từ bỏ chủ nghĩa bình quân; Tổ chức các hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác nhau để khuyến khích thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của nhân dân; Mở rộng việc xây dựng nhà ở dưới hình thức hợp tác xã và cá nhân đang được mở rộng.

Thứ ba, coi trọng yếu tố con người, trọng tâm là thay thế rộng rãi thể hệ cán bộ.

Ban lãnh đạo Đảng cộng sản Liên Xô khẳng định muốn sự nghiệp cải tổ thành công phải chuẩn bị tốt về tâm lý công tác trong điều kiện mới, phải chinh đốn, thay đổi tác phong công tác, con người làm nhiều việc thực tế, chống nói suông, thiếu trách nhiệm...

2.2.2. Cải tổ về xã hội

Trong lịch sử 70 năm của nhà nước Xô viết thì vấn đề dân chủ hóa luôn được đặt ra trên những phương diện khác nhau và nó cũng là một vấn đề hàng đầu trong đời sống chính trị - xã hội của Liên xô. M. Goóc-ba-chốp đã nói tại cuộc phỏng vấn của báo Unita: “... *Không có con đường nào khác để chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở nước chúng tôi tự hoàn thiện và tự đổi mới ngoài con đường đẩy sâu chế độ dân chủ*” [11, tr.199]. Dân chủ hóa có một giá trị độc lập vì thông qua nó cùng với việc tạo ra những tiền đề vật chất mà có thể có được những điều kiện phát triển tích cực và ý thức trách nhiệm của mỗi công dân. Dân chủ hóa có tính hiện thực khi mà chế độ xã hội không có sự bóc lột, áp bức, khi nó đảm bảo động viên được những sức mạnh tinh thần và trí tuệ nhằm cải tạo nó đem lại cho chủ nghĩa xã hội những hình thức hiện đại nhất. Vì thế, dân chủ hóa trong tất cả các lĩnh vực là công cụ bảo đảm chủ yếu cho toàn bộ sự nghiệp cải tổ. Dân chủ hóa ở Liên xô bao gồm những đặc điểm như sau:

+ *Thứ nhất*, nội dung của dân chủ hóa là xây dựng và phát triển chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân. Quản lý không phải là đặc quyền của một số ít người chuyên nghiệp mà là hàng triệu người có điều kiện và trình độ để nắm lấy các công việc đó. Và đó chính là sự tự quản của nhân dân lao động theo đúng quan niệm của Lê nin và là bản chất của chính quyền Xô viết. Sự tự quản không nằm ngoài, mà nằm bên trong sự quản lý của Nhà nước, theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ của nó. Trong thời kỳ đầu của chính quyền Xô viết, quần chúng chưa đủ điều kiện để trực tiếp nắm lấy sự quản lý các công việc về kinh tế và Nhà nước.

+ *Thứ hai*, dân chủ hóa được thực hiện ngày càng triệt để trong tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Như ở trên, tôi cũng vừa đề cập đến “Dân chủ hóa trong tất cả các lĩnh vực là công cụ bảo đảm chủ yếu cho toàn bộ sự nghiệp cải tổ”. Về kinh tế, phát triển dân chủ trong sản xuất, áp dụng triệt để các nguyên tắc tự quản thật sự vào việc của các tập thể lao động, đảm bảo điều kiện đầy đủ và hình thức tổ chức thích hợp để người lao động cảm thấy mình là một người chủ thật sự, đây gọi là “dân chủ trực tiếp” hình thức này cũng được áp dụng vào các nông trang tập thể và các hình thức hợp tác khác. Về

chính trị, dân chủ hóa được thể hiện ở việc bầu cử các Xô viết và các cơ quan dân cử khác, thông qua các hoạt động của cơ quan đó.

+ *Thứ ba*, công cụ chủ yếu của dân chủ hóa là tính công khai và phê bình. Từ sau Hội nghị tháng 4/1985 của Ủy Ban Trung Ương Đảng Cộng Sản Liên Xô thì tính công khai đã trở nên nổi bật nhất trong sinh hoạt dân chủ ở Liên Xô. Báo chí đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy mạnh mẽ tính công khai. Lênin nói: “*Không có tính công khai thì dân chủ chỉ là trò chơi*” [11, tr.202]. Tính công khai được đề xướng như một chiến dịch và nó đã trở thành chuẩn mực của đời sống xã hội Xô viết. Tính công khai và phê bình, tự phê bình trong vấn đề chống tiêu cực không có trong khu vực cấm, mặc dù đó là công việc của Ủy ban an ninh quốc gia.

+ *Thứ tư*, củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đây là một bộ phận không thể tách rời của quá trình dân chủ hóa của chế độ Xô viết. Một nền dân chủ chuyên chính thì không thể tồn tại bên ngoài pháp luật và bên trên pháp luật. Đặc trưng chủ yếu của dân chủ chủ nghĩa xã hội là sự kết hợp giữa dân chủ và kỷ luật, giữa độc lập và trách nhiệm, giữa quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi công dân bất kể ở vị trí nào của xã hội. Liên xô đã xét duyệt lại một loạt những quy định pháp lý nhằm đẩy sâu quá trình dân chủ hóa, không thể để cho những sự tùy tiện lộng hành cũng như là không làm cản trở những hành vi cải tổ và đổi mới.

2.2.3. Cải tổ về chính trị

Đại hội III Đại biểu nhân dân đã thay đổi và tán thành việc xóa bỏ điều 6 trong Hiến pháp Liên Xô và đưa ra khỏi hiến pháp điều luật về sự khẳng định Đảng Cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo và điều hành đất nước, là hạt nhân chính trị. Đó là chủ trương phục hồi hệ thống nhiều đảng trong xã hội. Liên Xô chính thức đặt nền móng thực hiện chế độ đa đảng. Hội nghị soạn thảo cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội nhân đạo dân chủ. “*Cương lĩnh này được thông qua tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXVIII. Đây được xem là kế hoạch đưa Đảng Cộng sản chuyển biến thành Đảng xã hội dân chủ kiểu Phương Tây*” [7, tr.445].

Mục đích mới quyết định nhiệm vụ mới. Những nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết hàng đầu bao gồm: Thành lập hệ thống chính quyền tổng thống ở Liên Xô và chuyển sang đa đảng. Việc giải quyết vấn đề đã được bắt đầu từ Đại hội lần thứ III Đại biểu nhân dân Liên xô vào tháng 3 năm 1990 đã bầu M. Goóc-ba-chốp làm tổng thống Liên

Xô. Việc thành lập chính quyền tổng thống thực chất đã thu hẹp và sau đó thủ tiêu chính quyền Xô Viết, thủ tiêu vai trò lãnh đạo Nhà nước của Đảng cộng sản Liên Xô.

Việc đổi mới Đảng giai đoạn này chính là sự chủ động vứt bỏ địa vị lãnh đạo, từng bước làm suy yếu dần địa vị cầm quyền của Đảng, tạo điều kiện thực hiện chế độ đa đảng. Việc chuyển sang chế độ đa đảng ở Liên Xô tạo điều kiện thuận lợi cho các Đảng phái và các phong trào chính trị được chính thức đăng ký hoạt động và Đảng xảy ra bất đồng ý kiến, bị chia rẽ, bè phái.

2.3. Kết quả của công cuộc cải tổ ở Liên Xô giai đoạn 1985 – 1991

Công cuộc cải tổ ngày càng lún sâu vào khó khăn bế tắc, đất nước Xô viết lâm vào khủng hoảng về mọi mặt: sự suy sụp về kinh tế, những rối ren về chính trị và nhiều tệ nạn xã hội; mâu thuẫn và xung đột giữa các dân tộc dẫn đến hiện tượng li khai của một số nước cộng hoà ra khỏi Liên bang Xô viết (ba nước vùng Ban Tích, Gruzia, Mônđôva...); sự chia rẽ và hình thành nhiều phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô và sự xuất hiện một loạt đảng phái với nhiều xu hướng chính trị khác nhau trong xã hội; sự ngóc đầu dậy của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội... *“Năm 1989 là năm xấu nhất về kinh tế cùng những diễn biến cực kỳ phức tạp về chính trị, xã hội của đất nước Xô viết. Tổng sản phẩm quốc dân giảm 45 %, năng suất lao động xã hội giảm 2,5%, thâm hụt mậu dịch lên tới 5 tỷ đôla và nợ nước ngoài là 58 tỷ đôla. Đến năm 1990, tình hình kinh tế, xã hội Liên Xô tiếp tục xấu đi”* [7, tr.456].

Về kinh tế: Tình hình kinh tế cuối năm 1985 và năm 1986 có những chuyển biến tích cực do nhiệt tình lao động của quần chúng tăng. Cơ sở đổi mới kỹ thuật là ngành chế tạo máy có sự biến đổi. Nhưng Liên Xô qua quá trình cải tổ không có sự cải thiện rõ rệt mà còn yếu kém nghiêm trọng. Chính M. Goóc-ba-chốp cũng phải thừa nhận tình trạng yếu kém này trong báo cáo tại phiên họp chung của hai Viện Xô viết tối cao Liên Xô (20/11/1991): *“Trong năm qua sản lượng công nghiệp Liên Xô giảm 7%, nông nghiệp giảm 9%, thu nhập quốc dân giảm 15%”* [9, tr.44]. Cùng với đó là những tình trạng tồi tệ của Liên Xô bắt đầu xuất hiện và gia tăng nhanh chóng như: Lạm phát gia tăng tới mức chóng mặt; Chính phủ phải bù lại sự thiếu hụt này bằng cách cho in thêm tiền dẫn đến hậu quả tiền thì nhiều nhưng hàng quá lại khan hiếm, lượng tiền và lượng hàng trái ngược nhau về số lượng; Nạn thất nghiệp trong xã hội gia tăng nhanh chóng;... Như vậy trải qua những tháng năm cải tổ, kinh tế Liên Xô trở nên suy sụp nghiêm trọng. Có thể

nói kinh tế Liên Xô hiện nay là một thảm cảnh “Cuộc khủng hoảng kinh tế đã trở thành cơn xoáy dữ dội trong lòng cải tổ”.

Cải cách trên lĩnh vực kinh tế không thành công thì M. Goóc-ba-chốp quay sang cải tổ chính trị- xã hội. M. Goóc-ba-chốp lên nắm quyền chủ trương “dân chủ hóa”, “công khai hoá” và chấp nhận đa nguyên chính trị và đa đảng đối lập, thành lập hệ thống chính quyền tổng thống (M. Goóc-ba-chốp được bầu làm Tổng thống Liên Xô vào tháng 3 năm 1990). Chính sách này đã tạo điều kiện cho các thế lực thù địch đã lợi dụng dân chủ hóa, công khai hoá để chống lại chính phủ. Các lực lượng phản động bắt đầu xuất hiện và số lượng ngày càng nhiều. Chúng phan phui Đảng Cộng sản, tuyên truyền cổ động quần chúng nhân dân những chính sách xơ cứng, giáo điều của Đảng Cộng sản Liên Xô. Việc thành lập chính quyền tổng thống ở Liên Xô thì thực chất đã thu hẹp và sau đó dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền Xô Viết, thủ tiêu vai trò lãnh đạo Nhà nước của Đảng Cộng sản Liên Xô. Và việc chuyển sang chế độ đa đảng ở Liên Xô tạo điều kiện thuận lợi cho các Đảng phái và các phong trào chính trị được chính thức đăng ký hoạt động và Đảng xảy ra bất đồng ý kiến, bị chia rẽ, bè phái.

2.4. Một số ý kiến đánh giá về công cuộc cải tổ ở Liên Xô 1985 – 1991

Kể từ sau Cách mạng Tháng Mười (năm 1917), Liên Xô đã tiến hành nhiều chương trình cải cách kinh tế - xã hội. Đây là nhu cầu tất yếu khách quan bởi xây dựng chủ nghĩa xã hội là con đường chưa từng có tiền lệ trong lịch sử thế giới nên phải vừa xây dựng, vừa rút kinh nghiệm. Ngay cả chủ nghĩa tư bản thế giới trong lịch sử hàng trăm năm cũng phải nhiều lần cải cách và điều chỉnh mô hình phát triển. Tuy nhiên, các chương trình cải cách đó ở Liên Xô không nhất quán, thậm chí mâu thuẫn, thiếu tính cập nhật, thậm chí là chệch hướng, sai lầm. Tổng thống Nga V. Pu-tin từng nhận định: “*Lẽ ra, Liên Xô không sụp đổ nếu có các biện pháp cải cách đúng hướng và có hiệu quả*” [3].

Sự kiện sụp đổ của Liên Xô năm 1991 cũng được người Việt Nam nhìn nhận và đánh giá như sau của đồng chí Vũ Quốc Hùng - nguyên Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương : “*Theo những thông tin mà tôi biết được thì một trong những nguyên nhân gây sụp đổ, tan rã của Đảng Cộng sản Liên Xô là suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, công tác cán bộ...không làm đúng những điều Lê-nin đã cảnh báo. Đảng đã thoái hoá biến chất thì làm sao lãnh đạo đất nước được nữa. Liên Xô trước khi sụp đổ đã xảy ra khủng hoảng về người đứng đầu của Đảng, từ yêu cầu của thực tiễn, họ cũng tiến hành cải tổ nhưng sự cải tổ này không đúng nguyên tắc nên dẫn đến tan rã. Tôi cho*

rằng, điều quan trọng khiến Liên Xô tan rã là khi những người lãnh đạo bắt đầu bị thoái hoá biến chất, khi nhà nước Liên Xô sụp đổ; nguyên tắc tập trung dân chủ, phê bình, tự phê bình nhiều năm không làm, nên chủ nghĩa xã hội mới thoái trào và cuối cùng là chuyên quyền, độc đoán, chỉ mang tính cá nhân rồi dẫn đến tan rã” [2].

Nhìn chung từ năm 1985, M. Góóc-ba-chốp tiến hành cải tổ đất nước theo đường lối cải cách kinh tế triệt để. Sau khi cải cách kinh tế không thành công thì chuyển sang cải cách xã hội, hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng. Sau 6 năm, do không có sự chuẩn bị đầy đủ các điều kiện, lại thiếu một đường lối chiến lược toàn diện, nhất quán nên Liên bang Xô Viết bị khủng hoảng toàn diện. Về kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường vội vã, thiếu sự điều tiết của nhà nước nên gây ra hỗn loạn, thu nhập giảm sút nghiêm trọng. Về chính trị và xã hội thì cải cách đã làm mất ổn định tình hình xã hội và chính trị (xung đột sắc tộc, ly khai liên bang...) thực hiện đa nguyên chính trị làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Có thể cho rằng: *“Đường lối cải tổ của Liên Xô trong giai đoạn là muốn đốt cháy giai đoạn để đi lên Chủ Nghĩa Cộng Sản. Nhưng không có sự chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và thời điểm chưa chín muồi nên dẫn đến hậu quả là sự tan rã của Liên bang Xô Viết, sự sụp đổ chế độ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu”.*

3. Kết luận

Công cuộc cải tổ ở Liên Xô (1985 - 1991) sau thời gian tiến hành đã không còn giữ được tính chất tốt đẹp như ban đầu từ khi mà Lênin xây dựng và cho ra đời, trải qua các mô hình khác nhau thì sau cuộc cải tổ của M. Góóc-ba-chốp thì đời sống nhân dân trong xã hội Xô viết ngày càng khó khăn, xã hội không ổn định mà rối ren và đầy mâu thuẫn giữa các dân tộc với nhau. Kinh tế suy sụp dẫn đến hàng hoá thiếu thốn. Nhu cầu sinh hoạt vật chất kinh tế, chính trị, văn hoá, tôn giáo và những nhu cầu quan trọng có ý nghĩa sống còn khác đang bị đe dọa với những cuộc xung đột của các dân tộc, xung đột nhân dân, tình trạng tội phạm... Từ đó, nhân dân hết mất lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và của Nhà nước. Kết quả cuối cùng của công cuộc cải tổ 1985 – 1991 với lời tuyên bố từ chức Tổng thống Liên Xô của M. Góóc-ba-chốp, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc tròn điện Kremlin đã hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa và sự tan vỡ của Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên xô) đã chấm dứt sau 74 năm tồn tại. Thất bại của công cuộc cải tổ ở Liên Xô và sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô chúng ta có thể thấy rằng sự phát triển của CNXH là gian nan và thử thách cam go. Chủ nghĩa tư

bản trong mấy trăm năm trưởng thành và phát triển của mình thì CNTB đã phải trải qua nhiều thăng trầm và nhiều sự sửa đổi cuối cùng mới xác lập được. Còn chủ nghĩa xã hội từ khi ra đời cho đến nay (2022) mới có lịch sử hình thành hơn 100 năm. Đó lại là con đường đầy mới mẻ, chưa từng có trước đây. Cho nên CNXH ở Liên xô gặp thất bại, khó khăn, tổn thất là điều khó tránh khỏi. Tôi xin nhấn mạnh: “ Việc Liên Xô sụp đổ năm 1991 là sụp đổ một mô hình của hệ thống chủ nghĩa xã hội chứ không phải là sụp đổ của cả hệ thống chủ nghĩa xã hội. Chúng ta thấy, hiện nay các nước đi theo mô hình chủ nghĩa xã hội như; Trung Quốc, Cuba, Việt Nam,... thì ngày càng phát triển mạnh một cách mạnh mẽ và đã mang lại hình ảnh mới cho CNXH. Mặc dù trên đường đi còn nhiều khó khăn, thử thách nhưng Đảng và Nhà nước những bước đi thận trọng để phát triển đất nước”.

Tài liệu tham khảo

[1]. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn & GS. TSKH. IU.K.PLETNICÓP (2009), *Vận mệnh lịch sử của Chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội.

[2]. Khánh Huyền, (2021, ngày 21 tháng 10), Từ bài học sụp đổ của Liên Xô và vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, Truy xuất từ: <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/cac-van-de/tu-bai-hoc-sup-do-cua-lien-xo-va-van-de-xay-dung-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay-675764>. [truy cập ngày: 13/05/2021].

[3]. Lê Thế Mẫu, (2022, ngày 04 tháng 01), Nhìn lại quá trình cải cách, cải tổ ở Liên Xô và những bài học đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam, *Tạp chí Mặt trận*. Truy xuất từ: <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/nhin-lai-qua-trinh-cai-cach-cai-to-o-lien-xo-va-nhung-bai-hoc-doi-voi-cong-cuoc-doi-moi-o-viet-nam-42958.html>. [truy cập ngày: 12/05/2021]

[4]. M.X.GOOO-BA-CHÓP (1986), *Vì chủ nghĩa xã hội phát triển vì hòa bình thế giới*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội.

[5]. M.X.GOOO-BA-CHÓP (1987), *Cải tổ - Sự nghiệp cách mạng cấp bách*, Nxb. Sự Thật & Nxb. Thông tấn xã Vô - XTI, Hà Nội & Mát - Xơ - Va.

[6]. M.X.GOOO-BA-CHÓP (1988), *Cải tổ và tư duy mới đối với nước ta và thế giới*, Nhà xuất bản Sự Thật & Nhà xuất bản Thông tấn xã Vô - XTI, Hà Nội & Mát - Xơ - Va.

[7]. Nguyễn Anh Thái (2003), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

- [8]. Nguyễn Anh Thái, (1994), “*Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay*”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2.
- [9]. Nguyễn Đình Vũ, *Công cuộc cải tổ ở Liên Xô (1985 - 1991)*, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10]. Nguyễn Hồng Vân, (1996), “*Chính sách dân tộc – Một nguyên nhân tan rã của Liên bang Xô Viết*”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2.
- [11]. Nguyễn Khắc Việt, (1987), *Liên xô – 70 năm trên đường khai phá*, Nxb. Tổng hợp Phù Khánh.
- [12]. Nguyễn Thế Hồng, (2008), *Chính sách dân tộc – Một nguyên nhân tan rã của Liên bang Xô Viết*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân, Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, Đồng Tháp.
- [13]. Viện Mác Lênin, (1886), *Đại hội XVII Đảng Cộng sản Liên Xô – Sự kiện chính trị quốc tế trọng đại*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.
- [14]. Bộ GD&ĐT, (2011), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội Khoa học – Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN MINH ẤN ĐỘ ĐẾN VĂN HÓA CHAMPA (TỪ THẾ KỶ II ĐẾN THẾ KỶ XV)

SV. Đỗ Thị Kiều Nhi – Lớp: ĐHSSÚ 21A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: “*Vương quốc cổ Champa hình thành và phát triển ở vùng đồng bằng duyên hải ven biển miền Trung Việt Nam và một phần cao nguyên Trường Sơn ngày nay*” [2, tr3]. Đó là một vùng lãnh thổ hẹp về bề ngang, có bờ biển trải dài, uốn cong. Văn hóa Sa Huỳnh là cơ sở bản địa để hình thành nên vương quốc Champa. Từ những thế kỷ trước công nguyên, nơi đây có vị trí thuận lợi trở thành một vùng đất lí tưởng, nơi dừng chân, giao thoa của các nền văn minh lớn trong quá trình buôn bán. Trong đó có nền văn minh Ấn Độ có tầm ảnh hưởng trên mọi lĩnh vực đời sống và tinh thần đến vương quốc Champa. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ trong quá trình phát triển của văn hóa Champa diễn ra từ khoảng thế kỷ II đến thế kỷ XV. Nó ảnh hưởng trên nhiều mặt của đời sống Champa như: về tính ngưỡng tôn giáo, ngôn ngữ, chữ viết, văn học, lịch pháp và nghệ thuật. Qua đó, để ta thấy được thời kỳ này dưới sự ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ thì đất nước Champa đã hình thành phát triển trên nhiều lĩnh vực, từ đó hiểu hơn về nền văn hóa của dân tộc, để trân trọng và biết bảo toàn những giá trị văn hóa ấy.

Từ khóa: Văn hóa Ấn Độ, Vương quốc Champa, Văn minh Champa

1. Đặt vấn đề

Từ những thế kỉ trước Công nguyên, vùng đồng bằng duyên hải miền Trung xưa của Việt Nam đã là một địa bàn dừng chân lí tưởng cho những con thuyền ngược xuôi giữa hai nền văn minh lớn của phương Đông lúc bấy giờ là Trung Quốc và Ấn Độ. Trên những con thuyền ngược xuôi buôn bán, ngoài những kiện hàng đầy ắp, các thương nhân luôn mang theo ít nhiều những yếu tố văn hóa của đất nước họ, đặc biệt là tôn giáo và tín ngưỡng. Thuyền buôn của các nước ghé đến buôn bán bao nhiêu lần thì cũng bấy nhiêu lần những yếu tố văn hóa bên ngoài của họ được tràn vào vùng đất bên bờ duyên hải miền Trung đó.. “*Việc trao đổi mua bán gia vị, vải vóc, tơ sợi và các mặt hàng khác giữ vai trò chủ chốt trong mối quan hệ giữa Ấn Độ và các quốc gia khác thời cổ đại*” [5, tr.72].

Từ đây một sự lựa chọn và thích ứng thực tế đã diễn ra trong lịch sử để hình thành nên một nền văn hóa Chăm, mang đậm tính bản địa. Là nơi dừng chân của các thuyền buôn và thương nhân nhiều nước với những nền văn hóa khác nhau như các nước phương Đông là Ấn Độ, Trung Quốc... Cùng với việc trao đổi buôn bán thì những người dân Champa còn được tiếp cận và tìm hiểu về những nền văn hóa khác nhau như chữ viết, tôn giáo, tiếp đó là những kiến trúc... của các nước khác nhau. Từ đó người dân Champa có nhiều sự lựa chọn thích nghi với nhiều nền văn hóa khác nhau như văn hóa chữ viết của người Ấn Độ và Trung Quốc, tôn giáo của Ấn Độ và Trung Quốc hay của nhiều nước khác nữa, qua đó người dân Champa đã tiếp thu những văn minh, văn hóa của các nước, đặt biệt là Ấn Độ với nền văn hóa tôn giáo đặc sắc. Người dân Champa tiếp thu hầu hết những nét văn hóa của văn minh Ấn Độ, đặt biệt là tôn giáo, tiêu biểu là đạo Bàlamôn và Phật giáo, tuy nhiên không phải tiếp thu thụ động tất cả, mà họ đã hòa quyện giữa văn hóa tôn giáo Ấn Độ và những nét văn hóa truyền thống bản địa để tạo nên nét văn hóa đặt trưng của Champa. Từ đó hình thành nên một nền văn hóa Chăm, mang đậm tính bản địa.

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, thông qua những thương nhân, nhà sư, tu sĩ Bàlamôn và cả những người nhập cư, văn minh Ấn Độ đến Champa và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Chắc hẳn, vì những người dân bản địa nơi đây đã tìm thấy trong nền văn minh Ấn Độ một “tiếng nói chung”, một sự đồng cảm trong lĩnh vực tâm linh cũng như trong tâm tư, tình cảm, vậy nên họ đã đón nhận những yếu tố văn minh Ấn Độ - vốn có trình độ cao hơn, với một thái độ nhiệt tình. Những quốc gia “Hin đu hóa” ra đời và Champa là một trong những nước tiêu biểu. Champa, với nền văn hóa – nghệ thuật mang đậm chất tâm linh đã phát triển rực rỡ trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, sau những thay đổi của lịch sử, vương quốc Champa tới nay đã không còn, chỉ còn lại là những đền tháp sừng sững, những bức phù điêu, tượng đá sinh động ẩn chứa bao nhiêu điều...những tháp Chăm phơi sương gió cùng năm tháng, tháp Chăm vững vàng như một dấu ấn không thể phai mờ. Những đền tháp, công trình điêu khắc, văn bia, chữ viết ấy chính là những mảng màu của quá khứ, những bằng chứng sống động về mối quan hệ giao lưu văn hóa giữa Champa với các nước bên ngoài. Đó là những “văn bia không lời”, giúp ta giải mã những ẩn số của quá khứ, để hiểu và cảm nhận về nền văn hóa nghệ thuật Champa.

Để giải mã nền văn hóa Champa, văn hóa Ấn Độ là chìa khóa. Bởi lẽ, văn minh Ấn Độ là một nhân tố quan trọng để hình thành nên nền văn hóa Champa. Những ảnh hưởng Ấn Độ đã góp phần cực kì quan trọng vào quá trình hình thành ra vương quốc Champa cũng như một nền văn hóa phát triển rực rỡ và đầy bản sắc văn hóa Chăm. Tìm hiểu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với văn hóa Champa trong suốt quá trình hình thành, phát triển của vương quốc cổ này, chúng ta có thể biết được Champa đã tiếp thu văn hóa Ấn như thế nào, từ bao giờ, bằng những con đường hay phương thức nào? Tiếp thu những khía cạnh, lĩnh vực nào? Mức độ ra sao? Vai trò và ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đến với vương quốc Champa có sâu rộng hay không? Đồng thời biết được quá trình ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ đến văn hóa Champa mang những đặc điểm nào? Kể từ đó chúng ta có thể tìm ra những nét đặc sắc của văn hóa Champa, khẳng định được giá trị của nó so với các nền văn hóa khác. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, hậu duệ của người Chăm cổ đã trở thành một bộ phận máu thịt của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, lịch sử văn hóa Champa đã trở thành một phần của lịch sử - văn hóa dân tộc. Chính vì lẽ đó chúng ta không thể không hiểu về những di sản còn lại của người Chăm xưa. Tìm hiểu để biết thêm về lịch sử - văn hóa của một bộ phận dân cư Việt Nam, đồng thời, cũng là để góp phần lưu giữ và trân trọng nền văn hóa dân tộc.

Xuất phát từ những mục đích ấy, em chọn nghiên cứu đề tài: “Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn hóa Champa (II – XV)” với mong muốn được góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào việc lưu giữ văn hóa Champa nói riêng, cũng như văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung trong bối cảnh “toàn cầu hóa” hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Văn hóa Sa Huỳnh – cơ sở bản địa hình thành quốc gia Champa

Cách đây gần 3000 năm, trên lưu vực sông Đồng Nai mà lãnh thổ Lâm Đồng là thượng nguồn, có những bộ lạc sinh sống với một nền văn hóa đồng - sắt đã phát triển và có đặc trưng riêng. Có thể nói, các bộ lạc này là tiền thân của các dân tộc bản địa. Sách *Lịch sử Việt Nam* (Phan Huy Lê chủ biên) [5] cho biết, bấy giờ trên địa bàn của văn hóa Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống: Bộ lạc Cau (chữ Phạn là Kramuka vam'sa) cư trú vùng Phú Yên, Khánh Hòa - Ninh Thuận - Bình Thuận trở vào và bộ lạc Dừa (chữ Phạn là Narikela vam'sa) ở vùng Bình Định, Quảng Nam ngày nay.

Bộ lạc Dừa từ thế kỷ đầu trước Công nguyên bị nhà Hán đô hộ (cùng thời kỳ với nước Âu Lạc) và đặt tên là huyện Tượng Lâm. Năm 190 - 193, nhân dân Tượng Lâm nổi

dậy đánh đuổi người Hán, lập nên nước Lâm Ấp (theo tên gọi của thư tịch cổ Trung Hoa). Bộ lạc Cau, khoảng đầu công nguyên, đã hình thành một tiểu vương quốc riêng có tên là Panduranga (tên Phạn) hay Pan-Răn (tiếng Chăm cổ), về sau gọi là Champa, có địa bàn từ Nha Trang - Phan Rang, Phan Thiết ngày nay. Sự ra đời nói trên của dân tộc Chăm, và nhà nước của họ, cho thấy ở Nam Trung bộ Việt Nam thời ấy đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chăm với ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Malayyo-Polynesia cư trú vùng ven biển và cộng đồng với ngữ hệ Môn - Khơme (Mạ, Cơ Ho, M'Nông), cư trú vùng núi và Tây Nguyên.

“Chủ nhân của vương quốc Champa là tộc người Chăm, trước đây còn gọi là Chăm, Chiêm, nói tiếng Malayyo –Polynesian” [1, tr3] di cư đến đất liền Đông Nam Á từ Borneo vào thời đại văn hóa Sa Huỳnh ở thế kỷ I, II trước Công Nguyên. Ở miền Trung, vào *“khoảng nửa đầu thiên kỷ I trước Công nguyên, văn hóa Sa Huỳnh thể hiện đậm nét, dường như gắn liền với sự di cư từ biển trong một làn sóng mạnh mẽ hơn đến miền Trung Việt Nam, trong đó một địa điểm nổi bật là Sa Huỳnh, thuộc tỉnh Quảng Ngãi”* [1, tr6], tiêu biểu cho một giai đoạn văn hóa mới phát triển, giai đoạn sơ kỳ đồ sắt, có niên đại từ khoảng giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên cho đến khoảng đầu Công nguyên. Người Chăm bắt đầu cư trú tại đồng bằng ven biển miền Trung Việt Nam từ khoảng năm 200 sau Công nguyên. Các nghiên cứu khảo cổ cho thấy người Chăm chính là hậu duệ về mặt ngôn ngữ và văn hóa của người Sa Huỳnh. Nói cách khác, trên cơ sở, nền tảng phát triển của nền văn hóa bản địa Sa Huỳnh, vào khoảng cuối thế kỷ II, vương quốc Champa được hình thành. Ngôn ngữ Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Austronesian).

Văn hóa Sa Huỳnh là một nền văn hóa được xác định ở vào khoảng năm 1000 TCN đến cuối thế kỷ II TCN. Nền văn hóa Sa Huỳnh là một trong ba cái nôi của cổ xưa về nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, cùng với văn hóa Đông Sơn và văn hóa Đồng Nai tạo thành tam giác văn hóa của Việt Nam thời kỳ đồ sắt. Văn hóa Sa Huỳnh có lẽ đã tồn tại hơn 5.000 năm kéo dài từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới đến đầu thời đại đồ sắt trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Nam đến các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Văn hóa Sa Huỳnh là cơ sở bản địa để hình thành nên vương quốc Champa. *“Văn hóa Sa Huỳnh – tiền thân của vương quốc Champa”* [2, tr34,35]. Dân cư cổ thuộc văn hóa Sa Huỳnh định cư chủ yếu dọc hai bên vùng đất thấp thuộc các con sông dọc bờ biển miền Trung Việt Nam, phần đất miền Trung bao gồm xứ Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hóa Tây Đông, giữa miền núi với miền biển và đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi

tụ hội văn hóa, kết tinh văn minh, dựng nên nền văn minh lúa nước và dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa, tư mỗi năm được sử sách chép đến sớm nhất là đồng bằng xứ Quảng, trung tâm của nền văn hóa Sa Huỳnh. Tiếp nối văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cũng đã tìm ra giống lúa chịu hạn gieo trồng vào đầu mùa khô, để đầu mùa mưa thì lúa chín. Do hoàn cảnh khô hạn khắc nghiệt nên cư dân cổ Sa Huỳnh và tiếp nối là người Chăm đã đào cả một hệ thống giếng lấy nước tưới cho cây trồng, một nền văn hóa được gọi là “Văn hóa Giếng Chăm cổ”. Trước năm 1975, các nhà khảo cổ học trên thế giới chỉ mới biết đến Văn hóa Sa Huỳnh qua hoạt động của cư dân đi biển. Sau năm 1975 các nhà khảo cổ Việt Nam đã bỏ nhiều công sức tìm hiểu, nghiên cứu nền văn hóa này và đã có những đóng góp quan trọng có cái nhìn chính xác và toàn diện hơn về văn hóa Sa Huỳnh. Các phát hiện cho thấy người Sa Huỳnh cổ là các cư dân nông nghiệp, và đi biển chỉ là một trong những sinh hoạt của họ. Về sau người Chăm biết đánh cá biển và buôn bán đường biển trên vùng Đông Nam Á, từ quen biển Trung Quốc xuống đến Ấn Độ. Người Chăm còn biết khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, ngọc, vàng trên núi, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng 2 mùa ở đồng bằng. Họ biết trồng rau, dưa và trồng *dâu nuôi tằm*, ngoài ra còn biết làm thuyền đi biển.

2.2. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ tới văn hóa Champa

2.2.1. Trong lĩnh vực tôn giáo

Ấn Độ là nơi sản sinh ra rất nhiều tôn giáo, trong đó quan trọng nhất là Bàlamôn giáo, về sau là Hindu giáo và Phật giáo. Ngoài ra còn có một số tôn giáo khác như đạo Jain, đạo Xích.

Xuất hiện sớm nhất ở Ấn Độ là đạo Bàlamôn, ra đời vào khoảng thiên niên kỷ I TCN. Đạo Bàlamôn là một tôn giáo đa thần, trong đó có ba vị thần quan trọng là thần Brama (thần sáng tạo), thần Visnu (thần Bảo vệ), thần Siva (thần hủy diệt). Bàlamôn giáo sớm được truyền bá ở Đông Nam Á và một thời kỳ dài độc tôn quốc giáo. Ở Ấn Độ, đạo Bàlamôn hình thành nên chế độ Vácna – là chế độ phân biệt đẳng cấp nghiêm ngặt dựa trên sự khác nhau về chủng tộc, về tôn giáo và địa vị xã hội. Theo chế độ này, cư dân Ấn Độ được chia thành 4 đẳng cấp: Braman – Là đẳng cấp những người ở tầng lớp tầng lữ của đạo Bàlamôn, có nhiệm vụ nghiên cứu và giảng kinh Vêđa, lo việc tế lễ và truyền giáo; Ksatorya là đẳng cấp tầng lớp của các chiến sĩ, có nhiệm vụ trông coi việc nước, cai trị và “bảo vệ” dân, dâng lễ vật cho thần; Vaisya là đẳng cấp của những người bình dân làm các nghề như chăn nuôi, làm ruộng, buôn bán, một số nghề thủ công; Sudra

là đẳng cấp của những người cùng khổ, vốn là con cháu của các bộ lạc bại trận không có tư liệu sản xuất.

Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của chế độ đẳng cấp là sự phân hóa giai cấp, phân công nghề nghiệp và phân biệt bộ tộc. Nhưng các tăng lữ Bàlamôn thì dùng uy lực của thần linh để giải thích hiện tượng xã hội ấy.

Khác với đạo Bàlamôn còn có đạo Phật, trong hoàn cảnh xã hội đầy rẫy bất công do chế độ đẳng cấp gây ra, thì đạo Phật lại chủ trương không phân biệt đẳng cấp, kêu gọi lòng thương người (từ bi hỉ xả), tránh điều ác, làm điều thiện. Những lời kêu gọi sự công bằng, lòng nhân đức đó đã được đông đảo người dân hưởng ứng.

“Suốt 12 thế kỷ tồn tại, Champa liên tục lấy những tôn giáo Ấn Độ làm tôn giáo của mình. Như nhiều quốc gia cổ đại khác ở Đông Nam Á, ở Champa không có kỳ thị tôn giáo, mà ngược lại, bao trùm lên toàn bộ lịch sử Champa là sự hòa quyện giữa tất cả các tôn giáo và giáo phái Ấn Độ. Người dân Champa tiếp nhận tất cả: đức hiếu sinh, từ bi của Phật giáo, tình thương của Visnu giáo và tính quyền lực của Siva giáo. Tính chất Siva giáo là đặt trung chủ đạo trong đời sống tôn giáo của vua chúa Champa” [2, tr325]. Hầu như trong mọi lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật Champa đều có những dấu ấn sâu sắc của tất cả các tôn giáo lớn ở Ấn Độ. Bản thân tính cách và tâm lý của người Champa cũng thể hiện rõ những sắc thái của từng tôn giáo: người dân hiền lành, vua chúa ngày xưa thì hay làm nghề giặc cướp và dùng máu súc vật trong những ngày tế lễ.

“Thế nhưng, người dân Champa không bao giờ từ bỏ tất cả những gì mình có để theo các tôn giáo Ấn Độ một cách thụ động. Lịch sử đã chứng minh, ngay từ ngày đầu lập quốc, người dân Champa đã dùng những hình thức của tôn giáo Ấn Độ phủ lên những tính nhường tôn giáo bản địa của mình để tạo ra một tôn giáo khá riêng cho Champa, mà một trong những biểu hiện rõ nét là việc thờ cúng tổ tiên và các thần bản địa dưới dạng các vị thần của Ấn Độ.” [2, tr325]

Thông qua nghiên cứu trên thực địa tại vùng người Chăm Bàlamôn giáo ở Ninh Thuận và Bình Thuận, ta nhận thấy những yếu tố văn hóa của Ấn Độ dù rất đậm nét và là yếu tố quan trọng đã ảnh hưởng và phần nào tạo nên nét văn hóa của người Chăm nơi đây. Tuy nhiên, nó cũng chỉ là hình thức bên ngoài, cái vỏ bọc lên những yếu tố tín ngưỡng bản địa bên trong. Người dân Champa khi tiếp thu những nét văn hóa tín ngưỡng tôn giáo của Ấn Độ đã chọn lọc cho phù hợp với văn hóa bản địa và tính ngưỡng của mình từ đó phát huy nét văn hóa mới được hình thành, văn hóa bản địa vẫn được bảo tồn

và phát huy mà đặt biệt là nét văn hóa thờ cúng tổ tiên. *“Mặc dù những tháp Chăm hiện còn rõ ràng là được làm theo mô hình đền tháp Ấn Độ, nhưng chức năng lại hoàn toàn khác – tháp lăng hay miếu thờ vua chúa hay một vị thần bản địa nào đó. Người Chăm gọi tháp là kalăn – nghĩa là lăng, hay mun kalăn – nghĩa là miếu lăng. Hầu như tất cả các tháp Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận đều là miếu lăng thờ các vua chúa: tháp Pô Klaung Garai thờ vua Pô Klaung Garai, tháp Pô Rômê thờ vua Pô Rômê...”* [2, tr 327]. Đa phần các ngôi tháp ở Ninh Thuận và Bình Thuận mà người Chăm hiện còn thờ phụng đều có những truyền thuyết gắn với công trạng của một vị vua hay vị đại thần nào đó. Một điều lý thú là, các tượng thờ các vua đều được tạc dưới dạng linga hay mukhalinga và đều mang những dấu hiệu của thần Siva. Không chỉ các vua chúa, các vị tổ tiên, mà các thần bản địa của người Chăm xưa cũng được thờ phụng dưới dạng một vị thần nào đó của Ấn Độ. *“Mặc dầu những hình thức thờ phụng các tổ tiên, các vị thần bản địa cũng như các vị thần chủ quốc gia của Champa có những biểu hiện khác nhau, nhưng điều toát lên hai đặc điểm là tính chất Siva giáo và hình thức linga của đối tượng thờ phụng.”* [2, tr 333]

Champa đã tiếp nhận gần như trọn vẹn cả hai tôn giáo lớn của Ấn Độ là Ấn Độ giáo và Phật giáo. Ở Champa chế độ đẳng cấp của đạo Bàlamôn rất mờ nhạt. Bàlamôn giáo không những là quốc giáo mà còn là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị, tôn giáo của đẳng cấp trên, do vậy, chỉ ảnh hưởng trong cung đình, dòng dõi quý tộc mà thôi. Champa tiếp nhận tư tưởng Bàlamôn giáo của Ấn Độ kết hợp với tín ngưỡng địa phương làm cho tôn giáo có sự biến sắc rõ ràng. Trong ba vị thần tối cao của Bàlamôn giáo là Braman, Siva, Visnu, thì Siva được coi trọng hơn cả, thể hiện qua vị trí nơi đặt tượng thần, thường là gian điện chính, nơi trung tâm, điều này thấy rõ ở các đền tháp Chăm. Visnu và Brahma đều được thờ phụng ở Champa. Tôn giáo Ấn Độ ảnh hưởng khá mạnh mẽ ở Champa từ niềm tin, tư tưởng, tư duy về kỹ thuật, đến trang phục đời thường, dĩ nhiên cũng bị dân gian hóa nhiều. Bên cạnh niềm tin vào các vị thần Ấn Độ, người Chăm còn thờ phụng nhiều vị thần siêu nhiên hay những công thần khai quốc. Việc nhân thần hóa được thờ cùng với các thần linh Ấn Độ là điều hiếm hoi, chỉ thấy ở Champa. Có lẽ ngay từ Ấn Độ, Bàlamôn không có người sáng lập, không hệ thống giáo lý chặt chẽ nên khi đến Champa nó dễ bị xâm nhập vào tín ngưỡng dân gian bản địa.

Do vậy, Bàlamôn giáo ở Champa thiên nhiều về nghi thức cúng lễ ở đền tháp và những lễ hội dân gian hơn là chú tâm học tập kinh kệ.

“Do nhiều hoàn cảnh địa lý, lịch sử và văn hóa chi phối, Champa là một trong những nơi ở Đông Nam Á giữ được những truyền thống tôn giáo Ấn Độ một cách “trung thành” nhất và lâu nhất. Thế nhưng Champa cũng đã lựa, chọn lọc những yếu tố Ấn Độ cần thiết phù hợp với những sắc thái tôn giáo tín ngưỡng vốn có của bản thân mình. Một trong những biểu hiện điển hình cho sự kết hợp những yếu tố Ấn Độ và những truyền thống tín ngưỡng bản địa là những nghi lễ tôn giáo mà người Chăm hôm nay còn tiến hành Yang Tikuh và Núi Đá Trắng ở tỉnh Ninh Thuận.” [4, tr 335]

2.2.2. Trong các lĩnh vực ngôn ngữ, chữ viết, văn học, lịch pháp

Ấn Độ là một quốc gia sớm có chữ viết. Những khám phá khảo cổ học đã xác định được ngay từ nền văn hóa Harappa, chữ viết đã được sử dụng phổ biến. Đến khoảng thế kỷ V TCN, ở Ấn Độ xuất hiện loại chữ *kharosthi*, phỏng theo chữ viết vùng Lưỡng Hà. Sau đó lại xuất hiện chữ *brami*, được sử dụng rộng rãi, các văn bia của Asoka đều viết bằng loại này. Trên cơ sở chữ Bami, người Ấn Độ lại đặt ra chữ *davanagari*, có cách viết đơn giản, thuận tiện hơn để viết tiếng *sanskrit* (chữ Phạn). Đến nay, ở Ấn Độ và Nepal vẫn dùng loại chữ này. Như vậy, nền văn minh Ấn Độ đã sáng tạo ra ít nhất là 4 loại chữ viết khác nhau. “Chỉ qua những gì hiện còn và được biết, chúng ta đã thấy chữ Phạn (*Sanskrit*) đã được người Champa tiếp thu từ những thế kỷ đầu công nguyên. Bia Võ Cạnh (tám bia cổ nhất bằng chữ Phạn ở Đông Nam Á) với cách viết rất gần với kiểu viết của các bia kí Amaravati ở Nam Ấn Độ, đã được các nhà nghiên cứu định niên đại thế kỷ III-IV, là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập chữ Phạn vào Champa. Từ thời điểm đó cho đến khi vương quốc Champa chấm dứt sự tồn tại của mình, chữ Phạn luôn luôn là chữ viết được dùng trong triều đình Champa” [2, tr356,357].

“Người nói tiếng Nam Đảo sống ở ven biển đã đứng trước ngưỡng cửa việc lập nước mà bộ phận ở phía nam đèo Hải Vân đã lập nước Lâm Ấp vào cuối thế kỉ II. Thời gian này, cư dân ven biển từ miền Trung đến cực Nam Việt Nam bắt đầu tiếp xúc với người Ấn Độ, với văn hóa Ấn Độ.” [1, tr157] Có lẽ trong khi tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ, một bộ phận người dân ở cực Nam Trung Bộ đã sớm học chữ viết của họ, đó là chữ Phạn (hay còn gọi là chữ Sanskrit). Champa sớm tiếp xúc với nền văn minh Ấn Độ, đã tiếp nhận văn tự Ấn Độ ngay từ ngày lập quốc. Một đặc điểm của chữ viết Champa là ghi chép trên bia đá, nội dung bia ký thường phản ánh việc dâng tế thần linh, tường thuật lại biến cố đã xảy ra đối với vương triều, ca ngợi công đức của thần linh và bậc minh

vương tiền nhiệm. Văn bia được khắc chữ từ thế kỷ IV đến thế kỷ XV bằng cả văn tự Chăm cổ và chữ Phạn (Sanskrit). “*Bia sớm nhất xuất hiện trên đất làng Võ Cảnh (xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa) cách Nha Trang 6 km về phía nam. Kết thúc cuộc tranh luận kéo dài nửa thế kỷ, J.Filozat cho rằng bia này chỉ là nhắc lại, tỏ lòng thương nhớ, theo truyền thống, một dòng vua Pallavah ở Nam Ấn là Sri Mara, gần đồng thời với tự dạng cổ của Phạn ngữ khoảng cuối thế kỷ III - đầu thế kỷ IV. Từ dạng còn đơn giản, mộc mạc, gồm những nét cong, tròn và thẳng, dễ viết.*” [1, tr157]

Cũng thời gian này, chữ Phạn được truyền bá rộng hơn ra phía Bắc và đến phía Nam, lãnh thổ Phù Nam. “*Bia chữ Phạn xuất hiện sau đó, thế kỷ IV và V trên địa bàn rộng hơn này, chữ Hòn Cụt, Chợ Dinh (thế kỷ IV) và bia Phù Nam (thế kỷ V) có tự dạng cổ gần giống nhau. Đồng thời, trải qua hai thế kỷ lập nước, các tiểu quốc phía Bắc và Nam Chăm đã kết hợp với nhau, lập nên nước Champa và bắt đầu từ việc học chữ Phạn, sáng tạo ra chữ viết của mình là chữ Chăm cổ, lần đầu tiên xuất hiện trên minh văn Đông Yên châu thế kỷ IV*” [1, tr158]. Sự có mặt của chữ viết và việc định niên đại là điều cần thiết và hiển nhiên, nhưng việc lập quốc gia và thời điểm của nó đến nay vẫn còn là suy đoán, tuy suy đoán có căn cứ.

“*Vua Prakasadharmā (653 - 687) có 8 minh văn, từ Quảng Nam đến Lệ Cam (Khánh Hòa), là tín hiệu chắc chắn hơn của việc thống nhất Bắc - Nam và của cả sự tiến triển của chữ Phạn, nét chữ đã uyển chuyển, mềm mại, phức tạp hơn, ví như chữ Om, Sri, Dha. Sau một thế kỷ, thời Đông Dương vừa là một giai đoạn phát triển, thật sự cai quản được từ sông Gianh (Quảng Bình) đến sông Dinh (Hàm Tân), và chữ viết, khắc trên bia, trên mâm và ảm bạc để thể hiện đường nét bay bướm, phóng khoáng hơn; đồng thời, văn Phạn cũng nhuần nhuyễn, phần thực hơn, ẩn dụ Phạn chữ cũng được sử dụng nhiều hơn*” [1, tr158]. Điều đó cho thấy một mặt là sự tiến bộ nhanh chóng về văn hóa, mặt khác, cũng có thể sự tiếp xúc, học hỏi thường xuyên với văn hóa Ấn Độ tạo nên những bước đi cập nhật của các nhà văn hóa Chăm thời ấy.

“*Đây cũng là thời gian các nhà văn hóa Chăm hoàn thiện chữ Chăm và sự diễn đạt khúc chiết ngôn ngữ Chăm, cùng với lời văn lưu loát, có hình ảnh*” [1, tr158]. Chữ Chăm ngày càng được dùng nhiều trong các văn bia. Nói chung, người ta vẫn giữ thói quen văn hóa: phần bày tỏ với thần thánh, về gia hệ, công đức, thành tích của vua thì viết bằng chữ Phạn; còn phần nói với mọi người về ý nghĩa việc cúng, cơ sở vật chất của đền thì viết bằng chữ Chăm. Tuy nhiên, đôi khi gặp điều gì cần nói rộng với một người thì vẫn dùng

chữ Chăm. “*Ví như bia Mỹ Sơn XII nói trên, tức là bia Harivarman II phát hiện ở sân đền D, đưa về Bảo tàng Hà Nội năm 1900, có ký hiệu B.2.5. là bia cao 1,82m, khắc chữ 4 mặt, 2 mặt rộng 0,62m và 0,315m: mặt A có 20 dòng chữ Phạn và 5 dòng chữ Chăm, kể chuyện vua Harivarman chính là hoàng tử Thân, có cha thuộc tộc Dừa nhưng lại có mẹ thuộc tộc Cau; mặt B có 27 dòng chữ Chăm, nói về việc cúng vật phẩm và một kosa cho thần Srisana Bhadresvara, năm 1080*”. [1, tr158]

Về sau, một kiểu chữ Chăm cổ, dạng vuông vức kiểu cách giống tự dạng Phạn cổ điển, được sáng tạo và dùng phổ biến trong các thế kỉ XIV - XV, như ta thấy khắc trên trụ của đền Po Klong Garai (Ninh Thuận) và cửa hoàng cung (cũ) Bình Định.

Sau thời gian này, sao minh văn Biên Hòa (năm 1441), minh văn cuối cùng mà ta biết hiện nay của vương quốc Champa, và sau năm 1471, người Chăm dồn vào cư trú chủ yếu ở phía nam đèo Cả, đã cải biên tạo nên một kiểu văn tự mới, nét thoáng dãn như hình cánh chim bay thay cho chữ hình vuông trước kia, có lẽ thích hợp với nhu cầu ghi chép, viết nhiều hơn trên giấy bằng bút lông hay bút ngòi sắt, và về căn bản được dùng như thế cho đến hiện nay.

Sau thế kỷ 15, người Chăm không viết chữ lên bia đá nữa mà viết trên giấy, tre, vải, da... Nói đến chữ viết Chăm là nói đến chữ akhar thrah, được dùng phổ biến cho đến ngày nay. Từ chữ akhar thrah, người Chăm đã biến hóa thêm nét thành nhiều chữ viết khác nhau, sử dụng vào những mục đích khác nhau. “*Nhà nghiên cứu ngôn ngữ và chữ viết Chăm nổi tiếng A.Cabaton cho rằng, trong suốt quá trình lịch sử, người Chăm đã dùng một số kiểu chữ Ấn Độ như akhar rik (chữ thánh), akhar kalanmung (chữ con nhện), akhar ator (chữ treo), và phổ biến hơn là akhar thrah (chữ thảo). Chữ Thảo là loại chữ mà người Chăm hiện còn dùng và E. Aymonier và A.Cabaton sử dụng để biên soạn từ điển Chăm - Pháp vào năm 1906*.” [2, tr358].

Tất cả các kiểu chữ và biến thể akhar đó đều bắt nguồn từ một trong những chữ viết ở miền nam Ấn Độ thuộc hệ văn tự brami.

Qua những lần biến thể, chữ viết ngày càng phù hợp với âm tiết của tiếng Chăm. Sự tiếp nhận văn tự Ấn Độ để tạo nên akhar thrah là một bước phát triển mới của lịch sử ngôn ngữ Chăm, bởi, người Ấn Độ nếu không có sự hướng dẫn sẽ không đọc được akhar thrah.

Trên cơ sở chữ phạn và lấy dạng nét cong của chữ phạn, người Chăm đã xây dựng thành một hệ thống văn tự Chăm cổ để ghi chép tiếng nói, gồm 16 nguyên âm, 31 phụ âm, khoảng 32 dấu âm sắc và chính tả.

Ấn Độ có hai bộ sử thi đồ sộ là *Mahabharata* và *Ramayana*, được truyền miệng từ nửa đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên được ghi chép lại bằng khẩu ngữ, đến các thế kỷ đầu công nguyên thì được dịch ra tiếng sanskrit. “*Có lẽ hiện vật vật chất duy nhất còn lại chứng tỏ sự hiện diện của sử THI Ramayana ở Champa là bốn bức phù điêu thế kỷ X (hiện có ở viện bảo tàng Chăm Đà Nẵng) minh họa một vài cảnh rút từ sử thi. Tuy không đầy đủ, nhưng ta dễ nhận ra các nhân vật chính như của Mamayana là Rama, Sita, Hanuman, Laksman... trên bốn bức phù điêu này của Champa*” [2, tr364]. Người Chăm đã đón nhận hai bộ sử thi theo cách tư duy của họ và phù hợp với tâm lý của cộng đồng. Văn học Chăm khá phát triển với nhiều thể loại phong phú như: thần thoại, sử thi, truyện cổ, thơ ca, văn xuôi, văn vần...

Thơ ca Chăm rất dồi dào âm điệu, nội dung trữ tình và thường là thơ lục bát gieo vần lục tứ và bát lục. Bên cạnh văn học viết, văn học dân gian của người Chăm cũng khá phát triển dưới nhiều thể loại và phản ánh nhiều nội dung về tâm lý dân tộc và các khía cạnh xã hội.

Đặc điểm của văn học thành văn Chăm là phản ánh thời cuộc, khắc họa đời sống xã hội, ca ngợi tình yêu lứa đôi, tình yêu gia đình và quê hương. Nhưng các tác phẩm có giá trị cao về nghệ thuật thường khuyết danh. Các tác phẩm đó là sáng tác của cả cộng đồng và các thế hệ nối tiếp cùng tham gia sáng tác.

Những bản trường ca cũng khá phong phú, được sáng tác liên tục, phổ biến rộng rãi và lưu truyền đến ngày nay. Bên cạnh việc tiếp nhận văn học Ấn Độ trực tiếp vào những thời điểm Hindu giáo ảnh hưởng sâu sắc, sau này, dòng chảy văn học Ấn Độ vẫn đến Champa qua trung gian Malaysia, một quốc gia cũng ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Đó là những thể loại văn học dân gian, với những bài hát lễ, hát giao duyên, những kinh văn, bài xướng ca được biểu diễn vào dịp lễ quan trọng liên quan đến Hindu giáo.

Từ rất sớm, người Ấn Độ đã biết chia một năm làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, mỗi ngày 30 giờ, cứ 5 năm thì thêm 1 tháng nhuận. Các nhà thiên văn học Ấn Độ cổ đại đã biết quả đất và mặt trăng hình cầu, quỹ đạo của mặt trăng, và tính được các kỳ trăng tròn trăng khuyết. Họ còn phân biệt 5 hành tinh Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ, biết được

một số chòm sao và sự vận hành của các ngôi sao. Tác phẩm thiên văn học cổ nhất của Ấn Độ là quyển Siddhantas ra đời vào khoảng thế kỷ 5 TCN.

Người Chăm đã sớm tiếp thu và biết cách tính lịch, các học giả trong triều đình lúc bấy giờ đã tính khá thạo vị trí di chuyển của các hành tinh để định thời gian một cách chính xác. Từ ngày đầu dựng nước, người Chăm đã tiếp thu hệ thống lịch saka của Ấn Độ một cách chủ động. Trong tiếng Chăm lịch gọi là sakawi hay takawi. Một năm của người Chăm là 12 tháng, một tuần có 7 ngày, dựa vào sự vận hành của mặt trăng và của các chòm sao. Lịch pháp được ứng dụng khá rộng rãi trong nông nghiệp để biết sự biến đổi của tiết trời mà gieo trồng và chọn giống vật nuôi cho thích hợp. Đồng thời Chăm vốn là cư dân hoạt động mạnh mẽ trên con đường hàng hải quốc tế, nên lịch được ứng dụng để xem ngày, giờ dự đoán bão tố trước khi ra khơi. Bên cạnh đó, mỗi một mùa tương ứng với một kiểu thời tiết, đều diễn ra những lễ hội có tính chất cộng đồng như lễ rija nagar, lễ hội kate để cầu mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an.

Hiện nay, người Chăm quần cư theo cộng đồng tôn giáo, nên lịch pháp cũng theo lịch tôn giáo với ba nhóm Chăm cơ bản tương ứng với 3 loại lịch riêng, và tất nhiên trong sinh hoạt cũng sử dụng Tây lịch, người Chăm Braman có sakawi ahier, người Chăm Bani có sakawi awar, người Chăm Islam có sakawi Islam.

Trong vương triều Po Rome, đã có sự kết hợp lịch ahier và awar tạo thành một hệ thống lịch mới gọi là lịch âm dương. Như vậy, bên cạnh lịch Tây, người Chăm còn có 4 cách tính lịch khác trong hoạt động tôn giáo. Chính điều này, mặc nhiên, gây khó khăn lớn trong cộng đồng vì thiếu sự thống nhất về ngày tháng hành lễ và kiêng kỵ trong lễ cưới, ma chay. Sự phân bố dân cư theo địa bàn tôn giáo kéo theo sự phân hóa khu vực sử dụng lịch pháp.

2.2.3. Trong lĩnh vực nghệ thuật kiến trúc

Thời cổ trung đại, Ấn Độ đã có một nền nghệ thuật phong phú, đặc sắc, trong đó nổi bật nhất là kiến trúc, điêu khắc. Thời Harappa, nhà cửa chỉ mới xây bằng gạch, đến vương triều Morya nghệ thuật kiến trúc đá mới bắt đầu phát triển mà các công trình tiêu biểu là cung điện, chùa tháp, trụ đá.

Tất cả những công trình công cộng, tôn giáo đều làm bằng vật liệu bền, thể hiện sức mạnh uy quyền của nhà vua và vương triều. Nói chung, nghệ thuật tạo hình Ấn Độ phần lớn nhằm vào đề tài tôn giáo, nhưng vì bắt nguồn từ cuộc sống thực tế, nên tính

hiện thực vẫn thể hiện rất rõ nét, ví dụ tượng nhiều tay nhiều đầu là phỏng theo tư thế của đội múa trong đền chùa và cung đình.

“Trong quá trình phát triển hơn một thiên niên kỷ, chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, người Chăm tin sùng Hindu giáo, có thời gian kết hợp với cả Phật giáo nhưng Hindu giáo vẫn là chủ yếu, họ xây hàng trăm đền tháp thờ thần Hindu, những tháp gạch duyên dáng, đẹp và độc đáo” [1, tr158]. Champa đón nhận dòng chảy của nền văn minh Ấn Độ từ biển Đông. Một điều dễ nhận thấy kiến trúc đi cùng với tôn giáo. Hầu hết, các công trình kiến trúc Chăm đều phục vụ cho nhu cầu tôn giáo. Trong suốt chiều dài lịch sử Champa, vương triều nào khi lên nắm quyền đều cho xây dựng hoặc trùng tu công trình tôn giáo để chứng tỏ sức mạnh, nhưng quan trọng hơn cả vẫn nhằm vào mục đích tạ ơn thần linh, qua việc dâng lễ vật cúng cho đền tháp vì đã phù trợ sức mạnh và chiến thắng cho vương triều.

Vật liệu cơ bản và chủ yếu để xây dựng đền tháp là gạch và đá. Có thể nói, người Chăm là bậc thầy về kỹ thuật chế tác gạch, trải qua bao thế kỷ, những tháp gạch Chăm vẫn còn tươi rói, màu sắc ánh hồng, vàng, kết dính với nhau một cách kỳ lạ mà nhiều nhà khoa học còn chưa thể giải mã hết. Trên thân tháp bằng gạch, những thợ điêu khắc đã chạm trổ hoa văn, những con vật thiêng liêng của Hindu giáo hay cảnh sinh hoạt trong cung đình, rất sinh động và chân thật. Đặc điểm của gạch Chăm là mềm, xốp nên khi dựng xong hình thể, dáng tháp hoàn chỉnh, sau đó sẽ chạm, khắc, khảm lên tháp những môtip mà nhà vua và nhân dân muốn gửi gắm vào. Tháp Chăm thường gồm 3 tầng, tầng trên cùng đặt các vị thần quốc giáo, tầng giữa thường diễn tả hoạt động sống của cung đình, tầng đế là tầng âm chỉ gia cố nền móng cho vững chắc không có trang trí. Mỗi một ngôi tháp chỉ có một lối vào chính, cũng là vị trí đặt các nhân thần (vua được thần thánh hóa), đồng thời là thực hành các nghi lễ chính thức vào những ngày lễ trọng đại của Bàlamôn giáo. Các mặt còn lại đều là cửa giả và đóng kín. Hình thể của một tháp Chăm bao giờ cũng thu nhỏ dần khi càng lên cao. Trên chóp đỉnh thường đặt một linga. Người Chăm đã tiếp thu kỹ thuật xây dựng tháp từ Ấn Độ, nhưng qua bàn tay kỹ sư Chăm các khối tháp trở nên hài hòa, cứng rắn, mạnh mẽ, gân gỏi, đầy bí hiểm. Quan sát tháp ở bất cứ vị trí nào và vào lúc nào cũng thấy nét uy nghiêm tráng lệ.

2.2.4. Trong lĩnh vực nghệ thuật âm nhạc và múa

“Một trong những lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật mà người Chăm hiện nay còn gìn giữ và phát huy được những truyền thống xưa của dân tộc mình là âm nhạc và múa. Đối

với người Chăm, âm nhạc có vai trò rất quan trọng, nhất là đối với các lễ nghi và lễ hội mang tính tôn giáo. Theo các nhà nghiên cứu, trước đây, dàn nhạc Chăm trong người Chăm chưa hề được phổ biến đến những lĩnh vực vui chơi có tính chất trần tục. Chỉ vài chục năm gần đây, người Chăm mới sử dụng các dàn nhạc và các nhạc cụ mang tính chất tôn giáo cho các hình thức vui chơi, giải trí.” [383]. Tùy theo tính chất của các buổi lễ và các hình thức sinh hoạt khác nhau mà người Chăm dùng những nhạc cụ nhất định cho phù hợp. Ví dụ: khi hát bắt chài và hát kể, người hát thường tự vỗ trống baramung đệm theo, khi hát giao duyên thì dùng đàn tranh (kaping) và đàn bầu (chămpi). Đối với một đám ma nhỏ thì có hai cây nhị mu rùa (ka nhí), còn với đám ma to thì số nhị lên đến bốn.

“Trong các nhạc cụ của người Chăm, đáng kể nhất là hai loại trống: trống baramung và trống kynăng.” [2, tr383]. Ngoài ra, còn có kèn saranai có vai trò nổi bật trong dàn nhạc. “Một loại nhạc cụ khá độc đáo thuộc bộ kéo (hay bộ vĩ) của người Chăm là nhị mu rùa (kanhí).” [2, tr385] Ngoài những nhạc cụ chính, người Chăm nhiều khi còn dùng lục lạc (g’rùng), chiêng (cênh) để phụ họa cho dàn nhạc những lúc cần thiết.

“Cũng như dàn nhạc, múa luôn có mặt trong đời sống sinh hoạt của người Chăm”. “Múa của người Chăm rất phong phú và độc đáo”. [2, 386] “Một trong những điệu múa mang tính phổ thông nhất của người Chăm là múa quạt.” [2, tr386] “Một dạng khác, tuy mang tính tôn giáo, nhưng lại rất phổ biến ở người Chăm hiện hay là múa bóng.” [2, tr387] Mặc dầu trong múa Chăm hiện đại tính chất dân gian là chủ yếu, nhưng nhìn chung, nhiều truyền thống xưa vẫn còn được giữ lại. Trong múa của người Chăm hiện nay, còn lại không ít những yếu tố có nguồn gốc Ấn Độ: vai trò của các vũ nữ tại các lễ hội ở các đền tháp (dấu ấn của các vũ nữ chuyên phục vụ các thần của Ấn Độ giáo), tính độc diễn của từng vũ nữ, tính chuyên nghiệp và có bài bản, ngôn ngữ hình tượng của các động tác tay, chân và thân mình, vai trò của tiếng trống đối với các điệu múa. Ngay một số điệu múa dân gian của người Chăm cũng có những nét giống với một vài điệu múa cổ của Ấn Độ. Ví dụ: ở Ấn Độ cũng có điệu múa dân chày kôlyahca và điệu múa karakun (múa đội hũ gạo lên đầu) giống như múa vãi chày và múa đóa pu của người Chăm. Trong các điệu múa của người Chăm phần nào chịu sự ảnh hưởng các yếu tố nghệ thuật múa Ấn Độ, vì các yếu tố Ấn Độ đã hòa tan hoặc đã nhập vào những truyền thống văn hóa của người Chăm.

2.3. Một số nhận xét

Văn minh Ấn Độ được truyền vào vương quốc Champa thông qua quá trình giao lưu văn hóa, nên những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đã để lại những dấu ấn sâu sắc đối với vương quốc Champa nói riêng và cũng như đối với các quốc gia cổ đại khác ở Đông Nam Á nói chung. Những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ không xóa bỏ những truyền thống văn hóa tốt đẹp vốn có của quốc gia chịu ảnh hưởng mà còn tạo điều kiện cho những ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ phát triển phù hợp hơn trên mảnh đất Champa. Cùng với những ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ, vương quốc Champa không thụ động chịu ảnh hưởng toàn bộ một cách thụ động mà trở nên năng động phát triển những nét văn hóa riêng, chắt lọc những tinh hoa của riêng mình để trở nên phát triển. Lịch sử đã chứng minh, ngay từ ngày đầu lập quốc, người dân Champa đã dùng những hình thức của tôn giáo Ấn Độ phủ lên những tính ngưỡng tôn giáo bản địa của mình, ta nhận thấy yếu tố văn hóa của Ấn Độ dù rất đậm nét và là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tạo nên nét văn hóa của người Chăm. Tuy nhiên, nó cũng chỉ thể hiện bao bọc bởi hình thức bên ngoài mà thôi, sâu bên trong vẫn là những yếu tố tín ngưỡng bản địa mang nét đặc trưng của người dân Champa. Người dân Champa khi tiếp thu những nét văn hóa tính ngưỡng tôn giáo của Ấn Độ đã chọn lọc cho phù hợp với văn hóa bản địa và tính ngưỡng của mình từ đó phát huy nét văn hóa mới được hình thành, văn hóa bản địa vẫn được bảo tồn và phát huy để tạo nên một nét văn hóa khá riêng cho Champa, mà một trong những biểu hiện rõ nét là việc thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra còn có việc thờ cúng các thần bản địa dưới dạng các vị thần của Ấn Độ. Về chữ viết Champa sớm tiếp xúc với nền văn minh Ấn Độ, đã tiếp nhận văn tự Ấn Độ ngay từ ngày lập quốc. Từ việc học chữ Phạn của Ấn Độ, người dân Champa đã sáng tạo ra chữ viết của riêng mình là chữ Chăm cổ. Ngoài ra, người Chăm còn sớm tiếp thu và biết cách tính lịch, đã tính khá thạo vị trí di chuyển của các hành tinh để định thời gian một cách chính xác. Một năm của người Chăm là 12 tháng, một tuần có 7 ngày, dựa vào sự vận hành của mặt trăng và của các chòm sao. Trong lĩnh vực nghệ thuật kiến trúc thì người Chăm là bậc thầy về kỹ thuật chế tác gạch, trải qua bao thế kỷ, những tháp gạch Chăm vẫn còn tươi rói, màu sắc ánh hồng, vàng, kết dính với nhau một cách kỳ lạ mà nhiều nhà khoa học còn chưa thể giải mã hết. Một trong những lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật mà người Chăm hiện nay còn gìn giữ và phát huy được những truyền thống xưa của dân tộc mình là âm nhạc và múa. Đối với người Chăm, âm nhạc có vai trò rất quan trọng, nhất là đối với các lễ nghi và lễ hội mang tính tôn giáo. Trong các nhạc cụ của người Chăm, đáng kể nhất là hai loại trống: trống

baramung và trống kynăng. Cũng như dàn nhạc, múa luôn có mặt trong đời sống sinh hoạt của người Chăm. Múa của người Chăm rất phong phú và độc đáo. Một trong những điệu múa mang tính phổ thông nhất của người Chăm là múa quạt. Một dạng khác, tuy mang tính tôn giáo, nhưng lại rất phổ biến ở người Chăm hiện nay là múa bóng. Trong múa của người Chăm hiện nay, còn lại không ít những yếu tố có nguồn gốc Ấn Độ: vai trò của các vũ nữ tại các lễ hội ở các đền tháp (đấu ấn của các vũ nữ chuyên phục vụ các thần của Ấn Độ giáo). Ngay một số điệu múa dân gian của người Chăm cũng có những nét giống với một vài điệu múa cổ của Ấn Độ. Như vậy, cho đến thế kỷ V – VI, những tinh hoa văn hóa của nền văn minh Ấn Độ, đã được truyền đạt và phát triển trên vương quốc Champa. Có thể nói, ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ là yếu tố vô cùng quan trọng để tạo nên nền văn hóa cổ đại Champa.

3. Kết luận

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trong việc hình thành vương quốc Champa từ thế kỉ II đến thế kỉ XV trong nhiều lĩnh vực như: tôn giáo, ngôn ngữ, chữ viết, văn học, lịch pháp, nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật múa và hát của vương quốc Champa. Trong nhiều thế kỉ tồn tại và phát triển độc lập, người Champa đã xây dựng cho mình một nền văn hóa đậm sắc, phát triển huy hoàng, mang đậm dấu ấn của văn hóa Ấn Độ. Một điều không thể phủ nhận được là, những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, đã góp phần cực kì quan trọng vào quá trình hình thành và phát triển của vương quốc Champa. Cũng như một nền văn hóa phát triển rực rỡ và đầy bản sắc văn hóa – văn hóa Champa. Ngược lại, chính văn hóa Champa cũng đã góp phần làm nên sức sống cũng như giá trị cho văn hóa Ấn Độ và nền văn minh Ấn Độ ở Champa, cũng như ở các nước Đông Nam Á thời buổi hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lương Ninh, (2004), *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Ngô Văn Doanh, (2011), *Văn hóa cổ Chăm*, Nxb. Văn hóa dân tộc.
- [3]. Nguyễn Thừa Hỷ, (1986), *Tìm hiểu văn hóa Ấn Độ*, Nxb. Văn hóa Hà Nội.
- [4]. Anjana Mothar Chandra, (2013), *5000 năm lịch sử văn hóa Ấn Độ*, Nxb. Văn hóa thông tin.
- [5]. Phan Huy Lê, (2014), *Lịch sử Việt Nam – tập 2*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA SÔNG NILE ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA AI CẬP CỔ ĐẠI

SV. Lê Thị Thùy Dương - Lớp: ĐHSSÚ 21A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: *Vai trò của sông Nile đối với sự hình thành nền văn hóa đa dạng của nhà nước Ai Cập cổ đại là vô cùng to lớn. Sông Nile - dòng sông của sự sống, bởi nó đã mang nguồn sống đến nuôi dưỡng và bảo vệ mảnh đất Ai Cập. Với nguồn nước dồi dào và nguồn tài nguyên quý giá, sông Nile đã tạo nên một vùng thung lũng trù phú nhất “lục địa đen”, trở thành cái nôi tạo ra nền văn minh, văn hóa Ai Cập cổ.*

Từ khóa: *sông Nile, Văn hóa, Ai Cập cổ đại.*

1. Đặt vấn đề

Sông Nile là dòng sông có ảnh hưởng nhất ở khu vực châu Phi, gắn liền với sự hình thành, phát triển và lụi tàn của nhiều vương quốc cổ đại, trong đó tiêu biểu nhất là tạo điều kiện hình thành nền văn hóa Ai Cập cổ đại. Nền văn hóa vật chất tinh thần của Ai Cập cổ đại được xây dựng từ khi có con người đến sinh sống và phát triển ở lưu vực sông Nile khoảng cuối thiên niên kỉ IV Trước công nguyên. Từ hàng ngàn năm, người Ai Cập cổ đại luôn tâm niệm sông Nile là dòng sông của sự sống không chỉ bởi nó mang tới nguồn sống nuôi dưỡng cư dân Ai Cập cổ đại mà còn bởi những giá trị về văn minh và văn hóa vô cùng lớn. Chính nền văn minh Ai Cập là minh chứng hùng hồn nhất cho ý nghĩa và vai trò to lớn của dòng sông này. Vì thế từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu vai trò của sông Nile đối với sự phát triển văn hóa Ai Cập cổ đại trở nên quan trọng và cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về sông Nile

Sông Nile có tổng chiều dài 6671km, là con sông dài nhất trên thế giới. Thượng nguồn của nó là sông Gaila xuất phát từ vùng phía Tây Rwanda, cao nguyên Đông Phi, chảy qua hồ Victoria, hồ Jigago và hồ Mobutu nằm ở xích đạo khu nhiều mưa và chảy vào vùng đầm lầy phía Nam Sudan. Lảy Sudan làm trung du, những nhánh sông của con sông Nile này chảy chậm chậm, dọc đường phần lớn bị bốc hơi quá nửa, phần còn lại cung cấp nước cho sinh vật sống dưới nước và mọc dọc hai bên bờ sông, màu nước hơi nhạt do đó được gọi là sông Nile trắng. Nhưng nhánh lớn nhất của con sông Nile là sông

Nile xanh được bắt nguồn từ cao nguyên Ethiopia, vùng này phân rõ hai mùa mưa và khô, nước sông chứa phần lớn là bùn cát, từ cao nguyên cuộn cuộn chảy về giống như một con rồng xanh hung hãn. Hai con sông ở Khartoum- thủ đô nước Sudan hợp thành dòng sông chính, một con sông nhưng hai màu sắc, xanh trắng rõ ràng. Tất cả những cái đó đã tạo thành kì quan thật hấp dẫn. Từ Khartoum trở xuống là hạ lưu, ngoài con sông Ebola không có con sông nào chảy vào, nó chỉ đơn thương độc mã hướng về phía Bắc chạy dọc qua sa mạc Sahara đồng thời hình thành nên con sông Nile nổi tiếng ở phía Bắc của thủ đô Ai Cập ở Châu tam giác, cuối cùng chảy vào Địa Trung Hải. “ Diện tích khu vực đạt đến 2.875.000 km², gần như chiếm 1/10 diện tích đại lục châu Phi, những nhánh sông chảy qua 10 nước là Rwanda, Burundi, Tanzania, Kenya, Uganda, Diarior, Sudan, Ethiopia, Eritrea và Ai Cập. Vì vậy sông Nile là con sông mang tính quốc tế, nó chảy qua nhiều nước nhất châu Phi.” [3, Shijie Congshu ,2002, tr.210].

Vào thời xa xưa, khu vực sông Nile khắp nơi đều có đầm lầy, sa mạc Sahara hiện nay trước kia cũng từng là đồng cỏ um tùm rậm rạp. Sau đó, khí hậu biến đổi, đồng cỏ dần biến thành sa mạc, nhánh sông hạ lưu của sông Nile cũng khô cạn dần nhưng sông Nile vẫn không ngừng theo hướng Bắc chảy ra biển. Thế kỷ V Trước công nguyên, nhà sử học Hy Lạp cổ là Herodot, sau khi đi khắp Ai Cập đã phát biểu một câu nổi tiếng: “Ai Cập là lễ vật của sông Nile”[1,Almanach ,1996]. Đúng vậy, nếu như không có sông Nile thì không có một nước Ai Cập với nền văn minh cổ đại như vậy.

“Sông Nile không chỉ tạo nên ở vùng thung lũng một dải đất phù sa màu mỡ, có nơi dày tới 10km, mà hằng năm còn mang nước tưới cho cây cối, hoa màu tốt tươi, biến Ai Cập từ “ một đồng cát bụi” thành “ một vườn hoa” ” [2, Lương Ninh, 1997, tr.34] . Nước lũ sông Nile lại càng có ý nghĩa đặc biệt vì khí hậu ở Ai Cập rất nóng nực lại khô khan, quanh năm nắng ráo, hầu như không có mưa. Vì thế, từ tháng 11 đến tháng 2, sau khi nước sông Nile rút đi, là mùa gieo hạt và mùa lúa chín, cả thung lũng rực rỡ như một vườn hoa. Sông Nile còn là đường giao thông huyết mạch của đất nước. Sông Nile, với tất cả những điều kiện thiên nhiên thuận lợi của nó, đã có ảnh hưởng to lớn không chỉ đến quá trình phát triển lịch sử của Ai Cập mà còn đến mọi mặt đời sống chính trị, xã hội và văn hóa của cư dân đất nước này. Không phải ngẫu nhiên mà người Ai Cập từ thời xa xưa đã coi thủy thần Osiris - thần sông Nile, là thần hộ mệnh của cả vương quốc.

2.2. Khái quát về Ai Cập cổ đại

Vào khoảng năm 4000 Trước công nguyên, ở Ai Cập chỉ có 2 nền văn hoá lớn: văn hóa Merida cổ ở vùng châu thổ và văn hóa Badarian ở chung quanh Asyut tại thượng Ai Cập. Trước năm 3100 trước công nguyên, hai nền văn hóa ấy sáp nhập lại thành một và sinh ra Nhà nước Ai Cập - nhà nước dân tộc lớn đầu tiên trong lịch sử.

Ai Cập cổ đại là một nền văn minh cổ đại nằm ở Đông Bắc Châu Phi, tập trung dọc theo hạ lưu sông Nile thuộc khu vực ngày nay là đất nước Ai Cập. Đây là một trong những nền văn minh phát sinh một cách độc lập và lâu đời nhất trên thế giới này, đã tạo nên một nền văn hóa vô cùng phong phú và rực rỡ, để lại nhiều thành tựu cho loài người tìm hiểu, khám phá.

Về mặt địa hình, Ai Cập là một nước tương đối bị đóng kín, nằm ở Đông Bắc Châu Phi, có vị trí địa lý phía Bắc giáp Địa Trung Hải, phía Đông giáp biển Hồng Hải, phía Nam giáp Nubi, nơi giáp giới ấy là một vùng núi hiểm trở, khó qua lại, phía Tây giáp Cộng hòa Libi và sa mạc Sahara. Cũng chính vì thế nền văn minh Ai Cập là nền văn minh phát triển riêng biệt, độc lập, có bản sắc riêng và phát triển liên tục qua các triều đại.

Ai Cập nằm ở một vị trí địa lý đặc biệt nên có vị trí địa - chính trị quan trọng. Ai Cập là nơi giao nhau của ba châu lục: Á, Phi, Âu. Tại đây, ba châu lục hòa nhập quanh biển Địa Trung Hải - nơi có thể nối liền hoặc chia cắt ba đại dương: Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương.

Trong thời cổ đại, Ai Cập chia thành hai miền rõ rệt: phía Nam là thượng Ai Cập - một dải lưu vực hẹp, thuận lợi cho nền kinh tế chăn nuôi đại gia súc, phía Bắc là hạ Ai Cập - đồng bằng hình tam giác phì nhiêu, màu mỡ do phù sa của sông Nile bồi đắp, dễ giao lưu buôn bán với châu Á và châu Âu.

Do nước sông Nile hàng năm mang theo một lượng phù sa phong phú đã bồi đắp cho đồng bằng hai bên bờ ngày càng thêm màu mỡ. Do đó, nền kinh tế nơi đây phát triển sớm tạo điều kiện cho Ai Cập có thể bước vào xã hội văn minh sớm nhất thế giới và dọc sông Nile là nơi dân cư tập trung chủ yếu, đưa đến thuận lợi và là cơ sở cho sự ra đời của nhà nước.

Ai Cập là quốc gia có lịch sử cổ đại sớm nhất, lâu dài nhất và liên tục. Ai Cập là khu vực rất đặc biệt với nền văn minh phát triển từ rất sớm, tồn tại trong thời gian dài, một đất nước rất vĩ đại, một nền văn minh rất đáng tự hào, có vai trò quan trọng trong việc mở đường cho nền văn minh nhân loại. Lịch sử Ai Cập cổ đại trải qua các thời kì :

- Thời kì Tảo vương quốc (khoảng 3200- 2650 Trước công nguyên), trong thời kì này người Ai Cập đã biết sử dụng công cụ bằng đồng đỏ, biết dùng cày và súc vật để tạo sức kéo. Người đứng đầu nhà nước là vua chuyên chế gọi là Pharaoh.

- Thời kì Cổ vương quốc (khoảng 2900- 2300 Trước công nguyên): bao gồm các vương triều từ thứ III đến thứ VI là thời kì hình thành và củng cố nhà nước trung ương tập quyền, cũng là thời kì phát triển thịnh đạt đầu tiên từ kinh tế, văn hóa, chính trị và quân sự của Ai Cập. Cuối thời kì này, nhà nước Ai Cập dần suy yếu, chính quyền các châu đã thay thế chính quyền trung ương. Nhà nước Ai Cập thống nhất đã bị chia sẻ thành nhiều châu độc lập.

- Thời kì Trung vương quốc (khoảng 2300- 1570 Trước công nguyên): sau thời kì chia cắt, Ai Cập lại được thống nhất và bắt đầu một thời kì mới kéo dài từ vương triều XI đến vương triều XVII. Trong thời kì này, Ai Cập củng cố và thi hành nhiều biện pháp để phát triển nền kinh tế của đất nước. Việc xây dựng và sử dụng phổ biến đồng thau đã làm cho nền sản xuất phát triển.

- Thời kì Tân vương quốc (khoảng 1570- 1085 Trước công nguyên): bắt đầu từ khi Ai Cập dưới triều vua Ahotep I đuổi được người Hittit ra khỏi Ai Cập. Thời kì này, các vị vua Ai Cập thực hiện nhiều cuộc viễn chinh để mở rộng lãnh thổ làm cho Ai Cập trở thành một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh nhất trong khu vực.

- Thời kỳ Hậu vương quốc (1085- 30 Trước công nguyên): đây là thời kì khủng hoảng suy vong của nhà nước Ai Cập cổ đại, là thời kì phân liệt và loạn lạc của Ai Cập. Từ đó lịch sử Ai Cập bắt đầu thời kì Hy Lạp hóa.

2.3. Vai trò của sông Nile đối với sự phát triển văn hóa Ai Cập cổ đại.

Nền văn hóa vật chất và tinh thần của văn minh Ai Cập cổ đại được xây dựng từ khi có người đến sinh sống ven sông Nile. Vì thế, sông Nile có vai trò rất quan trọng cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội, văn hóa của Ai Cập. Có thể nói rằng, văn hóa Ai Cập là một trong những nền văn hóa cổ nhất và phát triển rực rỡ nhất của thế giới cổ đại.

2.3.1. Văn hóa vật chất

2.3.1.1. Về kinh tế

Lưu vực ven sông Nile là then chốt cho sự phát triển của nền văn minh trong khu vực. Con người định cư dọc theo bờ sông để canh tác cây trồng. Nông nghiệp tại đây phát triển vượt bậc. Sản xuất thực phẩm tăng lên cung cấp nhiều thời gian để phát triển

trong các lĩnh vực khác như nghệ thuật, điều này làm tăng thêm sự sáng tạo và thúc đẩy nền văn minh của đất nước ven sông Nile.

Đầu tiên, nước sông Nile đã giúp người dân Ai Cập có một lượng “dinh dưỡng” vô cùng lớn. Sau mỗi mùa nước lên, sông Nile để lại trên những cánh đồng ruộng bạt ngàn lớp phù sa vô cùng màu mỡ. Chính nhờ những lớp phù sa luôn được bồi đắp hằng năm ấy đã thúc đẩy canh tác trồng trọt, tăng năng suất nông nghiệp tới đa giúp người Ai Cập luôn có những mùa bội thu lớn, góp phần làm cho cuộc sống nâng cao và phát triển hơn, đầy đủ hơn.

Trong suốt thời cổ đại, sự phồn vinh của Ai Cập phụ thuộc vào của cải làm ra bằng nghề nông, tức là phụ thuộc vào sông Nile. Dẫu vậy, nền nông nghiệp đó không phải ra đời ngay một lúc mà đã tiến hóa dần ở thời tiền sử. Nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, cư dân Ai Cập cổ đại đã đến định cư ở lưu vực sông Nile và bắt đầu chuyển từ đời sống chăn nuôi du mục sang làm nghề nông từ rất sớm.

Cách đây khoảng 12000 năm, ở Ai Cập hãy còn nằm trong miền Đông Sahara, có những toán người săn bắn hái lượm du cư sinh sống. Khí hậu không khắc nghiệt như bây giờ và một số vùng hiện nay khô cằn và hoang vu khi ấy có người ở. Lưu vực và châu thổ sông Nile khi ấy chỉ là vùng đồng lầy mênh mông mà trữ lượng nước của nó đã thu hút những toán người săn bắn các con mồi và là nơi các loại cây cối và cá đã được khai thác. Cũng vào khoảng thời gian đó, người dân trong vùng cũng bắt đầu hái lượm những loài cây, hoa quả dại, có lẽ là các loài mễ cốc mà việc tiêu thụ cần được chế biến nhiều hơn các thứ khác. Từ đó suy ra là sức ép đối với các ngành lương thực ngày một tăng lên.

Trong các thiên niên kỉ kế tiếp, Sahara dần bị khô hạn và đến năm 2000 Trước công nguyên thì hầu như khô cằn như ngày nay. Những người cuối cùng của thời đại đồ đá sinh sống tập trung tại những điểm có nước. Họ khai thác tài nguyên ráo riết hơn nữa, trên cả sa mạc lẫn trên bờ sông Nile phương thức khai thác chưa đa dạng.

Ai Cập không ngừng phát triển và dân số không ngừng tăng lên cho đến cuộc chinh phục của La Mã. Sự thống nhất chính trị và sự ổn định về thể chế cũng như khả năng khai thác những miền đất màu mỡ là những nhân tố lớn tạo ra quá trình đó. “Công việc gieo trồng được tiến hành sau cơn lũ hằng năm làm ngập nước lưu vực và châu thổ sông Nile từ cuối tháng 7 đến tháng 9. Việc tưới nước hầu như không cần thiết và vụ thu hoạch diễn ra từ tháng 3 đến tháng 5”[1, Almanach, 1996, tr.589]. Có thể nâng cao năng

suất bằng cách đào mương dẫn nước lũ để lấy phù sa cho một diện tích đất canh tác rộng lớn hơn. Ngược lại, những thửa đất nhỏ trồng rau lại cần được tưới quanh năm. Nước được tưới bằng chậu cho đến năm 1500 Trước công nguyên mới xuất hiện những guồng nước đầu tiên. Một số loài cây như cây cọ, dừa quả chín vào cuối mùa hè và rễ đâm sâu xuống dưới đất để tìm nước, thì không cần tưới nước.

Các đợt lũ đều đặn của sông Nile cũng như đất đai phì nhiêu dọc sông Nile và ở vùng châu thổ khiến cho Ai Cập trở thành một ốc đảo phồn vinh, nhất là sự ổn định chính trị lại cho phép lập ra những kho dự trữ lương thực phòng những khi đói kém. “Tuy nhiên, tình hình đó mới chỉ thuận lợi tương đối: lũ nhỏ hoặc lũ quá lớn, mùa màng xấu, dịch bệnh và những mối nguy hiểm khác có thể bất kỳ lúc nào ập tới làm kìm hãm sự phát triển của Ai Cập cổ đại là nơi khác với ngày nay, người ta chỉ trồng mỗi năm có một vụ chính” [1, Alnamach, 1996, tr.589].

Hai loại cây trồng chính là hai loại mễ cốc: lúa mì để làm bánh mì và yến mạch để làm bia. Những sản phẩm dễ bảo quản này được dùng để làm lương thực cơ bản. Những loại cây trồng khác là gai dùng để chế tạo các mặt hàng, từ dây thừng cho đến các loại vải xuất khẩu rất mỏng và cói chỉ (loại cây đồng lầy vừa được trồng và vừa mọc hoang). Rễ cây cói chỉ dùng làm thức ăn, thân cây dùng vào nhiều việc, từ việc đóng thuyền và bện thảm đến việc làm ra những tờ giấy viết. Mặt hàng này cũng dùng để xuất khẩu. Ngoài ra, nhiều loại hoa quả cũng được trồng. Người Ai Cập cổ đại tiêu thụ tương đối ít thịt gia súc nhưng họ bắn chim ở đồng lầy và đánh cá trên sông Nile, lấy đó làm nguồn sống cho hầu hết dân chúng.

Trong cơ cấu kinh tế Ai Cập cổ đại, nông nghiệp đã được xem là ngành kinh tế chính, còn lại các ngành khác như chăn nuôi, đánh cá, thủ công nghiệp, thương nghiệp có tính chất bổ trợ. Và, để canh tác nông nghiệp hiệu quả, người Ai Cập cổ đại đã dùng sức kéo trâu bò và những lưỡi cày xới đất hiệu quả hơn.

Ai Cập thu mình lại xung quanh sông Nile, hình thái đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống nhất chính trị và cho phép vừa khai thác mạnh mẽ các nguồn tài nguyên và vừa tập trung quyền lực. Là người sở hữu đất đai, các Pharaoh kiểm soát nông nghiệp, đánh thuế nông sản, dùng biện pháp hành chính và lao động cưỡng bức để bắt người dân canh tác. Ngược lại, họ phải lo lập những kho lương thực dự trữ phòng khi đói kém, mất mùa, như vậy là đảm nhiệm một số chức năng của một hệ thống hợp tác trong những xã hội hẹp hơn. Tổ chức tập trung phát triển từ thiên niên kỉ thứ III Trước công nguyên đã tạo

ra một lực lượng nhân công có kỷ luật để xây dựng các lăng tẩm vua chúa và đền miếu của các đại thần, công sự và các kim tự tháp ở thời Trung đế chế. Các ngôi đền và mộ địa ở thời Tân đế chế (khoảng 1550 đến 1070 Trước công nguyên) và sau này dùng vào công việc xây dựng và các hoạt động khác dưới thời Hy Lạp và La Mã.

Tất cả những việc đó đã được thực hiện là nhờ sự hoàn thiện nền nông nghiệp tưới tiêu, giải phóng được một lực lượng nhân công lớn trong những tháng nông nhàn. Mùa hè cho phép một số người tập trung hoàn toàn vào những công việc chuyên môn hơn và quan trọng hơn. Trong các thời kì chuyển tiếp được đánh dấu bằng sự sụp đổ của chính quyền trung ương (giữa 2134 và 2040, 1640 và 1532, 1070 và 712 Trước công nguyên), các đền đài không được xây dựng và sự bành trướng chính trị bị suy yếu, nhưng các cơ sở nông nghiệp của chính quyền và sự phồn vinh vẫn còn tồn tại, bảo đảm đời sống văn hóa được tiếp tục và cho phép trở lại việc xây dựng các công trình lớn sau khi chấm dứt thời kì rối ren.

2.3.1.2. Nhu cầu đi lại

Bên cạnh nguồn nuôi sống người dân Ai Cập cổ đại, sông Nile còn là trục giao thông huyết mạch chủ yếu của Ai Cập đến nỗi chiếc thuyền là hình ảnh được ghi trong hầu hết các chữ tượng hình liên quan đến du hành. Tất cả những gì nặng nề đều có thể vận chuyển bằng đường sông, và phương tiện giao thông dễ dàng đó đã góp phần tạo nên sự thống nhất của Ai Cập cũng như hệ thống mương rạch chằng chịt ở vùng châu thổ đã giúp vào việc chống lại các cuộc ngoại xâm. Giao thông với vùng Sahara ở châu Phi hoặc với châu Á là điều khó khăn hơn rất nhiều so với việc đi lại ở hai vùng Thượng và Hạ Ai Cập. “ Con sông lại cũng có thể là sự ngăn cách con người với nhau. Người nghèo là “kẻ không có nổi chiếc thuyền” và người giàu phải chở họ qua sông. Hình ảnh con sông cũng được dùng khi nói đến cái chết: chết là “cập bờ bên kia và việc sang bên kia thế giới là một chuyến “ qua sông” ”[1, Almanach, 1996, tr.590].

Đây là con đường giao thông quan trọng góp phần nối liền các vùng của Ai Cập, cũng như nối Ai Cập với các nước láng giềng, tạo nên sự giao lưu, trao đổi buôn bán, thúc đẩy thương mại, tạo điều kiện cho nền văn hóa Ai Cập cũng như việc thông thương, ngoại giao phát triển. Sông Nile được ví von là con sông “quốc tế” bởi vì có sự “giao lưu” quá rộng. Sông Nile chảy qua tất cả là 11 quốc gia: Tanzania, Uganda, Rwanda, Burundi, Cộng hòa Dân chủ Congo, Kenya, Ethiopia, Eritrea, Nam Sudan, Sudan và Ai Cập.

Với vai trò là con đường huyết mạch của đất nước Ai Cập, sông Nile đã góp một phần không nhỏ cho sự phát triển nền văn hóa của đất nước lâu đời này. Không chỉ nuôi sống người dân Ai Cập bởi những tài nguyên phong phú, góp phần làm thay đổi đời sống những con người định cư ở khu vực này, tạo điều kiện để giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa ở các vùng phụ cận, làm cho đời sống, nền kinh tế của đất nước có sự thay đổi đáng kể. Sông Nile còn là nơi để Ai Cập có thể giao lưu và tiếp thu văn hóa của nhiều nền văn minh ở các quốc gia lân cận, tạo nên một nền văn hóa đầy màu sắc, đa dạng và phong phú nhưng không kém phần đồ sộ và tráng lệ, trở thành niềm tự hào, kiêu hãnh của toàn nhân loại mỗi khi nhắc đến.

2.3.2. Văn hóa tinh thần

2.3.2.1. Tôn giáo

Ta có thể ngạc nhiên khi thấy sông Nile giữ một vai trò to lớn như vậy trong nền kinh tế Ai Cập cổ đại, lại chỉ chiếm một vị trí nhỏ bé trong tôn giáo của nước này. Người Ai Cập coi trật tự của họ là trật tự chung của thế giới còn sông Nile đơn thuần chỉ là một con sông. Tên “Nile” có thể cũng không phải một tên gốc của Ai Cập. Với lại con sông lặng lẽ ấy đã mang lại của cải và sự phồn vinh mà là những đợt lũ của nó là hiện thân của thần Hapi. Hapi chủ yếu là hình ảnh về sự trù phú song lại không phải là một vị thần lớn trong các thần của Ai Cập cổ. Các vua chúa thích ví mình như là Hapi để nói lên sự thịnh vượng của quốc gia và sự phồn vinh mà họ đã đem lại cho thần dân. Ngày nay vẫn còn giữ bài tụng ca của thần Hapi, ca ngợi khía cạnh ân phúc trong hành động của vị thần này nhưng lại không gọi gì đến mối liên quan giữa thần Hapi với các vị thần khác như thường vẫn có trong các bài ca tụng về các vị thần khác. Thực tế, Hapi không được miêu tả như một vị thần mà như một nhân vật phụ đem sản phẩm của sự trù phú dâng lên các thần linh. Thần Hapi không có đền thờ, nhưng hằng năm được thờ cúng vào đầu mùa lũ bằng những vật hiến tế và các bài tụng ca tại Gabal- al- Silsila, có lẽ là một đường ranh giới có từ thời tiền sử nơi lưu vực sông Nile hẹp lại ở phía Bắc Aswan.

Vị thần lớn của Ai Cập gắn bó chặt chẽ nhất với sông Nile là thần Osiris, một Pharaoh huyền thoại bị em trai là Seth sát hại bên bờ sông. Tương truyền rằng, Ngài bị xé tan thành 14 mảnh dưới bàn tay của em trai trong cuộc chiến tranh giữa các vị thần lúc bấy giờ. Vợ của Ngài - Isis xót thương và lặng lẽ đi tìm lại những mảnh vụn thi thể của chồng rồi quấn trong lớp vải giấu dưới lòng sông Nile. Osiris bất ngờ phục sinh sau 70 ngày cũng nhờ vào dòng nước sông Nile chảy lên khắp lớp vải thấm vào từng mảnh

thịt vờ. Osiris không trở lại cuộc sống dương thế mà được vinh danh trở thành vị vua cai quản cõi chết bởi khả năng tái sinh và là người có khả năng điều khiển cả dòng sông Nile rộng lớn. Cũng chính nhờ Osiris đưa nước sông Nile dâng cao qua hai bên bờ sông chảy đến tưới ướt khắp vùng đất Ai Cập khô cằn đang dần bị sa mạc hóa, những nơi có nước sông tràn qua đều hé lộ những mầm non, mọc lên vô số các cây lương thực. Chu kỳ chết đi và sống lại của thần Osiris tượng trưng cho sự phì nhiêu của đất đai Ai Cập. Trong ngày hội tổ chức giữa mùa lũ, mỗi khi nước sông Nile dâng tràn là người dân lại mừng vui ca hát và tổ chức lễ hội sông Nile như bày tỏ sự biết ơn, kính trọng vị thần Osiris và người ta gieo những hạt yến mạch vào trong những bức tượng nhỏ Osiris bằng đất sét ẩm ướt và việc gieo hạt đó tượng trưng cho sự sống lại của đất đai nhờ nước sông Nile. Thần Osiris thường được miêu tả đặc trưng với làn da màu xanh cùng màu với con sông Nile như tượng trưng cho sự tái sinh. Như vậy thần Osiris sông Nile và đất đai được đưa chung vào một hệ thống biểu tượng về sự phì nhiêu và tái sinh.

Một vị thần khác có mối quan hệ với sông Nile là thần Khnum - “ thần thác nước” vị thần đầu cừ đực được thờ cúng tại Elephantine miền cực nam Ai Cập. Khnum là thần khai sinh lập địa và ban ân phúc, trị vì ở chỗ thác nước nơi sông Nile bắt đầu vào đất Ai Cập. Những việc thờ thần Khnum được đặt ra để thay thế một việc thờ cúng khác có từ trước nữa là việc thờ nữ thần Satis tại ngôi đền mà người ta thờ sự giao hội giữa vị tinh tú Sothis với con lũ. Tuy con lũ tràn tới các miền đất đông dân hơn ở phía Bắc có muộn hơn, song buổi lễ vẫn được tổ chức vào ngày con lũ tràn đến Elephantine.

2.3.2.2. Thiên văn học

Tầm quan trọng của sông Nile được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác trong đời sống Ai Cập cổ đại. Ví dụ, trái ngược với hầu hết các dân tộc khác, người Ai Cập lại hướng về phương Nam - tức là về cội nguồn sông Nile, thành ra hướng tốt lành (ở về bên phải) lại là phương Tây - phía đi sang thế giới bên kia. Niên lịch được xác định theo những sự chuyển động của dòng sông và các vị tinh tú; năm mới bắt đầu vào giữa tháng 7, vào đầu mùa lũ, trùng hợp với sự xuất hiện lại trên bầu trời vị tinh tú Sothis (Thiên Lang) sau 70 ngày bị che khuất. Mỗi năm được chia làm 3 mùa, mỗi mùa 4 tháng tương ứng với những thời kì lớn của sông Nile: mùa lũ, akhet (mùa hè thu), mùa xuất hiện và tăng trưởng (từ tháng 11 đến tháng 3) khi mặt đất hiện ra và có thể trồng trọt; mùa thu hoạch, Chemon, thời kỳ thu hoạch các cây trồng và nước sông Nile ở mức thấp nhất.

Chúng ta ngày nay có thể nhận thấy rõ tầm quan trọng của sông Nile hơn người Ai Cập cổ đại. Người Ai Cập thời ấy đã trở nên quá quen thuộc với vai trò của sông Nile đến nỗi họ gọi những trận mưa tại các nước khác mà ở nước họ rất hiếm là “lũ từ trên trời”. Để hiểu được vị trí của sông Nile ở thời cổ đại, ta phải nhìn nó qua con mắt người xưa với sự phân biệt của thời ấy giữa cái thiêng liêng và cái thế tục, cái thần linh và cái nhân bản. Người Ai Cập chấp nhận sự tồn tại của sông Nile như một hiện tượng tự nhiên mà các cơn lũ có thể vừa mang tính tàn phá nhưng lại có một ảnh hưởng tốt đẹp đối với cuộc sống của họ. Phần lớn các vị thần của họ là những nhân vật phức tạp hơn nhiều và đứng ngoài thế giới thường nhật. Điều nghịch lý là người Hy Lạp và người La Mã đã thần thánh hóa sông Nile như họ đã làm với bất kỳ con sông nào trên thế giới.

2.3.2.3. Toán học

Về toán học, người Ai Cập đã sáng tạo ra hệ đếm thập tiến vị, nhưng chưa biết đến số 0 nên cứ khi đếm đến 10 thì họ lấy một đoạn dây thừng để ghi nhớ, đến 1000 thì vẽ cái cây. Nhờ có hệ số đếm, người Ai Cập đã biết làm các phép tính cộng và trừ, còn nhân và chia thì được thực hiện bằng cách cộng hoặc trừ nhiều lần. Người Ai Cập cổ đại đặc biệt giỏi về hình học. Người ta đã biết tính diện tích hình tam giác, hình tròn, tính được thể tích hình tháp đáy vuông, hình cầu và số Pi bằng 3,16. Theo Herodot thì người Ai Cập giỏi hình học là do nhu cầu phải đo đạc lại ruộng đất hằng năm vì phù sa của sông Nile phủ hết bờ ruộng sau mỗi mùa lũ lên.

3. Kết luận

Sông Nile có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân Ai Cập cổ đại, là một yếu tố quan trọng cho sự thành công của nền văn minh Ai Cập cổ đại. Nếu không có sông Nile, Ai Cập sẽ không bao giờ tồn tại như chúng ta biết và tạo ra những điều kì diệu về một nền văn minh lớn. Chính vì vậy, người Ai Cập cổ đại đã có những kết nối chặt chẽ với dòng sông Nile. Sông Nile không chỉ ảnh hưởng đến đời sống vật chất của họ mà còn ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của người dân Ai Cập. Nếu không có sông Nile, Ai Cập sẽ là một nơi rất khắc nghiệt và hoang vắng chứ không thể trở thành một đất nước có nền văn minh rực rỡ và lâu đời nhất thế giới này. Sông Nile đã góp một phần “công sức” để hình thành nên một nền văn minh Ai Cập nổi tiếng và lâu đời nhất trên thế giới. Qua đó, chúng ta thấy được, Ai Cập là một nước có tầm ảnh hưởng rộng rãi tại châu Phi, là một nước lớn tại khu vực Trung Đông và đặc biệt nhất, Ai Cập là một đối tác quan trọng của Việt Nam tại châu Phi. Muốn tăng cường mối quan hệ hợp tác hữu

ngộ lâu dài thì việc tìm hiểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, đời sống của đất nước đối tác là một vấn đề cần thiết và quan trọng. Và, Ai Cập cũng vậy. Lịch sử và văn hóa Ai Cập gắn chặt với dòng sông Nile hàng nghìn năm nay. Chính dòng sông ấy đã góp phần hình thành nên nhân sinh quan và thế giới quan của người Ai Cập, tác động mạnh mẽ đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân Ai Cập trong suốt chiều dài lịch sử. Những hiểu biết về Ai Cập sẽ có thể giúp chúng ta có cái nhìn thấu đáo hơn về người dân Ai Cập. Từ đó, giúp chúng ta tiếp cận một cách khoa học và hợp lý với họ, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Ai Cập tiếp tục có những bước phát triển mới nhằm thực hiện những mục tiêu quan trọng, đem lại sự phát triển cho đất nước hai bên, góp phần làm cho mối quan hệ hai nước thêm bền chặt, thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng của hai nhà nước trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Almanach, (1996), *Almanach Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn hóa - Thông tin Hà Nội.
- [2]. Lương Ninh, Đinh Ngọc Bảo, Đặng Quang Minh, Nguyễn Gia Phú, Nghiêm Đình Vỳ, (1997), *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. Giáo dục Việt Nam..
- [3]. Nguyễn Kim Anh, (2018), *Sông Nile với đời sống vật chất và tinh thần của người Ai Cập cổ đại*, Nxb. Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
- [4]. Shijie Congshu, (2002), *Những nền văn minh thế giới*, Nxb. Văn học.
- [5]. Vũ Dương Ninh, (1997), *Lịch sử văn minh nhân loại*, Nxb. Giáo dục.

QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT NAM – CAMPUCHIA (1967-2021)

SV. Nguyễn Tuấn Hào – Lớp: ĐHSSÚ 19A

GVHD: ThS. Đinh Hồng Khoa

Tóm tắt: Việt Nam và Campuchia là hai quốc gia có lịch sử quan hệ mật thiết với nhau, có sự tương đồng về đường lối phát triển, phong tục tập quán và có quá trình hợp tác hữu nghị từ lâu đời. Trải qua hơn 50 năm quan hệ Việt Nam – Campuchia trải qua nhiều giai đoạn những chuyển biến lớn của khu vực và thế giới nhưng tình hữu nghị hợp tác của hai quốc gia vẫn không hề thay đổi. Trải qua những giai đoạn khó khăn của hai quốc gia nhưng mỗi khi một bên có khó khăn nước còn lại sẵn sàng giúp đỡ với tất cả tấm lòng và khả năng của nước mình.

Từ khóa: Quan hệ ngoại giao, Việt Nam, Campuchia.

1. Đặt vấn đề

Quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia đã có từ lâu đời, các giai đoạn về mối quan hệ giữa hai nước là vấn đề đã được nghiên cứu từ lâu và đã có nhiều công trình nghiên cứu. Tuy nhiên việc hệ thống lại để cho thấy sự phát triển không ngừng và xu thế phát triển tình hữu nghị giữa hai quốc gia vẫn còn chưa nhiều, bài tiểu luận này sẽ hệ thống lại để độc giả có cái nhìn tổng quát hơn về quan hệ Việt Nam và Campuchia ngày càng phát triển trên cơ sở lịch sử gắn bó của 2 nước và chỉ ra xu thế phát triển hợp tác của quan hệ hai nước hai dân tộc.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Thiết lập quan hệ Việt Nam – Campuchia

Cách đây hơn 50 năm nhân dân hai nước Việt Nam và Campuchia đã cùng nhau chiến đấu cùng nhau trên con đường giải phóng dân tộc. Việt Nam và Campuchia có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời. Mối quan hệ này được xây dựng vun đắp bởi nhân dân hai nước và các cấp lãnh đạo hai nước từ lâu đời. Với mối quan hệ từ lâu đời hữu nghị giữa hai nước thì khi bước vào giai đoạn kháng chiến cả hai nước ra sức giúp đỡ ủng hộ nhau trên trường quốc tế.

Campuchia là một trong những quốc gia đầu tiên đứng về phía Việt Nam trong giai đoạn chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Miền Nam vào giữa những năm 1960 chiến tranh từng bước lan rộng vượt khỏi biên giới Việt Nam sang các nước Đông Dương với những sự gắn bó đoàn kết của Việt Nam – Campuchia – Lào ngày một được củng cố và tăng

cường: “*Hội nghị cấp cao Nhân dân ba nước Đông Dương lần thứ nhất, được tổ chức từ ngày 1 đến 9/3/1965, theo sáng kiến của Quốc trưởng Campuchia Norodom Sihanouk, là một biểu hiện sinh động.*”

Sau hội nghị này, mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam với Vương quốc Campuchia do Quốc trưởng Norodom Sihanouk đứng đầu ngày càng được tăng cường. Hai bên ủng hộ và công nhận lẫn nhau” [1]. Cả hai bên đều có những tuyên bố và hành động vô cùng cứng rắn thể hiện rõ quan điểm ủng hộ nhau giữa Việt Nam và Campuchia: “*8/1963, Vương quốc Campuchia đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn. Trung tuần tháng 6/1967, Thủ tướng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ và Quốc trưởng Norodom Sihanouk có thư trao đổi về việc thiết lập quan hệ ngoại giao*” [1]. Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn có thể thấy quyết tâm ủng hộ nhân dân Việt Nam của Campuchia. Với hành động hết sức thiết thực của hai nước đã cho thấy sự gắn bó thân thiết của hai nước hai dân tộc. Việc tiến dần đến thiết lập quan hệ ngoại giao thể hiện mong muốn quan hệ hợp tác, hữu nghị của hai nước hai dân tộc tiếp tục bền chặt hơn nữa sâu rộng hơn nữa. Quá trình thiết lập quan hệ ngoại giao của hai nước diễn ra một cách khẩn trương và cực kỳ được chú trọng, lãnh đạo cấp cao hai nước liên tục trao đổi với nhau cuối cùng nhất trí đi đến việc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Ngày 23-6-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi bức Điện đánh giá mối quan hệ tốt đẹp của quan hệ hai nước cho Quốc trưởng Campuchia. Ngày 24-6-1967 Việt Nam và Campuchia chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Trong bức điện khẳng định: “*Việc đặt quan hệ ngoại giao giữa 2 nước chúng ta là sự biểu hiện rục rờ của mối tình hữu nghị thân thiết và đoàn kết chiến đấu ấy. Đó là sự kiện lịch sử trong quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia, một nhân tố tích cực trong việc giữ gìn hoà bình ở Đông Dương và Đông Nam Á*” [2, Tr 127]. Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước là một cột mốc lịch sử đáng nhớ đánh dấu một bước phát triển mới của quan hệ giữa hai nước hai dân tộc, tuy nhiên không phải ngày 24-6-1967 quan hệ ngoại giao giữa hai nước mới có mà quan hệ ngoại giao đã có từ lâu đời.

Hai nước trong con đường giải phóng dân tộc của mình đã gắn bó chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ ngoại giao của hai nước không chỉ là mối quan hệ hợp tác keo sơn vì

lợi ích chung của hai nước mà còn vì “Cái tình cái nghĩa” vô cùng tốt đẹp quý giá đây là mối quan hệ được vun đắp từ lâu đời và ngày càng được phát triển. Không chỉ lịch sử của hai nước Việt Nam và Campuchia gắn bó rất mật thiết với nhau mà bản sắc văn hóa, phong tục tập quán cũng có rất nhiều nét tương đồng.

2.2. Quan hệ hợp tác trên con đường giải phóng dân tộc

Với quan hệ thân thiết gắn bó chặt chẽ với nhau của hai nước Việt Nam và Campuchia đã có từ trước hai nước đã ra sức giúp đỡ nhau trên con đường giải phóng dân tộc: *“Khi tập đoàn phản động Pol Pot tiến hành chính sách diệt chủng tàn khốc ở Campuchia, đồng thời tiến hành cuộc chiến tranh đẫm máu, xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ Tây Nam của Việt Nam, đáp lại lời kêu gọi khẩn thiết của Mặt trận Đoàn kết Cứu nước Campuchia, của nhân dân Campuchia anh em, Đảng, Nhà nước, nhân dân và quân đội Việt Nam đã thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, đập tan các hành động xâm lược, cùng với lực lượng vũ trang, nhân dân Campuchia”* [3].

Dù rằng Việt Nam và Campuchia phải đối diện với những khó khăn riêng tuy nhiên khi nước bạn cần ta sẵn sàng hi sinh để giúp nước bạn giành lại chính quyền về tay nhân dân thoát khỏi nạn diệt chủng của Khmer đỏ và khi nhìn lại thời gian nước ta đang phải kháng chiến chống Đế quốc Mỹ và bọn tay sai những lúc khó khăn Campuchia cũng đã giúp đỡ ta rất nhiều. Trải qua quá trình chiến đấu giúp đỡ hợp tác lẫn nhau trong chiến tranh giữa 2 nước đã tạo được mối quan hệ ngày càng bền chặt thân thiết giữa 2 nước Việt Nam và Campuchia ngày càng được củng cố: *“Ngay sau khi thành lập chính quyền mới, Campuchia đã thiết lập quan hệ chính thức với Việt Nam. Ngày 12 tháng giêng 1979, hai nước trao đổi đại sứ. Ngày 17 và 18 tháng hai 1979, đoàn đại biểu chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu tới Phnôm Pênh thăm chính thức Campuchia. Nhân dịp này, hai nước đã ký hiệp ước hoà bình, hữu nghị và hợp tác”* [4, Tr 307].

2.3. Quan hệ hợp tác giữa hai nước được mở rộng toàn diện

Sau khi chiến tranh kết thúc hòa bình được lập lại con đường giải phóng dân tộc của Việt Nam và chống chế độ diệt chủng Khmer ở Campuchia thành công quan hệ hai nước bước lên tầm cao mới, toàn diện hợp tác sâu sắc hơn mật thiết hơn Sau Hiệp định Hòa bình Paris năm 1991 và cuộc tổng tuyển cử năm 1993, quan hệ Việt Nam-Campuchia chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Với phương châm *“láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài”* [5].

Năm 2017 nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia (1967 - 2017) một cột mốc lịch sử giữa hai nước hai dân tộc, Thủ tướng Hun Sen đã sang thăm Việt Nam ngài Hun Sen đã bài tỏ mong muốn: *“mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị Việt Nam - Cam-pu-chia mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững”* [6]. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc khẳng định: *“Vận mệnh của hai dân tộc là không thể tách rời nhau, đó là một chân lý từ thực tiễn lịch sử của hai nước”* [6].

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, mối quan hệ hợp tác keo sơn giữa hai nước lại càng được khẳng định: *“Phát huy truyền thống hợp tác, hỗ trợ giữa hai nước, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Việt Nam và Campuchia đã có sự hỗ trợ quý báu lẫn nhau. Theo đó, Việt Nam đã nhanh chóng hỗ trợ khẩn cấp cho Campuchia 500.000 USD tiền mặt cùng 800 máy thở, 2 triệu khẩu trang y tế, 300.000 khẩu trang N95. Tổng giá trị hỗ trợ 10 triệu USD. Tiếp đó, khi dịch ở Việt Nam diễn biến phức tạp, dù đất nước còn nhiều khó khăn, Campuchia đã tặng Việt Nam 200.000 liều vaccine Sinopharm, 1 triệu khẩu trang y tế, 100.000 khẩu trang N95, 100 máy tạo oxy và 350.000 USD tiền mặt”* [7].

Quan hệ Việt Nam và Campuchia với thời gian dài gắn bó hợp tác cùng nhau phát triển hai nước đạt được một số thành quả nổi trội trên nhiều lĩnh vực trong khuôn khổ cuộc hội đàm giữa Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam với Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Nhân dân Campuchia diễn ra ngày 30/9/2021 đồng chí Nguyễn Trọng Nghĩa - Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì phía Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: *“Thời gian qua, quan hệ hợp tác giữa hai Đảng, hai nước không ngừng được củng cố và phát triển sâu rộng trên các lĩnh vực. Từ đầu năm 2021 đến nay, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã có các cuộc điện đàm, hội kiến với lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước Campuchia. Đặc biệt, tại cuộc điện đàm giữa Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và Chủ tịch Đảng Nhân dân Campuchia (CPP), Thủ tướng Campuchia Hun Sen vào tháng 2/2021, đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Hun Sen đã khẳng định hai nước Việt Nam - Campuchia sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ, thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận cấp cao giữa lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nước; tiếp tục vun đắp cho mối quan hệ láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện Việt Nam - Campuchia ngày càng phát triển bền vững”* [8].

Có thể thấy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia là mối quan hệ gắn bó chặt chẽ trên nhiều mặt trong đời sống dù trải qua nhiều biến cố. Xu thế ngày càng tăng của mối quan hệ giữa hai nước về nhiều lĩnh vực là dễ dàng nhìn thấy được. Việc hợp tác trên đa dạng lĩnh vực ngành nghề của hai nước vừa có thể cùng nhau phát triển, cả hai nước có nhiều nét tương đồng, vị trí địa lý việc hợp tác sẽ rất dễ dàng ngoài ra còn truyền thống hữu hảo của hai nước hai dân tộc cho nên Quan hệ Việt Nam – Campuchia sẽ ngày càng được phát triển.

2.4. Đánh giá quan hệ Việt Nam - Campuchia

Việt Nam – Campuchia với mối quan hệ lâu dài hơn 50 năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao cả hai nước đã có sự gắn bó mật thiết trên tất cả lĩnh vực đây là quan hệ vô cùng quý báu của hai nước của hai dân tộc. Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử quốc tế và khu vực song mối quan hệ ấy vẫn không thay đổi. Việt Nam – Campuchia gắn bó với nhau thân thiết và chặt chẽ từ lịch sử, bản sắc văn hóa cho đến các lĩnh vực trong đời sống xã hội cho dù có khó khăn thì tình hữu nghị thân thiết giữ hai nước hai dân tộc không thể thay đổi. Với lịch sử, văn hóa, và sự gắn bó mật thiết với nhau thế thì trong tương lai quan hệ của hai nước sẽ càng ngày càng phát triển, càng ngày càng sâu rộng hơn để cùng nhau phát triển trên tất cả các lĩnh vực. Những giá trị lịch sử quý báu về tình hữu hảo của nước hai dân tộc sẽ không bị lãng quên và sẽ được hệ mai sau tiếp tục duy trì và phát triển. Đặc trưng của quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Campuchia là hữu hảo tốt đẹp thân thiết. Khi một quốc gia gặp khó khăn nước còn lại sẽ giúp đỡ bằng tất cả khả năng dù rằng vẫn còn nhiều khó khăn đây là mối quan hệ ngoại giao rất quý giá và không có nhiều nước có quan hệ tốt đẹp như Việt Nam - Campuchia. Cả hai nước đều trải qua cuộc kháng chiến lâu dài trải qua rất nhiều khó khăn nên cả hai nước đều hết sức trân quý tình cảm của hai Đảng, hai nhà nước, hai dân tộc dành cho nhau. Quan hệ ngoại giao của hai nước trên tinh thần cao thượng, tương thân tương ái giúp đỡ nhau không hề nghĩ đến lợi ích riêng. Mối quan hệ giữa hai nước tác động tích cực đến xu thế hợp tác trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam – Campuchia luôn sẵn sàng hợp tác với các nước muốn đầu tư, khi các nước muốn hợp tác với Việt Nam hoặc Campuchia thì có thể mở rộng hợp tác với nước còn lại do điều kiện địa lý, văn hóa hai nước tương đồng và gần gũi việc hợp tác sẽ dễ dàng được mở rộng. Nhân tố quyết định đến quan hệ tốt đẹp của Việt Nam – Campuchia là tình cả vô cùng đáng quý, sự khăng khít của hai nước hai dân tộc dành cho nhau trong lúc khó khăn và

vị trí địa lý liền mạch, văn hóa có sự tương đồng. Tầm nhìn trong tương lai hai nước sẽ ngày càng hợp tác sâu rộng, mối gắn kết và tình hữu hảo sẽ ngày càng được củng cố và phát triển. Giá trị truyền thống hữu hảo và tương trợ giúp đỡ nhau với ý nghĩa vô cùng tốt đẹp của hai nước sẽ là một bài học quý giá cho thế hệ trẻ cả hai nước học tập và giữ gìn đó là một giá trị cần được giáo dục cho thế hệ mai sau sẽ giúp cho quan hệ của hai nước ngày càng phát triển. hai nước tiếp tục tổ chức thêm nhiều diễn đàn hợp tác phát triển về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục từ đó thu hút các nước trong khu vực và thế giới tham gia sẽ có thêm cơ hội hợp tác cùng nhau phát triển.

3. Kết luận

Quan hệ Việt Nam – Campuchia là mối quan hệ vô cùng gắn bó, dù trải qua nhiều giai đoạn biến cố của lịch sử, trải qua chiến tranh ác liệt đến lúc hòa bình thì xu thế phát triển mối quan hệ hợp tác chặt chẽ keo sơn cùng nhau phát triển ngày càng được củng cố và phát triển không ngừng. Dù rằng khó khăn nhất nhưng tình cảm chân tình giữa nhân dân hai nước vẫn vô cùng tốt đẹp, tương trợ, giúp đỡ nhau ngay cả lúc khó khăn trên thế giới rất khó thấy được tình cảm thế. Tương lai mối quan hệ Việt Nam và Campuchia sẽ ngày một phát triển xa hơn nữa sâu rộng hơn nữa.

Tài liệu tham khảo

[1]. Trần Văn Thông, (2017, ngày 22 tháng 6), 50 năm quan hệ Việt Nam-Campuchia: Cùng hướng tới tương lai, *trang thông tin kinh tế của TTXVN*. Truy xuất từ: <https://bnews.vn/50-nam-quan-he-viet-nam-campuchia-cung-huong-toi-tuong-lai/48737.html>, truy cập ngày: 28/12/2021].

[2]. Khu di tích Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, (2010), *Hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh với các nước châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia.

[3]. Quân đội nhân dân (2021, ngày 21 tháng 12), Vung đáp quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện Việt Nam – Campuchia, *báo điện tử Quân đội nhân dân*. Truy xuất từ: <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/cac-van-de/vun-dap-quan-he-huu-nghi-truyen-thong-hop-tac-toan-dien-viet-nam-campuchia-681047>, [truy cập ngày: 28/12/2021].

[4]. Nguyễn Đình Bin, (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, Nxb. Chính trị quốc gia.

[5]. Phạm Gia Khiêm, (2015), *Nền ngoại giao toàn diện Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia.

[6]. Nguyễn Minh Tâm – Hồ Quỳnh Phương (2021 ngày 18 tháng 9), Quan hệ Việt Nam – Campuchia giai đoạn 2011 – 2021: Thành Tựu và triển vọng, *Tạp chí Công sản*. Truy xuất từ: https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/quan-he-viet-nam-cam-pu-chia-giai-doan-2011-2021-thanh-tuu-va-trien-vong, [truy cập ngày: 28/12/2021].

[7]. Vũ Dũng (2021, ngày 21 tháng 12), Làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam–Campuchia, *báo điện tử VOV*. Truy xuất từ: <https://vov.vn/chinh-tri/lam-sau-sac-hon-nua-quan-he-huu-nghi-truyen-thong-viet-nam-campuchia-post913071.vov> , [truy cập ngày: 28/12/2021].

[8]. Kiều Giang, (2021, ngày 30 tháng 9), Thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam – Campuchia, *báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*. Truy xuất từ: <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-quan-he-huu-nghi-va-hop-tac-viet-nam-campuchia-592491.html>, [truy cập ngày: 03/6/2022].

SỨC MẠNH CỦA NƯỚC MỸ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ 2

(1945-1973)

SV. Nguyễn Ngọc Anh Thu - Lớp: ĐHSSU19A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, dù là các nước bại trận như: phát xít Đức, Ý, Nhật hay thắng trận như: Liên Xô, Anh, Pháp và các nước có liên quan cũng phải gánh chịu nhiều tổn thất do chiến tranh gây ra. Duy chỉ có Mỹ, tham gia trực tiếp vào chiến tranh nhưng thu lại được rất nhiều nguồn lợi từ chiến tranh, do đó Mỹ đã trở thành quốc gia siêu cường thế giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự và Mỹ đã sử dụng nhiều chiến lược quan trọng để thể hiện sức mạnh của mình với mưu đồ làm bá chủ thế giới.

Từ khoá: Sức mạnh Mỹ, kinh tế Mỹ, chiến lược toàn cầu Mỹ, quân sự Mỹ, chính trị Mỹ.

1. Đặt vấn đề

Sau hội nghị Ianta, thế giới chia làm hai cực Mỹ (Chủ nghĩa tư bản) và Liên Xô (Chủ nghĩa xã hội), phân chia nhau phạm vi ảnh hưởng trên thế giới. Mỹ là nước đại diện cho Chủ nghĩa tư bản, cũng là nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới nên Mỹ đã thực hiện nhiều chiến lược về: Chính trị- xã hội, kinh tế, chiến lược toàn cầu,... để thể hiện sức mạnh, vị thế của mình và mưu đồ làm bá chủ thế giới. Những chiến lược quốc gia của Mỹ đã tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến nhiều khu vực, các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Chính vì thế, việc nghiên cứu đề tài “Sức mạnh của nước Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ 2 (1945-1973)” để làm rõ sức mạnh của Mỹ sau Chiến tranh thế giới II, từ đó hiểu rõ hơn Chiến lược toàn cầu Mỹ thực hiện sau chiến tranh.

2. Nội dung

2.1. Khái quát bối cảnh lịch sử sau Chiến tranh thế giới II

Kết cục Chiến tranh thế giới thứ II với thắng lợi của phe Đồng minh và thất bại của phe Trục phát xít. Một trật tự mới được hình thành theo thoả hiệp của Hội nghị Ianta (2/1945) nhằm phân chia ảnh hưởng của các cường quốc, được gọi là trật tự Ianta. Theo đó, các nước Trung Âu và Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô, các nước Tây Âu và Nam Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Anh, Mỹ. Nước Đức bị chia cắt thành hai phần: Đông Đức và Tây Đức. Liên Xô chiếm đóng phần Đông Đức và Đông Berlin.

Quân đội Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng phần Tây Đức và Tây Berlin. Khác với trật tự thế giới được chủ nghĩa tư bản thiết lập và chi phối sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Trật tự hai cực Ianta phản ánh một hiện thực mới của thế giới: sự cân bằng quyền lực giữa hai nước lớn Liên Xô và Mỹ trong quan hệ quốc tế.

Chiến tranh thế giới thứ II đã làm cho nền kinh tế các nước tư bản, kể cả nước thắng trận (trừ Mỹ) và nước bại trận hoàn toàn suy sụp. Các nước châu Âu trở nên tiêu điều, xơ xác, các thành phố lớn bị tàn phá, hệ thống giao thông, đường sắt, đường bộ hoàn toàn tê liệt. Nạn đói bắt đầu xuất hiện ở Hà Lan từ năm 1944 và một số nước Tây Bắc Âu vào mùa đông năm 1946. Sau khi chiến tranh kết thúc 2 năm, năm 1947, kinh tế châu Âu chưa đạt mức trước chiến tranh: *“sản lượng công nghiệp đạt 88%, sản xuất nông nghiệp đạt 83%, xuất khẩu đạt 59% so với năm 1938. Một số nước Tây Âu trước chiến tranh phải nhập khẩu lương thực và thực phẩm từ Đông Âu, vì thế, nạn khan hiếm lương thực trở nên trầm trọng hơn”*[2, tr.264].

Là nước duy nhất có tổng thiệt hại do Chiến tranh thế giới thứ II gây ra không đáng kể, Mỹ đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong thế giới tư bản về kinh tế, tài chính, quân sự và trở thành nước giàu có nhất thế giới. Cùng với sự giàu mạnh của mình, Mỹ đã có âm mưu trở thành bá chủ thế giới nên đã thực hiện nhiều chính sách để tăng cường sức mạnh kinh tế, tài chính, chính trị, quân sự của mình.

2.2. Sức mạnh Mỹ trên lĩnh vực kinh tế - tài chính

Sau chiến tranh, so với các nước tư bản khác, tổng thiệt hại của Mỹ về người và của trong chiến tranh hầu như không đáng kể. Trong khi đó, Mỹ lại thu được những nguồn lợi khổng lồ do việc bán vũ khí cho các nước tham chiến trong giai đoạn đầu của chiến tranh. *“Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ trong thời gian chiến tranh chỉ ở mức 1,9% – mức thấp kỷ lục trong lịch sử Mỹ. Cuộc sống của người dân ổn định do không chịu tác động trực tiếp của chiến tranh như các nước châu Âu, mức lương tăng so với trước khiến cho số tiền gửi tiết kiệm của người dân tăng lên 44 tỷ USD trong những năm chiến tranh”*. [2, tr 266].

Ngay sau khi kết thúc chiến tranh, năm 1946, Hội đồng Cố vấn kinh tế (Council of Economic Adviser - CEA) được thành lập nhằm đưa ra những quyết sách để thực hiện các mục tiêu chiến lược và duy trì tốc độ phát triển của nền kinh tế. Mức tăng trưởng cao của nền kinh tế đã tạo ra ưu thế tuyệt đối cho Mỹ trong những năm đầu sau chiến tranh. *“Năm 1948, sản xuất công nghiệp của Mỹ chiếm tới 56,4% tổng sản lượng công nghiệp*

toàn thế giới. Sản lượng nông nghiệp của Mỹ năm 1949 gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của các nước tư bản Tây Âu và Nhật Bản cộng lại” [2, tr 265]

Mỹ còn là một trong những nước đi đầu trong việc sáng tạo ra những công cụ sản xuất mới (máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động..), nguồn năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời...), những vật liệu mới (chất pôlime, những vật liệu tổng hợp do con người tự chế tạo ra với những thuộc tính mà thiên nhiên không sẵn có...), cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, cách mạng giao thông và thông tin, liên lạc, trong khoa học chinh phục vũ trụ (ngày 21- 7 - 1969, con tàu Apollo lần đầu tiên đưa hai nhà du hành vũ trụ Mỹ lên thám hiểm Mặt trăng, tàu con thoi ĐitxcDvori và Atlăngta...). Chính nhờ những thành tựu cách mạng khoa học - kỹ thuật này mà nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đã có nhiều thay đổi khác trước.

Trong thời kỳ này, mức tăng trưởng cao của nền kinh tế Mỹ đã dẫn đến những thay đổi quan trọng trong đời sống xã hội. Các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp mới tiếp tục mọc lên. Quá trình đô thị hóa tăng tốc đã đưa số lượng các trung tâm công nghiệp và mua sắm lớn ở Mỹ tăng từ 8 trung tâm năm 1945) lên 3.840 trung tâm (năm 1960). Hệ thống giao thông vận tải được hiện đại hóa. “*Luật về đường cao tốc năm 1956 đã quyết định dành khoản kinh phí 26 tỷ USD lớn nhất trong lịch sử ngân sách Liên bang cho việc xây dựng trên 64.000 km đường cao tốc nối các bang trên toàn Mỹ. Thu nhập trung bình của người lao động tăng gấp 2 lần trong những năm 1950-1975. Tỷ lệ thất nghiệp có chiều hướng giảm, từ 6,8% (năm 1958) xuống còn 4,9% (năm 1973)*” [2, tr 277].

Về tài chính, Mỹ nắm trong tay khoảng 3/4 khối lượng vàng dự trữ của thế giới, đồng thời là chủ nợ lớn nhất và duy nhất trên thế giới. “*Nền kinh tế Mỹ vượt xa các nền kinh tế tư bản khác, khoảng cách phát triển giữa Mỹ với phần còn lại của thế giới tư bản được mở rộng chưa từng có*” [2, tr 265,266].

Sau hai mươi năm sau chiến tranh, Mỹ trở thành trung tâm kinh tế tài chính lớn nhất thế giới. Mỹ dựa vào thành tựu cách mạng khoa học - kỹ thuật để điều chỉnh lại hợp lý cơ cấu sản xuất, cải tiến kỹ thuật và nâng cao năng xuất lao động, giảm giá thành sản phẩm. Nhờ đó mà nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân Mỹ có nhiều thay đổi.

Sự phát triển về kỹ thuật và khoa học – kỹ thuật đã giúp Mỹ có ưu thế về chính trị trên toàn cầu

2.3. Sức mạnh Mỹ trên lĩnh vực chính trị, quân sự

2.3.1. Chính trị

Sau chiến tranh thế giới thứ II 1945, Mỹ là nước cộng hoà liên bang theo chế độ tổng thống. Hai đảng Dân chủ và Cộng hoà thay nhau cầm quyền.

Từ năm 1945 đến đầu những năm 1970, nước Mỹ trải qua năm đời tổng thống (từ H.Truman, Axenhao, Kennơđi, Giôn-xơn Ních-Xơn), mỗi tổng thống đều đưa ra một chương trình cải cách những vấn đề xã hội. Tổng thống H. Truman triển khai “chương trình cải cách công bằng”; Đ. Ai-xen-hao quan tâm phát triển hệ thống xa lộ toàn liên bang và tiến hành những cải cách quan trọng về giáo dục; G. Ken-ơ-đi tiến hành việc tu chính (lần thứ 23) Hiến pháp theo hướng tiến bộ hơn; L. Gôn-xơn đưa ra chương trình “xã hội vĩ đại” với cuộc chiến chống nghèo đói; R. Ních-xơn triển khai chính sách mới về lương, giá cả, phân bổ lại ngân sách; thông qua các đạo luật về bảo vệ môi trường, về sự an toàn của sản phẩm tiêu dùng...Mặc khác, trong bối cảnh của chiến tranh lạnh, cũng như đứng trước phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ, chính sách đối nội của các chính quyền Mỹ là tập trung duy trì, bảo vệ và phát triển chế độ tư bản Mỹ.

Về chính sách đối ngoại: với tham vọng làm bá chủ thế giới của mình, ngay từ giai đoạn cuối chiến tranh, Mỹ đã xem Liên Xô có khả năng cản trở. Khi phe phát xít thất bại chỉ còn thời gian cũng là lúc Mỹ bắt đầu chính sách kiềm chế Liên Xô.

Chính sách ngăn chặn Liên Xô được Mỹ thực hiện trước hết ở vùng Đông Địa Trung Hải. Năm 1946, Mỹ yêu cầu Liên Xô rút quân khỏi vùng Bắc Iran và ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại việc Liên Xô kiểm soát vùng eo biển giữa Biển Đen và Địa Trung Hải. “Đầu năm 1947, sau khi Anh thông báo với Mỹ về việc không còn khả năng ủng hộ cho Chính phủ Hy Lạp chống lại phong trào cách mạng của các lực lượng Cộng sản, Mỹ đã chính thức can thiệp vào khu vực này thông qua chính sách ngăn chặn” [2,tr 289]

Dưới tác động của Chiến tranh thế giới thứ II, kinh tế của các nước Châu Âu bị suy sụp hoàn toàn. Trong khi đó, Châu Á với tư cách là thị trường lớn của hàng hóa Mỹ đã tác động tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế Mỹ. “Từ năm 1947, kinh tế Mỹ đã có những dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng thừa do xuất khẩu đình đốn, các nguồn vốn và hàng hóa ứ đọng. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Mỹ quyết định thực hiện Kế hoạch Marshall hay còn gọi là Chương trình phục hưng châu Âu (European Recovery Program

- ERP)” [2, tr 266]. Kế hoạch Marshall được Mỹ đề ra với mục tiêu đề ra là chống lại nạn đói, nghèo khổ, tuyệt vọng và hỗn loạn của Châu Âu.

Sau khi các nước châu Âu chấp nhận Kế hoạch Marshall tại Hội nghị Paris ngày 12/7/1947, Quốc hội Mỹ đã phê chuẩn kế hoạch này vào tháng 4/1948. Theo đó, Mỹ đầu tư vào 16 nước Tây Âu với tổng số tiền và hàng hóa (chiếm 70%) trị giá 13,3 tỷ USD (tương đương 100 tỷ USD theo thời giá năm 2008) trong thời gian 4 năm (1948-1952). Ủy ban Hợp tác kinh tế châu Âu (thành lập tháng 7/1947) và Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Âu (OEEC) tham gia vào việc thực hiện kế hoạch này. Các nước nhận viện trợ nhiều nhất từ Kế hoạch Marshall là Anh (3,175 tỷ USD), Pháp (2,710 tỷ USD), Italia (1,475 tỷ USD), Tây Đức (1,390 tỷ USD). “*Các nước nhận viện trợ phải ký với Mỹ những hiệp định tay đôi tuân thủ các điều kiện do Mỹ đặt ra về kinh tế và chính trị, đặc biệt là việc kiểm soát ngân sách từ phía Mỹ, việc phải tạo điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư Mỹ và loại bỏ những thành viên cộng sản (nếu có) ra khỏi chính phủ*” [2, tr 267,268].

“*Kế hoạch Marshall đã đạt được những mục tiêu trước mắt và kế hoạch lâu dài của Mỹ và được đánh giá là thành công cả về phương diện kinh tế, chính trị và là một trong những sáng kiến ngoại giao thành công nhất trong lịch sử đối ngoại của nước Mỹ*” [1, tr 309].

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch Marshall, tháng 4 năm 1949 Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) được thành lập với sự tham gia của Mỹ và 11 nước tư bản Châu Âu. Mặc dù NATO được thành lập để đề ra mục tiêu bảo vệ hoà bình cho các nước thành viên, nhưng thực chất là chĩa mũi nhọn về phía Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa. Với tiềm lực kinh tế và quân sự vượt trội, Mỹ đã đóng vai trò chi phối các thành viên trong liên minh này để hỗ trợ cho các hoạt động xâm lược của mình. Mỹ đã thể hiện sức mạnh của mình bằng cách sự thực hiện nhiều chính sách can thiệp và hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược nhiều nước trên thế giới, tiêu biểu là chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975) và dính líu vào cuộc chiến tranh ở Trung Đông. Mỹ đã lấy Đông Dương làm nơi thí điểm áp dụng chủ nghĩa thực dân mới.

Chính phủ Mỹ thực hiện các chính sách nhằm: cải thiện tình hình xã hội, khắc phục những khó khăn trong nước; duy trì và bảo vệ chế độ tư bản; ngăn chặn, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân và lực lượng tiến bộ,...

2.3.2. Quân sự

Mỹ làm giàu một phần nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến trong giai đoạn đầu của Chiến tranh thế giới thứ II. Vì vậy, về sản xuất vũ khí thì Mỹ là nước đứng đầu thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ II ngoài việc Mỹ đã thu được một nguồn lợi nhuận khổng lồ do việc bán vũ khí, thì Mỹ còn có rất nhiều tập đoàn chuyên sản xuất vũ khí. Vì vậy, nền quân sự của Mỹ trong giai đoạn này đang trên đà phát triển vượt bậc, là nước có kỹ thuật chế tạo vũ khí đứng đầu thế giới.

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ đã bắt đầu Chiến tranh lạnh với Liên Xô. Để bắt đầu Chiến tranh lạnh, Mỹ đã mở rộng ngân sách quốc phòng đã kích thích công nghiệp phát triển, đặc biệt là công nghiệp quân sự.

Ngoài tiềm lực sản xuất về chế tạo vũ khí, Mỹ là nước có tiềm lực quân sự hàng đầu thế giới. Năm 1945, quân đội thường trực Mỹ đã lên tới 12 triệu người và chi phí quân sự lên tới 9 tỉ USD. Mỹ có lực lượng hải quân, không quân hàng đầu thế giới, có hàng nghìn căn cứ quân sự rải rác khắp toàn cầu.

Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ độc quyền về bom nguyên tử. Thực lực kinh tế và quân sự của Mỹ mạnh, khiến sau chiến tranh, nhiều nước tư bản ở Âu - Á đều phải dựa vào viện trợ và sự bảo hộ của Mỹ để khôi phục kinh tế và duy trì an ninh đất nước. *“Chi phí quân sự hàng năm của Mỹ bằng 40% chi phí quân sự toàn cầu, nhiều hơn tổng ngân sách quân sự của 20 nước lớn. Mỹ có quân đội thường trực và lực lượng quân sự chiến lược lớn nhất thế giới, xây dựng hơn 1000 căn cứ quân sự ở nước ngoài. Không nước nào sánh kịp với Mỹ về khả năng chuyển quân tầm xa, tiến công chính xác, mã hóa, khả năng tác chiến của hải quân, không quân và lực lượng hậu cần”* [1, tr 254].

Vì phát triển tuyệt đối về kinh tế, tài chính, chính trị và quân sự cùng âm mưu làm bá chủ thế giới của mình. Mỹ đã đề ra chiến lược toàn cầu, âm mưu thống trị thế giới.

2.4. Việc thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh thế giới II

Chiến lược toàn cầu của Mỹ được triển khai qua nhiều học thuyết cụ thể như: Học thuyết Tru-man và chiến lược “ngăn chặn”; Học thuyết Ai-xen –hao và chiến lược “trả đũa ồ ạt”; Học thuyết Ken-no-đi và chiến lược “phản ứng linh hoạt”; Học thuyết Ních-xơn và chiến lược “Ngăn đe thực tế”...Mặc dù các chiến lược cụ thể mang nhiều tên gọi khác nhau nhưng chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm thực hiện ba mục tiêu chủ yếu:

+ Một là, ngăn chặn , đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

+ Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới.

+ Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phục thuộc vào Mỹ.

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược này, chính sách cơ bản của Mỹ là dựa vào sức mạnh, trước hết là sức mạnh quân sự và kinh tế. Mỹ đã ráo riết chạy đua vũ tr, phát triển lực lượng hạt nhân, lập các khối quân sự: NATO, SEATO, CENTO, ANZUZ để hỗ trợ cho các hoạt động xâm lược và kí kết với nhiều nước những hiệp ước quân sự tay đôi, cho phép Mỹ đóng quân và xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ các nước đó. Các hạm đội Mỹ mang tên lửa có đầu đạn hạt nhân tuần trên khắp các biển và đại dương. *“Mỹ đã can thiệp thô bạo vào công cuộc nội bộ của các nước, tổ chức những cuộc đảo chính ở khắp nơi, dựng lên những chính quyền bù nhìn tay sai của chúng. Mỹ dùng những biện pháp như đồng đô la, “viện trợ” kinh tế và quân sự, cả “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ” để thực hiện chủ nghĩa thực dân”* [4,tr 290]. Tiến hành chính sách can thiệp vào các cuộc xung đột châu Á và Trung Đông, phát động hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược khắp nơi trên thế giới, điển hình là chiến tranh tại Việt Nam, cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946-1949) và chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), đứng sau các cuộc bạo loạn, lật đổ, đảo chính (Tại Campuchia năm 1970). Đối với vùng đất Trung Đông, Mỹ tìm cách mở rộng ảnh hưởng ở khu vực có tầm quan trọng chiến lược đặc biệt về dầu mỏ này bằng cách yêu cầu quân đội Liên Xô rút khỏi Iran năm 1946.

Chiến lược toàn cầu của Mỹ với những học thuyết được phát triển qua các đời tổng thống Mỹ đã gây ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình thế giới. Mỹ muốn dựa vào sức mạnh của nền kinh tế, quân sự, gây sức ép lên các thế lực thù địch để khẳng định vị thế, vai trò của mình trong bối cảnh chung của thế giới.

Mỹ đạt được nhiều thành tựu lớn trong cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại. Trong và sau chiến tranh thế giới thứ II, nhiều nhà khoa học nổi tiếng của thế giới đã di cư sang Mỹ. Đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu khoa học ở Mỹ rất lớn.

Mỹ là một trong những nước đi đầu trong các lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (polime, vật liệu tổng hợp), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, nhiệt hạch), sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo), chinh phục vũ trụ (đưa người lên Mặt Trăng năm 1969, thám hiểm sao Hỏa) và đi đầu trong cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp ...

3. Kết luận

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ là nước chiếm ưu thế tuyệt đối về kinh tế, tài chính, chính trị và quân sự. Không dừng lại ở đó, sau chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ đã thực hiện nhiều chính sách phát triển cả trong và ngoài nước nhằm thực hiện âm mưu làm bá chủ thế giới của mình. Để phục vụ cho âm mưu đó, Mỹ đã thực hiện chính sách toàn cầu nhằm tập trung quyền lực vào tay mình nhằm lật đổ Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa để thống trị thế giới Chủ nghĩa tư bản.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Cơ quan thông tin Mỹ, (2006), *Lược sử nước Mỹ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. GS.TS. Trần Thị Vinh, (2021), *Chủ nghĩa tư bản lịch sử thăng trầm 120 năm (1900-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- [3]. GS.TS. Đỗ Thanh Bình, (2008), *Lịch sử thế giới hiện đại quyển 1*, Nxb. Đại học Sư phạm.
- [4]. Nguyễn Anh Thái, (2008), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục.

TRANG PHỤC QUAN LẠI DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802- 1945)

SV. Thái Châu Trung Lượng - Lớp: ĐHSST 21A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: Sau khi vua Gia Long lên ngôi, thống nhất giang sơn về một mối. Nhà vua tiến hành thiết lập quan chế riêng cho triều đại, trong đó có quy định về phẩm phục cho Hoàng tộc và quan lại vào năm 1804. Đến triều Minh Mạng, nhà vua lại tiếp tục hoàn thiện quy chế về phẩm phục triều đình và quan lại vào năm 1831, đến đây cơ bản hoàn chỉnh khi vua đặt thêm quy chế về lễ phục cho bá quan. Quy chế lễ phục tiếp tục được hoàn chỉnh dưới thời Thiệu Trị và cơ bản tồn tại đến năm 1945. Các vấn đề về trang phục này đã có những đóng góp nhất định về giá trị thẩm mỹ, cũng như sự chú trọng của triều đình nhà Nguyễn tới những chuẩn mực về ăn mặc theo một trật tự, khuôn phép rõ ràng dựa trên nền tảng “Lễ giáo”. Qua đó cũng khẳng định được vị thế của đất nước với các lân bang.

Từ khóa: Triều Nguyễn, Trang phục, Quan lại.

1. Đặt vấn đề: Trang phục của bá quan quần thần trong bộ máy triều đình, nó thể hiện cho một nền văn hóa trang phục của cả triều đại. Trên cơ sở đó, sau khi hoàn chỉnh quy chế cho trang phục bá quan, triều Nguyễn đã chứng tỏ mình như cách mà nhà sử học Nhật Bản, Yamamoto Tatsuro nhận xét: “Người Việt Nam vẫn hết sức tự tin cho rằng họ đã lưu giữ được trọn vẹn truyền thống cổ của Trung Quốc, đồng thời là người bảo vệ cho tư tưởng Hoa di không kém gì Trung Quốc” [6, tr. 543]. Trang phục bá quan nước Việt tuy có phần ảnh hưởng, song vẫn có nhiều sự khác biệt với nhà Thanh. Vậy, quy chế lễ phục quan lại như thế nào? Cung cách lễ chế ra sao? Qua quá trình khảo cứu từ nhiều nguồn tài liệu, bài nghiên cứu này xin cung cấp một cái nhìn tổng quát về trang phục quan lại dưới triều Nguyễn.

2. Nội dung

2.1. Khái lược về trang phục thời Nguyễn

Đối với triều Nguyễn, quy định về lễ phục rất nghiêm ngặt, từ vua, quan lại cho đến binh lính. Từ năm 1806 thời vua Gia Long, các buổi chầu Đại triều, thường triều quy định: “Mỗi tháng lấy ngày mùng một và ngày rằm đặt Đại triều ở điện Thái Hòa, quan từ Lục phẩm trở lên mặc áo mũ Đại triều lui vào lạy chầu; những ngày mùng 5, 10, 20, 25 đặt Thường triều ở điện Cần Chánh, quan từ Tứ phẩm trở lên mặc áo mũ Thường triều

vào lạy châu. Các thành và các dinh trấn đến ngày mồng một và ngày rằm đều bái vọng ở hành cung” [3, tr. 26]. Như vậy, vào thời Nguyễn, triều phục hay còn gọi là trang phục Đại triều chỉ trang phục mặc vào ngày rằm, mồng một và một số dịp lễ tết nhất định; thường phục là trang phục mặc vào các ngày châu thường mồng 5,10,20,25. Ngoài ra còn các áo dành trong các dịp quan trọng lễ tế Tông miếu, xã tắc như Cồn Miện (Lễ phục Nam Giao), trang phục Xuân Thu...

2.2. Trang phục quan lại

2.2.1. Lễ phục Nam Giao

Từ thời Xuân Thu ở Trung Hoa, Cồn Miện đã được coi là trang phục quan trọng cho Hoàng đế, vua các nước chư hầu cũng như với các quan đại thần. Đây là trang phục cao quý bậc nhất của các bậc vua, quan. Cồn Miện tức là áo Cồn và mũ Miện loại áo mũ này được ghi nhận ở Việt Nam từ thời Đinh, dành cho hoàng đế qua việc ghi chép trong Đại Việt sử ký toàn thư về việc Thái hậu Dương Vân Nga trao Long Cồn cho Lê Đại Hành. Việc sử dụng cồn phục được kéo dài đến các thời Tiền Lê, Lý, Trần và Hồ. Sau đó bị biến mất vào thời kỳ quân Minh xâm lược. Đến đầu thời Lê sơ được sử dụng lại, rồi bị lược bỏ từ giai đoạn Lê Trung Hưng. Đến năm 1831, năm Minh Mệnh thứ 12 triều đình nhà Nguyễn do vua Minh mệnh đã dựa theo quy chế Cồn Miện Tống- Minh để khôi phục lại quy chế Cồn Phục ở Đại Nam.

Cồn Miện được chia thành nhiều cấp bậc khác nhau dựa trên lưu và chương, trong đó lưu tức là các dây san hô, đá quý gắn trên miện bản xoa xuống ngang mặt ở trước và sau mũ Miện, chương là các hoa văn trên áo bao gồm tổng cộng 12 loại: Nhật (mặt trời), Nguyệt (mặt trăng), Tinh thìn (sao), Sơn (núi), Long (rồng), Hoa trùng (chim trĩ), Tông di (cốc ở tông miếu), Tảo (thủy tảo), Hỏa (lửa), Phấn mễ (gạo), Phủ (rìu), Phát (chữ Á 𠄎). Theo cấp bậc mà lưu và chương sẽ ít đi, ví như Cồn Miện của Hoàng đế là 12 lưu 12 chương. Cồn Miện dành cho quan lại chia làm 3 cấp: 9 lưu 9 chương dành cho thái tử, hoàng tử, vương công; 6 lưu 5 chương dành cho các quan hàm từ chánh nhị phẩm trở lên; 4 lưu 3 chương dành cho các quan văn tòng nhị phẩm và chánh tam phẩm mặc.

2.2.1.1. Cồn Miện 9 lưu 9 chương

Đây là cấp bậc dành cho các thái tử, hoàng tử, vương công. Mũ làm bằng loại lông đuôi ngựa tết vòng ngoài, phía trên chụp oán gỗ (mộc bản) làm cốt, phía trước tròn phía sau vuông, bên ngoài bọc bằng đoạn tơ lót lĩnh màu đỏ. Trước sau đều có 9 dây lưu, mỗi

lưu làm bằng dây tảo ngũ sắc, 9 tụ, xâu 9 ngọc. Trâm nga dẫn dây hoàng màu huyền, rủ xuống dây khoáng màu xanh, sung nhĩ chột ngọc trấn màu trắng, tua ở dạy hoàng màu son. Xung quanh miện bán viên vàng, trở hoa văn mây rủ. Mũ sức 1 bác sơn vàng, 2 hoa vàng, 4 giao long vàng, 4 sợi kim tuyến, ở lỗ cài trâm (nau) cũng sức bằng vàng [3, tr.16].

Kết hợp với Miện 9 lưu chính là Cỗn 9 chương, trong đó áo 5 chương may bằng đoạn màu xanh đen thêu các chương Long, Sơn, Hỏa, Hoa trùng, Tông di với chương hình Long ở vai, Sơn ở lưng áo, các chương còn lại thêu ở ống tay áo, mỗi chương này sẽ thêu ba hình.

	Quy chế của nhà Nguyễn Việt Nam	Quy chế của nhà Minh Trung Quốc
Hoàng	-Mũ Miện: Miện bán trước tròn, sau vuông, phía trước và sau đều 9 lưu, mỗi lưu làm bằng tảo ngũ sắc, 9 tụ, xâu 9 ngọc; trâm nga, dây hoàng màu huyền đính tua màu đỏ; dây khoáng màu xanh, sung nhĩ chột ngọc trấn màu trắng	-Mũ Miện: Miện bán trước tròn, sau vuông, phía trước và sau đều 9 lưu, mỗi lưu làm bằng tảo ngũ sắc, 9 tụ, xâu 9 ngọc ngũ sắc xen kẽ; trâm ngọc, ngọc hành, dây đám màu huyền, dây khoáng màu xanh, sung nhĩ dùng ngọc xanh, dây hoàng màu đỏ, ngọc trấn màu trắng
tử,	-Cổn phục màu xanh, thêu 5 chương Sơn, Long, Hoa trùng, Tông di, Hỏa; Long ở 2 vai, Sơn ở lưng, các chương Hỏa, Hoa trùng, Tông di mỗi chương 3 hình ở ống tay áo; cổ áo cùng màu với màu áo	-Cổn phục đen huyền, thêu 5 chương Sơn, Long, Hoa trùng, Tông di, Hỏa; Long ở hai vai, Sơn ở lưng, các chương Hỏa, Hoa trùng, Tông di mỗi chương 3 hình ở ống tay áo; cổ áo cùng màu với màu áo
vuông		
công	-Thường màu đỏ nhạt; thêu 4 chương Tảo, Phấn mẽ, Phù, Phát, mỗi chương 2 hình	-Thường màu đỏ nhạt; thêu 4 chương Tảo, Phấn mẽ, Phù, Phát, mỗi chương 2 hình
	-Áo Trung đơn may bằng sa trắng, thêu 9 chương Phát	-Áo Trung đơn may bằng sa trắng, cổ áo màu xanh, thêu 11 chương Phát
	-Tế tất màu đỏ nhạt, thêu 2 chương Hỏa và Sơn	-Tế tất màu đỏ nhạt, thêu 4 chương Tảo, Phấn mẽ, Phù, Phát
	-Đại thụ phía trên thêu hai chương Hỏa, Sơn, phía dưới nối với tua ngũ sắc	-Đại thụ 4 màu đỉnh tiểu thụ 3 màu kết 2 ngọc hoàn ở giữa
	-Ngọc bội 2 dải, mỗi dải 1 ngọc hành, 2 ngọc cư; các loại ngọc hoàng, xung nha trở lên đều dùng đồng mạ vàng; từ ngọc hành trở xuống thắt với năm dây chập xâu với trâm châu chất liệu ngọc, phía trên có móc thau mạ vàng	-Ngọc bội 2 dải, mỗi dải 1 ngọc hành, 1 ngọc vũ, 1 ngọc cư, 1 xung nha, 2 ngọc hoàng, dưới ngọc vũ rủ 1 ngọc hoa, 2 ngọc đích; từ ngọc hành trở xuống, thắt với 5 tua, xâu ngọc châu; phía trên có móc vàng
	-Cách đới màu đỏ nhạt, viền vàng	-Cách đới có móc vàng
	-Tất phía trên gắn hộ tất, may bằng gấm, hia đầu vuông màu đen	-Tất trắng, giày Tịch đỏ

Nguồn: trích từ [1. Tr. 302]

Hình 1: Bảng so sánh quy chế Cỗn Miện 9 lưu 9 chương của hoàng tử nhà Nguyễn Việt Nam với nhà Minh Trung Quốc- theo Đại Nam hội điển sử lệ và Minh hội điển

Thường (áo lót) may bằng vải màu đỏ nhạt, thêu 4 chương Tảo, Phấn mẽ, Phù, Phát mỗi chương hai hình.

Cổ áo Trung đơn sa trắng thêu 9 hoa văn chương Phát. Tế tất làm bằng đoạn màu đỏ nhạt, thêu hai chương Hỏa và Sơn, bên trên có 2 chiếc móc bằng thau mạ vàng. Ngọc bội 2 dải, mỗi dải 1 ngọc hành (hình chiếc khánh), 2 ngọc cư (hình chữ nhật), các loại ngọc hoàng (hình bán nguyệt), xung nha (hình răng) trở lên đều dùng đồng mạ vàng, từ

ngọc hành trở xuống thắt với năm dây chập xấu với trâm châu chất liệu ngọc (ngọc liệu châu), phía trên có móc thau mạ vàng.

Đại thụ phía trên làm bằng đoạn màu đỏ nhạt, thêu hai chương Hỏa, Sơn; phía dưới nối với các tua ngũ sắc. Đại đới phía trong màu son phía ngoài màu lục, nối với cách đới màu đỏ nhạt, 6 miếng đai hình vuông, quả trám sức phía trước, bề mặt đều khảm đồi mồi, viền vàng. Vỡng cần, hìa, bit tất đều như Triều phục [3, tr. 18].



Nguồn: flickr.com

Hình 2: Hoàng thân Nguyễn Phúc Hồng Kháng (1861-1931) mặc Cốn Miện 9 lưu 9 chương

2.2.1.2. Cốn Miện 6 lưu 5 chương và 4 lưu 3 chương

Theo quy chế của nhà Nguyễn, các quan từ chính nhị phẩm trở lên được mặc Cốn Miện 6 lưu 5 chương, các quan văn tòng nhị phẩm và chính tam phẩm được mặc Cốn Miện 4 lưu 3 chương.

Minh Mạng năm thứ 12, định nghị tâu lên được chỉ chuẩn: Phẩm quan văn võ sung vào làm chấp sự ở đàn tế Giao: mũ miện và áo mặc chánh nhị phẩm trở lên, mũ miện trước sau đều 6 dải mỗi dải 6 vòng sợi tơ 5 màu, chuỗi bằng 6 hạt, châu ngọc liệu. Miếng ván xếp ở trên, chung quanh quán bằng đồng, khắc vân mây rủ xuống mạ vàng. Mũ trang sức khắc chạm bằng vàng, ở trên đều 2 con giao long bằng vàng, 1 dây kim tuyến, chỗ cài trâm cũng trang sức bằng vàng, còn thì đều y theo kiểu mũ miện của hoàng tử các công. Áo xanh 3 vế, thêu gạc trắng ở vai 2, ở lưng 1 rau táo và chén ở 2 tay mỗi thứ 3 cái. Xiêm màu đỏ nhạt, cổ nguyên bản sắc, 2 vế, thêu cái phủ cái phát đều 2 cái, cổ xanh bạch sa trung thảo thêu vế cái phát 7 cái. Cái che đầu gói và giày tháo lớn đều thêu 1 lìa núi. Ngọc bội, tua bằng ngọc châu tam thái thảo, còn thì đều y theo thể chế thao đeo của

hoàng tử các công, trong ngoài bằng là trắng, ở ngang lưng không có dây. Dây ở chỗ rũ xuống và dai bằng sợi giầy sắc đã nhạt, phía trước trang sức 6 mảnh dẹt vuông, một đều khảm đồi mồi quần đồng mạ vàng [3, tr. 21].

Mũ miện của tòng nhị phẩm, chính tam phẩm về ban văn, trước sau đều 4 dải, mỗi dải 4 vòng sợi 5 màu, xâu chuỗi ngọc châu nhị thái thảo 4 cái, đều y theo quy chế của chính nhị phẩm, duy bớt 2 con giao long bằng vàng. Áo xanh 1 vè, thêu gạo trắng, ở vai 2, ở lưng 1, lại ở 2 tay đều 2. Xiêm màu đỏ nhạt, cổ nguyên bản sắc, 2 vè, thêu 2 cái phủ, 2 cái phát. Trung thảo và che đầu gói, ngọc bội, giầy thao lớn, đai lớn đai da đều y theo qui chế chính nhị phẩm.

Minh Mạng năm thứ 13, tâu lên được chỉ chuẩn, về khoản hài và tất, từ trước đến nay, chưa có lệ định, sau này phàm quan văn quan võ, hạng hài vẫn như cũ. Bí tất, từ tam phẩm trở lên thì thân tất vẫn dùng lụa màu lam, màu bạc, viền miệng tất bằng đoạn đậu 8 sợi tơ màu làm thắm, miệng tất lót bằng lụa màu, tất lót bằng vải có đầy bông sợi phỉ. Tư phẩm trở xuống, thân tất dùng lụa màu lam, màu bạc, tạ lót đều dùng vải để cho có định [3, tr. 20].



Nguồn: quocsuquan92.blogspot.com

Hình 4: Các quan mặc Côn Miện 6 lưu 5 chương và 4 lưu 3 chương trong lễ tế Giao

Quy chế này, theo nhận định khá giống với quy chế Thuế Miện và Hy Miện đời nhà Tống của Trung Hoa như sau: “Thuế Miện 6 lưu, áo 3 chương, thêu Hồ dữu di (tức Tông di), Tảo, Phấn mẽ. Thường 2 chương, thêu Phủ, Phát [...] các chức thị lang của sáu bộ được mặc. Hy Miện 4 lưu, áo 1 chương thêu Phấn mẽ. Thường 2 chương thêu Phủ và Phát [...] Các chức quan lộc khanh, giám sát ngự sử, đọc sách quan, cử sách quan, phân hiến quan trở lên được mặc” [5, Q.152].

2.2.2. Triều phục

Chỉ dụ vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) ghi:

“Việc chế tác và quy định Triều phục nhằm tỏ rõ tài đức của những người mặc chúng. Cho đến nay, các quan văn và võ được nhận, theo điển lệ ban hành vào năm Gia Long thứ 5 (1806), mỗi người một bộ Đại triều phục và một bộ Thường triều phục. Những bộ phẩm phục này được trang trí rau tảo, rồng mây với những màu sắc khác nhau và các diềm tua, mẫu thêu cũng được sắp xếp theo nhiều cách khác nhau. Chính những chi tiết trang trí đó đã thực sự tạo nên vẻ rực rỡ cho triều phục. Tuy nhiên, trong số các quan lại, có một số ít người được nhà nước cấp những bộ triều phục có giá trị vượt quá phẩm trật của họ; có những người cùng một phẩm trật, nhưng người ở Kinh và ở các tỉnh, không mặc triều phục giống nhau. Nếu là như vậy, thì các quy định không phù hợp chính xác trong các hoàn cảnh. Do đó cần phải đưa ra các quy định về việc này một lần và đặt làm lệ mãi mãi, để chỉ rõ phẩm trật của từng người và làm cho các buổi lễ của Triều đình trở nên uy nghiêm.

Trẫm ra lệnh cho bộ Lễ nghiên cứu tỉ mỉ về phẩm trật của các quan văn và võ, định rõ những người được quyền mặc triều phục, để cấp phát cho họ loại triều phục tương ứng chính xác với phẩm trật. Báo cáo sẽ được đệ trình lên và đợi sự phê duyệt của Trẫm để thi hành.

Khâm thủ.” [3, tr. 26]

Chúng ta phải phân biệt hai loại triều phục: Đại triều và Thường triều.

Điển lệ, ban hành năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), quy định phẩm phục Đại triều và Thường triều cho các quan văn và quan võ.

Đại triều phục chỉ cấp cho quan văn từ lục phẩm trở lên, những người từ thất phẩm trở xuống thì không được; và cho quan võ từ tam phẩm hoặc người có chức vị tương đương trở lên, từ tứ phẩm trở xuống chỉ có Thường triều phục.

Tạm bỏ sang một bên mũ, dây lưng, ủng và hốt; chúng ta có thể nói rằng hai loại triều phục này được phân biệt ở chỗ: Đại triều phục gồm có một áo gọi là Bào và một áo lót gọi là Thường; trong khi Thường triều phục gồm có một áo gọi là Y và một áo lót gọi là Thường, giống như áo Thường trong Đại triều phục, dành cho quan văn từ thất phẩm trở xuống và quan võ từ tứ phẩm trở xuống.

Loại vải của những triều phục này thay đổi tùy theo phẩm trật của các quan lại; nó được trang trí bằng các họa tiết màu dẹt cùng lúc với vải, ngoại trừ đối với một vài phẩm trật, như sẽ thấy dưới đây.

Hình thể của các áo đều như nhau cho tất cả các quan.

Cái áo Bào có hai cái vây cứng cáp ở phía sau, được may vào mỗi bên lưng, ở phía trên của eo. Tiếng Việt gọi là “cánh Phú Hậu”.

Màu sắc của Bào khác nhau tùy theo phẩm trật của các quan lại. Đó là các màu: cổ đồng (màu đồng cũ); thiên thanh (màu xanh da trời); cam bích (màu tía, hoặc đúng hơn là tím, lam đỏ); quan lục (màu xanh lục); bửu lam (màu lam đậm, chàm); ngọc lam (màu xanh ngọc); nghĩa là có tất cả sáu màu khác nhau.

Cái áo lót Thường dùng cho Đại triều phục và Thường triều phục, cũng có màu sắc khác nhau tùy theo phẩm trật: đỏ cho chánh và tông nhất phẩm, chánh và tông nhị phẩm; xích (đỏ thẫm) cho chánh và tông tam phẩm; bửu lam cho chánh và tông tứ phẩm; quan lục cho chánh và tông ngũ phẩm; ngọc lam cho chánh và tông lục phẩm; ngọc lam cho Thường triều phục của chánh thất phẩm; cuối cùng là ngọc lam hoặc quan lục cho tông thất phẩm trở xuống.

Loại vải của Thường thay đổi tùy theo phẩm trật, cũng như kiểu họa tiết được dệt, và các con vật biểu tượng được thêu trên hai bên hông của Thường là khác nhau.

Đối với cái áo Y của Thường triều phục, bất kể Chỉ dụ mà chúng ta sẽ được xem dưới đây của vua Thiệu Trị, cho phép lựa chọn giữa một số màu, nhưng nó chỉ có màu xanh thống nhất cho tất cả các cấp quan lại, cả văn và võ.

Mũ gọi là Quan trong Đại triều phục của các quan từ nhất phẩm đến thất phẩm, của quan văn có đỉnh tròn gọi là Viên phác đầu (dáng tròn), của quan võ có đỉnh vuông gọi là Phương phác đầu (dáng vuông).

Dưới mũ được đặt một loại băng đô, bằng lông ngựa, đầu mút có hai dây buộc, để bao quanh đầu và giữ tóc. Gọi là Vĩng Cân.

Dây lưng gọi là Đai làm bằng tre và bọc vải đỏ gọi là Xích Vũ đoạn; Xích tức là màu, Vũ đoạn tức là chất liệu của đai. Màu sắc và hình dáng như nhau cho tất cả các quan lại, nhưng những miếng sớ trên đai và cách trang trí của chúng khác nhau tùy theo phẩm trật, như chúng ta sẽ thấy.

Phẩm phục cho cả Đại triều và Thường triều còn bao gồm một chiếc thẻ gọi là Hốt, mà các quan cầm bằng cả hai tay, cao trên thắt lưng khi chầu. Nó được làm bằng ngà cho ba phẩm trật đầu tiên và bằng gỗ cho các phẩm trật thấp hơn.

Ủng gọi là Oa theo tiếng Hán, hoặc Hia theo tiếng Việt, tất cả đều giống nhau cho các quan văn võ, nhưng chúng được trang trí nhiều hay ít, tùy theo mỗi người. Ngoài ra

vớ cao hoặc thấp gọi là Miệt hoặc Tất theo tiếng Việt, thì không có quy định gì [2, tr. 323].

Còn Miệt hoặc Tất theo Tiếng Việt, là loại vớ cao hoặc thấp, ngoài ra chúng không có quy định gì khác.

2.2.2.1. Phẩm phục của quan Chánh nhất phẩm

Quan (mũ) cho Đại triều phục của các quan Chánh nhất phẩm, ở trên cao đính tám sức bằng vàng gọi là Kim bác sơn; ở dưới thấp là một tấm khác gọi là Kim ngạch tường, cao bốn phân (16mm), chạm hình giao long gọi là Giao hình; bên phải và bên trái là hai tấm bằng vàng (Kim khóa giản); phía trước, một bông hoa vàng (Kim hoa); và hai con giao long vàng (Kim giao); phía sau, hai bông hoa vàng (Kim hoa). Hai bên cạnh có hai cánh chuồn (Lưỡng sí) mép được viền vàng; bề mặt của chúng được trang trí một con giao long vàng (Kim giao) và những hạt ngọc trai (Châu); đầu mút cũng được trang trí bằng vàng. Hai chốt đỡ cánh bằng vàng gọi là Kim như ý. Hai sợi dây vàng (Kim nhiều tuyến) viền quanh mũ.

Đại đính mười tám miếng sức nhỏ; có hình vuông gọi là Phương, chữ nhật gọi là Trường hoặc bầu dục gọi là Biển. (Các quan từ nhất phẩm đến tứ phẩm đều có mười tám miếng). Miếng ở giữa, phía trước và hai tấm hình bầu dục, ở hai bên phải và trái nó, được nạm vàng (Kim) chạm hình hoa (Hoa dạng); những miếng khác thì cẩn xà cừ (Đại mai giáp). Tất cả mười tám miếng này đều được bọc bằng đồng pha vàng (Tử kim).

Bào bằng loại đoạn gọi là Bát ti (tám sợi chỉ) màu cổ đồng, với những họa tiết dệt là bốn con vật tượng trưng gọi là Tứ linh, cụ thể là long, lân, quy và phụng bằng chỉ năm màu (Ngũ thể): vàng, đỏ, lam- tím, trắng, xanh, xen lẫn với các sợi vàng. Thường (áo lót) bằng loại lụa gọi là Lương sa (vải mỏng nhẹ) màu đỏ, dệt hoa bằng chỉ năm màu (Ngũ thể), xen lẫn với các sợi vàng. Ở bên phải và trái của hông áo thêu hai con hạc gọi là Tiên hạc (hạc bắt tử) cho quan văn và con kỳ lân cho quan võ.

Mũ cho Thường triều phục của quan văn từ nhất đến tam phẩm, thì giống nhau gọi là Văn công. Nó được trang trí đơn giản với những vật bằng vàng; có cái hai tua (Lưỡng anh) cũng được trang trí bằng vàng kết hợp với ngọc trai (Châu).

Y bằng loại đoạn gọi là Sa đoạn; có màu xanh (thanh), lục, lam hoặc đen theo ý thích của mỗi người; và nó có một cổ áo chéo gọi là Giao lãnh màu trắng. Bức thêu ở ngực gọi là Bồ tử, được dệt bằng chỉ vàng và thêu cũng bằng chỉ vàng con vật biểu tượng là hạc (Tiên hạc). Phần còn lại, nó giống như trong Đại triều phục.

Thường triều phục cấp cho quan võ từ nhất đến tam phẩm, cũng giống như vừa nói, nhưng mũ thì gọi là Hồ đầu quan, nó được trang trí bằng vàng; bức tranh thêu con vật biểu tượng ở ngực của Y cho chánh nhất phẩm là kỳ lân thay cho hạc [2, tr. 324-325].

2.2.2.2. Phẩm phục của quan Tòng nhất phẩm

Mũ, trên có tám sức bằng vàng được gọi là Kim ngạch tường ở phía dưới, cao ba phân (12mm), chạm hình hoa (Hoa dạng). Bề mặt của hai cánh chuồn không được trang trí bằng vàng cũng như ngọc trai và các đầu mút không được trang trí bằng vàng; các phần khác của mũ giống như của các quan chánh nhất phẩm.

Mười ba miếng sức đính ở giữa, bên phải và bên trái phía trước của Đai, được bọc bằng đồng pha vàng (Tử kim); năm miếng phía sau thì bọc bạc và tất cả đều được cẩn xà cừ.

Bào (áo) bằng loại đoạn gọi là Bát ti, màu thiên thanh (xanh da trời), thực tế là màu tím thẫm, dệt bốn con vật tượng trưng (Tứ linh), bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng. Thường (áo lót) giống như của các quan chánh nhất phẩm [2, tr. 326].

2.2.2.3. Phẩm phục của quan Chánh nhị phẩm

Quan (mũ), ở trên cao đính tám sức bằng vàng gọi là Kim bác sơn; bên phải và bên trái là hai tám khác gọi là Kim khóa giản; phía trước, một bông hoa vàng (Kim hoa); và hai con giao long vàng; phía sau, hai bông hoa vàng. Hai cánh chuồn được viền mép bằng vàng và trang trí hai con giao long vàng. Hai sợi dây vàng (Kim nhiều tuyến) viền quanh mũ.

Trong mười ba miếng sức đính ở giữa, bên phải và bên trái phía trước của Đai, có bảy miếng được bọc bằng đồng pha vàng (Tử kim) và được xếp xen kẽ với sáu miếng khác bọc bạc; năm miếng phía sau bọc bạc và tất cả đều được cẩn xà cừ.

Bào (áo) bằng loại đoạn gọi là Bát ti, màu cam bích (tím hoặc lam đỏ), dệt bốn con vật tượng trưng (Tứ linh) bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng. Thường (áo lót) giống như của quan chánh nhất phẩm; nhưng đối với quan võ, bên phải và bên trái của hông áo, thì thêu hai con bạch trạch (một loại kỳ lân) [2, tr. 327].



Nguồn: Great Vietnam

Hình 5: Tứ linh bào phục dựng theo tranh vẽ của BAVH

2.2.2.4. Phẩm phục của quan Tòng nhị phẩm

Quan, Bào (áo) và Thường (áo lót) giống như của các quan chánh nhị phẩm; chỉ với một số điểm khác biệt nhỏ: bề mặt của hai cánh chuồn của mũ không được trang trí giao long vàng; Bào màu quan lục; hai miếng sức hình vuông và hai miếng hình bầu dục đính ở bên phải và bên trái phía trước của Đai (dây lưng) được bọc bằng đồng pha vàng; mười bốn miếng còn lại bọc bạc và tất cả đều được cẩn xà cừ [2, tr. 228].

2.2.2.5. Phẩm phục của quan Chánh tam phẩm

Quan (mũ), ở trên cao đính tám sức bằng vàng gọi là Kim bác sơn; bên phải và bên trái là hai tấm khác gọi là Kim khóa giản; phía trước và phía sau, hai bông hoa vàng (Kim hoa) và hai con giao long vàng (Kim giao). Hai cánh chuồn được viền mép bằng vàng, hai chốt đỡ cánh bằng vàng (Kim như ý) và hai sợi dây vàng (Kim nhiễu tuyến) viền quanh mũ. Mười tám miếng sức đính trên Đai (dây lưng) được bọc bằng bạc và cẩn xà cừ.

Bào (áo) và Thường (áo lót) đều thêu giống như của quan nhị phẩm, nhưng Bào có màu bửu lam, Thường có màu xích. Con vật được thêu là cầm kê cho quan văn và sư tử cho quan võ [2, tr. 329-330].

2.2.2.6. Phẩm phục của quan Tòng tam phẩm

Quan (mũ), Bào (áo) và Thường (áo lót) giống như của quan chánh tam phẩm; nhưng mũ không có con giao long vàng, Bào có màu ngọc lam, các miếng sức đính ở Đai (dây lưng) thì cẩn sừng trắng lốm đốm (Bạch hoa giác) [2, tr. 330].

2.2.2.7. Phẩm phục của quan Chánh và Tòng tứ phẩm

Quan (mũ), ở trên cao đính tám sức bằng bạc gọi là Ngân bác sơn; bên phải và bên trái là hai tám bằng vàng (Kim khóa giản); phía trước và phía sau, hai bông hoa vàng (Kim hoa). Hai cánh chuồn được viền mép bằng vàng, hai chốt đỡ cánh bằng bạc (Ngân như ý) và hai sợi dây bạc (Ngân nhiều tuyến) viền quanh mũ.

Đai (dây lưng), mười ba miếng sức đính ở giữa, bên phải và bên trái phía trước của đai được bọc bằng bạc; năm miếng phía sau bọc đồng và tất cả đều được cẩn sừng lốm đốm (Hoa giác). Bào bằng loại đoạn gọi là Trù, màu quan lục, dệt con giao long bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng.

Thường (áo lót) bằng loại lụa gọi là Lương sa, màu bửu lam, dệt hoa bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng; con vật biểu tượng là công (Không tước) cho quan văn và hổ cho quan võ.

Quan (mũ) cho Thường triều phục gọi là Đông pha quan; hình dáng như nhau cho quan văn từ tứ đến thất phẩm; nó được trang trí mặt trước và sau bằng hai bông hoa vàng (Kim hoa) và các bông hoa khác cũng như con giao long thì bằng bạc. Y (áo) bằng loại đoạn gọi là Sa đoạn; có màu lam hoặc đen theo ý thích của mỗi người; và nó có một cổ áo chéo gọi là Giao lãnh. Giống nhau cho quan văn và võ.

Bức thêu con vật biểu tượng ở ngực của Y trong Thường triều phục, được thêu bằng chỉ vàng trên nền đỏ, cũng chính là con vật được thêu trên hai bên hông của Thường trong Đại triều phục, đó là công cho quan văn và hổ cho quan võ. Quan (mũ) trong Thường triều phục cho quan võ gọi là Xuân thu quan [2, tr. 331].

2.2.2.8. Phẩm phục của quan Chánh và Tòng ngũ phẩm

Quan, giống như của cấp tứ phẩm, nhưng trang trí đơn giản với những vật bằng bạc.

Đai (dây lưng) đính chín miếng sức ở giữa, bên phải và bên trái phía trước được bọc bằng bạc và đồng đặt xen kẽ nhau, và ba miếng phía sau bọc đồng. Tất cả đều được cẩn sừng lốm đốm (Hoa giác).

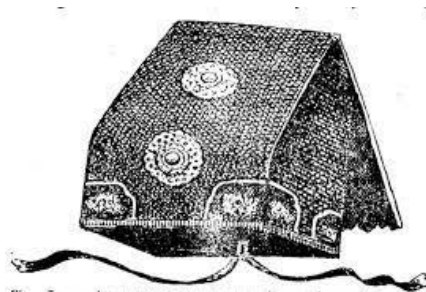
Bào (áo) bằng loại đoạn gọi là Trù, màu bửu lam, dệt hoa bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng. Thường (áo lót) bằng loại lụa gọi là Lương sa, màu quan lục, dệt hoa bằng chỉ năm màu xen lẫn với các sợi vàng.



Nguồn: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Hình 7: Tứ linh bào màu bửu lam

Quan (mũ) cho Thường triều phục gọi là Đông pha quan; nó được trang trí đơn giản với những vật bằng bạc và phần còn lại giống của cấp tứ phẩm. Bức thêu ở ngực của áo Y (Bổ tử) bằng vải đỏ gọi là Xích vũ đoạn, với hình thêu biểu tượng là con ngỗng trời (Vân nhạn) cho quan văn, con báo (Văn báo) cho quan võ [2, tr. 332].



Nguồn: [2, tr.332]

Hình 8: Mũ Đông pha do Tôn Thất Sa vẽ

2.2.2.9. Phẩm phục của quan Chánh và Tòng lục phẩm

Quan (mũ), phía trước và phía sau, đính hai bông hoa bằng bạc; hai cánh chuồn được viền mép bằng bạc, hai chốt đỡ cánh bằng bạc và hai sợi dây bạc viền quanh mũ.

Đai (dây lưng) đính miếng sức ở giữa được bọc bằng bạc, chín miếng khác bọc đồng; tất cả đều được cẩn sừng lốm đốm (Hoa giác).

Bào (áo) bằng loại đoạn gọi là Quang tổ trừ, màu ngọc lam. Thường (áo lót) bằng loại lụa gọi là Tổ sa, màu quan lục. Thường triều phục giống của quan ngũ phẩm, nhưng bức thêu biểu tượng ở ngực của áo Y (Bổ tử) là con trĩ trắng (Bạch nhạn) cho quan văn, con gấu (Hùng) cho quan võ [2, tr. 332-333].

2.2.2.10. Phẩm phục của quan Chánh thất phẩm

Quan (mũ), phía trước và phía sau, hai bông hoa bằng bạc; hai cánh chuồn đều có mép tràn. Miếng sức đính ở giữa của Đai (dây lưng), được bọc bằng bạc cẩn sừng màu

đen (Ô giác); phần còn lại giống của cấp lục phẩm; nhưng bức thêu biểu tượng ở ngực của áo Y (Bổ tử) là con cò (Lộ tư).

Quan (mũ) cho Thường triều phục gọi là Văn tú tài, trang trí bằng hoa và giao long đơn giản bằng bạc [2, tr. 333]

2.2.2.11. Phẩm phục của quan Chánh và Tòng bát phẩm

Quan (mũ) cho Thường triều phục gọi là Văn tú tài, ở phía trước và phía sau đều đính một bông hoa bạc, phần còn lại giống phẩm phục của cấp tòng thất phẩm, nhưng bức thêu biểu tượng ở ngực của áo Y (Bổ tử) là con chim nước gọi là Khê xích cho quan văn và con hà mã (Hải mã) cho quan võ [2, tr. 334].

2.2.2.12. Phẩm phục của quan Chánh và Tòng cửu phẩm

Quan (mũ) cho Thường triều phục gọi là Văn tú tài, ở phía trước đính một bông hoa bằng bạc, và phần còn lại giống phẩm phục của cấp bát phẩm, nhưng bức thêu biểu tượng ở ngực của áo Y (Bổ tử) là con chim gọi là Liêu thuận cho quan văn và con tê giác (Tê ngư) cho quan võ [2, tr. 334].



Nguồn: quocsuquan92.blogspot.com

Hình 9: Các quan lại trong triều đình nhà Nguyễn

3. Kết luận

Trang phục quan lại của triều Nguyễn đã có những thay đổi ở một mức độ nhất định. Về mặt tích cực, quy định về trang phục của nhà Nguyễn đã thống nhất thành một hệ thống từ cao xuống thấp theo cấp bậc từng chức quan một cách chặt chẽ. Tuy nhiên, vẫn theo những chuẩn mực và kết cấu có sẵn ở các triều đại trước, cũng như học hỏi từ các triều Thanh - Minh của Trung Hoa. Trước đây, việc nghiên cứu về cổ phục Việt Nam nói chung, trang phục quan lại triều Nguyễn nói riêng còn khá nhiều ý kiến tranh luận khác nhau. Cho đến nay, qua việc đối chiếu tư liệu và hiện vật gốc về trang phục của các nhà nghiên cứu, nhà sưu tập đã cho chúng ta có cái nhìn toàn diện và chuẩn xác hơn về trang phục quan lại triều Nguyễn. Qua đó cho thấy các loại trang phục, mũ nón của quan

lại triều Nguyễn nói riêng, trang phục cung đình nói chung đã đạt đến độ chuẩn mực nhất định cả về trình độ thẩm mỹ và sự tinh xảo, điêu luyện. Tạo được dấu ấn mang tính đặc trưng cho nền nghệ thuật nước ta dưới thời đại nhà Nguyễn.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Trần Quang Đức, (2020), *Ngàn năm áo mũ*, Nxb. Thế giới.
- [2]. B.A.V.H, (2018), *Tập san Những người bạn cố đô Huế*, Nxb. Thuận Hóa
- [3]. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1993), *Khâm định Đại Nam hội sử điển lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Q.78.
- [4]. Quốc sử quán triều Nguyễn, (1978), *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học xã hội.
- [5]. Thoát Thoát, (1975), *Tổng sử*, Nxb. Trung Hoa Thư cục, Q.40.
- [6]. Yamamoto Tatsuro, (1975), *Lịch sử quan hệ Việt Nam Trung Quốc*, Nxb. Yamakawa Xuất bản xã.
- [7]. Lê Công Sơn, (2022, ngày 3 tháng 2), “Dưới triều Nguyễn, vì sao mô hình đồn điền được vua chúa đặc biệt chú trọng?”, *Thanh niên*. Truy xuất từ <https://thanhnien.vn/duoi-trieu-nguyen-vi-sao-mo-hinh-don-dien-duoc-vua-chua-dac-biet-chu-trong-post1426698.html>, [ngày truy cập: 12/02/2022]
- [8]. Wiki So, (2021, ngày 2 tháng 4), “Tái hiện Đại Triều Phục của Quan võ Việt Nam dưới triều Nguyễn”, WikiSo.net. Truy xuất từ <https://wikiso.net/tai-hien-dai-trieu-phuc-cua-quan-vo-viet-nam-thoi-nha-nguyen/>, [ngày truy cập: 12/02/2022]

KHAI THÁC INTERNET TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC

MÔN ĐỊA LÍ 10

SV. Nguyễn Văn Hiếu – Lớp: ĐHSĐIA 19A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm

***Tóm tắt:** Đề tài được thực hiện nhằm rèn luyện kỹ năng khai thác và sử dụng internet và các phương tiện dạy học từ internet có thể ứng dụng trong chương trình Địa lí lớp 10 nhằm thiết kế hoạt động dạy học thích hợp, giúp tạo sự hứng thú và kích thích học sinh tìm tòi, tự rèn, tự học cũng như tiếp thu tri thức một cách hiệu quả hơn theo định hướng phát triển năng lực. Cụ thể vận dụng vào chương trình Địa lí 10. Đề tài tập trung vào phân tích năng lực là gì? có những năng lực nào? hình thành năng lực đó ra sao? Bên cạnh đó, đề tài cũng tập trung vào hướng dẫn khai thác các kênh thông tin, công cụ dạy học địa lí trên internet phù hợp và có thể ứng dụng tốt trong chương trình để thiết kế hoạt động dạy học nhằm hình thành và phát triển năng lực học sinh.*

***Từ khóa:** Dạy học phát triển năng lực, Địa lí 10, Internet.*

1. Đặt vấn đề

Ngày 04/11/2013, Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế được ban hành. Qua đó, đề ra mục tiêu phát triển toàn diện và hài hòa giữa đức, trí, thể, mỹ. Muốn thực hiện được điều trên, nền giáo dục nước ta phải biết cách đổi mới thích hợp, biết áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, phải hài hòa giữa dạy người, dạy chữ và dạy nghề, tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập cho học sinh. Theo đó, chỉ dựa vào sách giáo khoa và kiến thức thô một chiều từ giáo viên là chưa đủ, thay vào đó chúng ta có thể đa dạng hình thức khai thác thông tin cho học sinh thông qua các trang mạng internet, các ứng dụng công nghệ thông tin... và có thể dựa vào đó thiết kế giáo án điện tử phục vụ bài dạy. Thông qua đề tài, tôi muốn hướng đến mục tiêu hướng dẫn giáo viên tìm kiếm và khai thác thông tin trong môn địa lí 10 và biên soạn thiết kế được một giáo án điện tử theo định hướng phát triển năng lực.

Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT trong việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới yêu cầu bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mỹ. Yêu cầu tính vận dụng cao trong học tập đối với học sinh để vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn với tính tích hợp cao. Muốn đạt được các mục tiêu đó, cần phải có phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó. Chương trình phổ thông mới hình thành cho học sinh nhiều năng lực chung cũng như năng lực đặc thù có liên quan đến tin học và công nghệ thông tin, đảm bảo tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế với mục đích thay đổi toàn diện nền giáo dục, tránh tạo sự khô khan, nhàm chán trong quá trình học tập của học sinh. Vì vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác mạng internet trong quá trình dạy học ngày càng khẳng định được vai trò và vị thế của mình trong nền giáo dục nước nhà, chọn phân tích các vấn đề ứng dụng internet trong dạy học địa lí là càng trở nên thiết thực hơn khi vừa đáp ứng được tính hiện đại trong giáo dục vừa nắm bắt được với đặc thù thay đổi liên tục của các đối tượng địa lí.

Trong quá trình đổi mới PPDH, phương tiện dạy học đóng một vai trò rất quan trọng. Phương tiện là công cụ hỗ trợ cho hoạt động nhận thức của học sinh, là yếu tố gắn bó chặt chẽ với mục tiêu, nội dung và phương pháp trong quá trình dạy học. Vì vậy, việc tăng cường sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại là rất cần thiết. Ngày nay, công nghệ thông tin (CNTT), mà trước hết là máy vi tính, mạng máy tính được xem là một trong những phương tiện dạy học hiện đại. Nhận thức được điều đó, tác giả Nguyễn Viết Thịnh với quyển “Microsoft và internet trong dạy học địa lí” được xuất bản vào năm 2007 với nội dung chính liên quan đến các ứng dụng Microsoft và một số ứng dụng hữu ích cho quá trình dạy học môn Địa lí và đã thành công khi hướng dẫn khá chi tiết và dễ hiểu các chi tiết, cách thức sử dụng các phần mềm tin học cơ bản như Microft Word, Microsoft Excel, Microsoft Powerpoint,...và một số phần mềm, ứng dụng internet có thể khai thác để thu thập thông tin dữ liệu phục vụ cho quá trình dạy và học môn Địa lí ở trường phổ thông. Quyển sách này còn được biên soạn nhằm mục đích bồi dưỡng CNTT và giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các kiến thức, kỹ năng, vận dụng nhuần nhuyễn các điều học được trong thực tiễn công tác của từng người và biết được những gì cần thiết

cho họ trong suốt quá trình dạy và học địa lý. Tuy nhiên, đó chỉ là những nhận định khách quan của tác giả và cho đến nay, có nhiều thông tin cần được cập nhật, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với hiện tại.

Ngày 18/12/2020, Bộ Giáo dục đào tạo đã ban hành công văn 5512, Công văn hướng dẫn một số nội dung về xây dựng kế hoạch thực hiện và hướng dẫn xây dựng kế hoạch tổ bộ môn và kế hoạch bài dạy của giáo viên (giáo án). Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đánh giá, thiết kế giáo án theo năng lực, trong đó gồm có các bước như sau: Mục tiêu bao gồm kiến thức, năng lực, phẩm chất; thiết bị dạy học và học liệu; tiến trình dạy học, ta sẽ có 4 hoạt động: hoạt động khởi động, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và hoạt động vận dụng được thiết kế theo hướng phát triển năng lực và điểm đặc biệt ở trong công văn 5512 là cho phép học sinh được sử dụng điện thoại trong lớp học để hỗ trợ trong quá trình học tập bộ môn với sự hướng dẫn của giáo viên. Do đó, giáo viên có thể tận dụng điện thoại di động, máy tính, mạng internet,... Để thiết kế và khai thác tối đa các hoạt động dạy học, linh hoạt nội dung, lồng ghép vào cách thức tổ chức hoạt động, trên cơ sở đảm bảo tính khoa học và hiệu quả các hoạt động nhằm cho học sinh tự học, tự rèn, tự nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tôi hướng dẫn giáo viên ứng dụng những tài liệu đã tìm được, tải được, biên tập giáo án điện tử theo hướng dẫn 5512 để thiết kế giáo án theo hướng phát triển năng lực. Tuy nhiên cũng cần lưu ý đảm bảo sự phù hợp các yêu cầu về phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, thiết bị dạy học và học liệu, phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Ngày nay, Internet ngày càng phổ biến và được triển khai ở đa số các trường phổ thông. Đó là một môi trường tương tác đa phương tiện, một thư viện thông tin khổng lồ và là một nguồn tư liệu dạy học vô cùng phong phú, giáo viên có thể tùy biến việc sử dụng các trang internet, các ứng dụng công nghệ thông tin sao cho phù hợp với nội dung bài dạy. Tuy nhiên, thực tế cho thấy máy vi tính đa phần chỉ được sử dụng để hỗ trợ cho các bài trình chiếu đơn giản gây nhàm chán và không phát huy được tính tích cực, tự chủ, sáng tạo của học sinh, nếu giáo viên biết khai thác hệ thống tư liệu thông qua mạng Internet thì bài lên lớp sẽ đạt hiệu quả cao hơn. Thực tế cũng chỉ ra rằng, giáo án điện tử đang là một trong những phương thức giảng dạy mà nhiều giáo viên đang áp dụng vì độ hiệu quả mà nó mang lại, tuy nhiên, nhiều giáo viên sử dụng các giáo án powerpoint có sẵn trên internet hoặc tìm kiếm thông tin thiết kế bài dạy nhưng lại không rõ nguồn gốc

thông tin từ đâu? Chính xác chưa? Cần chỉnh sửa như thế nào để phù hợp? Những trang Web, ứng dụng, phần mềm nào có thể đưa vào giáo án bài dạy để khai thác có hiệu quả kiến thức? thì các giáo viên lại chưa rõ! Do đó, nghiên cứu về việc khai thác và sử dụng hiệu quả Internet vào trong hoạt động giảng dạy nói chung và môn Địa lí 10 nói riêng nhằm nâng cao chất lượng dạy học là rất quan trọng.

Mặc dù đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác internet vào dạy học, tuy nhiên đề tài của tôi được biên soạn dựa trên sự thay đổi chương trình đào tạo của Nghị quyết 29 cũng như bám sát vào công văn 5512 và thông tư 32 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, thay vì nghiên cứu về cách thức và quy trình biên soạn một giáo án điện tử, tôi sẽ đi sâu vào vấn đề tìm kiếm tài liệu, hướng dẫn các giáo viên tìm, hệ thống kiến thức dựa vào yêu cầu cần đạt trong chương trình địa lí 10, sau đó mới đi vào thực hiện biên tập một giáo án điện tử hoàn chỉnh phục vụ cho quá trình dạy học môn địa lí 10 ở trường phổ thông được hiệu quả nhất, đó cũng chính là điều mới mẻ trong đề tài của tôi so với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực nghiên cứu và cho thấy được vấn đề tôi đang nghiên cứu là rất quan trọng và cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Vấn đề chung

2.1.1. Chương trình giáo dục 2018

Chương trình chú trọng vận dụng các phương pháp giáo dục tích cực, nhấn mạnh việc sử dụng các phương tiện dạy học, đa dạng hoá hình thức dạy học và đánh giá kết quả giáo dục nhằm hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực ở HS.

Chương trình hướng tới hình thành, phát triển ở HS tư duy khoa học, nhìn nhận thế giới như một chỉnh thể theo cả chiều không gian và chiều thời gian trên cơ sở những kiến thức cơ bản, các công cụ học tập và nghiên cứu lịch sử, địa lí; từ đó, hình thành và phát triển các năng lực đặc thù và năng lực chung, đặc biệt là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn và khả năng sáng tạo.

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước tiên tiến trên thế giới. Nội dung môn học bảo đảm trang bị cho HS tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện, khoa học; phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lí và trình độ nhận thức của HS, có tính đến các điều kiện dạy học của nhà trường Việt Nam

Chú trọng lựa chọn các chủ đề, kết nối kiến thức và kỹ năng để hình thành và phát triển năng lực ở HS, đồng thời coi trọng đặc trưng khoa học lịch sử và khoa học địa lí.

2.1.2. *Đạy học phát triển năng lực*

**** Khái niệm năng lực***

Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

Trong cuốn Từ điển thuật ngữ Tâm lý học tác giả Vũ Dũng lại cho rằng: “năng lực là tập hợp các tính chất hay phẩm chất của tâm lý cá nhân, đóng vai trò là điều kiện bên trong, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt một dạng hoạt động nhất định”.

Theo tác giả Nguyễn Thị Minh Phượng lại cho rằng, đối với đối tượng là học sinh ở các trường phổ thông, năng lực là tổ hợp nhiều khả năng và giá trị được cá nhân thể hiện thông qua các hoạt động có kết quả” [36, tr.12].

**** Đạy học phát triển năng lực***

Đạy học phát triển năng lực: quá trình thiết kế, tổ chức và phối hợp giữa hoạt động dạy và hoạt động học, tập trung vào kết quả đầu ra của quá trình này. Trong đó nhấn mạnh người học cần đạt được các mức năng lực như thế nào sau khi kết thúc một giai đoạn (hay một quá trình) dạy học.

Đạy học phát triển năng lực là lấy người học làm trung tâm, sử dụng các PPDH tích cực, thầy chủ yếu giữ vai trò dẫn dắt, tổ chức, trò chủ động. Từ đó phát huy tối đa năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo và tự học của người học.

2.1.3. *Khái niệm Internet*

Internet là một hệ thống gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau trên phạm vi toàn thế giới thông qua hệ thống đường dây điện thoại, cáp quang và vệ tinh, tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu như đăng nhập từ xa, truyền các tập tin, thư tín điện tử và các nhóm thông tin,...

Mạng máy tính Mạng máy tính (computer network) là hệ thống truyền thông và trao đổi dữ liệu được xây dựng bằng sự ghép nối vật lí hai hoặc nhiều máy tính. Những người dùng mạng có khả năng chia sẻ các tập tin, máy in và các tài nguyên khác; có thể gửi thư tín điện tử hay chạy những chương trình trên các máy tính khác trong mạng.

Các mạng máy tính trao đổi dữ liệu với nhau nhờ vào một chương trình kỹ thuật gọi là giao thức TCP/IP (Transmission Control Protocol/Internet Protocol). Giao thức TCP/IP là một tập các tiêu chuẩn dùng cho quá trình truyền tải dữ liệu, cho phép các máy tính có thể hiểu nhau.

2.1.4. Các dịch vụ thông tin trên Internet

Một trong những dịch vụ thông tin phổ biến nhất trên Internet là dịch vụ thông tin toàn cầu WWW (World Wide Web), thường gọi tắt là Web. WWW được xây dựng dựa trên ngôn ngữ HTML nên thông tin trên Web có khả năng hấp dẫn, lôi cuốn. Mặc khác, nhờ sử dụng giao thức HTTP cho phép kết nối nhiều trang Web, Web site lại với nhau thông qua các siêu liên kết. Điều này làm cho thông tin trên Web có khả năng mở rộng và vô cùng phong phú. Ngoài ra, trên Internet còn có các dịch vụ thông tin khác như: dịch vụ thư điện tử E-mail (Electronic mail), dịch vụ truyền tải tập tin FTP (File Transfer Protocol), dịch vụ đăng nhập từ xa (remote login) Telnet, dịch vụ hội thoại trên Internet IRC (Internet Relay Chat), dịch vụ Archie, dịch vụ Gopher, dịch vụ tìm kiếm thông tin diện rộng WAIS (Wide Area Information Server), dịch vụ nhóm thông tin Newsgroup (USENET) và các dịch vụ VoIP (Voice Over IP), IP FAX, Video Conference,...

2.1.5. Vai trò của internet trong quá trình dạy học môn địa lý

Đối với bộ môn Địa lý, ngoài việc tiếp thu kiến thức trong sách, việc ứng dụng các phương tiện điện tử, các trang mạng xã hội phục vụ việc dạy và học cũng rất quan trọng, ngoài việc hình thành các năng lực chung, công nghệ thông tin còn giúp cho HS có thể thao tác một số việc hữu ích cho môn học như: quan sát Google Earth, sử dụng Google Map, biên soạn, tính toán, khai thác thông tin, bảng số liệu...theo từng mức độ và dưới sự hướng dẫn của GV. Quá trình dạy học ứng dụng internet trong dạy học, đặc biệt là dạy học các bộ môn đặc thù như môn Địa lí có nhiều ưu điểm như: như quá trình lên lớp giáo viên không nặng nề về các khâu phải chuẩn bị đồ dùng dạy học như bản đồ, bảng phụ, tranh ảnh... mà vẫn truyền tải được tới cho học sinh đầy đủ hệ thống kiến thức cần thiết, cũng như hệ thống tranh ảnh, sơ đồ, lược đồ...một cách trực quan sinh động, truyền tải nhanh tới HS một số kiến thức lớn.

2.2. Thực trạng các vấn đề gặp phải của giáo viên và học sinh trong quá trình khai thác internet phục vụ cho quá trình dạy học

2.2.1. Tầm quan trọng của internet trong việc dạy và học môn Địa lý ở trường phổ thông như thế nào?

Với 5 cấp độ: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Không rõ, 4. Quan trọng, 5. Rất quan trọng, trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát, công cụ là phiếu khảo sát (Sinh viên đọc nội dung khảo sát và check vào 5 cấp độ) được sử dụng để xác định mức độ nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc đọc và khai thác kiến thức từ internet. Với tổng số 33 học sinh lớp 10 và 5 giáo viên trường Địa lý trường THPT Phan Văn Hoà, kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Mức độ nhận thức tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học môn địa lý của giáo viên và học sinh ở trường phổ thông?

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ nhận thức (%)				
	1	2	3	4	5
Tầm quan trọng của INTERNET trong dạy – học địa lý?	4,95	7,25	10,4	29,1	48,3

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n= 38

Cũng nhằm đánh giá mức độ quan tâm của sinh viên, với 5 mức độ: 1. Không quan trọng, 2. Ít quan trọng, 3. Không rõ, 4. Quan trọng, 5. Rất quan trọng, sử dụng hình thức khảo sát như trên, với kết quả thu được ở mức độ quan trọng và rất quan trọng, chứng tỏ INTERNET trong dạy – học địa lý ở trường phổ thông rất quan trọng.

2.2.2. Kỹ năng thao tác và sử dụng internet của giáo viên và học sinh ở trường phổ thông

Với 5 cấp độ: 1. Chưa thành thạo, 2. Ít thành thạo, 3. Phân vân, 4. Thành thạo, 5. Rất thành thạo, phương pháp khảo sát, vấn đáp được sử dụng với kết quả thu được như sau:

Bảng 2: Trình độ sử dụng internet của giáo viên và học sinh

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát
-------------------	----------------

	Mức độ quan tâm (%)				
	1	2	3	4	5
Trình độ sử dụng INTERNET của giáo viên và học sinh ở trường phổ thông như thế nào?	60	15,5	10,0	3,6	10,9

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n= 33

2.2.3. Giáo viên và học sinh chưa được triển khai, tiếp xúc và phát huy kỹ năng sử dụng internet vào việc học tập và rèn luyện các kỹ năng một cách thường xuyên.

Với 5 cấp độ: 1. Chưa bao giờ, 2. Hiếm khi, 3. Không rõ, 4. Thường xuyên, 5. Rất thường xuyên, phương pháp khảo sát, vấn đáp được sử dụng với kết quả thu được như sau:

Bảng 3: Mức độ triển khai thường xuyên, phát huy kỹ năng sử dụng internet vào dạy và học.

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên (%)				
	1	2	3	4	5
Mức độ triển khai, tiếp xúc internet của GV	1,0	69,0	19,0	6,5	4,5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n=38

Kết quả (bảng 4) cho thấy tỷ lệ ở mức 2 chiếm phần lớn. Ta có thể thấy mức độ tiếp xúc với công nghệ thông tin và được đào tạo cũng như rèn luyện là rất ít.

2.2.4. Số lượng các phương tiện, trang mạng, ứng dụng internet có thể ứng dụng trong dạy học địa lí nói chung và địa lí 10 nói riêng mà giáo viên biết được

Với 5 cấp độ: 1. Rất nhiều, 2. Nhiều, 3. Không rõ, 4. Ít, 5. Rất ít, phương pháp khảo sát, vấn đáp được sử dụng với kết quả thu được như sau:

Bảng 3: Mức độ triển khai thường xuyên, phát huy kỹ năng sử dụng internet vào dạy và học.

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên (%)				
	1	2	3	4	5
Mức độ triển khai thường xuyên, phát huy kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin vào việc học.	1,0	6,5	19,0	69,0	4,5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n=38

Kết quả (bảng 4) cho thấy tỷ lệ ở mức 2 chiếm phần lớn. Ta có thể thấy mức độ tiếp xúc với công nghệ thông tin và được đào tạo cũng như rèn luyện là rất ít.

2.2.4. Mức độ hứng thú và hiệu quả của việc ứng dụng internet vào dạy học Địa lý 10 ở trường phổ thông như thế nào?

Với 5 cấp độ: 1. Không hứng thú/ không quan trọng, 2. Ít hứng thú/ ít quan trọng, 3. Không rõ, 4. Hứng thú/hiệu quả, 5. Rất hứng thú/ rất hiệu quả, với tổng số học sinh và giáo viên là 38, chúng tôi đã thu được kết quả như sau:

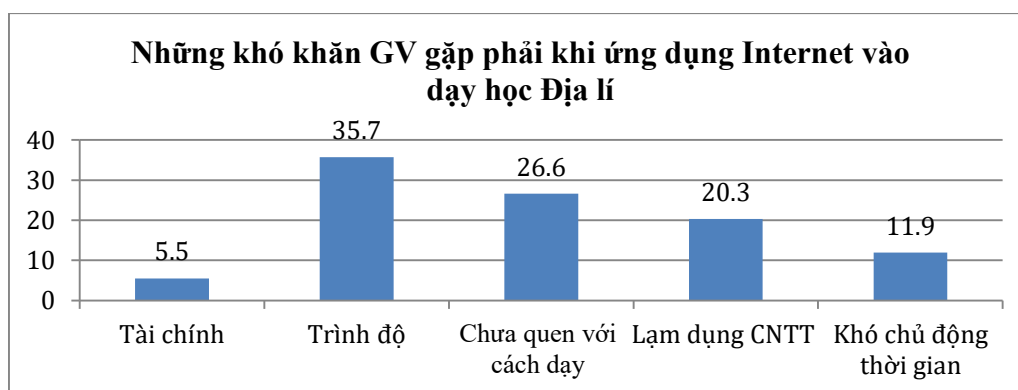
Bảng 4: Mức độ hứng thú và mức độ hiệu quả về vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học Địa lý ở trường phổ thông

Nội dung khảo sát	Mức độ hứng thú (%)					Mức độ hiệu quả (%)				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
Mức độ hứng thú và mức độ hiệu quả	0,0	0,0	0,1	0,9	99,0	0,0	0,0	0,1	2,2	97,0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n=38

Kết quả (bảng 4) ta có thể thấy được rằng hầu hết tất cả giáo viên và học sinh đều cho rằng ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học rất thú vị, hứng thú và hiệu quả khi giáo viên ứng dụng INTERNET vào dạy học là rất cao.

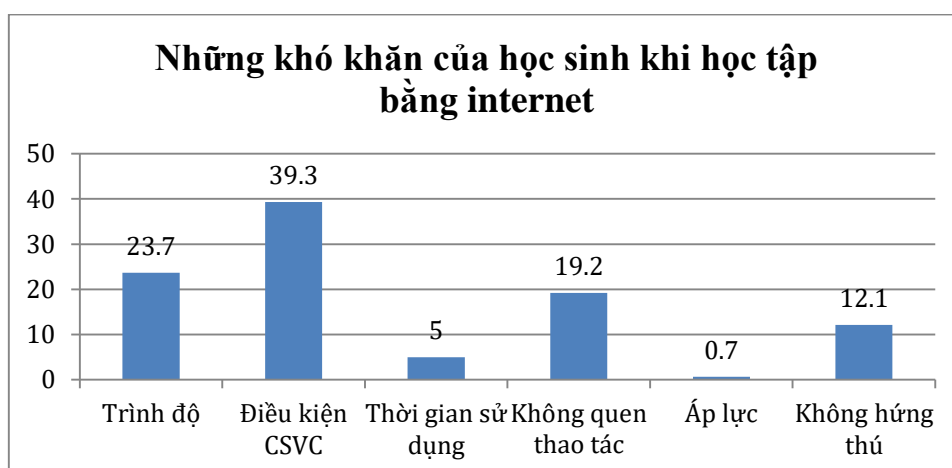
2.2.5. Những khó khăn trong việc ứng dụng INTERNET của giáo viên trong dạy học Địa lý theo định hướng phát triển năng lực ở trường phổ thông



Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n=5

Qua kết quả khảo sát những vấn đề khó khăn mà giáo viên gặp phải khi ứng dụng INTERNET vào dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực, phần lớn các giáo viên đều gặp phải vấn đề về trình độ sử dụng và chưa quen với cách dạy mới này

2.2.6. Những khó khăn trong việc ứng dụng INTERNET của học sinh trong việc học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực ở trường phổ thông



Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện tháng 11, năm 2021, n=33

Qua khảo sát những khó khăn gặp phải của học sinh gặp phải khi học tập kết hợp với INTERNET trong chương trình phổ thông mới theo định hướng phát triển năng lực, đa số các học sinh gặp phải vấn đề về cơ sở vật chất là chính, tiếp theo là trình độ ứng dụng INTERNET và không hứng thú lắm với cách học tập trên.

V3.1. Đẩy mạnh sử dụng internet vào dạy học Địa lí

- Tăng cường việc cho học sinh sử dụng các thiết bị hiện đại như máy tính, điện thoại thông minh,... dưới sự chỉ dẫn của giáo viên để nâng cao hiệu quả tiết học cũng như nâng cao năng lực và nhận thức của học sinh vì Địa lí là một môn đặc thù với

nguồn thông tin khổng lồ được liên tục cập nhật, có nhiều ưu thế của hệ thống mạng Internet trong quá trình tìm kiếm, trao đổi và tham khảo dữ liệu kiến thức của hệ thống mạng ở rộng rãi.

3.2. Hạn chế lạm dụng bữa bãi internet vào dạy học

- Trong quá trình giảng dạy, nên hạn chế sử dụng quá nhiều dẫn đến lạm dụng các ứng dụng INTERNET trong việc giảng dạy, dễ phạm vào việc trình chiếu, không đảm bảo tính quy phạm, tính hệ thống và khoa học trong dạy học bộ môn Địa lí. Sử dụng quá nhiều sẽ dẫn đến loãng kiến thức hoặc kiến thức quá nhiều dẫn đến quá tải cho học sinh và điều đó là không tốt trong quá trình giảng dạy.

3.3. Thiết kế giáo án kết hợp với ứng dụng internet vào tiết dạy phù hợp

- Soạn giảng – thiết kế bài dạy phải phù hợp với đặc thù, đặc trưng kiến thức của từng bài, không phải bài nào sử dụng INTERNET cũng có hiệu quả, mà đòi hỏi chúng ta phải biết lựa chọn, cân nhắc để thiết kế sao cho phù hợp, vẫn đảm bảo được tính quy phạm, tính khoa học và phát huy, kích thích được hứng thú học tập của các em.

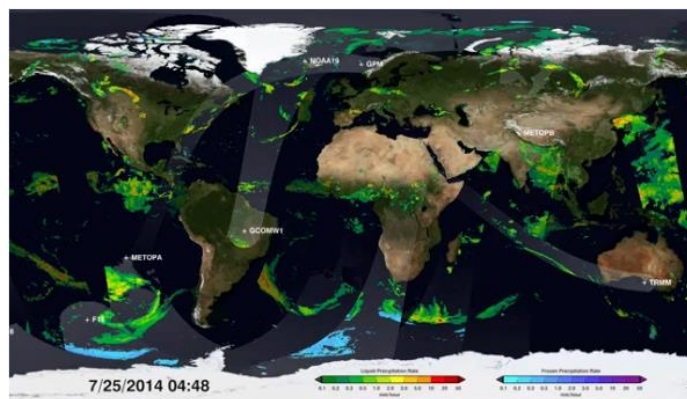
3.4. Giáo án minh họa

HOẠT ĐỘNG : TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA TRÊN TB

(15 PHÚT)

1. Mục tiêu

- Phân tích bản đồ và đồ thị phân bố lượng mưa theo vĩ độ.



- Liên hệ được lượng mưa ở nước ta.

2. Phương pháp/kỹ thuật

- Thảo luận theo cặp đôi/ video

3. Phương tiện.

- Máy tính (máy chiếu)
- Ứng dụng Ventusky

4. Tổ chức hoạt động

- **Bước 1:** GV chia các cặp cùng bàn giao nhiệm vụ:

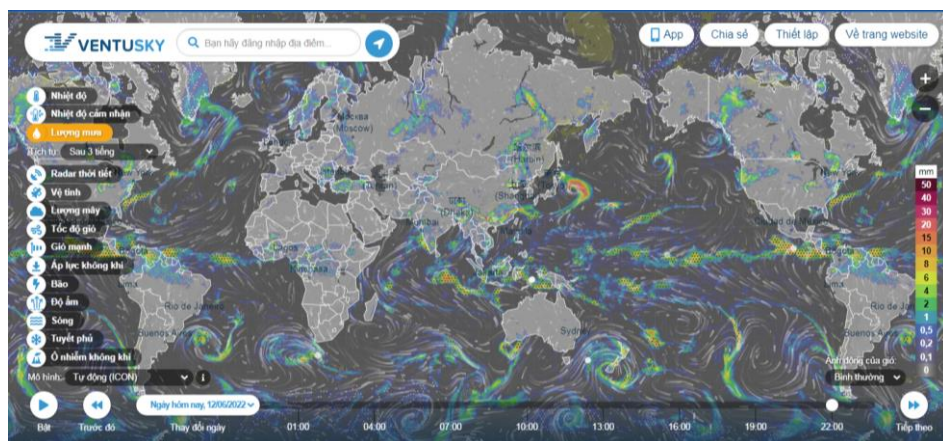
- Cặp dãy Tổ 1 và Tổ 3: làm về mục III.1 và trả lời câu hỏi phần III.1
- Cặp dãy Tổ 2 và Tổ 4 làm về mục III.2 và trả lời câu hỏi phần III.2

- **Bước 2:** HS tiến hành thảo luận.

- **Bước 3:** GV bốc thăm ngẫu nhiên các cặp trình bày.

- **Bước 4:** GV chuẩn kiến thức và cho học sinh sử dụng ứng dụng Ventusky, quan sát sự phân bố lượng mưa ở một số quốc gia: Nga, Việt Nam, Úc, Nam cực. Ghi nhận số liệu mưa của các quốc gia trong thời gian một tháng và thống kê thành một bảng số liệu, vẽ thành một biểu đồ và đưa ra nhận xét.

<https://www.ventusky.com/?p=21;102;1&l=rain-3h>



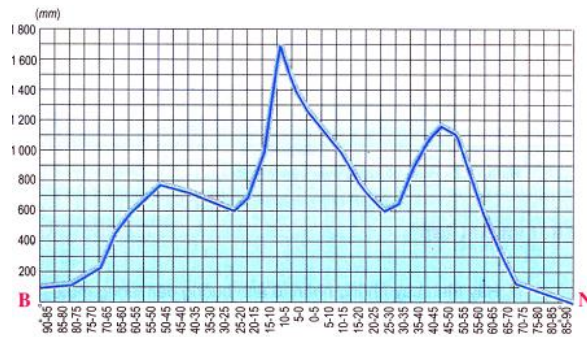
III. Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất

1. Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo (vì nhiệt độ cao, khí áp thấp, có nhiều biển, đại dương, diện tích rừng lớn, nước bốc hơi mạnh).
- Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam (áp cao, diện tích lục địa lớn).
- Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới (áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào).
- Mưa càng ít khi càng về gần hai cực (áp cao, nhiệt độ thấp, khó bốc hơi nước).

2. Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương

- Ở mỗi đới, từ Tây sang Đông có sự phân bố lượng mưa không đều

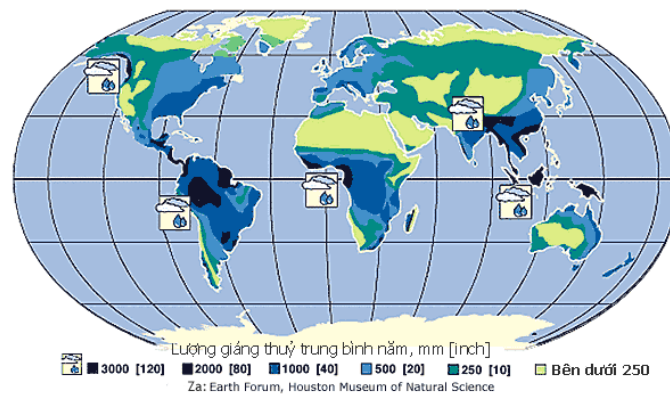


Phân bố lượng mưa theo vĩ độ

- Mưa nhiều: gần biển, dòng biển nóng

- Mưa ít: xa đại dương, ở sâu trong lục địa, dòng biển lạnh, nằm ở khu vực khuất gió.

- Nguyên nhân: Gần biển được cung cấp lượng hơi ẩm, đặc biệt khi có dòng biển nóng và địa hình chắn gió sẽ có lượng mưa lớn.



4. Kết luận

Qua bài nghiên cứu trên, chúng ta có thể thấy rằng việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy và học địa lý ở trường phổ thông là rất cần thiết, đặc biệt là trong chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học. Ứng dụng INTERNET trong dạy học địa lý thực sự đem lại hiệu quả cao trong quá trình dạy học. Các phương tiện hiện đại giúp cho giáo viên có thể vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học, khắc phục được một số khó khăn về đồ dùng dạy học khi giáo viên có thể đa dạng hoá nguồn tài liệu và thông tin cũng như linh hoạt trong việc dạy học. Chúng tôi nhận thấy việc sử dụng giáo án điện tử, sử dụng các phương tiện hiện đại trong dạy học địa lý là rất cần thiết. Tuy nhiên, chúng ta không nên lạm dụng cần phải sử dụng linh hoạt, kết hợp sử dụng các phương tiện hiện đại với việc vận dụng linh hoạt các phương

pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại sao cho phù hợp với nội dung bài học và đối tượng học sinh.

Tài liệu tham khảo

[1]. Quang Long, Ánh Tuyết, Quang Huy, (2005), *Khai thác và ứng dụng ActionScript trong Flash MX 2004 làm mô hình dạy học trên máy tính*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.

[2]. VVOB, (2010), *Công nghệ thông tin cho dạy học tích cực*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.

[3] Nguyễn Đức Vũ, *Phương tiện dạy học địa lí ở trường phổ thông*, Nhà xuất bản Giáo Dục.

[4]. Nguyễn Việt Thịnh và cộng sự, (2007), *Sử dụng Microsoft và Internet trong dạy học địa lí*.

[5]. Trần Thị Ngọc Ánh, (2019), *Vai trò của internet đối với dạy học theo định hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề*, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế.

[6]. ThS. Nguyễn Trường Vũ, (2011), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lí địa phương*, Trường THPT Lương Thế Vinh, Tây Ninh.

[7]. Nguyễn Thị Huệ, (2013) , *Khai thác thông tin từ website tư liệu dạy học địa lí lớp 11 trung học phổ thông*, Trường Đại học Tây Bắc.

[8]. Phan Hữu Thịnh, (2013), *Ứng dụng hiệu ứng hoạt hình trong power point để thiết kế mô hình động dạy học địa lí tự nhiên ở trường trung học cơ sở*, Trường Đại học Sư phạm Huế.

[9]. Đào Công Hồ, (2010), *Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lí như thế nào cho hiệu quả?*

[10]. ThS. Đỗ Thị Lý, (2015), *Quy trình xây dựng bài giảng điện tử giáo dục biến đổi khí hậu trong dạy học Địa Lí THPT theo tiếp cận mô đun*. Trường THPT Lê Quý Đôn – TP Hải Phòng.

[11]. Phan Hữu Thịnh, (2016), *Quy trình và kỹ thuật xây dựng bài giảng e-learning trong dạy học địa lí tự nhiên lớp 10 trung học phổ thông*, Trường ĐHSP-ĐH Huế

[12]. Nguyễn Thị Ngọc Minh, Đoàn Thị Phương Thảo, (2016), *Kỹ thuật thiết kế bài giảng điện tử để nâng cao hiệu quả dạy học địa lí ở trường phổ thông*.

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
PHỤC VỤ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÍ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

SV. Phạm Minh Luân – Lớp: ĐHSĐIA 19A

GHHV: TS. Phùng Thái Dương

***Tóm tắt:** Đề tài được thực hiện nhằm khảo sát thực trạng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp. Thông qua sử dụng phiếu khảo sát dành cho sinh viên, đề tài thu thập các số liệu thực tế về thực trạng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp có thể thực hiện trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí trường Đại học Đồng Tháp.*

***Từ khóa:** Sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, Đại học Đồng Tháp, điện thoại thông minh.*

1. Đặt vấn đề

Ngày 22/4/2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư số 12/2016 về Quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí, tổ chức đào tạo qua mạng trong các cơ sở giáo dục đại học. Tiếp theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo lần lượt có các văn bản như: Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”; hay Công văn số 4096/BGDĐT-CNTT ngày 20/9/2021 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và thống kê giáo dục năm học 2021-2022. Tại trường Đại học Đồng Tháp, năm học 2021-2022 đã xác định chủ đề năm học 2021-2022 là “Chuyển đổi số và thích ứng nhanh”. Qua đó cho thấy, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lí, đổi mới giáo dục luôn là mối quan tâm hàng đầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của trường Đại học Đồng Tháp, mang tính chất quyết định trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo

Một trong những thiết bị công nghệ thông tin rất phổ biến và cần thiết đối với sinh viên đặc biệt là sinh ngành Sư phạm Địa lí, đó chính là điện thoại thông minh, là một

phương tiện giúp sinh viên tham gia học trực tuyến, tìm, tải tài liệu trực tuyến để phục vụ học tập từ đó cho thấy tầm quan trọng của điện thoại thông minh trong học tập địa lí.

Điện thoại thông minh là các loại thiết bị di động kết hợp điện thoại di động và các chức năng điện toán vào một thiết bị. Điện thoại thông minh được phân biệt với điện thoại phổ thông bởi phần cứng mạnh hơn và hệ điều hành di động, tạo điều kiện cho phần mềm rộng hơn, internet và các chức năng đa phương tiện cùng với các chức năng chính của điện thoại như cuộc gọi thoại và nhắn tin văn bản. Sau sự phổ biến ngày càng tăng của Iphone vào cuối những năm 2000, phần lớn điện thoại thông minh có kiểu dáng mỏng, dạng thanh, với màn hình điện dung lớn, hỗ trợ các cử chỉ đa chạm, bàn phím vật lí cho phép người dùng tải xuống hoặc mua các ứng dụng bổ sung từ cửa hàng tập trung, sử dụng lưu trữ và đồng bộ hóa đám mây, trợ lí ảo cũng như các dịch vụ thanh toán di động. Những điện thoại thông minh phổ biến nhất hiện nay dựa trên nền tảng của hai hệ điều hành thành công nhất là Android của Google và IOS của Apple. Điện thoại thông minh từ lâu đã trở thành phương tiện liên lạc, làm việc, giải trí, học tập phổ biến của con người, trong đó sinh viên cũng là bộ phận tiêu thụ điện thoại thông minh không hề nhỏ với mục đích phục vụ học tập, giải trí, liên lạc, trao đổi thông tin.

Để cải thiện thói quen sử dụng điện thoại thông minh cũng như thành tích, kết quả học tập trực tuyến của sinh viên, cần đánh giá, phân tích những mặt tốt, những mặt hạn chế để làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập địa lí cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí. Từ đó giúp sinh viên cải thiện thành tích học tập, rèn luyện, để khi sinh viên trở thành các thầy, cô giáo sẽ có nhiều kinh nghiệm để giáo dục cho học sinh của mình cách sử dụng điện thoại thông minh để phục vụ học tập.

Nội dung trình bày trong bài viết là một phần của đề tài cấp cơ sở “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp”. Thông qua sử dụng công cụ phiếu khảo sát, đề tài thu thập những số liệu thực tế về thực trạng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp để thấy được những hạn chế, làm nền tảng cho đề xuất và thực nghiệm một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh trong học tập địa lí của sinh viên bộ môn. Hy vọng bài viết sẽ là cơ sở khoa học, tài liệu tham khảo hữu ích, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh trong học tập địa lí cho sinh viên, từ đó cải thiện

thành tích học tập cho bạn sinh viên, đồng thời giúp các bạn có khả năng thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa giáo dục trong quá trình công tác sư phạm sau này.

2. Nội dung

2.1. Khảo sát thực trạng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp

2.1.2. Sinh viên chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để làm bài tập chuyên ngành

Với 5 mức độ: 1. Rất thường xuyên; 2. Thường xuyên; 3. thỉnh thoảng; 4. Hiếm khi; 5. Không bao giờ; trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát, vấn đề với công cụ là phiếu khảo sát (sinh viên check vào ô tương ứng với 5 cấp độ trên) được sử dụng để xác định mức độ thường xuyên của sinh viên khi sử dụng điện thoại thông minh cho mục đích làm bài tập chuyên ngành. Với tổng số 50 sinh viên của ngành Sư phạm Địa lí, thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Mức độ thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để làm bài tập chuyên ngành ở sinh viên

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên				
	1	2	3	4	5
Mức độ thường xuyên của sinh viên khi sử dụng điện thoại thông minh cho mục đích tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập	4	8	28	60	0

Nguồn: Tác giả thực hiện tháng 04/2021,

$n=50$

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ lựa chọn mức độ 4 là cao nhất, mức độ 2 và 1 rất ít. Từ đó cho thấy sinh viên ngành Sư phạm Địa lí chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để làm bài tập chuyên ngành.

2.1.3. Sinh viên chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập

Với 5 mức độ: 1. Rất thường xuyên; 2. Thường xuyên; 3. thỉnh thoảng; 4. Hiếm khi; 5. Không bao giờ; trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát, vấn đề với công cụ là phiếu khảo sát (sinh viên check vào ô tương ứng với 5 cấp độ trên) được sử dụng để xác định mức độ thường xuyên của sinh viên khi sử dụng điện thoại thông minh cho mục đích tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập. Với tổng số 50 sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, thu được kết quả như sau:

Bảng 2: Mức độ thường xuyên sử dụng điện thoại để tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập ở sinh viên

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên				
	1	2	3	4	5
Mức độ thường xuyên của việc sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập ở sinh viên	10	20	50	16	4

Nguồn: Tác giả thực hiện tháng 04/2021,

n=50

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ lựa chọn mức độ 3 là cao nhất, tỷ lệ lựa chọn mức độ 1, 2 là khá ít so với 3, 4 và 5. Từ đó cho thấy sinh viên chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập.

2.1.4. Sinh viên chưa thường xuyên sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập

Với 5 mức độ: 1. Rất thường xuyên; 2. Thường xuyên; 3. Thỉnh thoảng; 4. Hiếm khi; 5. Không bao giờ; trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát, vấn đề với công cụ là phiếu khảo sát (sinh viên check vào ô tương ứng với 5 cấp độ trên) được sử dụng để xác định mức độ thường xuyên sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ

trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập ở sinh viên. Với tổng số 50 sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, thu được kết quả như sau:

Bảng 3: Mức độ thường xuyên sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập ở sinh viên

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên				
	1	2	3	4	5
Mức độ thường sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập ở sinh viên	8	12	48	30	2

Nguồn: Tác giả thực hiện tháng 04/2021,

$n=50$

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ lựa chọn mức độ 3, 4 cao hơn so với mức độ 1 và 2. Qua đó cho thấy, sinh viên chưa thường xuyên sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập.

2.1.5. Sinh viên chưa thường xuyên theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh

Với 5 mức độ: 1. Rất thường xuyên; 2. Thường xuyên; 3. Thỉnh thoảng; 4. Hiếm khi; 5. Không bao giờ; trong quá trình đánh giá nền tảng, phương pháp khảo sát, vấn đề với công cụ là phiếu khảo sát (sinh viên check vào ô tương ứng với 5 cấp độ trên) được sử dụng để xác định mức độ thường xuyên theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh ở sinh viên. Với tổng số 50 sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, thu được kết quả như sau:

Bảng 4: Mức độ thường xuyên theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh ở sinh viên

Nội dung khảo sát	Phiếu khảo sát				
	Mức độ thường xuyên				

	1	2	3	4	5
Mức độ thường xuyên theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh ở sinh viên	6	14	20	54	6

Nguồn: Tác giả thực hiện tháng 04/2021,

n=50

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ lựa chọn mức độ 2 và 3 là cao nhất. Từ đó cho thấy, sinh viên chưa thường xuyên theo dõi các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh.

Từ các dữ liệu khảo sát trong 8 bảng khảo sát trên có thể kết luận rằng sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp chưa thường xuyên sử dụng điện thoại thông minh để phục vụ học tập, điều đó nói lên sinh viên bộ môn địa lí vẫn chưa sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập một cách hiệu quả, Vì vậy cần đề xuất ngay các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh cho sinh viên và phải sớm được thực hiện trong thời gian tới.

2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp

Trên cơ sở thực trạng sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập của sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp, chúng tôi đề xuất một số giải pháp có thể được thực hiện trong thời gian tới:

Giảng viên tăng cường giao các dạng bài tập đòi hỏi phải sử dụng điện thoại thông minh. Thông qua các tiết học chuyên ngành, các buổi học ngoài thực địa, giảng viên bộ môn tăng cường giao cho sinh viên thực hiện các dạng bài tập đòi hỏi sử dụng điện thoại thông minh như sử dụng la bàn trên điện thoại thông minh xác định phương hướng ngoài thực địa, thiết kế chuyến đi và sử dụng bản đồ trên điện thoại thông minh trong quá trình thực địa.

Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu, lưu trữ tài liệu học tập cho sinh viên. Các buổi tập huấn sẽ được tổ chức thường xuyên với mục đích hướng dẫn sinh viên cài đặt và sử dụng một số ứng dụng trình duyệt web trên điện thoại thông minh để tra cứu tài liệu học tập, cách cài đặt và sử dụng một số ứng dụng hỗ trợ lưu trữ tài liệu học tập.

Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn sử dụng các ứng dụng như la bàn, bản đồ trên điện thoại thông minh để phục vụ học tập cho sinh viên. Các buổi tập huấn được tổ chức thường xuyên với mục đích hướng dẫn sinh viên cài đặt và sử dụng một số ứng dụng như la bàn, bản đồ để phục vụ học tập.

Thường xuyên giới thiệu đến sinh viên các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh. Việc giới thiệu đến sinh viên các diễn đàn học tập, trang web thông tin khoa học trên các ứng dụng mạng xã hội của điện thoại thông minh được diễn ra thường xuyên thông qua các tiết học của bộ môn, các buổi báo cáo chuyên đề.

3. Kết luận

Qua số liệu khảo sát trên, có thể thấy được sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp vẫn còn sử dụng điện thoại thông minh trong học tập một cách chưa hiệu quả. Trên cơ sở những hạn chế đó, đề xuất những giải pháp phù hợp. Điện thoại thông minh được xem như phương tiện học tập cần thiết trong giai đoạn giáo dục mà hình thức học trực tuyến trở nên phổ biến hiện nay. Để nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh trong học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí, trường Đại học Đồng Tháp, cần thực hiện ngay các giải pháp một cách khoa học nhất, hiệu quả nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh trong học tập cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu về thực hiện hiện đại hóa, số hóa giáo dục. Mong rằng, trong quá trình thực hiện đề tài cấp cơ sở sắp tới, chúng tôi sẽ có cơ hội thực hiện các giải pháp được đề xuất để sớm nâng cao hiệu quả sử dụng điện thoại thông minh phục vụ học tập cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí nói riêng và sinh viên trường Đại học Đồng Tháp nói chung.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2021, ngày 20 tháng 9), “Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT và thống kê giáo dục năm 2021-2022”, Hà Nội.

[2]. Đinh Trọng Hà, (2017), “Khảo sát tình hình sử dụng điện thoại thông minh ở sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội bằng thang điểm đánh giá nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn”, *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 2.

[3]. Nguyễn Xuân Nghĩa và nnk, (2017), “Sinh viên và điện thoại thông minh (smartphone): Việc sử dụng và những ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 2.

THIẾT KẾ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ LỚP 12 - 2018

SV. Trần Minh Thái – Lớp: ĐHSĐIA 21A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được ban hành đã tạo ra nhiều thay đổi trong hoạt động dạy học Địa lí địa phương. Để thích ứng với sự thay đổi đó, các hoạt động dạy học Địa lí địa phương lớp 12 được chúng tôi xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực học sinh, mang tính cập nhật và tính đặc thù địa phương cao. Nghiên cứu đã đề xuất được một số phương pháp và hình thức dạy học Địa lí địa phương thông qua hình thức dạy học nội khoá và hoạt động trải nghiệm. Bài viết là tài liệu tham khảo khi thiết kế, xây dựng các hoạt động dạy học Địa lí địa phương lớp 12.

Từ khóa: Địa lí địa phương, hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội môn Địa lí.

1. Đặt vấn đề

Một trong những định hướng đổi mới toàn diện giáo dục nước ta theo Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/1/2013 là đẩy mạnh việc học đi đôi với hành, lí luận gắn với thực tiễn. Việc giảng dạy Địa lí địa phương (ĐLDP) ở trường phổ thông hình thành ở học sinh (HS) năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí đã học vào thực tiễn địa phương, nói cách khác, nội dung ĐLDP là cơ sở thực tế hoá những kiến thức trong bài học. Hiện nay, hoạt động dạy học ĐLDP ở trường phổ thông bước đầu đạt hiệu quả do chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Trong quá trình giảng dạy ĐLDP, giáo viên (GV) chủ yếu sử dụng các phương pháp và hình thức dạy học truyền thống theo hướng tiếp cận nội dung, nặng về truyền thụ kiến thức hoặc hướng dẫn HS tự nghiên cứu. Cùng với đó, kiến thức trong sách giáo khoa vừa là “nguyên liệu đầu vào” vừa là “sản phẩm đầu ra” của quá trình dạy học nên hạn chế khả năng chủ động cập nhật kiến thức thực tiễn địa phương của HS. Trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 môn Địa lí, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “*Thiết kế các hoạt động dạy học Địa lí địa phương trong chương trình Địa lí lớp 12 – 2018*” nhằm đáp ứng mục tiêu dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh và bắt kịp xu thế đổi mới trước khi áp dụng Chương trình mới và ban hành sách giáo khoa lớp 12 từ năm học 2024-2025.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lí luận về dạy học Địa lí địa phương

2.1.1. Một số khái niệm trong dạy học Địa lí địa phương

Địa phương được hiểu là một bộ phận lãnh thổ của đất nước, phạm vi có thể thay đổi như một vùng (bao gồm nhiều tỉnh), một tỉnh, thành phố, một quận, huyện, xã, phường, khu phố, xóm, thôn. Địa phương là bộ phận gắn liền hữu cơ với cả nước. Nhiều địa phương hợp thành một đất nước hay nói cách khác đất nước là một “cơ thể” toàn vẹn được hợp thành bởi các địa phương (Nguyễn Tuyết Nga & Phạm Thị Thanh, 2012).

Địa lí địa phương là các yếu tố và thành phần tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế của một địa phương được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, thống nhất hữu cơ với nhau tạo nên những đặc điểm đặc thù của mỗi địa phương về mặt Địa lí (Nguyễn Tuyết Nga & Phạm Thị Thanh, 2012).

Dạy học Địa lí địa phương là một quá trình dạy học thông qua sự hướng dẫn, tổ chức của GV bằng các phương pháp và hình thức dạy học phát triển năng lực, HS chủ động, tích cực, sáng tạo vận dụng kinh nghiệm bản thân và kiến thức đã học để lĩnh hội kiến thức Địa lí ở không gian hẹp nơi HS đang sinh sống. Từ đó, hình thành, phát triển ở HS những thái độ, tình cảm tốt đẹp và hành động cải tạo, xây dựng quê hương.

2.1.2. Mục tiêu dạy học ĐLDP

Về phẩm chất: hoạt động dạy học ĐLDP góp phần hình thành, phát triển 5 phẩm chất chủ yếu được quy định trong CTGDPT 2018, trong đó chú trọng các phẩm chất:

- Yêu quê hương: bồi dưỡng tình yêu sâu sắc, niềm tự hào, kiêu hãnh đối với vẻ đẹp của đất và người nơi mình đã sinh ra.

- Trách nhiệm: nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác, tự nguyện hành động của bản thân đối với công cuộc bảo vệ và xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh.

- Chăm chỉ: với tình yêu và ý thức trách nhiệm, HS không ngừng ra sức, nỗ lực học tập và rèn luyện, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để hoàn thành tốt nghĩa vụ của một người công dân đối với quê hương.

Về năng lực: hoạt động dạy học ĐLDP góp phần hình thành, phát triển ở HS các năng lực chung (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực Địa lí:

- Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: kiến thức ĐLDP là những kiến thức Địa lí gần gũi, thân quen, giản dị, trực quan về không gian hẹp nơi HS đang sinh sống nên HS sẽ hình thành và khắc sâu các biểu tượng Địa lí một cách trực tiếp và dễ dàng hơn trong

việc tiếp cận những khái niệm về các sự vật, hiện tượng Địa lí (nhất là các khái niệm chung). ĐLDP còn là cơ sở để HS vận dụng, so sánh, đối chiếu, kiểm chứng những kiến thức Địa lí đại cương và Địa lí Việt Nam, từ đó, HS nhận thức khoa học Địa lí một cách sâu sắc, toàn diện, đa chiều.

- Năng lực tìm hiểu Địa lí: được hình thành thông qua hoạt động sử dụng các công cụ Địa lí, học tập thực tế địa phương, khai thác Internet để tìm hiểu, nghiên cứu về ĐLDP.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: cập nhật những thông tin, số liệu về các sự vật và hiện tượng Địa lí diễn ra ở địa phương; vận dụng tri thức Địa lí đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn ở địa phương.

2.1.3. Đặc điểm dạy học ĐLDP lớp 12

Thứ nhất, hoạt động dạy học ĐLDP được xây dựng theo hướng tiếp cận năng lực HS dựa trên CTGDPT 2018. Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực Địa lí được quy định trong chương trình mới để lựa chọn nội dung, phương pháp, kỹ thuật, hình thức, phương tiện, kiểm tra, đánh giá trong dạy học phù hợp, trong đó, chú trọng sử dụng các phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học theo hướng phát triển năng lực HS.

Thứ hai, hoạt động dạy học ĐLDP được xây dựng theo hướng mở, tính cập nhật cao. CTGDPT 2018 được biên soạn theo hướng mở là điều kiện thuận lợi để GV linh hoạt tích hợp nội dung ĐLDP tùy vào từng bài học, đồng thời, phát huy sức sáng tạo của GV trong đổi mới phương pháp, hình thức dạy học ĐLDP. Trên cơ sở đó, HS tích cực huy động kinh nghiệm, kiến thức về địa phương, chủ động trong tìm hiểu, giải quyết thực tiễn địa phương. Mọi hiện tượng và quá trình Địa lí ở địa phương luôn vận động, phát triển, với tính mở của hoạt động dạy học ĐLDP, kiến thức địa phương luôn được HS cập nhật mới qua mỗi tiết học Địa lí.

Thứ ba, hoạt động dạy học ĐLDP được tiến hành xuyên suốt trong chương trình Địa lí 12. ĐLDP chính là tấm gương phản chiếu của Địa lí Việt Nam, vì thế, để HS nhận thức sâu sắc kiến thức Địa lí Việt Nam, rèn luyện kỹ năng vận dụng thực tế và cập nhật liên tục tình hình địa phương, cần phải tích hợp nội dung ĐLDP một cách phù hợp vào mỗi bài Địa lí Việt Nam, tránh trường hợp gò bó nội dung ĐLDP trong bài ĐLDP như trước đây.

Thứ tư, hoạt động dạy học ĐLDP giáo dục HS nét đặc thù của địa phương. Nội dung ĐLDP là tổng hợp những đặc điểm về môi trường tự nhiên, dân cư, xã hội và hoạt động kinh tế của địa phương, thể hiện rõ nét đặc thù, chuyên biệt, độc đáo của địa phương, khu biệt của địa phương so với địa phương khác.

Thứ năm, hoạt động dạy học ĐLDP đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Lớp 12 là thời điểm rất quan trọng đối với HS trong việc lựa chọn nghề nghiệp sau này. Việc nắm bắt được tình hình hiện tại của quê hương về các vấn đề môi trường, dân cư, xã hội, kinh tế,...có ý nghĩa to lớn, tác động đến định hướng nghề nghiệp của HS, đề cao tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ của một người công dân đối với quê hương của mình.

2.1.4. Nguyên tắc tích hợp nội dung ĐLDP qua môn Địa lí

Để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả, khi thực hiện tích hợp ĐLDP qua môn Địa lí, người dạy cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc 1: Tích hợp nhưng không làm thay đổi đặc trưng của môn học không biến bài học bộ môn thành bài học có nội dung chính là nội dung ĐLDP. Vận dụng nguyên tắc này khi dạy học, giáo viên cần hiểu rằng: nội dung ĐLDP không phải là trọng tâm của bài dạy mà là phần để hỗ trợ thêm nhằm đảm bảo tốt hơn cho việc đạt được những mục tiêu và nội dung chính của bài dạy (Trần Thị Thanh Thủy & nmk, 2016).

- Nguyên tắc 2: Khai thác nội dung ĐLDP một cách có chọn lọc, tập trung vào chương/bài/mục nhất định, không tràn lan, tùy tiện. Nguyên tắc này định hướng cho việc lựa chọn nội dung ĐLDP sao cho kiến thức ĐLDP và kiến thức của bài học phải được hoà trộn với nhau; đồng thời, phải được sắp xếp một cách logic, có hệ thống và đảm bảo cho HS lĩnh hội được một lượng tri thức tối đa nhưng vẫn phù hợp với khả năng tiếp nhận của các em (Trần Thị Thanh Thủy & nmk, 2016)..

- Nguyên tắc 3: Phát huy cao độ vốn hiểu biết, kinh nghiệm HS đã có và thúc đẩy được tính tích cực nhận thức của các em, tận dụng tối đa mọi khả năng để HS được tiếp xúc, tiếp cận với các vấn đề liên quan đến nội dung ĐLDP. Thực hiện nguyên tắc này, giáo viên cần chuẩn bị đầy đủ, chu đáo cho tiết dạy (phương tiện dạy học, địa điểm dạy học, phiếu học tập...) để hướng dẫn HS sử dụng được nhiều nguồn thông tin khác nhau, giúp các em chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động tìm kiếm tri thức; đồng thời, tạo cơ hội cho HS thể hiện khả năng của mình trong học tập (Trần Thị Thanh Thủy & nmk, 2016).

2.1.5. Các mức độ tích hợp nội dung ĐLDP qua môn Địa lí

- Mức độ 1 (bộ phận): chỉ có một phần bài học có mục tiêu và nội dung của ĐLDP.
- Mức độ 2 (toàn phần): mục tiêu và nội dung của bài học hoặc của chương trình môn học hoàn toàn phù hợp với mục tiêu và nội dung ĐLDP.
- Mức độ 3 (liên hệ/lồng ghép): bài học có điều kiện liên hệ một cách logic với các kiến thức, các vấn đề của ĐLDP.

2.2. Thiết kế các hoạt động dạy học ĐLDP trong chương trình Địa lí lớp 12 - 2018

2.2.1. Hoạt động dạy học ĐLDP bằng hình thức nội khóa

2.2.1.1. Khái niệm hoạt động dạy học nội khóa

Hoạt động dạy học nội khóa là những hoạt động dạy học được ghi cụ thể trong kế hoạch, chương trình. Các hoạt động này bao giờ cũng có tính bắt buộc đối với bất cứ HS nào trong lớp và kết quả học tập phải được giáo viên nhận xét, kiểm tra, đánh giá. Các hoạt động dạy học nội khóa Địa lí được tổ chức dưới hình thức tiết học, có thời gian quy định chặt chẽ theo thời khóa biểu và được tiến hành trong lớp, trong phòng bộ môn hoặc ngoài vườn Địa lí (Nguyễn Dược & Nguyễn Trọng Phúc, 2006).

2.2.1.2. Một số phương pháp dạy học phù hợp với hoạt động dạy học ĐLDP

a. Phương pháp thảo luận nhóm

- Khái niệm: là phương pháp HS trong một nhóm mạn đàm, trao đổi xoay quanh một vấn đề cụ thể, có yêu cầu thực hiện về nội dung, thời gian, cách làm,...

- Các bước tiến hành

+ Bước 1. Chuẩn bị thảo luận: chia nhóm (chú ý cơ cấu năng lực, phẩm chất của HS); chọn nhóm trưởng, thư kí; chỉ định vị trí các nhóm.

+ Bước 2. Giao nhiệm vụ cho từng nhóm: yêu cầu rõ ràng, cụ thể, tất cả HS trong nhóm đều hiểu; mỗi nhóm có nhiệm vụ riêng hoặc chung nhiệm vụ.

+ Bước 3. Tiến hành thảo luận: HS thảo luận, yêu cầu sôi nổi, trật tự, có ghi chép,...; giáo viên uốn nắn lệch lạc, điều chỉnh đúng hướng, giúp hướng đi hoặc nguồn huy động tư liệu.

+ Bước 4. Tổng kết: đại diện các nhóm trình bày; các nhóm khác trao đổi, bổ sung; giáo viên tổng kết, đi sâu làm rõ các nội dung nhận thức.

- Ví dụ: GV phân công và hướng dẫn các nhóm thảo luận về thực trạng và giải pháp phát triển du lịch Đồng Tháp trong bài “*Địa lí du lịch*”.

b. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

- Khái niệm: là phương pháp mà trong đó, giáo viên đặt ra trước HS một (hay hệ thống) vấn đề nhận thức, đưa HS vào tình huống có vấn đề, sau đó giáo viên phối hợp cùng HS (hoặc hướng dẫn, điều khiển HS) giải quyết vấn đề, đi đến những kết luận cần thiết trong nội dung học tập.

- Các bước tiến hành

+ Bước 1. Tạo tình huống có vấn đề: vấn đề phải chứa đựng một mâu thuẫn; một sự lựa chọn; một nghịch lí; một sự kiện bất ngờ, không bình thường so với cách hiểu thông thường của HS.

+ Bước 2. Đưa HS vào tình huống có vấn đề: tình huống có vấn đề có thể được tạo ra vào lúc bắt đầu bài mới, bắt đầu một mục của bài hay lúc đề cập đến một nội dung cụ thể của bài, một khái niệm, một mối liên hệ nhân quả.

+ Bước 3. Giải quyết vấn đề: đề xuất các giả thuyết cho vấn đề đặt ra, thu thập và xử lí thông tin theo hướng đã đề xuất.

+ Bước 4. Kết luận: khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận.

- Ví dụ: GV đặt ra vấn đề “mùa lũ chết, lũ đói” ở ĐBSCL trong những năm gần đây trong bài “*Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở ĐBSCL*”.

c. Phương pháp dạy học dự án

- Khái niệm: là phương pháp dạy học có tính hệ thống, trong đó, người học tham gia vào toàn bộ quá trình học tập xung quanh nhiệm vụ có tính thách thức xuất phát từ thực tiễn, đòi hỏi vận dụng kiến thức và kĩ năng cộng tác để hoàn thành nhiệm vụ học tập bằng sản phẩm cụ thể.

- Các bước tiến hành

+ Bước 1. Xác định mối quan tâm và quyết định chủ đề dự án.

+ Bước 2. Lập kế hoạch: lên kế hoạch tiến hành dự án, xác định các công việc và nhiệm vụ phải làm.

+ Bước 3. Thực hiện dự án: thu thập, xử lí, đánh giá thông tin, hoàn thành công việc theo nhóm.

+ Bước 4. Đánh giá: xem xét và đánh giá lại tiến trình và kết quả thực hiện.

- Ví dụ: GV phân công và hướng dẫn các nhóm thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí, lãnh thổ; tự nhiên; dân cư, xã hội; kinh tế trong bài “*Địa lí địa phương*”.

2.2.2. Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) ĐLĐP

2.2.2.1. Khái niệm HĐTN ĐLĐP

HĐTN ĐLĐP là HĐTN trong môn học Địa lí, đòi hỏi HS phải huy động những kiến thức, kĩ năng của bản thân đã được hình thành trong quá trình học tập Địa lí để tiếp cận, cọ xát với thực tế địa phương, sau đó, HS bày tỏ ý kiến, đánh giá và đề xuất biện pháp giải quyết những vấn đề Địa lí ở địa phương, là cơ sở để HS thể nghiệm, chiêm nghiệm những gì đã học. Từ đó, hình thành ở HS những năng lực mới, kinh nghiệm mới nhằm thích ứng với cuộc sống trong tương lai, đồng thời, bồi dưỡng tình yêu, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với nơi sinh sống.

2.2.2.2. Quy trình thiết kế HĐTN ĐLĐP

- *Bước 1. Xác định nhu cầu tổ chức HĐTN.* Căn cứ nhiệm vụ, mục tiêu và chương trình giáo dục, nhà giáo dục cần tiến hành khảo sát nhu cầu, điều kiện tiên hành. Xác định rõ đối tượng thực hiện. Việc hiểu rõ đặc điểm học sinh tham gia vừa giúp nhà giáo dục thiết kế hoạt động phù hợp đặc điểm lứa tuổi, vừa giúp có các biện pháp phòng ngừa những đáng tiếc có thể xảy ra cho học sinh.

- *Bước 2: Đặt tên cho HĐTN.* Tên của hoạt động nói lên được chủ đề, mục tiêu, nội dung, hình thức của hoạt động. Tên hoạt động cũng tạo ra được sự hấp dẫn, lôi cuốn, tạo ra được trạng thái tâm lý đầy hứng khởi và tích cực của học sinh. Vì vậy, cần có sự tìm tòi, suy nghĩ để đặt tên hoạt động sao cho phù hợp và hấp dẫn.

- *Bước 3: Xác định mục tiêu của HĐTN.* Mục tiêu của hoạt động là dự kiến trước kết quả của hoạt động. Các mục tiêu hoạt động cần phải được xác định rõ ràng, cụ thể và phù hợp; phản ánh được các mức độ cao thấp của yêu cầu cần đạt về tri thức, kĩ năng, thái độ và định hướng giá trị.

- *Bước 4: Xác định nội dung và phương pháp, phương tiện, hình thức của HĐTN.* Căn cứ vào từng chủ đề, các mục tiêu đã xác định, các điều kiện hoàn cảnh cụ thể của lớp, của nhà trường và khả năng của học sinh để xác định các nội dung phù hợp cho các hoạt động, cần liệt kê đầy đủ các nội dung hoạt động phải thực hiện. Từ nội dung, xác

định cụ thể phương pháp tiến hành, xác định những phương tiện cần có để tiến hành hoạt động. Từ đó lựa chọn hình thức hoạt động tương ứng.

- *Bước 5: Xây dựng kế hoạch HĐTN.* Lập kế hoạch để thực hiện hệ thống mục tiêu tức là tìm các nguồn lực (nhân lực – vật lực – tài liệu) và thời gian, không gian... cần cho việc hoàn thành các mục tiêu. Chi phí về tất cả các mặt phải được xác định. Hơn nữa phải tìm ra phương án chi phí ít nhất cho việc thực hiện mỗi một mục tiêu. Tính cân đối của kế hoạch đòi hỏi giáo viên phải tìm ra đủ các nguồn lực và điều kiện để thực hiện mỗi mục tiêu. Nó cũng không cho phép tập trung các nguồn lực và điều kiện cho việc thực hiện mục tiêu này mà bỏ mục tiêu khác đã lựa chọn.

- *Bước 6: Kiểm tra, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình hoạt động.* Rà soát, kiểm tra lại nội dung và trình tự của các việc, thời gian thực hiện cho từng việc, xem xét tính hợp lý, khả năng thực hiện và kết quả cần đạt được. Nếu phát hiện những sai sót hoặc bất hợp lý ở khâu nào, bước nào, nội dung nào hay việc nào thì kịp thời điều chỉnh.

2.2.2.3. Một số hình thức tổ chức phù hợp với HĐTN ĐLDP

Câu lạc bộ là hình thức sinh hoạt ngoại khóa của những nhóm học sinh cùng sở thích, nhu cầu, năng khiếu,... dưới sự định hướng của những nhà giáo dục nhằm tạo môi trường giao lưu thân thiện, tích cực giữa các học sinh với nhau và giữa học sinh với thầy cô giáo, với những người lớn khác. Hoạt động của CLB tạo cơ hội để học sinh được chia sẻ những kiến thức, hiểu biết của mình về các lĩnh vực mà các em quan tâm, qua đó phát triển các kỹ năng (Bùi Ngọc Diệp, 2015).

Ví dụ: thành lập Câu lạc bộ “Đất sen hồng” trong nhà trường, quy tụ những HS có niềm yêu quê hương, muốn tìm hiểu, chia sẻ về đất và người Đồng Tháp, thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt nhằm ca ngợi vẻ đẹp, lan tỏa tình yêu quê hương, tổ chức những buổi hoạt động thực tế với mục đích xây dựng và bảo vệ đất sen hồng ngày càng giàu mạnh.

Tham quan/dã ngoại là một hình thức tổ chức học tập thực tế hấp dẫn đối với học sinh. Mục đích của tham quan, dã ngoại là để các em học sinh được đi thăm, tìm hiểu và học hỏi kiến thức, tiếp xúc với các di tích lịch sử, văn hóa, công trình, nhà máy... ở xa nơi các em đang sống, học tập, giúp các em có được những kinh nghiệm thực tế, từ đó có thể áp dụng vào cuộc sống của chính các em (Bùi Ngọc Diệp, 2015).

Ví dụ: tổ chức tham quan Lễ hội Sen Đồng Tháp tạo cơ hội cho HS tìm hiểu về một số đặc trưng về tự nhiên và phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Tháp trong thời đại mới.

Hội thi/cuộc thi là một trong những hình thức tổ chức hoạt động hấp dẫn, lôi cuốn học sinh và đạt hiệu quả cao trong việc tập hợp, giáo dục, rèn luyện và định hướng giá trị cho tuổi trẻ. Hội thi mang tính chất thi đua giữa các cá nhân, nhóm hoặc tập thể luôn hoạt động tích cực để vươn lên đạt được mục tiêu mong muốn thông qua việc tìm ra người/đội thắng cuộc (Bùi Ngọc Diệp, 2015).

Ví dụ: tổ chức hội thi “Tôi – người con xứ sen” tạo ra một sân chơi thú vị, tạo hứng thú cho HS tìm hiểu và thể hiện những kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân về đất và người Đồng Tháp.

3. Kết luận

Hồ Chí Minh từng nhận định: “*Lí luận mà không liên hệ với thực tiễn là lí luận suông*” cho thấy tầm quan trọng của thực tiễn trong dạy học Địa lí. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, để tổ chức các hoạt động dạy học Địa lí địa phương đạt hiệu quả cao, GV cần chủ động, sáng tạo trong đổi mới phương pháp, hình thức dạy học theo hướng tiếp cận năng lực HS nhằm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của HS.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông – Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông – Môn Địa lí, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

[4]. Bùi Ngọc Diệp, (2015), Hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 113*, trang 37.

[5]. Nguyễn Dược & Nguyễn Trọng Phúc, (2006), *Lí luận dạy học Địa lí*, Hà Nội, Nxb. Đại học Sư phạm.

[6]. Trần Thị Thanh Thủy, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Công Ninh, Lưu Thị Thu Hà, (2016), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh – Quyển 2*, Hà Nội, Nxb. Đại học Sư phạm.

GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19 CHO HỌC SINH TRONG TRẠNG THÁI BÌNH THƯỜNG MỚI

SV. Nguyễn Huỳnh Khải Đan - Lớp: ĐHGDCCT 20A

GVHD: ThS. GVC. Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt: Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự tác động của dịch bệnh Covid 19. Bài viết muốn đề xuất những giải pháp mang tính khả thi, nhằm giúp học sinh thích nghi an toàn khi ứng phó với dịch bệnh Covid 19 trong trường học.

Từ khoá: Covid-19, dịch bệnh, vắc xin, virus, đại dịch Covid-19

1. Đặt vấn đề

Đại dịch covid-19 là một trong những vấn đề cấp thiết của nhân loại. Không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, chúng đã gây ra những mối hiểm họa vô cùng khủng khiếp đối với con người. Hiện nay, các nước trên toàn thế giới đang chạy đua nghiên cứu vắc xin và tăng cường độ phủ vắc xin nhằm khống chế dịch bệnh.

Ở Việt Nam, chúng ta đã trải qua 4 làn sóng của dịch covid 19. Mỗi làn sóng, chúng ta đều có những giải pháp riêng để đối phó dịch bệnh. Hiện nay, ở làn sóng thứ 4, chúng ta có nhiều quyết định mang tầm chiến lược nhằm thay đổi, chuyển hướng phù hợp với mục tiêu vừa phát triển kinh tế - xã hội vừa chống dịch. Nhờ đó, chúng ta đã giảm thiểu những tác động và hậu quả của dịch bệnh, chăm lo tốt nhất cho sức khỏe cho nhân dân. Cũng như từng bước phục hồi và phát triển nền kinh tế .

Trước trạng thái “ Bình thường mới” trên, việc học sinh đến trường là điều tất yếu và việc tìm ra giải pháp để học sinh có thể thích ứng an toàn với dịch bệnh là điều cấp thiết. Với những lý do trên, bản thân lựa chọn đề tài “Giải pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19 cho học sinh trong trạng thái bình thường mới” làm đề tài nghiên cứu cho mình.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề lý luận liên quan đến dịch bệnh Covid 19

2.1.1. Khái niệm dịch bệnh Covid 19

Theo đại diện của tổ chức Y tế thế giới, “co” là viết tắt của corona, “vi” là để chỉ virus, “d” là viết tắt của chữ “disease” trong tiếng Anh (có nghĩa là “bệnh”), còn “19” là để chỉ năm 2019 – năm người ta lần đầu tiên phát hiện ra dịch bệnh này.

Covid-19 là một tên gọi chính thức của chủng virut Corona là một họ virus lớn,

trong đó một số chủng có khả năng gây bệnh khi xâm nhiễm từ động vật sang người, số khác chỉ xâm nhiễm và tồn tại ở các loài động vật bao gồm lạc đà, mèo và dơi. Đôi khi virus corona từ động vật tiến hóa để lây sang người để rồi sau đó lây từ người sang người như trường hợp Hội chứng Hô hấp Trung Đông (MERS) và hội chứng hô hấp cấp nặng (SARS). Hiện tại chủng virus corona gây dịch tại Vũ Hán (Covid-19) là một chủng mới chưa từng xuất hiện ở người và có khả năng lây từ người sang người.

1.1.2. Nguồn gốc của virus Covid 19

Vào tháng 12/2019, một chủng virus mới được gọi tên là COVID-19 (trước đó được kí hiệu là 2019-nCoV) đã gây ra đợt bùng phát dịch được phát hiện đầu tiên tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc và kể từ đó lan rộng ra toàn cầu.

Covid-19 là một loại virus (cụ thể hơn là virus Corona) được xác định là nguyên nhân gây ra dịch bệnh suy hô hấp được phát hiện ở thành phố Vũ Hán, Trung Quốc. Ngay từ những ngày đầu, nhiều bệnh nhân trong vụ dịch ở Vũ Hán, Trung Quốc được cho là có mối liên hệ với một chợ buôn bán hải sản và động vật lớn tại địa phương, điều đó cho thấy có sự lây lan từ động vật sang người. Sau đó, ngày càng nhiều bệnh nhân được báo cáo là không tiếp xúc với chợ hải sản, chứng minh thêm cho việc có sự lây lan từ người sang người. Tại thời điểm này, mức độ lây nhiễm dễ dàng và bền vững từ người sang người của chủng virus này vẫn chưa được xác định.

1.1.3. Cơ chế lây lan của virus Covid 19

Vi-rút này ban đầu xuất hiện từ nguồn động vật nhưng có khả năng lây lan từ người sang người. Điều quan trọng cần lưu ý là sự lây lan từ người sang người có thể xảy ra liên tục. Ở người, virus lây từ người này sang người kia thông qua tiếp xúc với dịch cơ thể của người bệnh. Tùy thuộc vào mức độ lây lan của chủng virus, việc ho, hắt hơi hay bắt tay có thể khiến người xung quanh bị phơi nhiễm. Virus cũng có thể bị lây từ việc ai đó chạm tay vào một vật mà người bệnh chạm vào, sau đó đưa lên miệng, mũi, mắt họ. Những người chăm sóc bệnh nhân cũng có thể bị phơi nhiễm virus khi xử lý các chất thải của người bệnh.

Vi-rút cũng có thể bị lây từ việc ai đó chạm tay vào một vật mà người bệnh chạm vào, sau đó đưa lên miệng, mũi và mắt họ. Những người chăm sóc bệnh nhân cũng có thể bị phơi nhiễm vi rút khi xử lý các chất thải của người bệnh.

2.1.2. Chủ trương phòng chống Covid 19 trong điều kiện bình thường mới

Đối với việc phòng chống dịch bệnh, Chính phủ ta đã đưa ra nghị quyết số

128/NQ-CP ngày 11/10/2021 từng bước "Bình thường mới" với dịch bệnh COVID-19. Trong đó, phải bảo đảm "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh COVID-19". Tập trung thực hiện "đa mục tiêu": Tiếp tục ngăn chặn dịch, bệnh lây lan, không để quá tải hệ thống y tế, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng và không gây hoang mang trong Nhân dân; kiểm soát hiệu quả rủi ro, ngăn chặn tối đa tình trạng bệnh nhân chuyển nặng, tử vong; Thúc đẩy phục hồi nhanh và phát triển bền vững, tiếp tục bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trong điều kiện thế giới có nhiều biến động phức tạp.

Trước chủ trương trên, có thể hiểu thực hiện "Bình thường mới" để cuộc sống không ách tắc, mọi người có thể làm việc, sinh hoạt bình thường, nhưng nếu không tự phòng vệ tốt, dịch Covid-19 sẽ bùng phát mạnh hơn. Hiện tại, dịch bệnh Covid-19 vẫn chưa chấm dứt, trên thế giới vẫn đang xuất hiện các biến chủng mới của virus, khả năng những làn sóng dịch mới sẽ còn xuất hiện.

Để thích ứng an toàn trong điều kiện "Bình thường mới" thì ý thức của mỗi người dân, của cộng đồng là cực kỳ quan trọng, là một trong những nhân tố quyết định đầu tiên. Mỗi người dân vẫn phải thực hiện nghiêm, thực hiện thật tốt những quy định về phòng, chống dịch của Nhà nước nhất là nguyên tắc 5K của Bộ Y tế. Không được chủ quan, lơ là, mất cảnh giác nhưng cũng không quá lo sợ, không dám đẩy mạnh sản xuất khi có đủ điều kiện... Vì vậy, cần hiểu đúng trạng thái "bình thường mới" để có hành động đúng và có thể nhập cuộc tốt, hiệu quả và an toàn.

2.2. Những tác động do dịch bệnh Covid gây ra cho con người

2.2.1. Về sức khỏe

Covid-19 gây ảnh hưởng rất lớn đối với con người, chúng gây ảnh hưởng rất nặng đến các cơ quan trong cơ thể đặc biệt là cơ quan hô hấp, virus covid-19 gây bệnh viêm phổi cấp có thể gây tử vong nếu không điều trị kịp thời đặc biệt là những người có bệnh nền.

Những bệnh nhân sau khi khỏi bệnh gặp một số biến chứng rất khôn lường gây ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống này, một số biến chứng thường thấy như: suy giảm chức năng hô hấp, suy giảm trí nhớ, các cơ quan hoạt động bị hạn chế.

Những người hậu covid thường mắc các vấn đề tâm lí, một số trường hợp có thể

khủng hoảng tinh thần.

Ở hầu hết các quốc gia, cuộc chiến chống đại dịch COVID-19 tập trung nguồn lực chủ yếu vào ngăn chặn sự bùng phát, lây lan và chữa trị người bệnh, song ít chú ý đến hệ lụy của đại dịch đối với sức khỏe tinh thần. Những biện pháp phòng, chống đại dịch được các quốc gia áp dụng khó có thể hàn gắn được những đổ vỡ và sang chấn tâm lý mà người dân trải qua. Đây là chủ đề mới chưa được quan tâm, chú ý và nghiên cứu ở Việt Nam. Bài viết nhằm xem xét tác động của đại dịch COVID-19 đến sức khỏe tinh thần qua phân tích một số kết quả nghiên cứu trên thế giới và đánh giá tình hình ở trong nước. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch đến tổn thương tâm lý và sức khỏe tinh thần.

Đại dịch còn là tác nhân nghiêm trọng gây tổn thương tâm lý và sức khỏe tinh thần con người. Người dân ở hầu hết các châu lục đã và đang trải qua tâm trạng bất an, lo âu, căng thẳng trước sự lây lan nhanh của các biến chủng mới, do bị mất việc làm, thu nhập giảm sút, bị cách ly, xét nghiệm, nhập viện. Nguy cơ rối loạn thần kinh như trầm cảm, lo lắng, hoang mang, rơi vào trạng thái khủng hoảng gia tăng khi tình hình dịch bệnh, phong tỏa và giãn cách xã hội kéo dài.

2.2.2. Về kinh tế

Đại dịch covid-19 xuất hiện khiến cho nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trở nên đình trệ, đời sống người dân khó khăn hơn do đất nước đóng cửa thời gian dài, nền kinh tế bất ổn định và khủng hoảng.

Khi khủng hoảng bộc lộ ra và các nước phát triển phải đối mặt với khả năng thực sự rơi vào suy thoái toàn cầu, các nhà lãnh đạo thế giới đã kêu gọi một biện pháp kích thích tài khóa toàn cầu có sự phối hợp lẫn nhau để ngăn chặn vòng xoáy đi xuống trong thương mại, việc làm và thu nhập.

Cho đến nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... COVID-19 tác động lên nền kinh tế và làm cho tăng trưởng kinh tế nước ta rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua.

2.2.3. Về đời sống

Đại dịch covid-19 xuất hiện khiến đời sống người dân khó khăn hơn do đất nước đóng cửa thời gian dài, các công ty buộc phải cắt giảm lực lượng lao động khiến cho số đông công nhân mất kinh tế, đời sống trở nên chật vật hơn.

Nhiều gia đình bị mất trụ cột kinh tế do gia đình có người bị tử vong do covid-19 gây ra.

Thu nhập hộ gia đình bị giảm sẽ ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng và đầu tư, và qua đó ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế. Thu nhập thấp cũng có thể tác động đến các khoản đầu tư cho sức khỏe và giáo dục của trẻ em, gây ảnh hưởng lâu dài đến tích lũy vốn con người của đất nước. Các cấp có thẩm quyền cần cân nhắc tăng cường phạm vi bao phủ, xác định đối tượng mục tiêu và mức hỗ trợ trong các chương trình an sinh xã hội để đảm bảo rằng những nạn nhân của đại dịch hiện tại và tương lai cần nhận được hỗ trợ đầy đủ hơn

2.3. Các giải pháp phòng và chống dịch bệnh Covid 19 cho học sinh trong trường học

2.3.1. Từ phía nhà trường

Nhà trường phải chuẩn bị kỹ các kịch bản các phương án để tuyên truyền và phổ biến được cho học sinh, tăng cường các lớp tập huấn cho học sinh về cách phòng và chống dịch bệnh COVID-19.

Chuẩn bị các điều kiện tốt nhất để học sinh đến trường an toàn, hạn chế mức thấp nhất các trường hợp nhiễm dịch covid-19.

Trang bị đủ các thiết bị sát trùng, nơi cách li phù hợp và hướng dẫn học sinh nắm rõ về cách thức hoạt động

Xét nghiệm sàng lọc, thông gió, rửa tay và quy ước về vệ sinh cơ quan hô hấp, ở nhà khi bị bệnh và đi xét nghiệm, truy dấu tiếp xúc kết hợp với cách ly và cô lập, vệ sinh và khử trùng cũng là các lớp phòng ngừa quan trọng giúp các trường học được an toàn.

Các học sinh, giáo viên và nhân viên nên ở nhà khi có các dấu hiệu của bệnh lây nhiễm và được giới thiệu tới nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe để xét nghiệm và chăm sóc.

Nhà trường bố trí người đón và giao học sinh tại cổng trường. Cha mẹ học sinh không vào trong trường. Bảo vệ nhà trường hạn chế không cho người không có nhiệm vụ vào trường.

Tập huấn cho giáo viên, cán bộ công nhân viên của nhà trường công tác phòng, chống dịch, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường trong trường học.

Tăng cường thông khí tại lớp học bằng cách mở cửa ra vào và cửa sổ, hạn chế sử dụng điều hòa.

Nhà trường phải đảm bảo đủ nước uống hợp vệ sinh và mỗi học sinh có một cốc nước dùng riêng, được vệ sinh sạch sẽ. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong nhà trường. Nếu nhà trường cung cấp khăn mặt, khăn lau tay cho học sinh thì phải đảm bảo mỗi học sinh có 1 khăn riêng và giặt sạch khăn với xà phòng sau mỗi ngày học.

Bố trí và đảm bảo nơi rửa tay có xà phòng và nước sạch. Đảm bảo nhà vệ sinh sạch sẽ. Đảm bảo có đủ xà phòng, dung dịch khử khuẩn, các trang thiết bị phục vụ vệ sinh trường học.

Mỗi ngày hai lần, sau giờ học buổi sáng và cuối ngày nhà trường tổ chức lau khử khuẩn tay nắm cửa, tay vịn cầu thang, tay vịn lan can. Sau giờ học, nhà trường có thể tổ chức lau khử khuẩn nền nhà, tường nhà, bàn ghế, đồ chơi, dụng cụ học tập và các đồ vật trong phòng học, phòng chức năng.

2.3.2. Từ phía gia đình

Cha mẹ học sinh là những người gần gũi và trực tiếp chăm sóc học sinh. Chính vì thế, cha mẹ phải là người cung cấp và cập nhật kiến thức về phòng chống dịch cho con em mình.

Ngoài ra, cha mẹ cũng cần theo dõi sát sức khỏe con em mình hằng ngày như: đo nhiệt độ, nhắc nhở việc vệ sinh sát khuẩn. Nếu có sốt hoặc ho, khó thở thì chủ động cho trẻ nghỉ học và theo dõi sức khỏe tại nhà, hoặc cần thì đưa đến cơ sở y tế để được khám, tư vấn, điều trị. Cha mẹ cũng không được cho con em mình đến trường nếu đang trong thời gian cách ly tại nhà theo yêu cầu của cơ quan y tế.

Giáo dục con em về cách vệ sinh tay chân trước khi ra khỏi nhà và trước khi về nhà. Trang bị cho con em mình các vật dụng phòng chống bệnh cần thiết như nước sát khuẩn, khẩu trang y tế...

Cha mẹ cũng cần quan tâm đến việc tiêm ngừa vắc xin cho con em mình. Theo đó, cho con em tiêm vắc xin khi đến lượt. Tuân thủ chỉ dẫn của địa phương về việc tiêm vắc xin.

2.3.3. Đối với học sinh

Hạn chế các hoạt động tập trung đông người. Nếu có các sinh hoạt tập thể bắt buộc thì cần giữ khoảng cách an toàn và luôn đeo khẩu trang.

Rửa tay với nước sạch và xà phòng thường xuyên. Rửa tay vào các thời điểm: Trước khi vào lớp, trước và sau khi ăn, sau khi ra chơi, nghỉ giữa giờ, sau khi đi vệ sinh, khi tay bẩn, sau khi ho, hắt hơi, sau khi vệ sinh các bề mặt.

Che mũi, miệng khi ho hoặc hắt hơi (tốt nhất bằng giấy lau sạch, khăn vải hoặc khăn tay, hoặc ống tay áo để làm giảm phát tán dịch tiết đường hô hấp). Vứt bỏ khăn, giấy che mũi, miệng vào thùng rác và rửa sạch tay.

Hạn chế đưa tay lên mắt, mũi miệng. Không khạc, nhổ bừa bãi.

Đồ dung sinh hoạt như cốc/bình nước, khăn mặt, khăn lau tay, gối, chăn,... để dùng riêng tại lớp (nếu cần).

Nếu có sốt, ho, khó thở thì báo ngay cho giáo viên chủ nhiệm và thực hiện cách ly y tế theo đúng quy định.

Thực hiện nghiêm túc việc tiêm ngừa vắc xin theo quy định.

3. Kết luận

Đại dịch covid-19 cho ta thấy, mối nguy hại và hiểm họa khôn lường của chúng khiến chúng ta khó kiểm soát được. Vì vậy, mỗi học sinh khi đến trường cần phải nâng cao ý thức phòng chống dịch covid-19. Tuyên truyền sâu rộng hơn về các biện pháp phòng chống dịch bệnh, mỗi học sinh không nên chủ quan lơ là, phải hiểu được tầm nguy hiểm của đại dịch, nắm bắt rõ hơn các kiến thức để phòng chống dịch, tự giác đi khai báo khi có những triệu chứng của bệnh, tuân thủ các biện pháp về dịch tễ. Nếu làm được những giải pháp trên, qua đó cho ta thấy phòng chống dịch covid-19 cũng rất đơn giản nhằm bảo vệ bản thân cũng như bảo vệ những người xung quanh.

Tài liệu tham khảo

[1]. TS. BS Nguyễn Việt Đồng (chủ biên), 2021, *Cẩm nang phòng chống Covid 19 trong đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động*, Nxb thông tin tuyên truyền.

[2]. Quang Minh, (2020), *Những điều cần biết về y tế học đường: 100 câu hỏi – đáp về phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm và phòng ngừa tai nạn thương tích học đường*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

[3]. Trung tâm Y tế quận Bình Tân, (2021, ngày 26 tháng 2), “Tăng cường các biện pháp phòng dịch bệnh Covid-19 khi học sinh, sinh viên đi học trở lại”. Truy xuất từ <http://trungtamytebinhtan.medinet.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/tang-cuong-cac-bien-phap-phong-chong-dich-benh-covid-19-khi-hoc-sinh-sinh-vien-cmobile13592-39945.aspx>, [ngày truy cập: 26/5/2022].

VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH GÓP PHẦN GIÁO DỤC NHÂN CÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Phước Tiến – Lớp: ĐHGDC T 19A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm tắt: Trong bài nghiên cứu tác giả tập trung phân tích những luận điểm trong chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, từ đó đề xuất một số biện pháp, cách làm phù hợp với đặc điểm tâm lý của sinh viên nhằm giáo dục nhân cách tốt đẹp theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.

Từ khoá: Chủ nghĩa nhân văn, Sinh viên, Trường Đại học Đồng Tháp, Nhân cách.

1. Đặt vấn đề

Sinh viên là một bộ phận thanh niên ưu tú, giàu ước mơ, hoài bão, khát khao với lý tưởng cao đẹp, luôn muốn khẳng định mình, hăng hái đi đầu trong các phong trào cách mạng của tuổi trẻ nhưng chúng ta đang trong quá trình hoàn thiện nhân cách, dễ bị tác động của xã hội. Để đạt tới sự hoàn thiện nhân cách, sinh viên rất cần đến những tác động của giáo dục xã hội để định hướng cho họ thực hiện lý tưởng của mình. Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho sinh viên luôn được Đảng, Nhà nước, nhà trường, gia đình và toàn xã hội quan tâm. Những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế trong quá trình đất nước đổi mới, đã làm xuất hiện nhiều trào lưu mới, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức, tác động lớn đến tư tưởng, tình cảm, lối sống, văn hoá của sinh viên. Vì vậy, công tác giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống văn hoá cho sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng là một nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Bên cạnh sự định hướng từ các yếu tố như giáo dục, rèn luyện và học tập của bản thân; sự định hướng thông qua các đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước; các hoạt động đoàn thể và xã hội thì việc cảm thấu những giá trị của vĩ nhân dân tộc – Hồ Chí Minh vào việc xây dựng những phẩm chất, năng lực của sinh viên cũng hết sức quan trọng. Trong di sản to lớn mà Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc và đất nước, với những vấn đề rất đa chiều và toàn diện thì nội dung nhân văn trong chính con người và tư tưởng của ông có giá trị rất lớn đối với thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa và con người Việt Nam ngày nay, trong đó có sinh viên.

Vậy, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là gì? Ông có những định hướng giá trị nào cho chúng ta nghiên cứu và học tập, rèn luyện để xây dựng con người Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tác giả lần lượt có những nghiên cứu và luận giải cụ thể trong bài viết này. Từ đó, đề xuất một số biện pháp, cách làm phù hợp với đặc điểm tâm lý của sinh viên nhằm giáo dục nhân cách tốt đẹp theo chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm và nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

2.1.1. Khái niệm chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Về nội dung, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh thật rộng lớn, bao quát hết các mặt bản chất con người, đời sống cá nhân và đời sống cộng đồng của nó, môi trường tồn tại, các nhu cầu thể hiện và khát vọng làm chủ mọi mặt cuộc sống,... về hình thức thể hiện, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh rất phong phú, đa dạng, rất cô đọng, khái quát, lại rất cụ thể mà không hề trừu tượng, gần gũi với cuộc sống làm người và ai cũng có thể áp dụng được để tự hoàn thiện tính người, hoàn thiện nhân cách làm người. Vậy, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là gì? Đây là một vấn đề khó, không thể ngay một lúc đã có lời giải đáp thỏa đáng. Cho đến nay, khi xác định nội hàm khái niệm chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh vẫn đang tồn tại một số cách nhìn nhận và ý kiến tương đối khác nhau. Một số người đặc biệt nhấn mạnh tới cuộc đời “vì nghĩa quên mình”, sống khiêm tốn, bình dị, hòa nhập với mọi người, không màng danh lợi cho bản thân của mình và xem đó là nội dung cốt lõi của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Có nhà nghiên cứu lại cho rằng, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh toát ra từ cuộc đời liên tục đấu tranh không biết mệt mỏi của Người nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội để cuối cùng đi đến giải phóng con người. Nói cách khác, theo các tác giả trên thì đạo đức, nhân cách và cuộc đời thanh bạch của Hồ Chí Minh là một trong những nội dung quan trọng làm thành chủ nghĩa nhân văn của Người. Từ cơ sở trình bày khái quát quá trình hình thành, phát triển, các nội dung chủ yếu chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, có thể hình dung diện mạo của chủ nghĩa đó, cố gắng xác định khái niệm khoa học về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Việc định nghĩa khái niệm “chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh” phải xuất phát từ định nghĩa khái niệm rộng lớn hơn “tư tưởng Hồ Chí Minh” và góp phần vào việc cụ thể hóa, xác định rõ hơn khái niệm này. Khi định nghĩa khái niệm “chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh” cần dựa vào các nguyên tắc phương pháp luận Mác-xít.

Từ những yêu cầu trên, khái quát các kết quả nghiên cứu đạt được, có thể quan niệm rằng: Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành, xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm hệ thống các quan điểm lý luận được rút ra từ thực tiễn cách mạng, từ sự kế thừa và phát triển những giá trị nhân văn của dân tộc và thời đại, mà đỉnh cao là chủ nghĩa nhân đạo Mác - Lênin, phản ánh tình yêu thương, quý trọng, quan tâm, bao dung, độ lượng đến con người và niềm tin vững chắc vào sức mạnh của con người, phản ánh con đường giải phóng con người một cách triệt để nhằm xây dựng một chế độ xã hội trong đó con người có điều kiện phát triển toàn diện và phát huy hết mọi năng lực sáng tạo vốn có của mình. Khái niệm “chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh” có thể hiểu như sau: “Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành, xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm hệ thống các quan điểm lý luận được rút ra từ thực tiễn cách mạng, từ sự kế thừa và phát triển những giá trị nhân văn của dân tộc và thời đại, mà đỉnh cao là Chủ nghĩa Mác - Lênin, phản ánh tình yêu thương, quý trọng, quan tâm, bao dung, độ lượng đến con người và niềm tin vững chắc vào sức mạnh của con người; phản ánh con đường giải phóng con người một cách triệt để nhằm xây dựng một chế độ xã hội trong đó con người có điều kiện phát triển toàn diện và phát huy hết mọi năng lực vốn có của mình”.

2.1.2. Nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

2.1.2.1. Yêu thương, quý trọng, quan tâm đến con người và niềm tin vững chắc vào bản chất tốt đẹp của con người.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh có nội hàm rất rộng, phạm vi bao quát nhiều mặt, trong đó có nội dung cốt lõi, trung tâm và có tiền đề xuất phát. Tiền đề xuất phát của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là tình thương yêu vô hạn đối với con người và niềm tin vững chắc vào bản chất tốt đẹp của con người.

Quan niệm về con người và bản chất tốt đẹp của con người.

Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người là sự kế thừa và phát triển lý luận Mác - Lênin về con người nói chung. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tự nhiên là cái có trước, con người là sản phẩm của quá trình tiến hóa tự nhiên. Con người bước vào lịch sử với các điều kiện tồn tại và phải lao động để sáng tạo ra những điều kiện phục vụ cho nhu cầu sống của bản thân mình.

Dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã tiếp cận con người và đem lại một quan niệm riêng hết sức độc đáo. Ở Hồ Chí Minh, hầu như không có một

tác phẩm nào bàn riêng về con người, nhưng trong hệ thống tư tưởng của Người, tư tưởng về con người là một tư tưởng xuyên suốt, thâm nhập toàn bộ hệ thống, được biểu hiện thật đa dạng và vô cùng phong phú. Vấn đề con người luôn luôn được nhắc đến như một mục tiêu thiêng liêng, cao cả của sự nghiệp cách mạng mà Người theo đuổi. Nó thấm đượm trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của Người, được tỏa sáng trong từng việc làm, từng cử chỉ, từng mỗi quan tâm ân cần đến mỗi con người, mỗi số phận. Trong các bài nói, bài viết của mình, khái niệm con người được Hồ Chí Minh sử dụng bằng nhiều từ ngữ khác nhau như: người, con người, người ta, dân, nhân dân, quần chúng, đồng bào,... để diễn đạt nhiều nghĩa khác nhau, tùy theo hoàn cảnh, điều kiện, nội dung cụ thể của từng thời kỳ cách mạng, khi nói về con người trong các lĩnh vực văn hóa, đạo đức, triết học, chính trị, xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người hình thành rất sớm, liên tục phát triển với tất cả sự trong sáng cao cả và sâu sắc. Tư tưởng đó xuất phát từ những cội nguồn quốc gia và quốc tế, từ môi trường văn hóa gia đình, quê hương, dân tộc, toát ra từ toàn bộ thực tiễn hoạt động cách mạng của Người, từ thực tiễn phong trào cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Người đã tìm thấy trong kho tàng triết học phương Đông, sách báo phương Tây những tư tưởng về con người trên cơ sở mẫu số chung là sự mưu cầu hạnh phúc cho con người - con người Việt Nam và con người nhân loại. Có nhiều quan niệm và cách nhìn khác nhau về con. Hồ Chí Minh thường gắn khái niệm con người với các nhu cầu, lợi ích. Đó là các nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh,... Ngoài ra, con người còn có các nhu cầu ngày càng tăng về văn hóa, tinh thần. Tất cả các nhu cầu vật chất và tinh thần đó được đáp ứng hay không hoàn toàn phụ thuộc vào bản chất các quan hệ xã hội, trong đó con người đang sống và hoạt động.

Yêu thương, quý trọng, quan tâm đến con người.

- Lòng yêu thương con người ở Hồ Chí Minh, trước hết là dành cho những người cùng khổ, những người lao động bị áp bức bóc lột. Yêu nước, thương dân là lẽ sống của Hồ Chí Minh. Người đã từng khái quát về triết lý cuộc sống: Nghĩ cho cùng, mọi vấn đề,... là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức. Trong lịch sử đã có nhiều tấm gương về lòng yêu nước, thương dân. Tuy nhiên, ở Người lòng yêu nước, yêu thương nhân dân mang một nội dung mới, sâu sắc và toàn diện. Tình thương đó trước hết dành cho nhân dân lao động, cho những người nghèo khổ bị đọa đày, áp bức. Từ tình yêu đồng bào mình, dân

tộc mình, Người mở rộng lòng yêu thương đó đến tất cả nhân loại đau khổ bị áp bức, bóc lột, bất công.

Theo Hồ Chí Minh, “người cùng khổ” bao gồm: người dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa, “bị áp bức” bị đầu độc, bị đẩy vào vòng ngu dốt, tối tăm, bị bắt làm lao dịch, khổ sai, làm lính đánh thuê, sống nghèo đói, cực khổ,... Đó là những người lao động thuộc mọi màu da. Thương người ở Hồ Chí Minh không phải là lòng thương hại từ “bề trên” nhìn xuống, cũng không phải lòng trắc ẩn của người “đứng ngoài trông vào mà là sự đồng cảm của người cùng cảnh ngộ. Những khổ đau của đồng bào, đó chính là nỗi khổ đau của bản thân Người, gia đình Người đã phải trải qua. Tình thương đó từ thuở thiếu thời Người đã dành cho những người đồng hương xứ Nghệ phải chịu bao nỗi khổ của nghèo đói, bất công dưới chế độ thực dân, phong kiến cảnh khổ sở của người phu làm đường, phu xe gầy ốm kéo xe, những người bán hàng rong lam lũ, cảnh bị đàn áp của người nông dân chống thuế,... Người hiểu sâu sắc sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đối với đồng bào, với dân tộc bị nô lệ. Khát vọng được giải phóng càng cháy bỏng ở Người.

- Yêu thương con người ở Hồ Chí Minh là tình cảm quý trọng con người, kính trọng nhân dân, quan tâm đến con người và chăm lo cho cuộc sống của con người. Trong lịch sử dân tộc, đã có những nhà tư tưởng, chính trị kiệt xuất thấy được sức mạnh to lớn của nhân dân: “Đẩy thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”, do đó phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”. “Dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh là toàn dân, là những người bị áp bức, bóc lột. Dân là chủ của mọi quá trình cách mạng, là lực lượng vô tận của cách mạng. Người thường nói: “Dễ mười lần không dân cũng chịu. Khó trăm lần dân liệu cũng xong” [HCM Toàn tập, Tập 15, tr.280] để khẳng định sức mạnh phi thường, vô địch của quần chúng nhân dân.

Người hiểu sâu sắc sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đối với đồng bào, với dân tộc bị nô lệ. Khát vọng được giải phóng càng cháy bỏng ở Người. Yêu thương con người ở Hồ Chí Minh còn bao hàm cả sự bao dung độ lượng, tha thứ, khơi dậy những gì tốt đẹp trong bản chất vốn có của con người. Lòng nhân ái Hồ Chí Minh còn bao hàm một lòng khoan dung, rộng lớn và cao cả. Khoan dung nguyên là một khái niệm đạo đức xuất phát từ lòng nhân ái, nó đòi hỏi sự đối xử nhân từ, độ lượng với người khác, sẵn sàng bỏ qua cho những lỗi lầm mà vẫn tôn trọng nhân cách của họ. Khoan

dung, độ lượng là truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta được Hồ Chí Minh tiếp nhận và nâng lên ở tầm cao mới.

Từ lòng nhân ái bao la, Hồ Chí Minh có cách nhìn con Lòng nhân ái bao la và lòng khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh có chỗ cho tất cả mọi người. Với tấm lòng yêu thương rộng mở đó, Người đã cổ vũ, nâng đỡ con người bỏ thói hư, tật xấu, sửa chữa lỗi lầm, hướng thiện, phục thiện. Tất cả đều nhằm mục đích đoàn kết toàn dân, hòa hợp dân tộc, quy tụ bạn bè trong một thế giới hòa bình, nhân ái.

Toàn bộ những tác phẩm, lời nói, bài viết cũng như những hoạt động vô cùng phong phú của Hồ Chí Minh đã toát lên một tình yêu nước, thương dân sâu sắc. Đó là điểm xuất phát trên con đường vạn dặm đầy gian khổ, hy sinh nhưng trong sáng và cao đẹp của Người. Đó cũng là chất keo kết dính làm nên tính hấp dẫn, sức sống bất diệt của tư tưởng Hồ Chí Minh trong lịch sử phát triển của dân tộc và nhân loại. Chỉ riêng trên lĩnh vực này, Hồ Chí Minh đã thực sự xứng đáng với danh hiệu cao quý mà loài người đã tôn vinh: Nhà văn hóa kiệt xuất.

2.1.2.2. Về vai trò con người và sức mạnh vĩ đại của nhân dân

Hồ Chí Minh là một lãnh tụ chính trị, người hoạch định đường lối chiến lược cách mạng, đồng thời là người chỉ đạo thực tiễn tài ba. Trong hệ thống tư tưởng của Người, tư tưởng nhân văn là một bộ phận rất quan trọng Nội dung, quan điểm của tư tưởng ấy vừa thể hiện tính khoa học mácxít - leninnít, vừa thể hiện sự kế thừa và phát triển những nét đặc sắc trong quan niệm nhân văn phương Đông và truyền thống nhân văn, nhân ái của dân tộc Việt Nam.

Nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, đặc biệt là việc nghiên cứu những quan niệm của Người về vai trò của con người và sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong quá trình phát triển của lịch sử là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn. Đó cũng là một công việc nhằm tuyên truyền, giáo dục đường lối, quan điểm của Đảng ta về vấn đề phát huy nội lực, huy động cao nhất sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Con người vừa là mục tiêu giải phóng, vừa là động lực của cách mạng.

Con người vừa là mục tiêu giải phóng, vừa là động lực của cách mạng là một nội dung cực kỳ quan trọng trong chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Đây chính là nội dung quan điểm của Người về vị trí, vai trò của con người đối với sự phát triển của lịch sử. Đúng vững trên quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa một cách trung

thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa yêu nước dân tộc truyền thống, về vai trò của con người trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng con người, công cuộc phấn đấu cho tự do, hạnh phúc của con người phải là do chính bản thân con người thực hiện.

Quan niệm về sức mạnh vĩ đại của nhân dân đối với tiến trình phát triển của lịch sử

- Một số nội dung chủ yếu trong quan niệm về sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh. Điều đã được khẳng định là quan niệm của Hồ Chí Minh về nhân dân và sức mạnh của nhân dân thể hiện rõ Người đã kế thừa một cách chọn lọc, phát triển một cách sáng tạo những quan niệm truyền thống, tinh hoa của dân tộc và nhân loại.

Dân gian ta có câu: “Quan nhất thời, dân vạn đại”. Câu nói ấy còn hàm chứa một điều là lực lượng nơi dân, sức mạnh của dân tiềm ẩn rất lớn. Trong lịch sử giữ nước, nhiều vị tiền bối cũng nói rõ điều này. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn khẳng định: “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”. Nguyễn Trãi thì cho rằng: “Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân”, và ông chỉ rõ: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đánh giá đúng vai trò quần chúng nhân dân là một trong những vấn đề đầu tiên được các nhà kinh điển Mác - Lênin đặc biệt quan tâm. Phát huy quyền làm chủ và tính sáng tạo của dân - biện pháp có hiệu quả để khơi dậy tiềm năng sức mạnh vĩ đại của nhân dân. Trong chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, quan điểm thực hiện dân chủ với nhân dân và phát huy quyền làm chủ của nhân dân nhằm khơi dậy tiềm năng sức mạnh trong dân là nội dung cốt lõi nhất. Trong các trước tác Hồ Chí Minh để lại, chúng ta bắt gặp nhiều lần câu nói của Người: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”, “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là người chủ”

2.1.2.3. Tin tưởng ở con người, tin ở nhân dân, đấu tranh giải phóng con người và phấn đấu vì hạnh phúc của nhân dân

Lòng tin của Hồ Chí Minh đối với con người, với nhân dân dựa trên sự hiểu biết sâu sắc truyền thống lịch sử của dân tộc và con người Việt Nam. Lòng tin của Hồ Chí Minh đối với nhân dân vừa bắt rễ sâu và vững chắc trong truyền thống yêu nước của dân tộc, lại vừa được đặt trên tầm cao của sự phát hiện và khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chính nhờ vậy Hồ Chí Minh tin tưởng một cách có cơ sở khoa học rằng, nhân dân ta chẳng những có khả năng cứu nước mà còn có khả năng tiến lên con

đường cách mạng xã hội chủ nghĩa sau khi đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Theo Hồ Chí Minh, con người là vốn quý nhất, chữ nhân là nhân dân lao động và trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Cán bộ là con em của quần chúng nhân dân, phải tận tụy phục vụ nhân dân, một lòng một dạ trung thành với Tổ quốc và nhân dân. Đó là lẽ sống cao quý nhất của người cách mạng. Đào tạo được những con người như thế thì sự nghiệp cách mạng nhất định thắng lợi: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”.

Vì lòng thương yêu vô hạn đối với con người, Hồ Chí Minh coi hòa bình là mục tiêu cao nhất, mục tiêu thường xuyên mà vì nó, Hồ Chí Minh đã cống hiến toàn bộ cuộc đời của Người. Ở Người, lòng yêu Tổ quốc bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với lòng thương yêu nhân dân. Thông thường Người dùng cả hai khái niệm ấy đi liền với nhau. Làm như vậy, hẳn là do Người luôn nhấn mạnh đến con người. Người nói: Nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

2.1.2.4. Tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh

Đặc trưng của tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh Có thể sơ bộ khái quát nội dung của tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh trong mấy đặc trưng cơ bản sau đây: - Khoan dung Hồ Chí Minh đã kết hợp được lương tri siêu việt của cá nhân mình với lương tri dân tộc và lương tri thời đại để đạt tới sự hài hòa giữa cá nhân, dân tộc và thời đại. Từ thuở thiếu thời, được tắm mình trong truyền thống nhân ái, khoan dung của quê hương và gia đình, lớn lên được chứng kiến tội ác man rợ của bọn thực dân, nỗi lầm than, cơ cực của đồng bào, ở Hồ Chí Minh đã sớm hình thành khát vọng ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc. Đối với Người - một người dân mất nước, bị nô lệ thì giá trị tinh thần lớn nhất là “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!” Khoan dung Hồ Chí Minh đã kết hợp được giữa nhân và trí, tức giữa tình cảm nồng nàn và lý trí sáng suốt, do đó đã khắc phục được những nhược điểm, hạn chế của khoan dung truyền thống. Khoan dung văn hóa Hồ Chí Minh là thái độ trân trọng đối với mọi giá trị văn hóa nhân loại, là không ngừng rộng mở để thấu hóa những yếu tố tích cực, tiến bộ và nhân văn của thế giới nhằm làm giàu cho văn hóa Việt Nam; đồng thời chấp nhận giao lưu và đối thoại bình đẳng để đạt tới sự hòa đồng và cùng phát triển.

Hồ Chí Minh là điển hình mẫu mực của tinh thần khoan dung Việt Nam: Chăm lo giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời không ngừng kêu gọi phải mở rộng kiến thức của mình về văn hóa thế giới. “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam... có tinh thần thuần túy Việt Nam, hợp với tinh thần dân chủ”. Tóm lại, khoan dung Hồ Chí Minh là sự thống nhất cả tâm, đức và trí - một tinh thần khoan dung được xây dựng trên tầm văn hóa cao, kết hợp được tình cảm với lý trí, nhận thức với hành động, yêu thương với đấu tranh, một bước phát triển mới của tinh thần khoan dung Việt Nam.

2.1.3. Những đề xuất vận dụng chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh nhằm xây dựng phẩm chất, nhân cách tốt đẹp cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp hiện hiện có gần 5.000 sinh viên hệ chính quy đến từ các vùng miền của cả nước, có tâm tư, tình cảm, quan niệm, lý tưởng sống khác nhau. Đa số sinh viên của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức rèn luyện tu dưỡng đạo đức bản thân; tôn trọng các chuẩn mực đạo đức xã hội, tôn trọng thầy cô, quan tâm giúp đỡ bạn bè, chấp hành tốt quy định của địa phương nơi cư trú; có ý chí và khát vọng được học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, tham gia vào các hoạt động xã hội tình nguyện; có ý thức chính trị tốt, nỗ lực phấn đấu trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay cũng còn một số ít sinh viên sống thiếu lý tưởng, ít quan tâm đến tình hình đất nước, ít chủ động, sáng tạo trong học tập; năng lực thực hành sau đào tạo của sinh viên chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Để nâng cao chất lượng công tác giáo dục đạo đức, lối sống văn hoá và hình thành nhân cách tốt cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp tác giả nhận thấy cần thực hiện các giải pháp sau:

2.1.3.1. Giáo dục nhân cách sinh viên thông qua lối sống, sinh hoạt

Theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người được coi là có nhân cách, trước hết là người có đạo đức, được đánh giá về đạo đức bởi những người khác, bởi dư luận xã hội. Sự đánh giá này tập trung vào lối sống của con người, trong quan hệ với công việc, với những người xung quanh, với cả bản thân mình từ thái độ đến hành vi, ứng xử. Tính ích kỷ, sự vụ lợi mà rộng hơn là cá nhân chủ nghĩa xa lạ với những gì thuộc về nhân cách con người cả trên bình diện đạo đức lẫn bình diện văn hoá.

Sinh viên hình thành tư duy và thể hiện lối sống đúng, sống tốt và sống đẹp giữa mọi người, không phải vì mình mà vì người khác, coi lối sống, cách sống đó như một

nhu cầu, một sự thoả mãn đạo đức và văn hoá làm người - đó là thước đo giá trị nhân cách trong lối sống. Người mang lối sống ấy sẽ biểu hiện nhân cách của mình bằng cách làm việc hết mình, tận tụy thực hiện bổn phận, nghĩa vụ, nhất quán giữa lời nói là việc làm - những cái mà ta thường nói, sống có tâm, có tình, có nghĩa. Với cái tâm đó, người ta mới biết đem cái tài ra để giúp ích cho đời, cho người. Vị tha là nét cao quý, đáng nể trọng của đạo làm người. Không nhân ái thì không thể vị tha được. Cũng như vậy, không có lòng vị tha thì không thể khiêm nhường, thành thật, bao dung, độ lượng với người và nghiêm khắc với mình được. Phải có những phẩm chất ấy, con sinh viên mới có thể đem vào trong nếp sống hàng ngày của mình những biểu hiện của sự quan tâm, ân cần, chu đáo với người khác, tính cẩn thận, nề nếp, tận tâm, tận lực trong mọi công việc lớn, nhỏ vì người khác. Đó là sự hy sinh, sự quên mình, chỉ với một tình cảm thiết tha được sống vì người khác, được góp phần nhỏ bé của mình vào sự lớn rộng thêm những niềm vui và hạnh phúc cho người khác, làm vơi đi những khó khăn, vất vả làm dịu đi những nỗi buồn, những đau khổ của người khác, cũng như làm được ngày một nhiều hơn những điều, những việc hữu ích cho cuộc đời.

Sinh viên nên thường xuyên tự rèn luyện và chỉnh đốn tác phong của bản thân, thông qua từng hành động và việc làm cụ thể. Biết chia sẻ và quan tâm đến mọi người, cộng đồng và xã hội cũng là một việc làm hiệu quả để rèn luyện nhân cách. Không nói những lời miệt thị và phán xét người khác một cách vô tội vạ, phải biết bao dung và có cái nhìn cảm thông, đặt mình vào vị trí của người khác khi nhìn nhận vấn đề. Đồng thời, nên học Bác sự tích cucu⁷⁵ trong cách nhìn nhận mặt tích cực và tin vào điểm tốt ở mỗi người. Tránh chửi thề, nói tục và hù theo những hiện tượng xấu trên các không gian mạng xã hội. Sinh hoạt nề nếp, tránh rơi vào những tệ nạn xã hội. Sinh viên còn nên là một công dân gương mẫu trong việc thể hiện trách nhiệm với cộng đồng và giúp đỡ những người khó khăn trong xã hội. Tuyên truyền cho người thân và bạn bè xung quanh lối sống hướng đến văn hóa, văn minh.

Bên cạnh đó để giáo dục nhân cách tốt cho sinh viên thì trong giao tiếp cũng đóng vai trò rất quan trọng. Giao tiếp văn hoá để học cách sống, cách ứng xử văn hoá, tập luyện hành vi, thói quen tốt cho từng cá nhân theo những chuẩn mực và giá trị của văn hoá giao tiếp, văn hoá đối thoại, tranh luận, văn hoá ứng xử. Làm cho từng cá nhân nảy nở và phát triển nhu cầu văn hoá trên những phương diện đó chính là con đường giáo dục văn hoá nhân cách cho họ.

2.1.3.2. Giáo dục thông qua việc dạy và học của giảng viên và sinh viên

Thông qua các học phần học tập nói chung và học phần các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng viên có thể thông qua kiến thức để khơi dậy, kích thích nhu cầu nhận thức, tiếp nhận thông tin, hứng thú, ham thích, say mê nhận thức của sinh viên và đặc biệt là vận dụng kiến thức của tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cuộc sống. Bên cạnh đó, giảng viên cần định hướng giá trị sống có lý tưởng cách mạng, hun đúc ý chí vươn lên trong học tập và cuộc sống, hình thành nhân cách cho sinh viên; điều chỉnh phương pháp giảng dạy, giảm thuyết trình, tăng cường trao đổi, gợi mở vấn đề cho sinh viên thảo luận và tăng cường khả năng tự nghiên cứu. Giảng viên cần giới thiệu những vấn đề căn bản, mang tính nguyên lý về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; áp dụng những phương pháp giảng dạy tích cực để định hướng sinh viên biết tìm đọc tài liệu tham khảo, tự học, tự nghiên cứu để thu nhận và mở mang tri thức. Bên cạnh đó cần đa dạng hóa các phương pháp như đóng vai, thảo luận nhóm, tổ chức các trò chơi có liên quan đến nội dung học tập, tạo nên không khí học tập sôi nổi hấp dẫn sinh viên. Từng bước đổi mới nội dung, chương trình các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và phương pháp giáo dục chính trị tư tưởng, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, để những nội dung chương trình này thật sự sát với đời sống của sinh viên, để sinh viên được học, được vận dụng nhằm trau dồi tri thức, rèn luyện đạo đức, bản lĩnh chính trị vào thực tiễn đời sống xã hội.

Riêng với sinh viên, khi học tập các học phần nói chung và các học phần lý luận chính trị, đặc biệt là Tư tưởng Hồ Chí Minh, nên biến lý luận vào việc phân tích và đánh giá thực tiễn. Đồng thời, vận dụng vào việc thay đổi bản thân theo hướng tích cực nhất có thể. Khi nghiên cứu về lãnh tụ Hồ Chí Minh, cần thấy được giá trị và nguồn sức mạnh tinh thần ấy có khả năng “truyền cảm hứng” một cách rõ ràng và tích cực đối với chính bản thân mình – một công dân Xã hội chủ nghĩa, vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Nên có một mục tiêu phấn đấu và rèn luyện thường xuyên.

2.1.3.3. Giáo dục cho sinh viên thông qua các hoạt động Đoàn – Hội

Hiện nay trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền công nghiệp 4.0, cơ hội tiếp cận thông tin ngày càng cao. Từ đó cũng xuất hiện những biểu hiện tiêu cực, ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành nhân cách trong sinh viên vì thế để giáo dục và định hướng nhân cách tốt cho sinh viên thì các hoạt động Đoàn – Hội cần có những biện

pháp lồng ghép giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh cho sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề. Có thể tổ chức những hoạt động chủ đề để sinh viên không chuyên ngành Giáo dục chính trị có thể đọc và nghiên cứu về chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh; sưu tầm những mẫu chuyện đạo đức liên quan đến chủ đề này; viết báo tường. Đồng thời, có thể tổ chức viết bài chính luận về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, đặt biệt là những khía cạnh liên quan đến chủ đề lối sống nhân văn theo tư tưởng Hồ Chí Minh; mới báo cáo viên tuyên truyền;... Sau khi thực hiện, nên có phương pháp kiểm tra, đánh giá khảo sát cụ thể về hiệu quả khi triển khai và đề ra giải pháp tối ưu hơn cho thời gian tới.

Như vậy có thể thấy, để sinh viên học tập và rèn luyện theo tinh thần nhân văn Hồ Chí Minh không khó, chúng ta có những biện pháp và cách làm đa dạng và hiệu quả. Đây cũng là biện pháp tốt góp phần xây dựng đạo đức, lối sống tốt đẹp cho sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Đồng Tháp nói chung. Những đề xuất trên đây là những kiến nghị dưới góc độ nghiên cứu của một sinh viên chuyên ngành Giáo dục Chính trị. Để giáo dục chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh ngày càng hiệu quả, cần có sự phối kết hợp thêm ở những chủ thể khác, đặt biệt là chính ý thức rèn luyện của sinh viên.

3. Kết luận

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là một nội dung lý luận to lớn, bao hàm các khía cạnh về con người và vai trò vị trí của con người, niềm tin vào nhân dân và chăm lo, bảo vệ cho nhân dân cùng với tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh. Từ những nội dung tư tưởng đó được tác giả khái quát và đúc kết thành các giải pháp góp phần giáo dục nhân cách cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp ngày một tốt hơn, tuy nhiên các giải pháp trên có mối quan hệ hữu cơ, tác động và bổ trợ nhau. Do đó, cần triển khai các giải pháp một cách đồng bộ, nhất quán, kịp thời; cùng tinh thần quyết tâm, đoàn kết của cả hệ thống thống chính trị Nhà trường và vai trò của Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng những con người mới xã hội chủ nghĩa được phát triển toàn diện “vừa hồng, vừa chuyên”, có nhân cách, đạo đức trong sáng, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, tư duy sáng tạo, làm chủ tri thức khoa học công nghệ trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1]. PGS. TS. Lương Gia Ban – PGS.TS. Hoàng Trang, (2014), *Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.

[3]. *Hồ Chí Minh toàn tập*, (2021), Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật.

[4] Nguyễn Văn Việt, (2021, ngày 31 tháng 10, “Giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Xây dựng Đảng online*. Truy xuất từ <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/tutuonghochiminh/2021/15988/Giao-duc-dao-duc-cach-mang-cho-sinh-vien-theo-Tu-tuong.aspx>, [ngày truy cập: 18/5/2022].

[5]. Nguyễn Thị Mai Anh, (2020, ngày 15 tháng 12), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào quản lý giáo dục ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Công sản online*. Truy xuất từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoc-tap-va-lam-theo-tu-tuong-ao-uc-phong-cach-ho-chi-minh1/-/2018/820793/van-dung-tu-tuong-ho-chi-minh-vao-quan-ly-giao-duc%C2%A0o-viet-nam-hien-nay.aspx>, [ngày truy cập: 18/5/2022].

**GIÁO DỤC Ý THỨC GIẢM SỬ DỤNG VẬT LIỆU NHỰA CHO HỌC SINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN THẠNH, HUYỆN TÂN THẠNH,
TỈNH LONG AN**

SV. Nguyễn Thị Thủy Tiên - Lớp: ĐHGDCCT 20A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

***Tóm tắt:** Trong bài nghiên cứu tác giả tập trung phân tích và làm rõ thực trạng giáo dục ý thức cho học sinh và từ đó đề xuất một số giải pháp, cách làm phù hợp với đặc điểm tâm lý của học sinh nhằm nâng cao ý thức hạn chế sử dụng vật liệu và chất thải nhựa để bảo vệ môi trường.*

***Từ khóa:** Giáo dục ý thức, chất thải nhựa, vật liệu nhựa, học sinh trung học phổ thông, Long An.*

1. Đặt vấn đề

Chất thải nhựa, vật liệu từ nhựa là một chất không thể nào phân hủy hoặc rất lâu mới có thể phân hủy trong môi trường tự nhiên. Nó thường được sử dụng trong sinh hoạt đời sống con người và xuất hiện ở khắp mọi nơi, không khó để bắt gặp chất thải nhựa bị vứt bỏ tràn lan ngoài đường xá, sông ngòi, kênh rạch,... chưa qua xử lý. Qua hiện trạng trên đã làm cho việc sử dụng vật liệu từ nhựa và chất thải nhựa thành nỗi lo và tiềm tàng những hiểm nguy cho môi trường và cảnh báo về sức khỏe cho con người trên toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Long An là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Long An đạt 1.688.547 người, mật độ dân số đạt 376 người/km². Qua nhiều năm thì Long An đã trở thành một trong những nơi cung cấp nông sản quan trọng cho thị trường trong và ngoài nước. Nên nhu cầu sử dụng chai nhựa, túi nilon đựng thuốc bảo vệ thực vật của người dân ngày càng tăng. Do vậy, tình trạng người dân sử dụng chai nhựa, túi đựng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp chưa được người dân xử lý và chưa có biện pháp khắc phục đúng cách. Cùng với hệ thống cơ sở hạ tầng môi trường yếu kém, trình độ, nhận thức của người nông dân về bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường cho khu vực Long An ngày càng trầm trọng hơn. Trước tình trạng trên các trường cũng đã tổ chức tuyên truyền vận động, giáo dục cho học sinh nên sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và hạn chế việc sử dụng vật liệu từ nhựa. Qua một số chuyển biến tích cực

thì hiện nay vẫn có tồn tại nhiều như, học sinh vẫn chưa nhận thức rõ về chất thải nhựa việc sử dụng chày lọ nhựa. Túi đựng bằng nilon vẫn được các em học sinh sử dụng khá phổ biến và rộng rãi. Có thể thấy nhiều trường còn sử dụng những chày lọ đựng nước trong các buổi họp, học, sinh hoạt. Tính trung bình mỗi ngày, học sinh, tại các trường học chỉ sử dụng 1 sản phẩm nhựa dùng 1 lần.

Trường trung học phổ thông Tân Thạnh là một huyện vùng sâu của tỉnh Long An. Qua nhiều năm trường cũng đã thực hiện nhiều kế hoạch để giảm thiểu chất thải nhựa và đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn tồn nhiều hạn chế chưa được khắc phục một cách hiệu quả. Vì thế, nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề ý thức sử dụng vật liệu và xử lý chất thải từ nhựa rất quan trọng đối với cuộc sống con người nói chung và học sinh Trường nói riêng, nên tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “Giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An”.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề lý luận cơ bản về tác động của chất thải nhựa đến môi trường

2.1.1. Khái niệm về “Chất thải nhựa; vật liệu nhựa”

Vật liệu nhựa là các sản phẩm được làm từ nhựa được tạo thành các sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mọi người như túi nilon, chai nhựa, cốc nhựa,...

Chất thải nhựa hay rác thải nhựa là các sản phẩm làm từ nhựa đã qua sử dụng và không được dùng đến, bị mang vứt bỏ. Một số loại rác thải nhựa phổ biến thường gặp đó chính là túi nilon, cốc nhựa, chai nhựa hay ống hút,... Đặc trưng của loại rác thải này là nó thời gian phân hủy vô cùng lâu, có thể mất tới vài trăm năm để phân hủy hoàn toàn.

2.1.2. Vấn đề sử dụng và ý thức sử dụng vật liệu nhựa và tạo ra chất thải nhựa hiện nay

Vấn đề sử dụng vật liệu từ nhựa, chất thải nhựa của người dân ngày càng tăng, bình quân hàng tháng, mỗi hộ gia đình sẽ dùng và thải ra 1kg túi nilon. Đặc biệt, chỉ tính riêng 2 trung tâm kinh tế lớn là Thủ đô Hà Nội và TP HCM, mỗi ngày đã thải ra môi trường khoảng 80 tấn nhựa. Như vậy, nước ta cũng đang phải oằn mình để chống chịu lượng rác thải khổng lồ. Có thể thấy, đây là một thực trạng rất đáng báo động vì nó sẽ mang lại rất nhiều hậu quả nguy hại cho sức khỏe của con em chúng ta nhiều đời sau.

Vấn đề về chất thải nhựa đã được đề cập đến rất nhiều trên các cơ quan truyền thông như, báo chí, đài truyền hình, radio,... và hầu hết mọi người đều biết được việc sử

dụng các sản phẩm từ nhựa sẽ gây hại cho môi trường và mất rất nhiều năm mới phân hủy được. Tuy nhiên, người dân vẫn sử dụng chúng hằng ngày và sử dụng ngày càng nhiều hơn. Trong những năm gần đây, số lượng chất thải nhựa không giảm xuống mà thậm chí một ngày một tăng lên. Việc sử dụng vật liệu từ nhựa, chất thải nhựa tràn lan không màng đến những hậu quả nghiêm trọng của chúng. Có thể thấy việc ý thức sử dụng chất thải nhựa của mỗi người còn chưa cao.

2.1.3. Tác động của chất thải nhựa đến môi trường sống.

Chất thải nhựa và túi nilon rất khó phân hủy được tái chế với tỷ lệ thấp, phần lớn là được xử lý theo cách chôn, đốt hoặc tập kích về những bãi rác thải. Chất thải nhựa khi được tập kích ra bãi rác gây ra các khí thải có hại đến sức khỏe con người.

Khi chôn lấp chất thải nhựa vào đất thì chúng vẫn tồn tại hàng trăm năm làm thay đổi tính chất vật lý của đất đồng thời gây ô nhiễm môi trường đất, làm đất không giữ được nước dẫn đến tình trạng xói mòn, thiếu dinh dưỡng, oxi làm ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng. Thậm chí khi đốt chúng sẽ tạo ra khí thải có chất độc dioxin và furan gây ngộ độc, ảnh hưởng tuyến nội tiết, gây ung thư, giảm khả năng miễn dịch,... đốt nhựa không đúng quy chuẩn còn là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, tạo ra hiệu ứng nhà kính và làm ảnh hưởng một cách tiêu cực đến đời sống con người và các sinh vật sống.

Việc xả rác thải tràn lan ra biển sẽ gây ra “ô nhiễm trắng” và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các loài thủy, hải sản như: Có đến hơn 260 loài sinh vật biển bị vướng hay ăn phải các mảnh rác thải nhựa trên biển, gây phá hủy tế bào, tác động xấu tới hệ tiêu hóa,... hoặc làm tắc khí quản gây ngạt thở. Theo thống kê, bình quân trong mỗi con cá chứa khoảng 2.1 mảnh vi nhựa. Đây chính là nguyên nhân gây tử vong cho nhiều loài động vật. Việc trong sinh vật biển chứa nhiều mảnh vi nhựa các rác thải nhựa trôi nổi trên biển cũng là nguyên nhân gây phá huỷ hay suy giảm đa dạng sinh học và làm thay đổi cấu trúc, thành phần của hệ sinh thái biển.

2.1.4. Tầm quan trọng của ý thức cắt giảm sử dụng vật liệu nhựa đối với môi trường

Việc sử dụng vật liệu nhựa tràn lan và không có những biện pháp xử lý đúng cách đang là mối đe dọa đối với môi trường. Trong tình hình hiện nay cần có những biện pháp xử lý đúng cách. Nhưng việc giảm chất thải nhựa không chỉ là câu chuyện của các cơ quan quản lý, các tổ chức bảo vệ môi trường, của cộng đồng nói chung, mà là việc của

chính mỗi người, của chính mỗi gia đình. Trong mua sắm cá nhân, người bán và người mua vẫn giữ thói quen thường xuyên dùng túi ni-lông để đựng đồ, dùng cốc nhựa, chai nhựa, ống hút nhựa với đồ uống, kèm thìa, đĩa nhựa trong những phần ăn mang đi,... Làm cho lượng rác thải ra môi trường ngày càng tăng. Do vậy, việc nâng cao ý thức cắt giảm sử dụng vật liệu nhựa của mỗi người có tầm quan trọng rất lớn. Góp phần bảo vệ môi trường, ngăn chặn biến đổi khí hậu toàn cầu và những nguy cơ về sức khỏe con người do khí thải độc trong rác thải giảm, làm cho người tiêu dùng lựa chọn những sản phẩm thân thiện với môi trường nhiều hơn và giảm sử dụng các sản phẩm từ nhựa. Từ đó khi cầu sử dụng vật liệu nhựa giảm sẽ kéo theo nguồn cung giảm.

2.2. Tăng cường ý thức hạn chế sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

2.2.1. Tổng quan về học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Trường trung học phổ thông Tân Thạnh được thành lập từ năm 2000, những năm qua, chất lượng giáo dục toàn diện của Trường THPT Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An từng bước được nâng lên. Bằng sự quyết tâm vượt qua khó khăn, thử thách, thầy và trò Trường THPT Tân Thạnh đã đạt được nhiều kết quả đáng phấn khởi. Hiện nay, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học của trường được trang bị đầy đủ, hiện đại, đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy và học của trường. Trường luôn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, giảng dạy và học tập. Tích cực tham gia các cuộc vận động thi đua, đổi mới, sáng tạo trong phương pháp dạy và học, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa,...

2.2.2. Thực trạng giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Khi đến với trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An có thể thấy được học sinh của trường khi đi học với những bánh mì đựng trong túi nilon hoặc những hộp xốp đựng xôi, thức ăn nhanh đến trường ăn sáng hay những chai lọ đựng nước sử dụng một lần kèm theo những ống hút nhựa,... Sau khi ăn uống xong, nhiều bạn bỏ vào thùng rác đúng nơi quy định nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại những em học sinh thiếu ý thức, vứt bỏ bất cứ chỗ nào thuận tay mà không hề suy nghĩ đến việc làm mất mỹ quan trường học, ô nhiễm môi trường và các cô, chú lao công phải tốn nhiều thời gian công sức để vệ sinh. Mặc dù ở trường vẫn có các hoạt động tuyên truyền bảo

vệ môi trường, giáo dục ý thức giảm chất thải nhựa cho học sinh bằng các cuộc thi vẽ tranh, kể chuyện, diễn kịch và trang bị các thùng phân loại rác cho học sinh trong trường chung tay xây dựng cảnh quan trường, lớp học xanh sạch đẹp,... để các em học sinh có thể trang bị những kiến thức, biện pháp, thay đổi tư duy, nhận thức, thái độ hành vi và trách nhiệm của các em trong việc ý thức giảm sử dụng vật liệu và đồ dùng từ nhựa. Giáo dục toàn diện cho các em học sinh thúc đẩy các em có các hành động tích cực đối với việc giảm sử dụng và xử lý chất thải nhựa đúng cách.

2.2.3. Phương pháp giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Đổi mới nội dung của việc giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An:

+ Lồng ghép nội dung giảm chất thải nhựa vào môn học giáo dục công dân (giáo dục kinh tế và pháp luật) để giáo dục học sinh hiểu được tầm quan trọng của việc giảm chất thải chất nhựa và ý thức thực hiện tốt.

+ Nhà trường thực hiện các buổi tuyên truyền giáo dục ý thức giảm chất thải cho học sinh hiểu được ý nghĩa, trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện giảm chất thải nhựa.

+ Tổ chức các cuộc thi tuyên truyền giảm chất thải nhựa cho học sinh, vẽ tranh tuyên truyền, kể chuyện, hát hoặc diễn các vở kịch ngắn về giáo dục ý thức giảm chất thải nhựa. Tuyên dương các em học sinh để các em lấy đó là động lực và tiếp tục tham gia các phong trào mà trường tổ chức.

+ Thực hiện các buổi thu gom chất thải nhựa làm kế hoạch nhỏ để dành tặng các phần quà và tặng cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong trường. Giúp các em học sinh thấy được những ý nghĩa của việc thu gom chất thải nhựa vừa làm kế hoạch nhỏ vừa góp phần làm khuôn viên trường sạch đẹp mà còn có thể giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn trong trường.

Đổi mới yêu cầu của việc giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An:

+ Phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, giúp học sinh hiểu được ý nghĩa của việc ý thức giảm chất thải nhựa. Trong quá trình giáo dục ý thức giảm chất thải nhựa cho học sinh cần tạo một môi trường tốt để có điều kiện phát triển đúng hướng để trở thành thói quen của các em học sinh. Tạo điều kiện cơ sở vật chất để giáo dục ý

thức giảm chất thải nhựa cho học sinh. Sự quản lý chặt chẽ, xác định nội dung, phương hướng giáo dục của nhà trường về việc giảm chất thải nhựa cho học sinh. Nội dung của giáo dục ý thức giảm chất thải nhựa đảm bảo tính khoa học.

Đổi mới hình thức giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

+ Giáo dục ý thức giảm chất thải nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An thông qua hoạt động sinh hoạt dưới cờ thứ 2 hằng tuần. Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh, tuyên truyền, tìm hiểu về việc giảm chất thải nhựa. Tổ chức các phong trào cho học sinh thu gom chai lọ nhựa để làm kế hoạch nhỏ cho lớp. lồng ghép trong các hoạt động văn nghệ tại trường như diễn kịch, kể chuyện liên quan đến các vấn đề giảm chất thải nhựa, giáo dục.

Đổi mới phương pháp giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An:

+ Phương pháp dạy học giữ vai trò quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục ý thức giảm sử dụng vật liệu nhựa cho học sinh. Giáo viên cần chú trọng quan tâm đến những vấn đề giáo dục ý thức cho học sinh về những vấn đề về bảo vệ môi trường. Rèn luyện những kỹ năng hiểu biết về vấn đề môi trường cho các em học sinh thấy được tầm quan trọng của việc giảm sử dụng chất thải nhựa là một việc cần thiết và cấp bách là trách nhiệm của mỗi người.

+ Phương pháp khích lệ công nhận những cố gắng góp phần giảm sử dụng vật liệu nhựa để tối thiểu lượng rác thải ra môi trường. Trao tặng bằng khen hoặc gửi tặng những phần quà nhỏ đến những em học sinh đã có những đóng góp tích cực trong việc giảm sử dụng vật liệu nhựa và góp phần giảm chất thải nhựa ra môi trường sống.

+ Phương pháp nêu gương những học sinh làm tốt việc giảm sử dụng chất thải nhựa. Sinh hoạt lớp hằng tuần giáo viên có thể tổng kết những ghi nhận các em học sinh làm tốt việc giảm sử dụng chất thải nhựa để gửi lên trường tuyên dương trước cờ. Để các em học sinh khác có thể noi gương tốt đó mà thực hiện theo.

3. Kết luận

Khi đi đến trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An ta không khỏi bất gặp việc những em học sinh tại đây có thói quen sử dụng các ly nhựa, túi nhựa,... vì sự tiện dụng của nó mà không nghĩ đến tác hại của việc ô nhiễm môi trường. Trước thực trạng sử dụng tràn lan các sản phẩm từ nhựa nên việc nghiên cứu

giáo dục ý thức giảm sử dụng chất thải nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh là rất cần thiết. Qua bài nghiên cứu này học sinh có thể hiểu được tác hại của chất thải nhựa đối với môi trường, trách nhiệm của bản thân các em học sinh trong việc góp phần giảm chất thải nhựa.

Việc giáo dục ý thức giảm sử dụng chất thải nhựa cho học sinh trước hết cần phải tìm hiểu các khái niệm về chất thải nhựa, vật liệu nhựa, thực trạng và ý thức sử dụng chất thải nhựa, tác động của nó đến với môi trường và tầm quan trọng của việc của ý thức cắt giảm sử dụng vật liệu nhựa đối với môi trường,. Từ đó, đưa ra các nội dung, yêu cầu, hình thức, phương pháp giáo dục ý thức giảm sử dụng chất thải nhựa cho học sinh trường. Do vậy, cần phải nghiên cứu về cơ sở lý luận của giáo dục ý thức giảm sử dụng chất thải nhựa cho học sinh trường trung học phổ thông Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Từ mô hình và cách làm hiệu quả này, có thể nhân rộng cho các trường học trong cả nước, nhằm tăng cường thay đổi ý thức sử dụng các đồ dùng, vật liệu từ nhựa, có ý thức cắt, giảm và xử lý rác thải nhựa hợp lý nhất có thể.

Qua nghiên cứu này sẽ góp phần làm giảm số lượng chất thải nhựa một cách tối ưu và hiệu quả nhất. Giáo dục ý thức cho học sinh giảm thiểu việc sử dụng các sản phẩm bằng nhựa và thay thế các sản phẩm từ nhựa sang các sản phẩm có thể phân hủy được phù hợp với môi trường. Góp phần tạo nên khung viên nhà trường xanh sạch đẹp, thoải mái cho học sinh và nói không với chất thải nhựa.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nhật Minh, (2020, ngày 21 tháng 8), Tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý, giảm thiểu chất thải nhựa, *Tạp chí giáo dục Việt Nam online*. Truy xuất từ <https://giaoduc.net.vn/tieu-diem/tang-cuong-quan-ly-tai-su-dung-tai-che-xu-ly-giam-thieu-chat-thai-nhua-post211822.gd> , [ngày truy cập: 10/05/2022].

[2]. Trang Hiếu, (2020, ngày 09 tháng 12), Giảm rác thải nhựa cần làm từ khâu giáo dục trong nhà trường. Truy xuất từ <https://thanhvien.vn/giam-rac-thai-nhua-can-lam-tu-khau-giao-duc-trong-nha-truong-post1018873.html>, [ngày truy cập: 10/05/2022].

[3]. Tâm Trương, (2020, ngày 18 tháng 09), Một số giải pháp thay đổi nhận thức và hành động của học sinh trong việc giảm thiểu rác thải nhựa. Truy xuất từ <https://123docz.net//document/6757295-mot-so-giai-phap-thay-doi-nhan-thuc-va-hanh-dong-cua-hoc-sinh-trong-viec-giam-thieu-rac-thai-nhua.htm>, [ngày truy cập: 10/05/2022].

THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LẤP VÒ 2, TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Hoàng Vũ – Lớp: ĐHGDC 20A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

Tóm tắt: Vấn đề đạo đức là một trong những vấn đề hàng đầu, luôn được chú trọng và luôn luôn đặt hàng đầu trong môi trường giáo dục. Hiện nay ở một số trường vấn đề đạo đức đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng, cần có những giải pháp để khắc phục, thực hiện thành công sẽ đem lại chất lượng đạo đức tốt đào tạo nên những con người có ích cho xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của đạo đức học sinh tích cực rèn luyện học hỏi và hạn chế hành vi vi phạm đạo đức ít nhất có thể trong môi trường giáo dục.

Từ khóa: Thực trạng, đạo đức, học sinh, giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Vấn đề đạo đức ngày nay đối với học sinh ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông nói chung và trường trung học phổ thông (THPT) Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp nói riêng có chiều hướng đi xuống, có những biểu hiện sai lệch với các chuẩn mực đạo đức và ít được các em quan tâm đến. Học sinh ý thức bản thân đã lớn, luôn muốn tỏ vẻ và thể hiện bản thân của mình, chịu ảnh hưởng tác động bởi những yếu tố tiêu cực, của xã hội gia đình và mạng xã hội, dẫn đến những hành động, thói quen việc làm và lời nói thiếu đạo đức. Với đề tài “Thực trạng đạo đức của học sinh trường trung học phổ thông Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp”. Chúng tôi sẽ làm nổi bật được thực trạng đạo đức của học sinh trường trung học phổ thông Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp và có những giải pháp tốt để khắc phục tình trạng đạo đức đang có chiều hướng đi xuống, có thể nhận thức được tầm quan trọng của đạo đức và vai trò của đạo đức như thế nào đối với một con người, từ đó có ý thức hơn trong việc rèn luyện đạo đức cho bản thân, tạo nên những con người đạo đức cho thế hệ mai sau.

2. Đạo đức và vai trò của đạo đức đối với sự hình thành nhân cách của học sinh trường trung học phổ thông Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp

2.1. Những khái niệm cơ bản

2.1.1. Khái niệm đạo đức

Đạo đức là hệ thống quy tắc, tiêu chuẩn, chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự nguyện điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng, xã hội. Đạo

đức là một trong những nhân cách tốt đẹp của mỗi con người, vì thế luôn cần được giữ gìn, phát huy và tích cực rèn luyện.

2.1.2. Khái niệm học sinh trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp

Là bao gồm toàn thể học sinh trong Trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp, kể cả nam và nữ. Bao gồm ba khối (lớp 10, lớp 11 và lớp 12). Tất cả học sinh trong trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp khi học xong lớp 12 đều trải qua kì thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông Quốc gia (THPTQG). Học sinh trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp cần phải có trách nhiệm học tập đúng đắn, tuân thủ đạo đức và những nội quy của nhà trường.

2.2. Sự phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh trung học phổ thông

Sự phát triển tâm lý lứa tuổi ở học sinh trung học phổ thông hoàn toàn khác với học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Mỗi thời kỳ có một vị trí, vai trò nhất định trong quá trình chuyển từ đứa trẻ mới sinh sang một nhân cách trưởng thành. Ở lứa tuổi trung học phổ thông là giai đoạn phát triển trí tuệ ở mức cao hơn so với tiểu học và trung học cơ sở, đóng vai trò quan trọng trong việc nhận thức và hình thành đạo đức ở học sinh. Học sinh có khả năng tư duy lý luận, nhận thức ở mức độ cao, có thể nhận thức và điều chỉnh hành vi và ý muốn của bản thân mình. Đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp thu, hình thành và phát triển đạo đức, biến tri thức đạo đức tiếp thu được chuyển hóa thành tri thức của bản thân, nhằm có những hành động đúng đắn, chuẩn mực, giúp quyết tốt những vấn đề trong xã hội.

2.3. Một số nguyên tắc trong việc giáo dục đạo đức

2.3.1. Nguyên tắc chuẩn mực

Nguyên tắc này đòi hỏi việc giáo dục đạo của Nhà trường, gia đình và xã hội phải luôn mang tính chuẩn mực, đúng đắn, thể hiện được vị trí và tầm quan trọng của đạo đức đối với con người. Những nguyên tắc chuẩn mực của đạo đức luôn thể hiện tính đúng đắn của đạo đức. Cần phải tuân theo và chấp hành rèn luyện đạo đức cho bản thân. Nhà trường, gia đình và xã hội vận dụng theo đường lối của Đảng, học tập theo tấm gương đạo đức “Hồ Chí Minh”, học tập và nhận thức một cách chuẩn mực, đúng đắn.

2.3.2. Nguyên tắc tôn trọng, công bằng không thiên vị

Giáo dục đạo đức trên cơ sở tôn trọng, Nhà trường và giáo viên cư xử, giáo dục đạo đức cho học sinh một cách tôn trọng, không xúc phạm danh dự, nhân phẩm của học sinh. Tôn trọng khách quan, không phân biệt đối xử với từng học sinh, giáo dục đạo đức trên

nguyên tắc tôn trọng, công bằng không thiên vị. Xử lý các hành vi vi phạm đạo đức tùy theo mức độ, hành vi vi phạm, mọi học sinh trong trường nếu có hành vi vi phạm đạo đức, sẽ bị xử lý theo quy định Nhà trường, quy định của giáo dục. Giáo dục đạo đức luôn mang tính công bằng, không thiên vị đối với học sinh trong Nhà trường.

2.3.3. Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích

Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích luôn là vấn đề quan trọng, mang tính định hướng trong công tác giáo dục của nhà giáo dục đối với học sinh. Nhằm định hướng đạo đức cho học sinh. Mục đích của nhà giáo dục, nhà trường là giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua công tác thực hiện, giáo dục, tuyên truyền đạo đức hành thành những giá trị đạo đức tốt đẹp cho học sinh, đào tạo nên những con người đạo đức có ích cho xã hội, đất nước. Đó là một trong những mục đích hàng đầu mà nhà giáo dục hướng đến. Giáo dục đạo đức cho học sinh đòi hỏi nhà giáo dục không ngừng thay đổi phương pháp, công tác tổ chức và định rõ phương hướng, mục đích rõ ràng để giáo dục đạo đức cho học sinh còn gọi là người được giáo dục.

2.4. Vai trò của đạo đức với sự hình thành nhân cách của học sinh

2.4.1. Thúc đẩy nhân cách học sinh theo hướng tích cực

Vai trò của đạo đức sẽ thúc đẩy nhân cách học sinh theo hướng tích cực. Những chuẩn mực của đạo đức sẽ là động lực để học sinh rèn luyện, học tập, ý thức được trách nhiệm của bản thân, thông qua việc học tập rèn luyện đạo đức cho bản thân học sinh ý thức được trách nhiệm của đạo đức, tầm quan trọng của nhân cách đạo đức trong mỗi con người. Từ ý thức đạo đức, sẽ là động cơ thúc đẩy nhân cách của học sinh theo chiều hướng tích cực.

2.4.2. Điều chỉnh, khắc phục nhân cách đạo đức mang tính tiêu cực

Nhân cách mang tính tự phát thì sẽ không bao giờ có được sự hoàn thiện. Bên cạnh những nhân cách đạo đức tích cực thì cũng có những nhân cách đạo đức mang tính tiêu cực. Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội, nhằm phát hiện kịp thời, ngăn chặn, điều chỉnh và khắc phục những nhân cách sai lệch chuẩn mực đạo đức. Thực hiện tốt sẽ mang lại hiệu quả tích cực, góp phần gìn giữ và phát huy đạo đức trong nhà trường, gia đình và xã hội, đặc biệt là ở lứa tuổi học sinh.

3. Thực trạng và giải pháp hình thành đạo đức mới cho học sinh trường trung học phổ thông Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp

3.1. Thực trạng đạo đức của học sinh trường trung học phổ thông Lập Vò 2, tỉnh Đồng Tháp

3.1.1. Ý thức rèn luyện đạo đức của học sinh

- Ý thức học tập đạo đức của học sinh có chiều hướng đi xuống. Một phần học sinh trong trường chú trọng nhận thức được tầm quan trọng của đạo đức và có ý thức học tập tốt. Bên cạnh đó còn một số học sinh không coi trọng đạo đức và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc hình thành tri thức đạo đức cho bản thân, từ đó dẫn đến những thái độ không đúng đắn, không coi trọng việc rèn luyện đạo đức, dẫn đến ý thức học tập đạo đức của học sinh có chiều hướng suy giảm nghiêm trọng, cần phải có những biện pháp kịp thời nhằm chỉnh đốn hành vi vi phạm đạo đức của học sinh, góp phần thúc đẩy sự hình thành tri thức đạo đức cho học sinh. Nhà trường cần phải định hướng, tổ chức, thực hiện kế hoạch đạo đức, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm đạo đức. Thường xuyên tuyên truyền định hướng hình thành đạo đức cho học sinh thông qua các buổi tuyên truyền cuộc thi về đạo đức hình thành thói quen rèn luyện đạo đức ở mỗi học sinh.

- Theo thông báo công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Lập Vò 2, học kì 1 và học kì 2 năm học 2015-2020, trong trường vẫn còn có học sinh đạt hạnh kiểm khá, trung bình và yếu vẫn còn tồn tại, qua đó có thể thấy được đạo đức ở học sinh chưa được khắc phục những mặt hạn chế mang tính tiêu cực. Theo số liệu thống kê trong học kỳ 1 năm học 2018-2019 của trường THPT Lập Vò 2 số học sinh có hạnh kiểm yếu là 23 học sinh so với tổng số học sinh là 1355 học sinh. Trong năm học 2019-2020 số học sinh yếu là 6 học sinh so với tổng số học sinh là 1326 học sinh. Ngoài những số liệu thống kê trên thì còn những hành vi vi phạm đạo đức còn tiềm ẩn trong khuôn viên nhà trường, ảnh hưởng đến đạo đức của học sinh.

3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm đạo đức

- Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm đạo đức của học sinh. Những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến hành vi đạo đức là do:

+ Nguyên nhân từ mạng xã hội như: (facebook, zalo, tiktok, youtube...và các trang mạng xã hội). Những trang mạng trên có những nội dung không phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội, gây ảnh hưởng đến sự hình thành, nhận thức đạo đức của học sinh. Theo kết quả quan sát thì trên trang mạng xã hội thường hay xuất hiện những clip đánh nhau của học sinh ở địa bàn lân cận, chỉ vì những mâu thuẫn nhỏ mà kéo thành bè phái

đánh nhau tạo nên những hành vi thiếu đạo đức, ảnh hưởng đến công tác giáo dục của nhà trường ảnh hưởng đến chất lượng đạo đức của nhà trường và xã hội.

+ Nguyên nhân từ gia đình: do sự thiếu quan tâm giáo dục từ gia đình, hoặc gia đình có những hành vi lời nói thiếu đạo đức, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự hình thành nhân cách đạo đức của học sinh, một số phụ huynh còn cho thấy thiếu sự quan tâm giáo dục đến con cái của mình, chưa chú trọng đến vấn đề nâng cao hình thành những phẩm chất đạo đức tốt nhất cho con em của mình.

+ Nguyên nhân xuất phát từ bản thân: do tâm sinh lý của học sinh ở độ tuổi này thích thể hiện bản thân, cho rằng mình đã thực sự trưởng thành, đã lớn và có những hành vi như (hút thuốc, chửi tục, kết bè phái, thường xuyên tụ tập trong nhà trường...) hoặc do mâu thuẫn nhỏ giữa các học sinh với nhau dẫn đến những hành vi vi phạm đạo đức, dẫn đến tình trạng bạo lực học đường, đánh nhau trong khuôn viên nhà trường, trong môi trường giáo dục. Theo sự quan sát của bản thân là học sinh tốt nghiệp khóa 2020 thì tôi thấy tình trạng đạo đức của học sinh có chiều hướng đi xuống. Một số học sinh có hành động hút thuốc trong nhà vệ sinh, chửi tục trong khuôn viên nhà trường, kết bè phái tụ tập đánh nhau trong nhà trường những nguyên nhân đó cho thấy các em muốn thể hiện bản thân mình và ảnh hưởng từ bạn bè trong nhóm. Gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với tinh thần và tâm lý của học sinh bị bạo lực, có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với học sinh bị bạo lực, như bỏ học, sợ hãi, có thể là tự tử,... Vì thế cần có những kế hoạch công tác giáo dục đạo đức của học sinh, khắc phục những hành vi vi phạm đạo đức trong nhà trường, phát triển mạnh mẽ công tác giáo dục đạo đức.

3.2. Giải pháp hình thành đạo đức mới cho học sinh

3.2.1. Đối với nhà trường

3.2.1.1. Tuyên truyền đạo đức theo kế hoạch

Nhà trường cần thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền đạo đức theo kế hoạch cho học sinh. Như vậy sẽ tác động mạnh mẽ đến nhận thức của học sinh, từ đó để học sinh ý thức được, vai trò và ý nghĩa đạo đức đối với bản thân và xã hội. Thông qua những buổi tuyên truyền đạo đức, học sinh mở mang thêm những kiến thức về đạo đức, cũng như vai trò trách nhiệm bản thân trong việc rèn luyện đạo đức. Thường xuyên đổi mới phương pháp, phương tiện, kế hoạch giáo dục đạo đức phù hợp với tình hình đạo đức trong nhà trường. Cần có kế hoạch giáo dục đạo đức rõ ràng, theo kế hoạch và thực hiện đầy đủ theo kế hoạch.

3.2.1.2. Thường xuyên tổ chức cuộc thi về đạo đức

Nhà trường nên thường xuyên tổ chức các cuộc thi về tìm hiểu đạo đức. Qua đó sẽ giúp cho các em học sinh mở rộng thêm về tri thức, kinh nghiệm, kiến thức về đạo đức. Qua đó rút kết lại những giá trị đạo đức để trang bị cho bản thân, bồi dưỡng về kiến thức đạo đức, tạo sân chơi lành mạnh mang giá trị đạo đức cao trong nhà trường. Nhà trường nên thường xuyên tổ chức cuộc thi về đạo đức, kèm theo tuyên dương khen thưởng để các em học sinh lấy đó làm động lực, tích cực hơn trong việc tìm hiểu đạo đức, tích cực tham gia đầy đủ các cuộc thi về đạo đức do nhà trường tổ chức.

3.2.1.3. Liên kết chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường – xã hội

- Để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho học sinh đòi hỏi cần phải liên kết chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường – xã hội trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh, là cầu nối quan trọng trong việc hình thành phát triển chính đôn những hành vi sai lệch đạo đức của học sinh.

+ Nhà trường là một tổ chức xã hội đặc thù với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có nhiệm vụ riêng biệt là giáo dục, đào tạo học sinh theo những định hướng của xã hội. Đó là quá trình tổ chức dạy và học được quy định và tổ chức một cách chặt chẽ có hệ thống

+ Gia đình là tế bào của xã hội, họ gắn bó với nhau bởi những quan hệ hôn nhân, có cùng một dòng máu, quan hệ chặt chẽ với nhau

+ Xã hội bao gồm các lực lượng các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế trong và ngoài trường

- Nhà trường có vai trò chủ đạo trong việc giáo dục cho học sinh, có chức năng định hướng, tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường đặc biệt là giáo dục đạo đức cho học sinh, nhà trường cần chủ động là cầu nối giữa nhà trường – gia đình và xã hội để có những giải pháp, những tổ chức và trao đổi để tìm ra phương hướng mới phù hợp với tình hình đạo đức trong nhà trường để từ đó có những biện pháp giải pháp phù hợp, phát triển đạo đức trong trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp.

3.2.1.4. Biện pháp xử lý đối với học sinh vi phạm đạo đức

Những học sinh vi phạm đạo đức trong nhà trường sẽ được xử lý theo đúng quy định của nhà trường. Nguyên tắc xử lý đúng theo từng mức độ vi phạm, xử lý nghiêm, công bằng không thiên vị đối với tất cả học sinh trong trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp. Luôn giám sát phát hiện và có những biện pháp xử lý phù hợp, nhằm ngăn chặn những hành vi vi phạm đạo đức từ đó đem lại những thành quả tốt đẹp

những con người mang phẩm chất cao đẹp có ích cho đất nước, xã hội. Và là cơ sở để giáo dục đạo đức cho học sinh hạn chế tối đa nhất những hành vi vi phạm đạo đức cho học sinh.

3.2.2. Đối với giáo viên

3.2.2.1. Bồi dưỡng nâng cao trình độ đạo đức môn giáo dục công dân (GDCCD)

Những giáo viên dạy môn giáo dục công dân trong các trường phổ thông nói riêng và trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp nói chung, những giáo viên dạy môn giáo dục công dân nhận thấy vai trò trách nhiệm của môn học mình dạy có tầm quan trọng và cốt lõi đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức của học sinh. Phải luôn ra sức chủ động bồi dưỡng, học tập, tìm hiểu nâng cao trình độ kiến thức về mặt đạo đức, có những bài giảng hay và phương pháp giảng dạy phù hợp với thực tế, hiện đại, bám sát những vấn đề giáo dục đạo đức, nhằm giúp các em học sinh dễ hiểu và dễ định hướng được vị trí và tầm quan trọng của môn giáo dục công dân. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học mà người giáo dục định hướng tổ chức, sẽ hình thành và thúc đẩy sự thích thú và tăng sự học hỏi tìm hiểu của học sinh, từ đó học sinh có ý thức chủ động trong việc học tập môn giáo dục công dân để hình thành tri thức, biết cách nhận dạng, ứng dụng xử lý các tình huống gặp phải trong cuộc sống, xã hội. Giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân và các giáo viên đang giảng dạy trong nhà trường, luôn không ngừng phấn đấu học tập để trang bị những kiến thức đạo đức, liên hệ với thực tiễn, có những phương pháp kế hoạch giảng dạy phù hợp, hiệu quả, bám sát với thực tế nhằm giúp các em học sinh dễ hiểu và có thái độ học tập đúng đắn hơn, từ đó hạn chế ít nhất những hành vi vi phạm đạo đức diễn ra trong nhà trường.

3.2.2.2. Lòng ghep đạo đức vào tiết học của những môn học khác

Không chỉ giáo dục đạo đức ở môn giáo dục công dân mà những môn học khác. Tất cả giáo viên bộ môn khác đều phải giáo dục đạo đức cho học sinh bằng những kiến thức kinh nghiệm bản thân, luôn trao dồi bổ sung kiến thức đạo đức cho học sinh. Giáo viên là nền tảng để hình thành tri thức cho học sinh, từ đó sẽ tác động ít nhiều đến ý thức và hành động đạo đức tích cực của học sinh. Giáo dục đạo đức cho học sinh bằng cách dẫn dắt đưa ra những tấm gương đạo đức tiêu biểu, nhằm giúp các em học sinh học tập và hành động theo.

3.2.2.3. Phát hiện và chỉnh đốn những hành vi sai lệch đạo đức

Việc xử lý những hành vi vi phạm đạo đức không chỉ do nhà trường và giáo viên chủ nhiệm mới có thể xử lý, mà mỗi cán bộ giáo viên đều có thể xử lý những hành vi đạo đức của học sinh trong nhà trường, đó là trách nhiệm thể hiện qua cách xử lý đối với giáo viên mỗi khi phát hiện những hành vi vi phạm đạo đức của học sinh, nhằm kịp thời ngăn chặn những hành vi vi phạm đạo đức diễn ra trong nhà trường, gây ảnh hưởng xấu đến công tác giáo dục và quản lý trong nhà trường, từ đó hạn chế, khắc phục được những hành vi vi phạm đạo đức đối với học sinh trong nhà trường.

3.2.2.4. Giáo dục đạo đức qua hành động bản thân

Đối với giáo viên và các cán bộ trong nhà trường không chỉ giáo dục đạo đức thông qua các buổi hoạt động, tổ chức, thông qua các cuộc thi, các bài giảng về đạo đức... là vấn đề quan trọng giúp hình thành đạo đức tốt cho học sinh, nhưng giáo dục đạo đức qua những việc làm trên chưa đủ, còn phải đi đôi với hành động của những người giáo viên, cán bộ trong nhà trường, lời nói phải đi đôi với hành động. Chẳng hạn như học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, thường xuyên đến thư viện trong nhà trường để bồi dưỡng tìm hiểu đạo đức thông qua sách báo, internet. Như vậy học sinh sẽ nhìn nhận, học hỏi và làm theo, đó là một trong những vấn đề thiết thực cần được mỗi giáo viên và các cán bộ trong nhà trường đề cao chú trọng thực hiện, là những tấm gương tiêu biểu, để những học sinh học hỏi và noi theo.

3.2.3. *Đối với học sinh*

3.2.3.1. Mạnh dạn tự phê bình bản thân

Học sinh cần có thái độ trung thực, thật thà tự đánh giá khuyết điểm sai phạm của bản thân mình trong những hành vi vi phạm đạo đức, để từ đó nhìn nhận được khuyết điểm và tìm cách tự khắc phục. Đó là một trong những hành động thiết thực cần có ở mỗi học sinh, không ai mà không một lần mắc phải sai lầm, nhưng dám mạnh dạn phê bình bản thân và rút ra kinh nghiệm sửa đổi hoàn thiện bản thân, như thế sẽ làm gương cho mọi người noi theo và học hỏi, từ đó thúc đẩy, hạn chế hành vi vi phạm đạo đức diễn ra trong nhà trường.

3.2.3.2. Tích cực tham gia phong trào do nhà trường tổ chức

Học sinh cần có thái độ tích cực hăng hái, chủ động tham gia đầy đủ các phong trào, đặc biệt là phong trào đạo đức trong nhà trường do nhà trường tổ chức. Qua đó học hỏi, trang bị những tri thức đạo đức bổ ích để nhận thức, chuyển hóa thành tri thức của bản thân, biết nhận ra đâu là hành vi đạo đức tích cực, đâu là hành vi đạo đức tiêu cực sai

lệch, từ đó rút kết thúc đẩy hành động đúng đắn, phù hợp với tiêu chuẩn, chuẩn mực thực tiễn của xã hội, biết lên án, bài trừ, khắc phục những hành vi vi phạm đạo đức mang tính tiêu cực.

3.2.3.3. Học tập và rèn luyện đạo đức

Học sinh trong trường luôn ra sức học tập, đề cao tầm quan trọng vị trí và vai trò của đạo đức đối với nhân cách của mỗi con người bồi dưỡng và nâng cao trình độ đạo đức cho bản thân. Tích cực, hăng hái học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh không ngừng phát huy, thường xuyên rèn luyện và nâng cao năng lực đạo đức cho bản thân. Đóng góp sức mình vào công cuộc xây dựng hình ảnh đẹp về đạo đức trong nhà trường và ngoài xã hội, trở thành một trong những tấm gương đạo đức, có sức lan tỏa đạo đức đối với những người xung quanh và ngoài xã hội.

4. Kết luận

Thực trạng đạo đức ngày nay chưa được các học sinh tại các trường trung học phổ thông nói riêng và trường trung học phổ thông Lấp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp nói chung, học sinh chưa đặc biệt quan tâm đến những giá trị tốt đẹp của đạo đức, các em thường bị cuốn hút, chạy theo và bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi nhiều yếu tố khác nhau như tác động của xã hội như: các thông tin sai lệch, hình ảnh, phim ảnh mang tính chất bạo lực sai lệch với những chuẩn mực đạo đức của xã hội, dẫn đến những hành vi, thói quen, suy nghĩ và hành động thiếu đạo đức. Và vấn đề đạo đức cần phải được đặc biệt chú trọng rèn luyện hơn nữa trong môi trường giáo dục hiện nay. Vì đạo đức là nhân cách của một con người, một người có đạo đức hay không thường được biểu hiện rõ qua hành động, lời nói. Học sinh là những hiền tài của xã hội đất nước vì thế phải chú trọng đạo đức có đức phải đi đôi với có tài. Chủ tịch “Hồ Chí Minh” đã từng nói: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm gì cũng khó”. Yếu tố đó không những quyết định kết quả học tập của học sinh mà còn là quyết định đến cả tương lai cuộc đời của mỗi học sinh khi bước ra đời. Đạo đức trong nhà trường hiện nay cần phải được quan tâm hơn, cần có những định hướng, kế hoạch, đường lối tổ chức phù hợp với tình hình hiện thực của học sinh, nhằm kịp thời xử lý, giáo dục phát huy mặt tích cực của đạo đức và ngăn chặn, kịp thời phát hiện, những hành vi sai lệch đạo đức diễn ra trong nhà trường, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

Đạo đức là hệ thống quy tắc, tiêu chuẩn, chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự nguyện điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng, xã hội. Qua

những giá trị đạo đức chuẩn mực của xã hội con người có thể tự ý thức trách nhiệm bản thân trong việc tu dưỡng và rèn luyện đạo đức. Việc giáo dục đạo đức phải tuân thủ chắc chắn những nguyên tắc, thứ nhất về nguyên tắc chuẩn mực trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh, những tri thức đạo đức mà nhà giáo dục truyền đạt cho những người được giáo dục, người được giáo dục ở đây là học sinh trong trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp những tri thức đó phải luôn đúng và phải được cập nhật đổi mới phù hợp với hiện thực xã hội ngày nay, phải chính xác, cụ thể, mang tính chính xác cao, thứ hai, nguyên tắc tôn trọng công bằng không thiên vị. Tất cả học sinh đều bình đẳng như nhau trong nhà trường học sinh có tấm gương đạo đức tốt sẽ được tuyên dương khen thưởng, ngược lại học sinh có hành vi vi phạm đạo đức thì phải xử lý nghiêm theo quy định, nội quy của trường. Việc xử lý học sinh vi phạm luôn mang tính công bằng cao. Thứ ba việc giáo dục đạo đức phải luôn luôn mang tính mục đích nhằm để nhà giáo dục định hướng rõ được mục đích và có phương hướng, kế hoạch tổ chức thực hiện. Vai trò của đạo đức quyết định sự hình thành nhân cách của học sinh, sẽ thúc đẩy nhân cách học sinh theo hướng tích cực, hạn chế khắc phục và điều chỉnh lại những hành vi nhân cách đạo đức mang tính tiêu cực.

Thực trạng đạo đức của học sinh trong trường trung học phổ thông trong những năm qua theo kết quả cho thấy tình trạng đạo đức của học sinh vẫn còn những hạn chế qua từng năm học, vẫn còn tình trạng học sinh có hạnh kiểm chưa tốt. Qua đó nhà trường và giáo viên cần có những phương hướng và giải pháp, điều chỉnh và khắc phục những hành vi đạo đức chưa đúng, tích cực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy truyền đạt đạo đức trong nhà trường để định hướng cho học sinh tiếp cận đạo đức một cách hiệu quả nhất.

Đạo đức ngày nay là một vấn đề quan trọng cần đặc biệt hơn nữa trong tình hình đổi mới đất nước hiện nay. Cần kế thừa và phát huy những mặt tích cực của đạo đức, đồng thời rèn luyện đạo đức và phát triển đạo đức cho phù hợp với thực tiễn của đất nước. Đạo đức là một trong những giá trị chuẩn mực của xã hội, là một nét đẹp văn hóa của mỗi con người, mỗi dân tộc trong thời đại ngày nay. Trong giáo dục đạo đức phải tuân thủ những nguyên tắc của đạo đức, nhà trường và các cán bộ giáo viên phải luôn nắm rõ thực trạng đạo đức của học sinh trong trường. Qua đó nắm được tình hình và có những giải pháp, phương hướng hiệu quả trong giảng dạy trong công tác giáo dục đạo đức, nâng cao trình độ môn giáo dục công dân, nhằm phát triển mạnh hơn về vấn đề giáo

dục đạo đức trong nhà trường. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm đạo đức, tổ chức thường xuyên các hoạt động đạo đức lan tỏa khắp khuôn viên nhà trường, để tác động đến nhận thức của học sinh. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa gia đình và xã hội để thuận tiện cho việc nắm tình hình đạo đức của học sinh, và có những giải pháp đạo đức tốt hơn trong công tác rèn luyện đạo đức trong việc trồng người của nhà giáo dục hướng đến. Việc tuyên truyền giáo dục đạo đức thông qua giảng dạy thôi chưa đủ, các cán bộ giáo viên trong nhà trường phải đi đôi với hành động, để làm gương để học sinh noi theo. Trách nhiệm của học sinh cần phải ra sức học tập, rèn luyện và tu dưỡng, phát huy những mặt tích cực của đạo đức, ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với xã hội trong quá trình rèn luyện đạo đức.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Khoa Triết học, (2004), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thị Thanh Hà, (2014), *Giá trị đạo đức truyền thống dân tộc với việc xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay* – , Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [3]. Trần Văn Hiệp, (2011), *Những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh*.
- [4]. Đỗ Văn Thông, (2001), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học Sư phạm*, Trường Đại học An Giang – 2001
- [5]. Chất lượng giáo dục trường trung học phổ thông Lớp Vò 2, tỉnh Đồng Tháp giai đoạn (2015 – 2020) - <http://lapvo2.vn/cong-khai>

GIÁO DỤC PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH QUA CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

SV. Phạm Công Nghĩa - Phan Vũ Luân- Lớp: ĐHGDCCT 19A

GVHD: ThS. GVC. Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt: Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung phân tích các vấn đề lý luận liên quan chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân năm 2018 và thực tiễn việc giáo dục đạo đức học sinh trung học phổ thông hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp lồng ghép việc giáo dục đạo đức học sinh vào việc dạy học môn Giáo dục Kinh tế & Pháp luật, góp phần nâng cao việc giáo dục đạo đức cho học sinh.

Từ khóa: Phẩm chất đạo đức, học sinh trung học phổ thông, môn giáo dục kinh tế và pháp luật.

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và phát triển chung của thế giới, đất nước ta đang trên đà phát triển, từ đó mở ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân ngày một sung túc, tạo ra nhiều tiềm năng cho việc giáo dục và đào tạo trong nước. Từ những thuận lợi như thế, chương trình giáo dục phổ thông 2018 đổi mới theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh để những sở trường, năng lực đó được phát huy tối đa. Vì vậy trong quá trình thực hiện chương trình đổi mới cần phải chuẩn bị chu đáo cho việc truyền thụ kiến thức cũng như lồng ghép giáo dục đạo đức gắn với nội dung bài học cho học sinh trung học phổ thông (THPT). Theo đó, chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có rất nhiều bài học cũng như thông điệp truyền tải giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua kiến thức pháp luật cũng như hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, việc lồng ghép giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh THPT theo chương trình Giáo dục kinh tế và pháp luật cần phải có những biện pháp thiết thực để giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh, vì vậy nhóm nghiên cứu chọn đề tài “**Giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh qua chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật**” để thực hiện nghiên cứu.

2. Nội dung

2.1 Một số vấn đề lý luận chung về môn giáo dục kinh tế và pháp luật theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

2.1.1. Khái niệm và mục tiêu của chương trình môn giáo dục kinh tế và pháp luật năm 2018

*** Khái niệm về chương trình giáo dục kinh tế và pháp luật năm 2018**

Chương trình Giáo dục kinh tế và pháp luật ra đời mang lại cho học sinh những kiến thức nền tảng về kinh tế và pháp luật, qua đó trang bị cho học sinh có sự hiểu biết vận dụng vào đời sống trong bối cảnh đất nước đang phát triển mở ra nhiều chiều hướng cho học sinh. Do đó “*môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh; gắn kết với nội dung giáo dục đạo đức và giá trị sống, kỹ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong các quan hệ kinh tế và pháp luật.* [1, Trang 2]. Bước sang cấp THPT chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật mang tính chất hướng nghiệp, cung cấp cho học sinh một lượng kiến thức cơ bản để có một cái nhìn cụ thể về kiến thức kinh tế và pháp luật và học sinh định hình rõ xu hướng nghề nghiệp tương lai của mình. Cũng thông qua nội dung chương trình, học sinh vận dụng được những kiến thức pháp luật và hoạt động sản xuất, kinh doanh gắn với hộ gia đình mang tính thiết thực gắn liền với cuộc sống thường nhật. Học sinh còn học hỏi được những kỹ năng sống và có một thái độ cầu thị, chịu khó học hỏi, với đặc thù là nội dung về kiến thức kinh tế và pháp luật nên sau khi học sinh tiếp cận nội dung bài thì nhận thức được những hành vi tốt và chưa tốt từ đó bản thân rèn luyện và trao dồi để trở thành một công dân tốt thực hiện quyền và nghĩa vụ của bản thân hướng tới giá trị đạo đức tốt đẹp.

*** Mục tiêu trong chương trình môn giáo dục kinh tế và pháp luật năm 2018**

Trước đây, theo chương trình giáo dục cũ thì lấy người học làm trung tâm, nội dung chương trình phát triển theo hướng phát triển kỹ năng, nhưng với sự phát triển kinh tế của đất nước và chất lượng sống của người dân ngày một nâng cao vì thế chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018 ra đời để phù hợp so với bối cảnh thực tế và chuyển đổi phát triển năng lực cho học sinh từ đó giáo viên khơi dậy những năng lực thế mạnh để phát huy cho học sinh. Vì thế, mục tiêu của môn Giáo dục kinh tế và pháp luật nhằm giúp học sinh “*Có được tình cảm, nhận thức, niềm tin và bản lĩnh phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật dựa trên những kiến thức cơ bản, cốt lõi,*

thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông về kinh tế và pháp luật và có được năng lực thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân chủ yếu từ góc độ kinh tế, pháp luật; có kỹ năng sống và bản lĩnh để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và hội nhập quốc tế” [2, Trang 5, 6]. Những mục tiêu trên đều hướng đến phát huy năng lực cho học sinh một cách tối đa nhất, từ đó học sinh có một thế giới quan phong phú cũng như nhận thức được sự vật và tạo dựng một niềm tin về các giá trị tri đạo đức tốt đẹp. Qua đó sau khi kết thúc chương trình trung học phổ thông học sinh biết tạo dựng cho mình phương pháp tiếp cận phù hợp và lựa chọn nghề nghiệp đúng với nguyện vọng của chính bản thân. Với nội dung chương trình cung cấp cho học sinh hiểu biết một cách căn bản về kinh tế và pháp luật thì học sinh biết rõ trách nhiệm của bản thân và những quyền và nghĩa vụ phải thực hiện hướng tới giá trị đạo đức tốt đẹp và góp phần xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày một phồn vinh.

2.1.2. Những phẩm chất đạo đức cần hình thành cho học sinh trong chương trình giáo dục kinh tế và pháp luật

Về phẩm chất yêu nước, học sinh tự giác thực hiện, tích cực và chủ động vận động người thân, gia đình, bạn bè thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của công dân góp phần vào việc bảo vệ và xây dựng hệ thống chính trị, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy mạnh công tác tuyên truyền, ngăn chặn các tin xấu, chống phá của các thế lực thù địch để xuyên tạc và xâm phạm chủ quyền quốc gia, dân tộc của đất nước, hình thành cho học sinh một lòng yêu nước sâu sắc để kiên quyết chống mọi luận điệu xuyên tạc.

Chủ động quan sát thị trường và hoạt động kinh tế, đặc biệt là kinh tế gắn với gia đình từ đó vận dụng kiến thức vận động người thân kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật góp phần phát triển nền kinh tế của cộng đồng. Với tinh thần sống và chiến đấu phục vụ cho tổ quốc vì thế thanh niên định hướng cho học sinh một tinh thần sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ lãnh thổ, vùng trời, vùng biển của đất nước.

Phẩm chất nhân ái, giáo viên cần thường xuyên quan tâm đến các mối quan hệ từ đó thực hiện hài hòa tình thương yêu giữa người với người trên cơ sở quy định của Nhà nước về kinh tế và pháp luật. Bên cạnh đó tích cực, chủ động vận động người khác tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

Tôn trọng các quy định pháp luật đất nước cũng như pháp luật quốc tế và pháp luật của các nước khác trên thế giới và thực hiện tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn, cảm thông, độ lượng đối với những cá nhân biết nhận lỗi và sửa sai thực hiện nghĩa vụ của công dân theo đúng quy định của pháp luật.

Về Phẩm chất chăm chỉ, cần xây dựng một thời gian biểu hợp lý và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp và thường xuyên rèn luyện sức khỏe, từ đó có mục tiêu lựa chọn nghề nghiệp tương lai gắn với nội dung trong quá trình học tập. Do đó phải chủ động tìm tòi, học hỏi và nghiên cứu khoa học cũng như sáng tạo trong học tập, lao động. Cố gắng, nỗ lực vượt qua những khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập và lao động. Thường xuyên tích cực và vận động người thân, gia đình và bạn bè tham gia các công việc phục vụ cộng đồng, xã hội góp phần xây dựng quê hương đất nước ngày một giàu đẹp.

Về phẩm chất trung thực. Từ những kiến thức trên lớp học sinh nhận thức được và hành động theo lẽ phải, luôn sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt, chống lại các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm quy định của nhà nước về kinh tế và pháp luật.

Về phẩm chất trách nhiệm. Đối với bản thân phải thường xuyên tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật. Chủ động kiểm soát được chi phí cá nhân, lựa chọn nghề nghiệp và việc làm phù hợp với bản thân. Bên cạnh đó đối với những hành vi có lỗi của bản thân luôn sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của mình, tránh việc trốn tránh trách nhiệm và đổ lỗi cho người khác.

Đối với gia đình. Đây là nơi sinh ra và lớn lên của mỗi cá nhân vì thế trách nhiệm của bản thân học sinh với gia đình cũng vô cùng to lớn để góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc và bền vững vì thế mỗi học sinh cần làm tròn bổn phận với người thân và gia đình bên cạnh đó thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lý cho bản thân và gia đình.

Đối với nhà trường và xã hội. Cần phải tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích xã hội, hoạt động tuyên truyền pháp luật. Tôn trọng các quyền và nghĩa vụ của mọi người theo đúng quy định của pháp luật và tôn trọng thầy cô bạn bè trong nhà trường, thực hiện việc nề nếp chấp hành nghiêm chỉnh. Bên cạnh đó còn thường xuyên loại bỏ cái xấu, phê bình các hành vi vô kỷ luật, vi phạm pháp luật.

Đối với môi trường sống. Cần thường xuyên rèn luyện cho học sinh tính tự giác và tích cực thực hiện và vận động người thân, gia đình và bạn bè thực hiện đúng theo các

quy định của pháp luật về môi trường. Qua đó nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường để rèn luyện ý thức cho học sinh trở thành một thói quen bảo vệ môi trường tốt. Từ đó học sinh thực hiện được trách nhiệm công dân bằng những việc làm phù hợp với khả năng nhằm hạn chế, khắc phục tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên và cuộc sống sinh hoạt.

2.1.3. Vai trò của việc giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh qua chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Từ xưa đến nay dân tộc ta luôn coi trọng và đề cao giá trị đạo đức, đến thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh quan điểm “đạo đức là cái gốc của mỗi con người” nhằm khẳng định thêm giá trị to lớn về mặt đạo đức. Đạo đức hình thành nên một nhân cách, thái độ và nếp sống của một con người, đóng vai trò quan trọng trong điều chỉnh các hành vi trái với các chuẩn mực đạo đức hướng con người tới các giá trị chân thiện mỹ. Từ đó chúng ta cần lồng ghép giáo dục phẩm chất đạo đức vào trong các tiết giảng dạy nhất là môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, đây là môn học tìm hiểu về những quy định mang tính pháp lý và hoạt động kinh tế, thể hiện sự điều chỉnh hành vi thông qua tính nghiêm minh của pháp luật vì thế khi giáo viên giảng dạy lồng ghép giáo dục đạo đức cho học sinh bằng những hành động cụ thể và gắn gũi với cuộc sống thì qua đó học sinh nhận thức dần dần và điều chỉnh hành vi của bản thân hướng tới một chuẩn mực và nề nếp trong môi trường giáo dục. Nếu thực hiện việc lồng ghép giáo dục phẩm chất đạo đức vào môn giáo dục kinh tế và pháp luật tốt thì sẽ nâng cao phẩm chất đạo đức cho học sinh và trở thành những công dân tốt góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày một văn minh và hùng cường.

2.2. Thực trạng giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh trung học phổ thông hiện nay

2.2.1. Những ưu điểm trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh trung học phổ thông hiện nay

Ngày nay, với xu hướng phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của internet, mạng xã hội vì thế quá trình giao tiếp và trao đổi ngày càng dễ dàng và thuận lợi. Quá trình học tập vì thế cũng ngày một nâng cao, do đó việc dạy học của giáo viên ngày một thuận tiện, khi có nhiều phương thức và đồ dùng dạy học.

Với sự phát triển như thế, việc giảng dạy cho học sinh về những kiến thức kinh tế và pháp luật được thuận tiện như: sử dụng giáo án điện tử, các trò chơi trên phần mềm,

dạy học trên nền tảng số hóa... như thế học sinh được học tập trong môi trường hiện đại với những tiến bộ của khoa học công nghệ, từ đó làm cho học sinh tiếp thu bài học sâu sắc, qua đó rèn luyện tư logic từ lý luận cho đến thực tiễn. Qua việc lồng ghép nội dung bài bằng những hành động nhỏ, thiết thực như thế làm cho học sinh nhận thấy bài học không mang tính lý luận suông mà gần gũi, dễ thực hiện. Từ đó giáo viên định hướng và dẫn dắt học sinh điều chỉnh hành vi thông qua nội dung bài về các quy định pháp luật.

2.2.2. Những khuyết điểm trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh trung học phổ thông hiện nay

Việc giáo dục đạo đức cho học sinh một số nơi vẫn còn tình trạng rập khuôn, máy móc không chuyển đổi mô hình giảng dạy theo hướng đổi mới sáng tạo mà vẫn theo lối truyền thống hay tình trạng giảng dạy lý thuyết suông dễ gây nhàm chán từ đó học sinh không hứng thú tạo cảm giác chán nản, quá trình giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh gắn với nội dung bài học không phát huy, ý nghĩa trong bài và việc giáo dục đạo đức qua tiết học chỉ trong giấy lát, ít tác động đến tâm thức của học sinh vì thế cần phải đổi mới phương thức giảng dạy để phù hợp so với thực tế của đất nước.

Hiện nay với đa phần đội ngũ giáo viên trong trường THPT đều có nhiều năm công tác trong quá trình dạy học, đây là một lợi thế nhưng cũng đi kèm một ít khó khăn vì một bộ phận giáo viên chưa nắm bắt được tâm lý, đặc điểm thế hệ giữa giáo viên với học sinh. Bên cạnh đó, một số nhà trường có tình trạng giáo viên dạy ghép trong tổ hợp môn, giáo viên có trình độ chuyên ngành môn này nhưng lại kiêm thêm môn giáo dục công dân, như thế chất lượng giáo dục đạo đức không tốt vì ít có kiến thức chuyên môn. Do vậy, chương trình mới cần phải điều chỉnh và thay đổi một số biện pháp trong công tác giáo dục đạo đức để ngày một nâng cao hơn.

Quá trình giáo dục đạo đức là một việc thường xuyên và kéo dài vô tận, đó là trách nhiệm của bản thân học sinh và vừa là trách nhiệm của nhà trường gắn với gia đình và xã hội. Nhưng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường và mạnh mẽ của internet thì một số nơi việc giáo dục đạo đức cho học sinh giao hoàn toàn trách nhiệm cho nhà trường không có sự đồng hành của một số bậc phụ huynh và xã hội vì thế không phát huy được công tác giáo dục đạo đức. Nếu chỉ trong nhà trường thì học sinh sau khi tan học không bị ràng buộc bởi những quy định thì một bộ phận học sinh thích sống buông thả không theo một nguyên tắc nào, do đó chất lượng giáo dục của một số nơi còn chưa cao.

2.3. Một số giải pháp góp phần nâng cao giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh qua môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

2.3.1. Giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh thông qua việc giảng dạy bài học trên lớp

Trong quá trình dạy học giáo viên không chỉ lên lớp giảng dạy tri thức mà cần phải thật sự quan tâm hành vi và thái độ của học sinh từ đó nắm bắt tâm lý để điều chỉnh phương pháp giảng dạy. Hãy xem học sinh như là đối tác của mình, từ đó trước khi hợp tác hãy tìm hiểu về đặc điểm, tính cách, tâm lý của học sinh để xây dựng một phương pháp giáo dục phù hợp với tâm lý, tính cách của từng lớp cụ thể từ đó có phương pháp riêng nhằm nắm bắt được tâm lý để giáo dục học sinh đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh giảng dạy về kiến thức giáo viên cần lồng ghép nội dung bài học gắn với giáo dục đạo đức trong giờ học không phân biệt trình độ giữ các học sinh mà phải xây dựng nội dung bài học phù hợp với đặc thù của mỗi lớp học. Trong quá trình giảng dạy nếu học sinh có hành vi trái với đạo đức thì kịp thời nhắc nhở để học sinh biết lỗi và sửa đổi hành vi của bản thân, không nhắc nhở qua loa vì hành vi của học sinh có thể trở thành thói quen khó khắc phục trong tương lai, tuy nhiên cần phải tinh tế không làm xấu hổ học sinh. Giáo dục phẩm chất đạo đức không cần phải giáo dục làm những điều to lớn mà cụ thể nội dung bài học bằng những hành vi nhỏ nhặt như nói lời cảm ơn, biết nhận lỗi khi làm điều sai... từ những việc nhỏ nhặt như thế dần dần tạo cho học sinh một thói quen rèn luyện phẩm chất đạo đức.

Khi giáo dục phẩm chất đạo đức lồng ghép với nội dung bài học, giáo viên không nên đề cao vai trò của lý thuyết, tài liệu vì hiện nay công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ và có quá nhiều nguồn học liệu khác nhau chỉ cần lên google gõ nội dung cần tìm thì cơ bản thông tin sẽ được đưa ra, do đó giáo viên giảng dạy chủ yếu dựa vào sách giáo khoa mà không mở rộng, liên hệ giáo dục đạo đức cũng giống như một google ngoài đời thực, phương pháp giảng dạy và giáo dục như thế sẽ làm cho học sinh không hứng thú mà nhàm chán dẫn tới sau tiết học nội dung bài ít đọng lại trong trí nhớ, cho nên cần đưa vào nội dung bài dạy gắn với ví dụ minh họa thực tế. Tránh dẫn chứng những điều xa xưa mà học sinh khó tưởng tượng mà thay vào đó hãy lấy những ví dụ thường ngày, thân quen với học sinh như thế sẽ tác động tích cực đến học sinh. Trong quá trình giáo dục đạo đức cần định hướng nội dung bài học liên quan đến những điều gì so với thực tế

và chỉ ra những hành động phù hợp để học sinh thực hiện một cách linh hoạt tránh vi phạm những hành vi xấu trái pháp luật.

Để thực hiện những hành vi, thái độ văn minh nhằm phát huy giáo dục đạo đức cho học sinh, trong nhà trường và xã hội cần thực hiện nghiêm túc những quy định trong nhà trường và giữ một nề nếp, các thầy/cô giáo và cán bộ lớp hãy là những thành viên đi tiên phong trong thực hiện việc nêu gương vì đây là những người đứng đầu có tác động đến hành vi của học sinh. Bên cạnh đó giáo viên cần dùng phương pháp “lạt mềm buộc chặt” để giáo dục học sinh chưa ngoan vì đây là độ tuổi chuyển tiếp sang trưởng thành và thường thể hiện cái tôi vì thế cần nhỏ nhẹ, ôn hòa tác động dần dần mới luân chuyển hành vi thay đổi. Như vậy học sinh thấy được sự gần gũi, cảm nhận được cái tâm của người dạy, vì thế tác động đến học sinh và có xu hướng thay đổi hành vi thực hiện theo, như thế sẽ nâng cao phẩm chất đạo đức.

2.3.2. Giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh thông qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp

Trong quá trình hoạt động thực tế và tìm hiểu kiến thức nhằm đưa học sinh tới những trải nghiệm mới trong bài học. Qua đó học sinh tăng sự hiểu biết trong các lĩnh vực đời sống, xã hội, phát triển các kỹ năng cần thiết, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, như thế từng bước làm phong phú hơn vốn tri thức, tạo nên sự cân đối hài hoà của quá trình giáo dục toàn diện. Tạo cho học sinh hứng khởi trong hoạt động.

Trong đó phải đảm bảo tính hiệu quả về giáo dục cho học sinh trong các hoạt động ngoài giờ lên lớp theo các nguyên tắc:

Tính mục đích: Cần xác định mục tiêu, yêu cầu của hoạt động ngoài giờ lên lớp cho năm học, học kỳ hoạt động phải có tính đa dạng và mục tiêu cần hướng đến sự phát triển nhân cách của học sinh.

Tính kế hoạch: trước khi triển khai hoạt động cần phải chuẩn bị kế hoạch và đảm bảo tính tương đối, tính hệ thống, không gây xáo trộn, tùy tiện. Phải trên cơ sở kế hoạch nhà trường để định hướng tổ chức, chỉ đạo và phương tiện hoạt động.

Tính tự nguyện, tự giác: Hoạt động ngoài giờ lên lớp là hoạt động tự nguyện, tự giác. Học sinh có quyền lựa chọn hoạt động mà mình ưa thích. Từ đó tạo sự hứng khởi trong học sinh. Để đảm bảo thực hiện các nguyên tắc này thì nhà trường cần tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoài giờ lên lớp đa dạng phong phú với các chủ đề như: tổ chức hội thao, đội văn nghệ, các hoạt động trải nghiệm thực tế...

Tính đặc điểm lứa tuổi và cá biệt của học sinh: Mỗi lứa tuổi có những đặc điểm sinh lý khác nhau, cá biệt có một số ít học sinh có những biểu hiện khác biệt trong quá trình phát triển. Nhà trường thầy cô giáo phải hiểu biết những nét đặc trưng của sự phát triển này để tổ chức hoạt động có nội dung và hình thức đáp ứng nhu cầu phù hợp với khả năng phát triển của học sinh. Vì vậy, thầy cô thường xuyên theo dõi học sinh, phát hiện những nét mới, những khả năng mới được hình thành ở các học sinh để kịp thời đề xuất và điều chỉnh hình thức hoạt động cho phù hợp với sự phát triển của các em trong từng giai đoạn.

Tính hiệu quả: Khi tiến hành bất cứ hoạt động nào cũng phải tính đến những mục đích cần đạt được khi tổ chức hoạt động, không mang tính dàn trải mà tập chung vào những hoạt động nhất định. Nhưng hiệu quả giáo dục được đặt lên hàng đầu, chủ yếu của hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Tăng cường cho học sinh hoạt động như: xây dựng tiểu phẩm tình huống về an toàn giao thông, vẽ tranh cổ động ngày pháp luật Việt Nam... như thế sẽ truyền tải được những thông điệp trong nội dung bài học gắn liền với giáo dục đạo đức cho học sinh trong tuân thủ những quy định của pháp luật qua đó điều chỉnh hành vi chưa tốt, hướng học sinh rèn luyện những phẩm chất đạo đức và chấp hành tốt những quy định nề nếp của gia đình, nhà trường và xã hội. Bên cạnh đó nhà trường cần phải xây dựng một trường nề nếp trong sinh hoạt tại trường.

2.3.3 Giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục chuyên đề

Ở trung học phổ thông hoạt động giáo dục chuyên đề không được phổ biến, đa phần giáo viên chỉ áp dụng giáo dục cho học sinh qua các môn học. Giáo dục chuyên đề nhằm giúp học sinh có thêm nhiều kỹ năng và vận dụng vào thực tế. Qua các hoạt động ngoài giờ lên lớp thì hoạt động chuyên đề trong môn giáo dục kinh tế và pháp luật ngoài giáo dục phát triển kỹ năng trong cuộc sống như chuyên đề tình yêu, hôn nhân, gia đình ngoài ra còn chuyên đề hoạt động kinh doanh vừa và nhỏ. Thông qua các chuyên đề như thế góp phần giúp học sinh hiểu được các khái niệm, giúp các em hình thành được kiến thức để xây dựng một tương lai tươi sáng và qua đó hiểu được những điều cần và nên làm trong hiện tại và tương lai.

Trong hoạt động giáo viên cần lập kế hoạch cụ thể và chi tiết trước khi tiến hành như thế tạo nên một kế hoạch khoa học, chính chu trong từng hoạt động nhỏ trong

chuyên, từ đó tạo điều kiện cho học sinh phát triển năng lực của bản thân. Nội dung hoạt động chuyên đề phải bám xác vào từng chủ đề tháng, ngoài ra tổ chức định kỳ hoạt động về chuyên đề kinh doanh hộ sản xuất nhỏ để nâng cao kiến thức về kinh tế cho học sinh. Bên cạnh đó thành lập các câu lạc bộ thanh niên về pháp luật để hoạt động sâu rộng và tuyên truyền đến bạn bè trong nhà trường.

Bên cạnh đó cần phải tăng cường nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để có nhiều hoạt động đổi mới sáng tạo trong phương thức truyền tải thông tin đến đối tượng và xây dựng tủ sách pháp luật ở các trường học, nâng cao chất lượng quản lý và khai thác tủ sách pháp luật để học sinh có nguồn tài liệu phục vụ trong việc học tập và hướng đến xây dựng văn hóa đọc lan tỏa tinh thần “một trang sách một cánh cửa tương lai”. Những trang sách và câu chuyện về pháp luật như thế tạo cho học sinh có một cái nhìn thực tế, bao quát nhận thức được tầm quan trọng và sự nghiêm minh của pháp luật. Như thế, học sinh biết những hành vi sai trái từ đó tạo nên một tư tưởng tránh xa những biểu hiện của hành vi trái với đạo đức.

Ngày nay với sự phổ biến internet, vì thế người với người kết nối với nhau dễ dàng hơn và sự tiếp cận thông tin của các em được nhanh chóng, do đó trong quá trình giảng dạy một số nơi đã áp dụng nhiều tiến bộ của khoa học về internet trong việc giáo dục, mở ra nhiều sự phát triển và học sinh được trải nghiệm học tập với môi trường hiện đại, qua đó có nhiều đoạn tư liệu, nguồn thông tin được giáo viên truyền tải đến học sinh và có những câu chuyện có thực qua những lời kể của nhân vật từ đó tác động vào nhận thức, tư tưởng và sự đồng cảm của học sinh đối với nhân vật, vì vậy kích thích não bộ học sinh khi làm việc sai trái sẽ bị xã hội lên án như trong một số câu chuyện mà giáo viên nêu, dần dần học sinh khắc phục và điều chỉnh hành vi của bản ngày một hoàn thiện hơn.

3. Kết luận

Trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc luôn đề cao vai trò và vị trí của việc giáo dục phẩm chất đạo đức cho các thế hệ. Ngày nay đất nước đang trong quá trình phát triển mở ra nhiều hướng phát triển mới về kinh tế - văn hóa - xã hội, nhưng không vì thế hạ thấp vai trò của quá trình giáo dục phẩm chất đạo đức. Như vậy, việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông tổng thể năm 2018 mở ra nhiều thuận lợi mới trong việc giáo dục cũng như rèn luyện phẩm chất đạo đức cho học sinh, nhất là những môn học như giáo dục kinh tế và pháp luật để truyền tải những nội dung gắn với điều chỉnh

hành vi cho học sinh. Quá trình này đòi hỏi các thầy/cô giáo phải tăng cường liên hệ nội dung bài học gắn với thực tiễn và định hướng giáo dục học sinh thông qua bài học trên lớp cũng như hoạt động ngoài giờ, báo cáo chuyên đề,.. những hoạt động như thế làm cho học sinh tiếp thu bài một cách nhanh chóng và ghi nhớ sâu nội dung bài, từ đó học sinh nhận thức và điều chỉnh hành vi của bản thân ngày một hoàn thiện hơn. Nhưng trong quá trình giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh không chỉ trong nhà trường mà cần phải có sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, có như thế mới nâng cao giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh, hướng tới xã hội văn minh và tiến bộ.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ giáo dục và đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân*, Nxb. Giáo dục.
- [2]. Tăng Bình, Ái Phương, (2020), *Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [3]. Đinh Văn Đức, Dương Thị Thúy Nga, (2011), *Phương pháp giảng dạy môn Giáo dục công dân ở trường THPT*, Nxb. ĐH Sư phạm, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Thị Thu Hoài, (2020), *Hướng dẫn dạy học môn Giáo dục kinh tế & Pháp luật theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. ĐH Sư phạm, Hà Nội.

VẤN ĐỀ BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG TRONG TRƯỜNG HỌC – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

SV. Phạm Nguyễn Văn Trường - Lớp: ĐHGDC 20A

GVHD: ThS. Võ Thị Minh Mẫn

Tóm tắt: *Bạo lực học đường đang là một trong những vấn đề gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động học tập và sức khỏe thể chất tinh thần của học sinh. Báo lực học đường xảy ra hầu hết ở các cấp học, trên cơ sở đó nên đề xuất các giải pháp phù hợp, có tính khả thi và sát với thực tế hiện nay nhằm hạn chế tình trạng bạo lực học đường ở học sinh các cấp.*

Từ khóa: *Bạo lực học đường, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây dư luận xã hội đang phản ánh thực trạng bạo lực học đường đang diễn ra ngày càng nhiều, với những hành vi bạo lực diễn ra với chiều hướng khác nhau, biểu hiện có sự thay đổi theo chiều hướng tiêu cực. Báo lực học đường không chỉ là những hiện tượng cá biệt mà giờ đây đã trở thành vấn nạn của của xã hội, trong hầu như tất cả các cấp học. Học sinh không chỉ đánh nhau bằng vũ lực của bản thân mà còn sử dụng các dụng cụ gây hậu quả nghiêm trọng, nhất là tình trạng những học sinh đánh nhau được phản ánh gần đây, đánh nhau hội đồng, làm nhục bạn, quay phim rồi tung lên mạng... Ở mỗi thời kỳ trong cuộc sống con người, sự phát triển về thể chất và tâm lý và cả nhân cách quy luật riêng. Tuổi vị thành niên là lứa tuổi thiếu niên nhưng đây là giai đoạn phát triển về thể chất, nhân cách chưa hoàn thiện khiến trẻ em trong lứa tuổi vị thành niên hay bị khủng hoảng về tâm lý, dẫn đến những suy và hành động sai lệch.

2. Nội dung

2.1. Khái quát bạo lực học đường

2.1.1. Khái niệm bạo lực

Bạo lực là hành vi sử dụng sức mạnh thể chất với mục đích gây thương vong, tổn hại một ai đó. Báo lực thể chất có thể là điểm tột đỉnh của các cuộc xung đột. Trên thế giới, bạo lực là một vấn đề được luật pháp và văn hóa quan tâm với những nỗ lực nhằm khống chế và ngăn chặn bạo lực.

2.1.2. Báo lực học đường

Bạo lực học đường là hình thức khá phổ biến ở những lứa tuổi vị thành niên trong môi trường giáo dục. Bao lực học đường là bạo lực về tinh thần, ngôn ngữ, thân thể có ý đồ giữa các học sinh trong và ngoài nhà trường, cho dù là những hành động thiếu tôn trọng hay trêu chọc đã làm cho người bị hại thấy bất tiện cũng được xem là bạo lực học đường. Bao lực học đường ở lứa tuổi vị thành niên là những học sinh từ trung học cơ sở đến trung học phổ thông độ tuổi từ 10 – 18 chưa thực sự hoàn thiện về mặt sinh lý cũng như nhận thức dẫn đến có những hành vi sai pháp luật, sai lệch các giá trị truyền thống của dân tộc mà ở đây là những hành vi bạo lực đối với các học sinh khác trong cùng hoặc là khác trường dẫn đến những hậu quả hết sức nghiêm trọng cho bản thân, gia đình, nhà trường và toàn thể xã hội.

Bạo lực học đường là những hành vi thô bạo, ngang ngược, bất chấp công lý, đạo lý, xúc phạm trấn áp người khác gây nên những tổn thương về tinh thần và thể xác diễn ra trong phạm vi trường học. Bao lực học đường bao gồm các hành vi bạo lực về thể chất, gồm đánh nhau giữa các học sinh hoặc các hình phạt thể chất của nhà trường; bạo lực tinh thần, bao gồm cả việc tấn công bằng lời nói; bạo lực tình dục, bao gồm hiếp dâm và quấy rối tình dục; các dạng bắt nạt bạn học; và mang vũ khí đến trường. Bao lực học đường trước hết gây tổn hại về thể chất nghiêm trọng cho những người chịu những trận đòn đó, bên cạnh đó là nỗi ám ảnh về tinh thần. Khi trường học không còn là nơi giáo dục nhân cách con người mà là nơi chỉ có những trận đòn roi đáng sợ thì ai cũng sợ phải đến trường.

2.2. Thực trạng và nguyên nhân bạo lực học đường hiện nay ở Việt Nam

2.2.1. Thực trạng bạo lực học đường hiện nay ở Việt Nam

Những vụ bạo lực học đường không chỉ gia tăng về số lượng và còn tăng về mức độ nguy hiểm. Những xô xát dù chỉ là nhỏ nhưng lại trở thành nghiêm trọng. Tình trạng bạo lực học đường không chỉ xuất hiện ở một cá nhân, một trường hợp mà giờ đã lan rộng ra nhiều trường và ở nhiều vùng khác nhau từ thành thị tới nông thôn. Theo một số tư liệu của Bộ giáo dục và đào tạo, chỉ trong một năm học mà xuất hiện khoảng 1600 vụ bạo lực học đường ở trong trường và ở ngoài trường. Theo thống kê này thì cứ khoảng 5200 học sinh thì lại có 1 vụ đánh nhau và khoảng 11000 học sinh lại có một em phải nghỉ học vì đánh nhau. Trong đó thì có hơn 75% các trường hợp bạo lực là ở học sinh. Hiện nay thì tình trạng này đang có dấu hiệu trẻ hóa và mức độ ngày càng nghiêm trọng,

bạo lực học đường không chỉ diễn ra ở hình thức đánh nhau mà còn bị tấn công về cả tinh thần. Điều này có thể làm ảnh hưởng tới tư duy và lối sống của học sinh sau này.

Các dạng bạo lực học đường thường xảy ra thường xuyên hiện nay ở Việt Nam gồm: bạo lực thể chất, bạo lực tinh thần, bạo lực thụ động, bạo lực chủ động. Cụ thể:

2.2.1.1. Bạo lực thể chất

Bạo lực về thể chất là hành vi đánh đập, tra tấn, hành hạ, làm tổn hại sức khỏe, xâm phạm cơ thể con người thông qua hành vi bạo lực. Những hành vi này diễn ra rất phổ biến giữa học sinh với nhau, theo sát quá trình khi đánh nhau, có 1/3 chủ thể tham gia bạo lực không sử dụng phương tiện nào, các em có thể túm tóc, cào xé, đấm đá và lẳng nhục để lại hậu quả rất thương tâm cho học sinh: có thể thương tích, xây xát, chảy máu,...Phần còn lại sử dụng những công cụ phương tiện mà chủ thể gây bạo lực thường hay sử dụng công cụ đó là giày dép, nón bảo hiểm,...cùng với hình thức đánh đập hành hạ, có thể là đánh hội đồng đánh một mình có thể dẫn tới gây ra án mạng cho nạn nhân bị bạo lực.

Ví dụ : Vụ bé gái 8 tuổi bị bạo hành dẫn tới tử vong ở Quận Bình Thạnh, nguyên nhân do “ dì ghê” và ba dùng roi, cây đánh nhiều lần, liên tiếp và đánh gây thương tích ở một số vùng nguy hiểm trên cơ thể.

2.2.1.2. Bạo lực tinh thần

Nạn nhân của tình trạng này sẽ thường xuyên đối mặt với những lời chửi mắng, những hành vi hạ nhục, lời lẽ nặng nề, thô thiển, xúc phạm đến nhân phẩm và danh dự. Bên cạnh đó, bạo hành tinh thần còn có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau như khủng bố tinh thần, đe dọa tinh thần,...tạo nên những sự khủng hoảng về tâm sinh lý, ý thức của nạn nhân cũng dần bị méo mó. Thậm chí nó còn có thể biểu hiện với hình thức “chiến tranh lạnh”. Đây được xem là một kiểu hành hạ tình cảm, tâm lý biểu hiện bởi sự thờ ơ, vô trách nhiệm, lạnh nhạt đối với người yêu, vợ hoặc chồng, thậm chí thường xuyên đem người đó đi so sánh với những đối tượng khác khiến cho họ bị ức chế tâm lý nghiêm trọng. Tuy bạo hành tinh thần là một hình thức vô cùng phổ biến nhưng lại rất ít người quan tâm. Hình thức này cũng rất khó nhận biết và diễn ra một cách âm thầm. Không có sự xô xát, đánh đập, không để lại bất kì thương tích, vết xước nào trên cơ thể và cũng không quá âm ỉ nên không gây được sự chú ý và quan tâm của nhiều người. Tuy nhiên, hậu quả và di chứng mà bạo hành tinh thần gây ra có thể tồn tại trong một khoảng

thời gian dài hoặc thậm chí là gây nên những vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tinh thần, nặng hơn có thể dẫn đến trầm cảm.

Ví dụ: Vụ việc ngày 30 tháng 3 năm 2021 một bé tại Long An đã uống thuốc trừ sâu để tự tử vì bị tẩy chay ở trường lớp và bị bắt nạt hội đồng trên mạng xã hội.

2.2.1.3. Bạo lực học đường thụ động

Đó là hành vi của học sinh bị sai lệch do các em nhận thức chưa đầy đủ hoặc nhận thức sai chuẩn mực, nội dung, quy tắc của nhà trường hoặc do bạn bè rủ rê lôi kéo.

Ví dụ : Một em học sinh lớp 5 ở Bình Dương phải nhập viện cấp cứu và phẫu thuật lấy ra 9 viên bi sắt và cắt bỏ đoạn ruột 40cm bị hoại tử do bạn cùng lớp ép nuốt.

2.2.1.4. Bạo lực học đường chủ động

Là do hành vi của học sinh mặc dù đã biết rõ những nguyên tắc chuẩn mực của nhà trường của nhà trường và xã hội những vẫn cố ý làm khác, giải quyết các xích mích mâu thuẫn bằng bạo lực

Ví dụ: Ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội nhóm học sinh trường THPT Mỹ Đức C do chưa giải quyết được mâu thuẫn nên nhóm học sinh đã đánh nhau vác dao rượt nhau trong sân trường và được bảo vệ phát hiện can thiệp và giữ được dao và giữ được người.

2.2.2. Nguyên nhân của bạo lực học đường

2.2.2.1. Từ tâm lý học sinh

Xét về mặt lý thuyết thì tâm lý học sinh là nguyên nhân chính gây nên bạo lực học đường ở giới học sinh hiện nay. Ở giai đoạn này (độ tuổi khoảng từ 12 – 17), các em có sự chuyển biến về mặt tâm lý. Ở độ tuổi mà dân gian thường gọi là ăn chưa no, lo chưa tới hay “con nít đã qua mà người lớn chưa tới” các em bắt đầu hình thành nhân cách con người, cùng với đó là tâm lý không ổn định và cái Tôi cá nhân cao vót mà không biết sử dụng đúng cách khiến các em thấy bức bối và muốn giải thoát. Trong giai đoạn này chỉ cần những tác động kích thích xấu từ thế giới bên ngoài cũng khiến các em học theo. Ngoài ra, không ít các bạn học sinh hiện nay thiếu nhiều kỹ năng sống. Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách, thiếu khả năng ứng xử của bản thân và sự non nớt trong kỹ năng sống, sai lệch trong quan điểm sống dẫn đến thái độ sai trong nhận thức và hành động. Các em chưa định hình được lí tưởng sống cho bản thân nên rất dễ sa đọa. Bản thân các em là tuổi còn nhiều hành động nông nổi và nóng nảy. Các em rất dễ

bất bình với những xích mích, với những lời khích bác của bạn bè. Chỉ cần bị “đụng” là các em lập tức “chạm” lại liền. Cho nên bạo lực vẫn liên tục xảy ra.

2.2.2.2. Từ nhà trường

Theo một số thông tin từ các nguồn khác nhau thì nhà trường cũng góp phần nào vào việc gây nên bạo lực học đường, 32% số học sinh được hỏi cho rằng việc dạy môn đạo đức chưa hiệu quả là nguyên nhân gây ra bạo lực học đường ở trường học, 10% thì cho rằng vai trò của giáo viên chưa phát huy hết nên đã gây ra tình trạng này, 17% là do ở trường học thiếu các tổ chức tư vấn tâm lý học đường cho học sinh ở các trường, 4% do việc sinh hoạt đoàn đội chưa hiệu quả, còn lại là các ý kiến khác chiếm tỷ lệ lên tới 37% ý kiến khác này đồng nghĩa với việc ngoài những nguyên nhân trên còn những nguyên nhân khác nữa.

Ngoài những nguyên nhân trên thì hiện nay vấn đề quan trọng nhất ở trường học là việc các em bị nhồi nhét quá nhiều kiến thức văn hóa, ít gắn kết với thực tiễn đời sống xã hội, chương trình học thù quá nặng tạo cho học sinh, nhất là đối với một số học sinh cá biệt có tâm lý chán học để rồi từ đó các em tụ tập với các băng đảng, băng nhóm, phần tử xấu xa trong và ngoài trường ăn chơi, phá phách, gây mâu thuẫn và cuối cùng là giải quyết mâu thuẫn bằng bạo lực. Mặt khác, cuộc sống thực dụng chạy theo đồng tiền của một phần của xã hội đã đẩy ngã những giá trị quan trọng của nhà trường, đạo đức của một bộ phận thầy cô giáo. Bây giờ thật khó để mà tìm ra được những thầy cô mà học sinh luôn nhìn đến với lòng kính yêu, luôn được học sinh coi là một hình mẫu để học tập. Đồng tiền làm mờ đi vẻ đẹp của giáo dục việc thiếu tấm gương ngay trong nhà trường đã khiến nhiều học sinh mất phương hướng không biết phải trở thành người như thế nào. Bên cạnh đó mối quan hệ thầy - trò : học trò ngang nhiên coi thường thầy , ngỗ ngược, vô lễ, thậm chí đánh thầy ngay tại bục giảng, phổ biến nhất là hiện tượng lười học, vi phạm kỷ cương nề nếp, nói năng cư xử thiếu văn hóa,... là một yếu tố khiến nhiều giáo viên không kiềm chế được do cảm thấy bị xúc phạm nên đã có những hành vi bạo lực. Giáo dục dù rằng không phải là duy nhất phải chịu trách nhiệm trước vấn đề bạo lực học đường ngày càng gia tăng với mức báo động, nhưng dù sau thì giáo dục cũng phải chịu trách nhiệm chính trong tình trạng học trò “Áo trắng” mà có “Hành vi đen” này.

2.2.2.3. Từ xã hội

Xét về mặt thực tế, môi trường xã hội là nơi có tác động mạnh mẽ đến hầu hết các em học sinh, chi phối đến nhận thức và hành vi của các em. Môi trường xã hội của chúng ta ngày nay đang bị “ô nhiễm” nghiêm trọng bởi phim ảnh bạo lực, trò chơi điện tử và các game đầy màu sắc bạo lực, các văn hóa phẩm xấu, rồi tới các phương tiện truyền thông đại chúng đưa cận cảnh và chi tiết các cảnh bạo lực... Dẫn đến khó có thể kiểm soát hết được. Môi trường xã hội “ô nhiễm” thì ít nhiều các em cũng bị ảnh hưởng, bởi lứa tuổi của các em là lứa tuổi bắt đầu sự tự khám phá, ưa bắt chước và muốn khẳng định “cái tôi” nên dễ dẫn đến các hành động bộc phát, không định hướng được.

Hơn nữa các em có rất ít môi trường thật an toàn và trong lành để vui chơi thể thao, thư giãn sau những giờ học căng thẳng. Hàng ngày, trong hành trình từ nhà đến trường hoặc dã ngoại, học sinh đã chứng kiến không ít cảnh tượng phi văn hoá diễn ra ngay trước mắt, chẳng hạn như: cảnh va quệt khi tham gia giao thông dẫn đến chửi rủa, hành hung; cảnh “không thuận mua vừa bán” dẫn đến xung đột náo loạn... Những cảnh tượng như vậy đã nhen nhóm đi vào tâm trí học sinh khiến cho tâm trí các em ngày càng tiêm nhiễm những hình ảnh bạo lực. Ngoài những nguyên nhân nêu trên thì còn một nguyên nhân nữa khiến cho bạo lực học đường nhen nhóm trong đầu của trẻ, đó là do xã hội quá thờ ơ, chưa có sự quan tâm đúng mức về vấn đề này. Ngay đến cả bản thân các em học sinh khi nhìn thấy những bạn bè mình đánh nhau không những không can ngăn mà còn cổ vũ, quay phim, chụp hình rồi tung lên mạng.

2.2.2.4. Từ gia đình

Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách của học sinh, có những tác động quan trọng đến thái độ, nhận thức, hành vi của học sinh. Theo kết quả điều tra thì có đến 46% số học sinh được hỏi cho rằng bạo lực học đường xảy ra là do cha mẹ bận rộn, không quan tâm đến con cái; 4% cho rằng cha mẹ nêu gương xấu hay tạo chấn thương tâm lý cho trẻ sẽ dẫn đến bạo lực học đường, 9% cho rằng cha mẹ nuông chiều sẽ dẫn đến bạo lực, còn lại là các ý kiến khác. Qua cuộc điều tra này, ta thấy gia đình có những ảnh hưởng nhất định khiến các bạn trẻ có các hành động bạo lực giải quyết mâu thuẫn

Xã hội phát triển, phụ huynh mãi chạy theo vòng xoáy của “com - áo - gạo - tiền” nên ít thời gian quan tâm tới con cái dẫn đến việc các em thiếu thốn về mặt tình cảm. Cha mẹ giáo dục con cái chưa đúng đắn, thường xuyên quát tháo, đánh đập với con trẻ, hay gia đình thường xuyên có bạo lực gia đình, gia đình không hạnh sẽ khiến các em có

xu hướng sử dụng bạo lực để giải quyết các mâu thuẫn của mình. Cấp 3 là giai đoạn học sinh hình thành nhân cách chỉ cần một tác động xấu từ gia đình có thể gây nên tổn thương không thể chữa lành, hình thành những nhân cách méo mó về giá trị sống. Ngoài ra hiện nay, nhiều gia đình có tâm lý “khoán trắng” việc giáo dục học sinh cho nhà trường nhưng thời gian các em lên trường chiếm rất ít nên nhiều gia đình không biết con mình học ra sao, chơi với những ai, khi tiêu cực học đường xảy ra rồi quay sang đổ trách nhiệm cho nhà trường.

2.3. Hậu quả của bạo lực học đường

2.3.1. Đối với nạn nhân

Gây ra những hậu quả nghiêm trọng về thể xác lẫn tinh thần, bạo lực học đường ảnh hưởng trực tiếp đến học tập của các em, tâm lý của các em họ sẽ bị tổn thương về cả thể xác lẫn tinh thần với những chấn động nặng nề phụ thuộc vào mức độ của bạo lực. Người bị bạo lực phải chịu những phí tổn về vật chất phải chi trả sau khi bị đánh để tiến hành dưỡng thương. Ngoài ra còn tạo tâm lí hoang mang, lo lắng đối với người thân, bạn bè và tạo nên tính bất ổn, thiếu trật tự, kỉ cương trong xã hội.

2.3.2. Đối với người gây bạo lực

Con người sẽ phát triển không toàn diện dẫn đến thiếu hụt về nhân cách, mất dần nhân tính, làm gương xấu cho người khác học theo. Bạo lực học đường là mầm mống của tội phạm, tội ác, là căn nguyên tạo ra sự biến đổi của xã hội, của lương tri con người. Chủ thể gây ra bạo lực sẽ không định hướng cho sự phát triển nhân cách của mình, làm ảnh hưởng xấu tới học tập, gây nguy hại cho xã hội. Người gây ra bạo lực trở nên lẻ loi, bị cô lập mọi người xa lánh căm ghét, liệu đó có phải là điều chủ thể gây ra bạo lực mong muốn ?.

2.4. Một số giải pháp hạn chế tình trạng bạo lực học đường hiện nay

2.4.1. Đối với chính bản thân các em học sinh

Đối với bản thân các học sinh, sinh viên: Cần nâng cao nhận thức, ý thức về hành động và những hậu quả của hành động bạo lực đó. Trong tập thể lớp, cần tổ chức các nhóm bạn đồng hành (đôi bạn cùng tiến) để nâng cao nhận thức, tăng cường sự trao đổi khắc phục lẫn nhau cùng nhau học tập. Với những học sinh có cá tính mạnh có biểu hiện đầu gấu, cần khoanh vùng, phối hợp cùng gia đình và nhà trường uốn nắn các em vào các phong trào của lớp, tạo sân chơi cho các em, tránh sự phân biệt đối xử. Tổ chức

hiều sân chơi bổ ích để tạo sự gần gũi yêu thương. Tránh được sự thờ ơ vô cảm của mọi người trước những hành động bạo lực.

2.4.2. Đối với nhà trường

Nhà trường cần chủ động trao đổi thông tin với gia đình các em học sinh và chính quyền địa phương để nắm tình hình, kịp thời có biện pháp quản lý và giáo dục học sinh. Giáo viên chủ nhiệm cần chủ động nắm chắc tình hình diễn biến tư tưởng của học sinh, không để các hành vi tiêu cực, bạo lực xảy ra. Với phương châm hành động “phòng” là chính, cùng với dạy học, nhà trường cần chú trọng coi trọng việc dạy các môn học giáo dục công dân, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, trang bị nhận thức đúng đắn cho học sinh để các em có hành động đẹp và biết yêu thương nhau.

Nhà trường chủ động phối hợp với các lực lượng liên quan phát động phong trào quần chúng đấu tranh trực diện với các hành vi bạo lực học đường, bất cứ khi nào, nơi nào có hành vi bạo lực học đường xảy ra, các lực lượng chức năng kịp thời ngăn chặn thông báo học sinh về nhà trường, gia đình để có biện pháp giải quyết nhằm góp phần hạn chế hậu quả tác hại xảy ra.

2.4.3. Đối với xã hội

Cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và lực lượng Công an địa phương, các tổ Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Đội thanh niên xung kích, Đội cờ đỏ... cần đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất, nêu cao ý thức trách nhiệm, phát huy hết vai trò của mình trong phòng ngừa tình hình bạo lực học đường. Cần chủ động sử dụng tốt biện pháp vận động quần chúng, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động khu dân cư, khi phát hiện các mâu thuẫn cần kịp thời ngăn chặn, tránh gây hậu quả xấu. mở rộng các chương trình đào tạo kỹ năng sống, tăng cường các hoạt động ngoài giờ, các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, tạo các sân chơi lành mạnh để thanh thiếu niên sống tích cực, không tham gia vào các hoạt động tiêu cực. Đồng thời cần chủ động đưa người chưa thành niên tham gia vào các hoạt động cộng đồng có ích, tránh để người chưa thành niên rơi vào tình trạng “nhàn cư vi bất thiện” hoặc trầm cảm, suy nghĩ lệch lạc và có hành vi tiêu cực.

2.4.4. Đối với gia đình

Cần nhìn nhận lại cách giáo dục con trẻ của một số gia đình. Lâu nay chúng ta chỉ chú trọng đến kết quả học hành của con cái mà xem nhẹ việc các em nghĩ gì cần gì xử sự

như thế nào với bạn bè. Thay vì để con cái có cuộc sống vật chất đầy đủ, cha mẹ hãy là những người bạn đồng hành trong cả chặng đường làm người của con cái, không nên tạo cho con cái một vỏ bọc quá cứng nhắc sẽ gây lên tâm lý, ý lại, dựa dẫm, chơi bời và hưởng thụ. Cần có thái độ phê phán những hành vi thô bạo và phải có những biện pháp xử lí có tính chất rắn đẽ, để làm gương cho người khác “Theo em, gia đình là người thầy đầu tiên cho trẻ học những điều hay lẽ phải, học tình yêu thương, học ăn, học nói, học gói học mở. Học để làm người. Giáo dục trong gia đình làm tốt sẽ làm giảm những trẻ cá biệt, và khi vào trường học thầy cô sẽ giải tỏa rất nhiều áp lực...”

3. Kết luận

Như vậy giải pháp quan trọng và cấp thiết để ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng bạo lực học đường không chỉ là sự chủ động của các nhà trường, là xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, đó còn là sự gắn kết giữa ba nhà - nhà trường, gia đình và xã hội. Chỉ khi ba nhà có sự gắn kết chặt chẽ và vấn đề giáo dục đạo đức lối sống được quan tâm đúng mức, thì hiệu quả mang lại sẽ thiết thực. Bởi đạo đức nói chung và nền nếp của học sinh nói riêng, là căn nguyên của mọi vấn đề. Có làm tốt giáo dục đạo đức lối sống thì mới xây dựng được môi trường tốt trong nhà trường, từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đẩy lùi mọi tệ nạn ra khỏi học đường. Bởi những hình phạt dành cho học sinh dùng bạo lực với bạn mình, cũng chỉ là tạo thêm những “vết thương” khó lành.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hoàng Thị Hoài Thu, (2011), *Nghiên cứu thực trạng bạo lực học đường ở các trường THPT tỉnh Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ Giáo dục, trường Đại học Thái Nguyên – trường Đại học Sư phạm, Thái Nguyên, tr.26-28.

[2]. Nguyễn Mạnh Thân, (2019, ngày 27 tháng 11), “Bạo lực học đường vẫn nạ nhức nhối trong nhà trường”. Truy xuất từ <https://phunu.khanhhoa.gov.vn/article/de-an-938/bao-luc-hoc-duong-van-nan-nhuc-nhoi-trong-nha-truong.html>

[3]. Trường THCS Ngoại ngữ (nd), (2020, ngày 23 tháng 02), “Bạo lực học đường: Nguyên nhân và biện pháp phòng tránh”. Truy xuất từ <https://ums.vnu.edu.vn/bao-luc-hoc-duong-nguyen-nhan-va-bien-phap-phong-tranh/>

[4]. Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (nd), (2021, ngày 19 tháng 02), “Bài tuyên truyền về phòng, chống bạo lực học đường”. Truy xuất từ

<http://c3nguyentruongto.daklak.edu.vn/bai-tuyen-truyen-ve-phong-chong-bao-luc-hoc-duong.html>

**GIÁO DỤC Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO HỌC SINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRƯỜNG XUÂN, HUYỆN THÁP MƯỜI,
TỈNH ĐỒNG THÁP**

SV. Trương Ánh Hoa - Lớp: ĐHGDCCT 20A

GVHD: TS. Lê Thanh Dũng

***Tóm tắt:** Ô nhiễm môi trường đã và đang được xem là vấn đề cấp bách của toàn xã hội. Do đó, công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm, chú trọng nhiều hơn và đặc biệt là giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho thế hệ trẻ-lứa tuổi học sinh. Nắm bắt được yêu cầu cấp thiết này của xã hội, tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu là giáo dục ý thức bảo vệ môi trường. Đề tài được tiến hành nghiên cứu dựa trên việc phân tích thực trạng giáo dục ý thức và tìm ra nguyên nhân của thực trạng để dựa trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hiệu quả góp phần giáo dục và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho một đối tượng cụ thể trên một phạm vi địa lí xác định là học sinh Trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.*

***Từ khoá:** Bảo vệ môi trường, Học sinh THCS, Giáo dục ý thức, Thực trạng giáo dục, Giải pháp giáo dục.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, tình trạng ô nhiễm môi trường đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam nói riêng và cũng như trên thế giới nói chung với những hậu quả to lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người, bầu khí quyển, đất đai và tự nhiên. Do đó, việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho mọi người, trong đó có học sinh, sinh viên ngày càng trở nên cần thiết. Bảo vệ môi trường hiện nay không chỉ là một lời kêu gọi mà đã trở thành một trong những nhiệm vụ cấp bách của toàn nhân loại. Hiện nay, nhiều trường trung học cơ sở trên cả nước cũng đã và đang tiến hành triển khai các kế hoạch giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nhằm thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước ta về bảo vệ môi trường với mục tiêu nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh để góp phần xây dựng và bảo vệ môi trường sống xã hội là vấn đề cấp thiết.

Trường trung học cơ sở Trường Xuân trong những năm qua cũng đã tiến hành triển khai các kế hoạch và hoạt động với mục tiêu giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học

sinh và đạt được một số kết quả tích cực. Bên cạnh những thành tựu trong quá trình giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh ở trường Trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vẫn còn nhiều định hướng để tiếp tục thực hiện. Việc lựa chọn đề tài “Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Trường Trung học cơ sở Trường Xuân, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp” làm đề tài nghiên cứu với mục tiêu tăng cường hơn nữa công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh.

2. Thực trạng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

2.1. Tổng quan về Trường trung học cơ sở Trường Xuân

Trường trung học cơ sở Trường Xuân là một trường cấp hai được thành lập tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 16 tháng 07 năm 2004 theo Quyết định số 60/QĐ.UB ngày 16 tháng 07 năm 2004 của UBND huyện Tháp Mười. Trường hiện tại có khoảng 900 học sinh, với số lượng phòng học là 16 phòng học. Giáo viên của Trường hiện tại là hơn 50 giáo viên, đảm nhiệm giảng dạy các môn học trong khung chương trình đào tạo Trung học cơ sở ở Trường.

Trường trung học cơ sở Trường Xuân có vị trí địa lý nằm ngay trung tâm chợ Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp và tiếp giáp với huyện Tam Nông, với các tỉnh: Long An, Tiền Giang. Trường được xây dựng ở khu vực có các tuyến đường giao thông liên tỉnh, thuận tiện cho việc đi lại. Dựa trên những yếu tố đã nêu cho thấy Trường trung học cơ sở Trường Xuân có nhiều thuận lợi về số lượng học sinh tham gia nhập học tại trường, do đó số lượng học sinh học tập hằng năm tại trường là tương đối cao. Cơ sở vật chất, điều kiện học tập, giảng dạy của trường luôn được chú trọng và nâng cao so với các trường THCS khác cùng khu vực. Đặc biệt là về vấn đề giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh luôn được Trường trung học cơ sở Trường Xuân quan tâm thực hiện và triển khai theo đúng các chủ trương và chính sách bảo vệ môi trường của tỉnh Đồng Tháp nói riêng và nước ta nói chung.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi được nêu trên thì Trường trung học cơ sở Trường Xuân vẫn còn tồn tại khá nhiều mặt hạn chế. Cụ thể, đa số học sinh của trường là những con em của các gia đình làm nông nghiệp nên phụ huynh thường không quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường do đó ảnh hưởng một phần đến ý thức bảo vệ môi trường của học sinh, các biện pháp và kế hoạch giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh của trường dù đã được lên kế hoạch nhưng chỉ được triển khai thực hiện bằng công tác

giảng dạy và tuyên truyền mà chưa có các hoạt động thực hành cụ thể để học sinh tham gia trực tiếp trải nghiệm; một bộ phận học sinh chưa có ý thức chủ động bảo vệ môi trường ở các phạm vi trong và ngoài trường học.

2.2. Thực trạng về việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Trường trung học cơ sở Trường Xuân

Trong những năm vừa qua, thấy được vấn đề bảo vệ môi trường đang là nhu cầu cấp bách của toàn xã hội, Trường trung học cơ sở Trường Xuân luôn tích cực trong công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh của trường bằng các các hình thức tuyên truyền, giáo dục và trong cả hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, hiện nay dù công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh của trường vẫn đang được tích cực thực hiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

**** Một số kết quả đạt được***

Trường trung học cơ sở Trường Xuân đã được công nhận là trường học xanh-sạch-đẹp nhờ việc phát động phong trào làm xanh phòng học, chăm sóc và làm xanh khuôn viên trường học và được sự hăng hái tham gia năng nổ, tích cực của học sinh. Tạo được môi trường học tập xanh-sạch-đẹp, chất lượng giảng dạy và học tập của trường được nâng cao nhờ việc nhà trường chủ động tổ chức các hoạt động thu gom, phân loại rác thải hằng tuần, hằng tháng và trồng cây xanh quanh khuôn viên trường học và tạo không khí học tập thoáng mát, vệ sinh.

Đa số học sinh của Trường trung học cơ sở Trường Xuân đều cho thấy những sự hiểu biết nhất định về môi trường và bảo vệ môi trường, chủ động và mạnh dạn đưa ra ý kiến về các giải pháp góp phần bảo vệ môi trường nhờ công tác truyền đạt và giảng dạy từ phía nhà trường.

Chất lượng đội ngũ giáo viên của trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp qua việc triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh cũng được nâng cao về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng nghiệp vụ mới trong giảng dạy, tu dưỡng đạo đức và rèn luyện ý thức, nhân cách.

**** Một số tồn tại hạn chế***

Thứ nhất, việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp nâng cao kiến thức bảo vệ môi trường chưa thực sự hiệu quả, vẫn còn nhiều bất cập. Nhiều học sinh vẫn chưa biết được các kiến thức về môi trường và hành động để bảo vệ môi trường.

Thứ hai, việc tổ chức giảng dạy lồng ghép kiến thức bảo vệ môi trường vào các môn học vẫn còn nhiều khó khăn do học sinh và giáo viên chưa thực sự làm quen với việc truyền tải và tiếp thu hai nội dung kiến thức trong cùng một môn học.

Thứ ba, các hoạt động bảo vệ môi trường được nhà trường tổ chức vẫn chưa đạt được hiệu quả tối ưu, chưa có sự tham gia đầy đủ của 100% số lượng học sinh của trường. Nguyên nhân do nhiều học sinh chưa có ý thức tập thể, tinh thần cộng đồng chưa cao, lười tham gia các hoạt động và nhà trường chưa xây dựng được các biện pháp quản lí số lượng tham gia các hoạt động một cách phù hợp.

Thứ tư, nhiều học sinh vẫn chưa ý thức được vai trò của bản thân đối với việc bảo vệ môi trường và tầm quan trọng của môi trường với đời sống con người nên vẫn thực hiện các hành vi gây ô nhiễm môi trường ở phạm vi trường học và ngoài cộng đồng.

3. Về việc thực hiện giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

3.1. Một số khái niệm

- *Môi trường* là bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo có quan hệ với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, sự phát triển của con người và tự nhiên (Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam 2005). Trong điều 1, Luật Bảo vệ môi trường cho rằng: Môi trường là tất cả những gì tác động trực tiếp hay gián tiếp tới cuộc sống của con người đều được coi là môi trường, nó bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- *Giáo dục* là quá trình được tổ chức có ý thức với mục đích khơi gợi hoặc biến đổi nhận thức năng lực, tình cảm, thái độ của người dạy và người học theo hướng tích cực, nghĩa là hoàn thiện nhân cách người học bằng những tác động có ý thức bên ngoài, góp phần đáp ứng các nhu cầu tồn tại và phát triển.

- *Ý thức bảo vệ môi trường* là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục những hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Từ những khái niệm trên, theo chủ quan của bản thân, giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường cho học sinh là quá trình tác động vào nhận thức của học sinh thông qua các hoạt động giáo dục nhằm giáo dục học sinh có được sự hiểu biết, kỹ năng và hành vi đúng về bảo vệ môi trường.

3.2. Mục đích yêu cầu, nội dung và phương pháp về việc thực hiện giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh

Mục đích: Giúp làm rõ thực trạng và tìm hiểu về sự hiểu biết, thái độ và ý thức bảo vệ môi trường của học sinh, nhìn thấy được những ưu điểm và hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế của công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Nhà trường, giúp định hướng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao sự hiểu biết, ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Yêu cầu: giúp học sinh hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường, tạo được môi trường học tập xanh-sạch-đẹp cho học sinh, việc tổ chức các hoạt động phải đi kèm với việc giáo dục ý thức và các hành động phải được tiến hành lành mạnh và đảm bảo an toàn. Ngoài ra, đội ngũ giáo viên, cán bộ nhà trường cần có trau dồi các kiến thức cơ bản về môi trường và bảo vệ môi trường, có phương pháp lồng ghép giảng dạy phù hợp cho đối tượng học sinh. Nhà trường chủ trương xây dựng các kế hoạch giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh một cách hợp lí và phù hợp, tránh tình trạng hình thức và ép buộc học sinh tham gia.

Nội dung: Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các môn học như mỹ thuật, giáo dục công dân, khoa học và tự nhiên. Ở môn mỹ thuật có thể tổ chức các cuộc thi cho học sinh tham gia với đề tài bảo vệ môi trường, trong các môn tự nhiên và xã hội có thể giúp học sinh hiểu biết về môi trường tự nhiên và xã hội, các nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường, cũng như cách bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên về kiến thức và kỹ năng cần có trong giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh, đối với môn giáo dục công dân, lồng ghép vào các tiết dạy nội dung môi trường và các điều khoản pháp luật của Nhà nước về luật môi trường và bảo vệ môi trường, tuyên truyền các phẩm chất đạo đức, ý thức giữ gìn và bảo vệ môi trường, tiến hành các kế hoạch thu gom rác thải, thiết kế khuôn viên trường học, trồng cây xanh, làm bồn hoa, thảm cỏ, xây dựng thư viện xanh, bảo đảm xanh-sạch-đẹp, trang trí lớp học xanh mát, đem lại môi trường giáo dục tốt, an toàn và hài hòa với thiên nhiên, tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh tham gia vào công tác bảo vệ môi trường như: làm xanh-sạch-đẹp nhà trường, trồng cây gây quỹ, làm sạch đường phố.

Thông qua nội dung của hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh của Nhà trường, có thể tiến hành bằng một số hình thức cụ thể sau:

+ Tiến hành giảng dạy về vấn đề môi trường lồng ghép vào các môn học của khối học sinh trung học cơ sở.

+ Tổ chức các hoạt động làm sạch và xây dựng môi trường học tập, môi trường công cộng xanh-sạch-đẹp hài hòa với thiên nhiên.

+ Tổ chức các hội thi, các hoạt động giao lưu trao đổi nhằm củng cố kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường.

+ Tổ chức các hoạt động cộng đồng như tuyên truyền kiến thức bảo vệ môi trường cho người dân xung quanh trường, tổ chức các hoạt động thu gom rác, phối hợp với chính quyền xã, huyện thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường ở địa phương.

Về phương pháp:

+ Phương pháp sử dụng hình ảnh, video thực tế, trích dẫn tài liệu trong dạy học để học sinh có thể quan sát, phân tích và lĩnh hội các kiến thức về địa lí và môi trường.

+ Phương pháp thuyết trình thông qua việc tổ chức các buổi đàm thoại, thảo luận và trao đổi để học sinh củng cố và nâng cao kiến thức bảo vệ môi trường.

+ Phương pháp học đi đôi với hành, tổ chức các hoạt động ngoại khóa với nhiều hình thức phong phú khác nhau, diễn ra ở nhiều địa điểm khác nhau, với các cách thức hoạt động khác nhau sẽ rèn luyện cho học sinh khả năng thích nghi, chủ động, năng động và qua đó rèn luyện cho học sinh kỹ năng sống (kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng làm chủ bản thân...)

+ Hoạt động trải nghiệm, tổ chức các buổi tuyên truyền bảo vệ môi trường đến người dân.

4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh Trường trung học cơ sở Trường Xuân

4.1. Nhận thức được tầm quan trọng việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường từ cán bộ giáo viên nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh trong toàn trường

Nhằm nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các thành viên trong nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh trong toàn trường về việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh ở THCS, chúng ta cần:

- Với nhà trường:

Ban giám hiệu, tổ trưởng chuyên môn lập kế hoạch tuyên truyền ý nghĩa và tác dụng của việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho các cán bộ, giáo viên trong nhà

trường nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền chi tiết, phân công, giao trách nhiệm cụ thể tới giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, cha mẹ, đến từng em đội viên để thực hiện. Từ đó giúp cho việc phối hợp các lực lượng giáo dục học sinh được tiến hành một cách đồng bộ, chặt chẽ và có hiệu quả.

- Với cha mẹ học sinh:

Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm tuyên truyền ý nghĩa và tác dụng của việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh trong những buổi họp phụ huynh đầu, giữa hay cuối năm học để phụ huynh học sinh nhận thức rõ vai trò trách nhiệm của mình trong việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho con em mình. Qua đó cha mẹ học sinh sẽ kết hợp với nhà trường, với giáo viên chủ nhiệm để thực hiện tốt công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho các em khi ở gia đình cũng như nơi cư trú.

- Với học sinh trong Nhà trường:

Những buổi sinh hoạt dưới cờ hay trong những hoạt động ngoại khóa do nhà trường tổ chức sẽ lồng ghép hoạt động tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của ý thức bảo vệ môi trường để các em hiểu và ý thức hơn nữa trong việc bảo vệ môi trường chung. Ngoài ra còn tuyên truyền qua các kênh như loa phát thanh vào đầu buổi, nhắc nhở học sinh vào các giờ sinh hoạt 15 phút hàng ngày.

4.2. Giáo dục, tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh thông qua hoạt động thường ngày của Nhà trường

Nhằm giúp cho học sinh nhận thức được về tác hại của việc ô nhiễm môi trường có tác hại như thế nào đối với đời sống con người và môi trường tự nhiên từ đó có ý thức hơn về việc cần có những hành động cụ thể dù là nhỏ nhất để bảo vệ môi trường.

Công tác tuyên truyền là một yếu tố nhằm nâng cao sự hiểu biết về tầm quan trọng của môi trường đối với cuộc sống con người và sinh vật, cũng như ý thức tham gia bảo vệ môi trường của các em học sinh. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của các cấp, các ngành về bảo vệ môi trường, tôi sưu tầm thêm tài liệu, tranh ảnh có nội dung về chủ đề môi trường để tuyên truyền đến tất cả các em học sinh. Công tác tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền thông qua các buổi sinh hoạt dưới cờ, thông qua các tiết sinh hoạt tập thể, sinh hoạt lớp, các hoạt động ngoài giờ lên lớp, tôi phổ biến các văn bản hướng dẫn về bảo vệ môi trường, giới thiệu tài liệu và một số bức ảnh chụp về chủ đề môi trường đã sưu tầm được đến tất cả các em học sinh...

+ Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh lớp học.

Các lớp đã phân công các tổ làm trực nhật lớp hàng ngày để tạo cho các em thói quen tham gia lao động giữ gìn vệ sinh lớp học. Đồng thời phân công cho các tổ chăm sóc cây xanh, bồn hoa trước phòng học của lớp để tạo không gian “xanh” bên ngoài lớp học, và giúp các em có ý thức bảo vệ môi trường.

+ Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn quang cảnh trường học.

Sân trường là nơi diễn ra các hoạt động vui chơi, giải trí, các hoạt động ngoại khóa của các em. Xung quanh sân trường và trước các lớp học có trồng các bồn hoa, hệ thống cây xanh. Song để giữ gìn quang cảnh trường học luôn sạch đẹp tôi thường xuyên nhắc nhở, phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên trực tuần, đội cờ đỏ tổ chức cho học sinh tham gia lao động vệ sinh sân trường. Thực hiện quét dọn sân trường, nhặt giấy vụn, rác vào giỏ ra chơi từ 5-10 phút theo kế hoạch đã đề ra. Thực hiện tổng vệ sinh vào chiều thứ 6 hàng tuần.

+ Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh nguồn nước.

Nước có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sinh vật, nước không những sử dụng để ăn, uống, tắm, giặt và sinh hoạt hàng ngày, mà nước còn được dùng trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Thế nhưng hiện nay nguồn nước cũng bị ô nhiễm do con người xả rác, nước thải sinh hoạt, nước thải trong các nhà máy không qua xử lý xuống nguồn nước...vv. Để giữ vệ sinh nguồn nước, tôi đã hướng dẫn, nhắc nhở các em phải có ý thức giữ gìn vệ sinh nguồn nước ở nhà, ở trường và ở nơi công cộng.

+ Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng:

Ở những nơi công cộng như: trường học, bệnh viện, các trụ sở cơ quan, các khu du lịch, những nơi diễn ra các lễ hội ... là nơi có nhiều người người tham gia. Chính vì vậy mà việc giữ gìn vệ sinh nơi công cộng không phải dễ dàng, bởi ở những nơi này có nhiều đối tượng khác nhau. Đặc biệt, rất nhiều em chưa ý thức được việc giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, vì thế việc nhắc nhở học sinh khi đến những nơi công cộng, các em phải giữ gìn vệ sinh nơi công cộng như: không được vứt rác bừa bãi, không leo trèo, bẻ phá cành cây, không làm ồn ào nơi công cộng, đi vệ sinh đúng nơi quy định,

4.3. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh thông qua các Hội thi

- Hội thi “Rung chuông vàng”; sân chơi cuối tuần, sinh hoạt theo chủ đề.

Khi tổ chức hội thi “Rung chuông vàng” tôi đưa vào một số tiểu phẩm về thực trạng vấn đề giữ gìn vệ sinh môi trường

- Hội thi “Thời trang mùa covid” (Thiết kế thời trang từ phế liệu với chủ đề tuyên truyền phòng chống Covid – Bảo vệ môi trường)

- Hội thi vẽ tranh - thi viết bài về bảo vệ môi trường, qua hội thi đã chọn ra một số tranh vẽ, bài viết có ý tưởng về bảo vệ môi trường để trưng bày tại phòng học của lớp nhằm tuyên truyền đến các em về tầm quan trọng của môi trường đối với cuộc sống con người.

4.4. Tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

Đây là những biện pháp cần thiết, thường xuyên, được phối hợp tổ chức cùng các biện pháp khác thông qua các hoạt động như lao động, trồng hoa, dọn vệ sinh hàng ngày tại lớp, tại trường, nơi công cộng, đường làng, ngõ xóm, dọn vệ sinh, trồng hoa ở Đài tưởng niệm liệt sĩ phường, tổ chức các buổi ngoại khóa hướng dẫn thực hành phân loại và xử lý các loại rác khác nhau.

5. Kết luận

Trước những nguy cơ và thách thức về ô nhiễm môi trường hiện nay, nước ta đang tiến hành đẩy mạnh việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, giáo dục ý thức cho mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội. Trong đó, việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh giữ vai trò đặc biệt quan trọng vì học sinh chính là thế hệ trẻ được Đảng và Nhà nước quan tâm bồi dưỡng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trước những yêu cầu đó, bằng việc triển khai thực hiện các kế hoạch nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh trường trung học cơ sở Trường Xuân đã đạt được những thành tựu cụ thể và mang hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh của Nhà trường vẫn còn hạn chế. Qua việc phân tích thực trạng và hạn chế để đưa một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh trường trung học cơ sở Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp cả trong việc giảng dạy lý thuyết và hoạt động thực tiễn cho học sinh.

Tài liệu tham khảo

[1]. Thủ tướng Chính phủ, (2001), *Quyết định phê duyệt đề án Đưa nội dung giáo dục bảo vệ môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân*.

[2]. *Biện pháp giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh trường THCS Bông Atrênh thông qua các hoạt động của đội TNTP Hồ Chí Minh*.

[3]. Nguyễn Việt Thanh, (2017), *Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh tiểu học ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam – Học viện Khoa học Xã hội.

[4]. Thuý Ly, (2020, ngày 20 tháng 7), “Tháp Mười – Tiềm năng, cơ hội và phát triển”. Truy xuất từ https://thapmuoi.dongthap.gov.vn/chi-tiet-bai-viet/-/asset_publisher/1mOzUrGkrdAE/content/id/2075645#:~:text=V%E1%BB%8B%20tr%C3%AD%20%20C4%91%E1%BB%8Ba%20I%C3%BD%20c%E1%BB%A7a%20huy%E1%BB%87n%20Th%C3%A1p%20M%C6%B0%E1%BB%9Di&text=Th%C3%A1p%20M%C6%B0%E1%BB%9Di%20c%C3%A1ch%20Th%C3%A0nh%20ph%E1%BB%91,N%C3%B4ng%20v%C3%A0%20huy%E1%BB%87n%20Cao%20L%C3%A3nh.

[5]. “Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh”, *Môi trường*. Truy xuất từ <https://tapchimoitruong.vn/moi-truong-va-cong-dong-84/N%C3%A2ng-cao-%C3%BD-th%E1%BB%A9c-b%E1%BA%A3o-v%E1%BB%87-m%C3%B4i-tr%E1%BB%9Dng-cho-h%E1%BB%8Dc-sinh-21315>, [ngày truy cập: 10/5/2022].

THỰC TRẠNG THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI CỦA ĐOÀN VIÊN, THANH NIÊN XÃ LONG ĐỊNH, HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

SV. Trần Thị Minh Mẫn - Lớp: ĐHGDCCT 20A

GVHD: ThS. Đoàn Duy Trúc Ngọc

Tóm tắt: Công tác xã hội không còn gì xa lạ đối với mỗi đoàn viên, thanh niên ngày nay. Và nhờ vào sự tổ chức của Cán bộ đoàn cho đoàn viên, thanh niên tham gia hoạt động như thế sẽ tạo nên những kết quả tốt, nhưng thực trạng thì vẫn còn hạn chế đã và đang diễn ra. Cũng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, từ đó đưa ra giải pháp để khắc phục những hạn chế đó. Dựa vào phương pháp tổng hợp và quan sát để biết thực trạng tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chính nhờ sự tham gia của đoàn viên, thanh niên đã góp phần tạo nên lực lượng Xã Đoàn Long Định được ổn định hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre là hết sức ý nghĩa và cần thiết.

Từ khóa: Công tác xã hội của Đoàn viên, thanh niên; Long Định, Huyện Bình Đại.

1. Đặt vấn đề

“Công tác xã hội là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Công tác xã hội sử dụng các học thuyết về hành vi con người và lý luận về hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống.”^[1] Nghiên cứu vấn đề này vì đoàn viên, thanh niên là những người tiên phong, sáng tạo cần phải thể hiện được tuổi trẻ, phải làm gì cống hiến, góp sức cho xã hội và thông qua tham gia công tác xã hội. Vấn đề này đã được nghiên cứu, nhưng chỉ nêu lên vấn đề công tác xã hội là gì và những khái niệm chung chung. Công trình nghiên cứu của tôi là đi sâu cụ thể đối với địa phương tôi sinh sống, để thấy rõ thực trạng và những giải pháp đối với những vấn đề còn hạn chế trong quá trình tham gia công tác xã hội. Vì vậy, tôi nghiên cứu “Thực trạng tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre”.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

2.1.1. Thực trạng tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

Các công trình, phần việc được tổ chức Đoàn phân công phù hợp với thực tế đoàn viên, thanh niên từng đơn vị. Với quy mô nhỏ, chia theo ấp, đoàn viên, thanh niên ở ấp nào, thực hiện công trình ở ấp đó, nên chất lượng, năng suất rất cao. Quy mô lớn, tất cả đoàn viên, thanh niên trên địa bàn xã Long Định cùng thực hiện, giúp Xã đoàn hoàn thành mục tiêu đã đề ra và kết quả chất lượng. Thông qua những buổi tham gia các hoạt động, đoàn viên, thanh niên xã Long Định đã thực hiện được các công trình, cụ thể tháng Thanh niên năm 2020:

* Các hoạt động tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới vào các “Ngày Chủ nhật xanh”, “Ngày Chủ nhật nông thôn mới”. Điển hình thực hiện 4 ngày Chủ nhật xanh gắn liền với 4 hoạt động như:

Thứ nhất, hỗ trợ và thực hiện đào ba giếng nước ngọt ở ấp Long Quới và ấp Long Hòa I, với sự hỗ trợ của đông đảo đoàn viên, thanh niên. Tại thời điểm đó, nước ngọt đối với người dân xã Long Định, rất hiếm và ít, do xâm nhập mặn kéo dài làm ảnh hưởng đến cuộc sống người dân. Việc đào giếng nước ngọt để góp phần hạn chế việc thiếu nước ngọt.

Thứ hai, thu gom rác thải và phát hoang tuyến đường liên ấp Long Hòa II – Long Hội. Thứ ba, phát hoang, dọn vệ sinh lộ Bờ kênh ấp Long Phú. Trong quá trình phát triển của xã nông thôn mới việc sạch sẽ từ trong nhà dân ra tới đầu ngõ cũng được hết sức chú ý. Nếu không có ý thức bảo vệ môi trường, thì việc con người sẽ sống trên núi rác sẽ không còn xa. Cây cối ngày càng sinh sôi và phát triển, đặc biệt các cua queo sẽ xảy ra hiện tượng che khuất tầm nhìn, gây cản trở việc lưu thông các xe qua lại. Khó khăn hơn có thể dẫn đến va chạm gây tai nạn khi qua các ngã rẽ. Tuyến đường Long Hòa II – Long Hội khá nhiều ngã ba, ngã tư việc phát hoang hai bên đường rất cần thiết.

Hoạt động cuối cùng của tháng là phát nước lọc cho người dân. Với sự giúp đỡ của mạnh thường quân tỉnh Cần Thơ, xã Long Định như được tiếp thêm sức mạnh để vượt qua cơn khó khăn trong mùa xâm nhập mặn kéo dài.

* Các hoạt động an sinh xã hội, phục vụ nhân dân và chăm lo thanh thiếu nhi.

Cấp 20 khối nước lọc (loại dùng để uống và nấu ăn) cho người dân trên địa bàn xã, hoạt động thu hút 37 đoàn viên, thanh niên tham gia. Với xã Long Định, nước ngọt thật sự rất ít, tổ chức Đoàn phải vận động để người dân có đủ nước dùng sinh hoạt. Mọi thứ

trở nên khó khăn giữa những tháng nắng gắt, khô hạn không mưa và xâm nhập mặn tìm đến người dân Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nhưng được sự giúp đỡ của mạnh thường quân trong việc cung cấp nước ngọt và của đoàn viên, thanh niên trong việc phát nước cho người dân. Khó khăn đó dần dần được cải thiện và đã vượt qua.

Đoàn viên, thanh niên hỗ trợ xã Đoàn phát 500 tờ rơi tuyên truyền cách phong bệnh viêm đường hô hấp do virus Corona gây ra, phát khẩu trang vải và hướng dẫn người dân rửa tay bằng nước rửa tay khô kháng khuẩn tại hai điểm chợ Xã. Đón mặt với sự tác động của dịch Covid-19 đã làm cho người dân trên nước Việt Nam nói chung và xã Long Định nói riêng gặp nhiều khó khăn trong tất cả các lĩnh vực. Tuyên truyền cho người dân cách phòng chống dịch bệnh, nhưng không quên tuân thủ quy định 5K (Khẩu trang – Khử khuẩn – Khoảng cách – Không tập trung – Khai báo y tế) của Bộ Y Tế.

Các hoạt động về sau đến năm 2022, được đoàn viên, thanh niên hưởng ứng, nhưng do dịch Covid-19 kéo dài việc tập trung đông người cũng hạn chế, chia hoạt động nhỏ theo ấp để đoàn viên, thanh niên tham gia dễ hơn.

Trồng cây điệp vàng, hoa mười giờ dọc hai tuyến đường từ cổng Long Định chạy dài vào Đình Thần Long Định. Những cây con được đoàn viên hỗ trợ xã Đoàn ươm từ hạt và khâu chăm bón kỹ lưỡng để có được những cây con để tổ chức hoạt động.

Trồng rau hữu cơ, thăm hỏi và tặng rau cho gia đình chính sách, bà mẹ Việt Nam Anh Hùng nhân dịp ngày Thương binh liệt sĩ. Hằng năm Xã đoàn sẽ cùng đoàn viên, thanh niên sẽ đến thăm hỏi, động viên và tặng quà cho cụ ông, cụ bà nhằm tỏ lòng biết ơn đến họ. Không nhiều về vật chất nhưng nặng về tinh thần, tạo nguồn động lực, niềm tin cho họ trong cuộc sống.

Đoàn viên, thanh niên kết hợp với giáo viên trường Tiểu học Long Định làm gạch sinh thái đôi đồ dùng học tập (viết, thước, tập, rôm,...), khẩu trang và tấm kính chống giọt bắn Covid tại trường Tiểu học Long Định. Gạch sinh thái làm từ những chai nước, bên trong chai sẽ để những thứ không phân hủy được hoặc nếu được thì thời gian phân hủy rất lâu như nilong, vỏ chai, còn có thể là giấy,... cho thật đầy chai sẽ tạo thành viên gạch. Kết quả đem những viên gạch xây nên những bồn bông, tường, bàn, ghế,... cho ra nhiều sản phẩm sáng tạo và đẹp mắt.

Hỗ trợ tuyên truyền, tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu Luật An toàn giao thông” và vẽ tranh “Phòng chống dịch Covid-19” cho học sinh trường Tiểu học Long Định. Hoạt động thu hút đông đảo đoàn viên, thanh niên và các bạn đội viên. Kết quả hơn cả mong đợi,

các bạn học sinh tạo ra những tác phẩm xuất sắc và trả lời đúng các câu trắc nghiệm mà xã Đoàn chuẩn bị, qua đó các em cũng hiểu được phần nào về đi đúng Luật An toàn giao thông.

Đoàn viên, thanh niên tình nguyện tham gia đội hình “Shipper Áo xanh Xứ Dừa” và “Phản ứng nhanh phòng chống dịch Covid-19”. Trong thời điểm dịch Covid-19 bùng phát nhiều nơi, xã Long Định cũng nằm trong số đó. Với đội hình “Shipper Áo xanh Xứ Dừa” hỗ trợ vận chuyển lương thực thực phẩm giao đến từng nhà dân, theo danh sách đăng ký mua. “Phản ứng nhanh phòng chống dịch Covid-19” hỗ trợ Trạm Y tế tiêm Vaccine cho người dân. Giữa lúc khó khăn, nguy hiểm nhất được các bạn đoàn viên, thanh niên giúp đỡ, Xã đoàn như có thêm cánh tay đắc lực để cố gắng phát huy sức trẻ giúp ích cho Xã nhà.

Những kết quả đạt được đều nhờ sự đóng góp tích cực, nhiệt tình của đoàn viên, thanh niên Xã. “Tuổi nhỏ làm việc nhỏ, tùy theo sức của mình”, từ đó học hỏi được kinh nghiệm từ những anh, chị đi trước. Mỗi đoàn viên, thanh niên là một niềm tin, hy vọng, hiệu quả đến từ sự nỗ lực và đoàn kết.

2.1.2. Hạn chế tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

Bên cạnh những mặt tích cực vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập trong việc triển khai và tổ chức các hoạt động Đoàn đối với đoàn viên, thanh niên.

Chất lượng hoạt động các Chi đoàn còn thấp. Nội dung sinh hoạt Chi đoàn có tổ chức, nhưng chưa tổ chức thường xuyên, hình thức thiếu hấp dẫn, chưa thu hút tất cả đoàn viên, thanh niên. Có phần khó khăn, vì đôi khi một ấp có ít đoàn viên hoặc đoàn viên đông nhưng bạn học Cao đẳng, Đại học hoặc đi làm xa nhà, việc sinh hoạt đúng kỳ và đầy đủ thì không thực hiện được tốt.

Vai trò của đoàn viên, thanh niên chưa được phát huy. Một bộ phận đoàn viên còn thụ động, ý thức xây dựng tổ chức chưa cao, tình trạng bỏ sinh hoạt Đoàn, thờ ơ, không quan tâm đến hoạt động. Xuất phát do tâm lý, suy nghĩ của mỗi bạn, có thể do trùng lịch học, sinh hoạt ở Trường và thói quen không thích tham gia các hoạt động tập thể. Từ đó, việc tập hợp đoàn viên tại các Chi đoàn sẽ kém hiệu quả, không đạt được đầy đủ mục tiêu đặt ra.

Thực hiện công trình nhưng làm qua loa, chiếu lệ. Việc thực hiện các công trình thanh niên là điều tất nhiên trong quá trình sinh hoạt Đoàn. Đối với một số bạn đoàn viên

cũng tham gia hoạt động, nhưng làm với thái độ hời hợt, không chú tâm vào công việc mình làm. Chỉ vì bị Trường bắt buộc đi sinh hoạt và ra điều kiện nếu không thực hiện sẽ bị hạ hạnh kiểm, nên các bạn đi tham gia cho có mặt điểm danh. Tệ hơn, đôi khi đang thực hiện, tranh thủ lúc nào tổ chức Đoàn không để ý thì rút về trước. Tất nhiên như vậy việc thực hiện các công trình này sẽ không đạt được kết quả cao.

2.1.3. Nguyên nhân tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

Trong hoạt động Đoàn, việc các bạn tham gia ít hay nhiều xuất phát từ nhiều lý do. Trong đó có thể do sự thiếu quan tâm của cấp Ủy, chính quyền của đơn vị, Trường. Công tác tuyên truyền giáo dục đoàn viên, thanh niên còn cứng nhắc, rập khuôn. Kinh phí cho hoạt động Đoàn còn hạn hẹp. Thời gian dành cho hoạt động Đoàn ít, một phần là do đời sống đoàn viên, thanh niên vẫn còn nhiều khó khăn,...

Cùng với các nguyên nhân khách quan và chủ quan.

*** Nguyên nhân khách quan**

Một bộ phận đoàn viên, thanh niên do gia đình ngăn cấm không cho tham gia. Gia đình ai cũng muốn con mình được an toàn, sợ con chịu cực, với suy nghĩ đó mãi bảo bọc trong vòng tay gia đình. Không va chạm với cuộc sống thì sau này ra ngoài xã hội khó thành công, vì việc gì cũng có gia đình nâng đỡ. Từ đó sinh ra sợ sệt, nhút nhát đối với các hoạt động tập thể, tập trung đông người, không dám đi một mình,...

Nhà không có ai, nên phải trông chừng nhà. Đối với những bạn nhà không đông anh chị em, thỉnh thoảng cha mẹ đi làm, nhà còn một mình nên không tham gia cùng các bạn. Như vậy cũng là một phần thiếu sót cho các bạn, sẽ mất đi một cơ hội để hòa nhập cùng mọi người.

Nhà xa, không có phương tiện đi lại. Gây khó khăn trong việc di chuyển đến nơi sinh hoạt. Với những bạn khó khăn nhà chỉ có phương tiện của cha mẹ đi làm, còn các bạn thì đi nhờ xe bạn, nhưng bạn bận việc đột xuất thì việc đi nhờ sẽ không được.

*** Nguyên nhân chủ quan**

Phần lớn gia đình cũng rất thoáng trong việc cho con em tham gia công tác xã hội tại địa phương. Nhưng do sự lười biếng, sợ cực, không muốn tham gia của đoàn viên, thanh niên. Tâm lý sợ sệt, nhút nhát, không muốn hòa đồng thì mối quan hệ với mọi người xung quanh sẽ bị hạn chế. Đến lúc cần việc gì đó thì không có nhiều bạn để đồng hành, lúc đó sẽ bơ vơ và chệnh vênh với nhiều thứ phức tạp.

Nhà trường không bắt buộc tham gia, nên sự tự nguyện cũng giảm đi đáng kể. Hằng năm mỗi khi đến hè, nhà trường sẽ lập danh sách các bạn ở xã nào và liên hệ với Xã đoàn gửi danh sách về xã đó. Nhưng đối với những trường quy định dễ, không ràng buộc học sinh việc tham gia sinh hoạt Hè, nên số lượng đoàn viên tự nguyện tham gia sẽ ít hơn Trường bắt buộc. Với những Trường khó sẽ gửi phiếu xác nhận cho Xã đoàn đánh giá khi kết thúc chiến dịch, bạn nào không tham gia đầy đủ thì sẽ bị phạt.

Tổ chức Đoàn liên hệ tập hợp chưa hiệu quả, không nắm rõ được thông tin từ các bạn. Nhờ vậy các bạn có lý do trốn tránh trách nhiệm tham gia các hoạt động sinh hoạt Đoàn. Đôi khi do các bạn học tăng cường, học thêm hè, nên việc trùng lịch với sinh hoạt Đoàn là việc không thể tránh khỏi. Nhưng khi tổ chức một hoạt động nào đó, tổ chức Đoàn sẽ hỏi ý kiến các bạn đoàn viên, thanh niên trước, xem các bạn có trùng lịch không. Lịch sẽ được điều chỉnh hợp lý, việc không tham gia khi không đụng lịch do các bạn diện lý do, để được ở nhà.

2.2. Giải pháp tăng cường sự tham gia công tác xã hội của đoàn viên, thanh niên xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

Để nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đoàn trong điều kiện hiện nay, khơi dậy tinh thần xung kích, nhiệt huyết, đầy niềm tin của đoàn viên, thanh niên, sự gắn kết chia sẻ tình cảm, trách nhiệm trong đoàn viên khi tham gia tổ chức và các hoạt động phong trào Đoàn, cần thực hiện các giải pháp:

- Thường xuyên tổ chức họp định kỳ để kết nối, gắn bó đoàn viên với nhau, tạo sân chơi bổ ích, lòng ghép tìm hiểu về đoàn thông qua chơi trò chơi giải ô chữ hay điền vào chỗ trống,... để kích thích tư duy, sáng tạo của đoàn viên, thanh niên. Từ đó việc tập hợp lực lượng sẽ dễ dàng hơn và thực hiện được điều độ hơn.

- Cán bộ đoàn giáo dục tư tưởng, nhận thức của đoàn viên, thanh niên, tổ chức sinh hoạt nghiêm khắc nhưng mềm dẻo. Biết vận dụng kỹ năng ăn nói, làm người khác nghe theo nhưng không chạm đến lòng tự ái của họ.

- Tiếp sức, cổ vũ, động viên các bạn trong lúc tham gia hoạt động, các bạn sẽ thấy hứng thú và sẽ làm một cách tự nguyện với thái độ hợp tác với tổ chức Đoàn.

- Vận động gia đình thoải mái trong việc cho con em tham gia các hoạt động xã hội, sẽ giúp các em phát triển nhiều hơn về các kỹ năng cũng như được trải nghiệm với thực tế.

- Sắp xếp thời gian hợp lý, để các bạn đoàn viên, thanh niên được cùng tham gia đầy đủ. Lực lượng đông tạo nên sức mạnh lâu dài và luôn tạo mọi cơ hội điều kiện để các em được thỏa sức đam mê, sáng tạo.

- Kêu gọi bạn bè gần nhà của đoàn viên, thanh niên cũng có tham gia hoạt động chung thì đến hỗ trợ cho bạn khi tham gia hoạt động không có phương tiện đi lại.

- Nhà trường nghiêm khắc nhưng thả lỏng với việc tham gia hoạt động công tác xã hội ở địa phương cho các bạn đoàn viên, vì đôi khi chính sự quá nghiêm khắc đó sẽ khiến cho các em có một bức tường cao phía trước là phải tham gia với tinh thần không tự nguyện sẽ cảm thấy rất mệt mỏi.

- Tổ chức đoàn chủ động liên hệ với nhà trường để có danh sách tham gia hoạt động của đoàn viên, để dễ tập hợp hơn. Vì đôi khi truyền thông trên mạng xã hội, một vài em gia đình có hoàn cảnh khó khăn sẽ không có phương tiện truyền thông để nắm bắt kịp thời thông báo.

Đoàn viên, thanh niên cần nhận thức đúng đắn về Đoàn, tự hào, tự tin, nên cố gắng duy trì, kiên định, nhiệt huyết, không sợ gian khó. Là những lực lượng nòng cốt, gương mẫu, đi đầu trong các hoạt động phong trào Đoàn, luôn tự hào khi là đoàn viên của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

3. Kết luận

Hoạt động công tác xã hội tại xã Long Định, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre với sự tham gia, góp sức của đông đảo đoàn viên, thanh niên đã đạt được nhiều thành tựu. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn hạn chế chưa phát huy được hết tiềm năng, sự sáng tạo của đoàn viên, thanh niên đã làm cho tổ chức đoàn có không ít khó khăn. Qua các hạn chế và nguyên nhân của nó đã làm bật lên được thực trạng của đoàn viên, thanh niên ngày nay còn chây lỳ, chưa tích cực trong các hoạt động công tác xã hội. Điều này là một phần thiếu sót của Cán bộ đoàn đôi lúc còn chưa chủ động tích cực quan tâm, động viên các bạn, khiến việc họ đi hoạt động như việc rất khó làm.

Cán bộ đoàn cần nhiệt tình hơn nữa trong việc động viên, chia sẻ và hướng dẫn đối với đoàn viên, thanh niên và giải pháp tôi đã nêu ở trên có thể sẽ tốt hơn khi tổ chức các hoạt động công tác xã hội. Thực hiện tốt các giải pháp để có thể nâng cao số lượng đoàn viên, thanh niên cũng như tăng về chất lượng của các công trình thực hiện. Từ đó sẽ tạo nên những việc làm thiết thực và có ích, phát huy tiềm năng, đam mê, ý chí cầu tiến, được trải nghiệm, khám phá, vui chơi của các em. Đồng thời là vai trò, trách nhiệm của

một người đoàn viên đối với quê hương. Tuổi trẻ cho phép mỗi người sống hết mình, đam mê, nhiệt huyết sẽ theo mỗi người suốt cuộc đời, vì thế đem sức ta giúp mọi người, cho đi là còn mãi mãi.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hiệp hội công tác xã hội quốc tế và các trường đào tạo công tác xã hội quốc tế, (2011), *Thống nhất một định nghĩa về công tác xã hội*.

[2]. Đỗ Châu Giang - Bùi Nguyễn Tố Như, “Công tác xã hội: Khái niệm, mục đích, chức năng”, (2019, ngày 19 tháng 6). Truy xuất từ <http://bvpnt.org.vn/cong-tac-xa-hoi-khai-niem-muc-dich-chuc-nang/>